

TRẦN MẠNH TƯỜNG

**GIẢI THÍCH
NGỮ PHÁP
TIẾNG
ANH
ENGLISH GRAMMAR**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

Chương 1

DANH TỪ (NOUNS)

I. ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Danh từ là từ dùng để đặt tên cho người, vật, nơi chốn hoặc ý tưởng: *Mary, brother, father, pen, cat, school, town, beauty.*

II. CÁC LOẠI DANH TỪ (kinds of nouns)

Danh từ được phân thành hai loại chính: danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng. (concrete and abstract nouns)

1. Danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng (Concrete and abstract nouns):

1.1. Danh từ cụ thể (Concrete nouns):

Danh từ cụ thể là danh từ chỉ một cái gì đó chúng ta có thể cảm thấy trực tiếp qua giác quan (nhìn, nghe, sờ, ngửi,...): *man, dog, house, pencil, America.*

Danh từ cụ thể được phân làm hai tiểu loại:

a. Danh từ riêng (Proper nouns): là danh từ dùng để chỉ riêng một đối tượng nhất định nào đó và luôn luôn được viết hoa: *John, London, America.* Danh từ riêng đôi khi còn được dùng như danh từ chung:

He is called the Shakespeare of India.

(Ông ta được gọi là Shakespeare [nhà soạn kịch và nhà thơ lớn người Anh] của Ấn Độ).

b. Danh từ chung (Common nouns): Là danh từ dùng để chỉ những đối tượng có thể áp dụng chung: *man, cat, pencil, mountain.*

Trong danh từ chung có danh từ tập hợp (collective nouns) dùng để chỉ một nhóm người, vật hoặc sự vật.

family (gia đình)

police (cảnh sát)

crowd (đám đông)

cattle (bò)

team (đội)

government (chính phủ)

1.2. Danh từ trừu tượng (Abstract nouns):

Danh từ trừu tượng là danh từ chỉ một phẩm chất, đặc tính, trạng thái hay hoạt động:

bravery (lòng can đảm) happiness (hạnh phúc)

goodness (cái tốt) existence (sự tồn tại)

truth (chân lí) departure (sự khởi hành)

Các danh từ trừu tượng thường không đếm được. Chúng không có số nhiều và không có *a, an* ở số ít.

2. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (Countable & uncountable nouns)

2.1 Danh từ đếm được (countable nouns): là danh từ chỉ những vật thể, con người, ý niệm,... riêng rẽ có thể đếm được.

table (cái bàn)	chair (cái ghế)
cat (con mèo)	pencil (bút chì)

Danh từ đếm được có cả hình thức số ít và số nhiều, chúng ta có thể dùng mạo từ *a / an* với danh từ đếm được số ít (singular countable nouns), và các con số hoặc *some, any, many, few* với danh từ đếm được số nhiều (plural countable nouns).

a handbag (một cái túi)	many students (nhiều học sinh)
two cat (hai con mèo)	an accident (một tai nạn)
some bananas (hai quả chuối)	a few ideas (một vài ý tưởng)

2.2 Danh từ không đếm được (Uncountable nouns): là danh từ chỉ những chất liệu, chất lỏng, những khái niệm trừu tượng, và những vật mà chúng ta xem như một khối không thể tách rời.

coffee (cà phê)	money (tiền bạc)
milk (sữa)	sugar (đường)

Danh từ không đếm được không có hình thức số nhiều. Không dùng mạo từ *a / an* hay số đếm trước danh từ không đếm được.

water (nước)	chalk (phấn)
paper (giấy)	happiness (hạnh phúc)

Chúng ta không thể nói: *a water, *a chalk, *a happiness (sai) nhưng chúng ta có thể dùng chúng kèm với các danh từ chỉ sự đo lường như:

three glasses of water (ba li nước)
two cup of tea (hai tách trà)
a slice of bread (một miếng bánh mì)
a drop of oil (một giọt dầu)
two pieces of chalk (hai viên phấn)

Hoặc với những danh từ khác như:

a source of happiness (một nguồn hạnh phúc)
a piece of advice (một lời khuyên)
a piece of work (một công việc)
a ray of light (một tia sáng)

Danh từ không đếm được không có hình thức số nhiều. Chúng thường kết hợp với *some, a lot of, much, a little* để diễn tả số lượng (*some advice, a lot of mail, much traffic*). Một vài danh từ không đếm được có thể dùng như danh từ đếm được.

Khi đó, chúng thường có ý nghĩa khác:

Danh từ không đếm được	Danh từ đếm được
- stone : đá This house is built of stone.	- stone : viên đá They threw stones into the lake.
- glass : thủy tinh This table is made of glass.	- glass : cái li, cốc He poured me a glass of wine.
- coffee : cà phê John doesn't like coffee.	- coffee : cốc, tách cà phê Do you want a coffee?
- paper : giấy The cover is made of paper.	- paper : tờ báo I read about the accident in a paper.
- beer : bia He drink a lot of beer.	- beer : li bia, lon bia Buy me a beer, John.
- beauty : vẻ đẹp We admire the beauty of Paris. (Chúng ta khâm phục vẻ đẹp của Pari)	- beauty : người đẹp We have seen the beauties of Paris. (Chúng ta đã thấy những người đẹp của Pháp)

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

1. * Rose is a beautiful flower. (sai)

A rose is a beautiful flower. (đúng)

Ghi nhớ: Danh từ đếm được phải có *a, an* ở số ít và *-s, -es* ở số nhiều.

2. * a bread (sai) a piece of bread; a loaf (đúng)

* a luck (sai) a stroke of luck (đúng)

* an advice (sai) a piece of advice (đúng)

* a news (sai) a piece of news (đúng)

* a lightning(sai) a flash of lightning (đúng)

* a furniture (sai) a piece of furniture (đúng)

* a work (sai) a piece of work; job (đúng)

* a luggage (sai) a piece of luggage (đúng)

Ghi nhớ: Phần lớn danh từ trừu tượng là danh từ không đếm được.

Các danh từ không đếm được thường thuộc một trong các nhóm sau đây:

(a) Danh từ chỉ nhóm các đồ vật có cùng công dụng:

baggage (*hành lí*)

equipment (*dụng cụ*)

clothing (*quần áo*)

furniture (*bàn ghế*)

machinery (*máy móc*)

mail (*thư từ*)

jewelry (*đồ nữ trang*)

money (*tiền bạc*)

makeup (*đồ trang điểm*)

traffic (*xe cộ*)

(b) Các loại chất lỏng:

water (nước)	tea (trà)	gasoline (xăng)
coffee (cà phê)	milk (sữa)	wine (rượu vang)
oil (dầu)	soup (canh)	blood (máu)
orange juice (nước cam)		

(c) Các loại chất rắn:

bread (bánh mì)	butter (bơ)	cheese (pho mát)
meat (thịt)	gold (vàng)	iron (sắt)
silver (bạc)	glass (kính)	paper (giấy)
wool (len)		

(d) Các loại chất khí:

air (không khí)	steam (hơi nước)	oxygen (khí ôxi)
smoke (khói)	nitrogen (khí ni-tơ)	
smog (sương có lẫn khói bụi)		

(e) Các loại hạt:

rice (gạo)	corn (bắp)	dirt (bẩn)
sugar (đường)	pepper (hồ tiêu)	salt (muối)
sand (cát)	wheat (lúa mì)	

(f) Các khái niệm:

beauty (sắc đẹp)	confidence (niềm tin)
courage (lòng can đảm)	health (sức khỏe)
hospitality (lòng mến khách)	pride (lòng kiêu hãnh)
justice (sự công bằng)	recreation (sự tiêu khiển)

(g) Các khoa học:

chemistry (hóa học)	physics (vật lí)
literature (văn học)	philosophy (triết lí)

3. Danh từ đơn và danh từ ghép (Simple nouns and compound nouns)

Về hình thức một danh từ có thể là danh từ đơn (simple nouns) hay danh từ ghép (compound nouns).

3.1 Danh từ đơn (Simple nouns): là danh từ chỉ có một từ.

house (ngôi nhà)	peace (hòa bình)
train (tàu hỏa)	table (cái bàn)

*Cách thành lập danh từ đơn

a. Những danh từ trừu tượng chỉ tính cách, tình trạng, kích thước, sự việc, v.v... được lập bằng cách thêm các hậu tố -ness, -dom, -th, -hood, -ship, -ty, -ion, -tion, -sion, -ment, -ism vào những từ có sẵn.

* Adjective + ness: goodness (lòng tốt, tính tốt), happiness (hạnh phúc).

* Adjective + dom: freedom (*tự do*), wisdom (*sự khôn ngoan*).

* Adjective + th: depth (*chiều sâu*), length (*bề dài*), truth (*sự thật*).

* Adjective + ty: certainty (*điều chắc chắn*), cruelty (*sự độc ác*).

* Adjective + ism: imperialism (*chủ nghĩa đế quốc*), socialism (*chủ nghĩa xã hội*).

* Noun + hood: childhood (*thời thơ ấu*), sisterhood (*tình chị em*).

* Noun + ship: friendship (*tình bạn*), relationship (*mối quan hệ*).

* Verb + ion/ation/sion: pollution (*sự ô nhiễm*), formation (*sự thành lập*), decision (*sự quyết định*).

* Verb + ment: movement (*sự chuyển động, động tác*), payment (*sự trả tiền*).

b. Những danh từ chỉ người: thêm các hậu tố -er, -ar, -or, -yer vào động từ hoặc danh từ có sẵn.

* Verb + er: driver (*tài xế*), leader (*người lãnh đạo*), reader (*người đọc*).

* Verb + ar: liar (*người nói dối*), beggar (*người ăn xin*).

* Verb + or: actor (*diễn viên*), sailor (*thủy thủ*).

* Noun + er: footballer (*cầu thủ bóng đá*).

* Noun/Verb + yer: lawyer (*luật sư*), sawyer (*thợ cưa*).

3.2. Danh từ ghép (Compound nouns): là danh từ gồm hai hay nhiều từ kết hợp với nhau. Danh từ ghép có thể được viết thành hai từ riêng biệt, có gạch ngang giữa hai từ hoặc kết hợp thành một từ.

greenhouse (*nhà kính*)

world peace (*hòa bình thế giới*)

writing-table (*bàn viết*)

bedtime (*giờ đi nghỉ*).

***Cách thành lập danh từ ghép**

a. Danh từ + danh từ (Noun + noun)

gold mine (*mỏ vàng*)

newspaper (*nhật báo*)

oil rig (*giàn khoan dầu*)

postcard (*bưu thiếp*)

airport (*sân bay*)

sunshine (*ánh nắng*)

bathroom (*phòng tắm*)

girl-friend (*bạn gái*)

Các danh từ kép kết hợp bởi hai danh từ không có dấu nối ở giữa chiếm số lượng rất lớn trong tiếng Anh:

car rally (*cuộc đua xe*)

carrier bag (*túi nhựa*)

lab assistant (*nhân viên phòng máy*)

computer game (*trò chơi vi tính*)

horse race (*cuộc đua ngựa*)

mineral water (*nước khoáng*)

Một số danh từ kép có nguyên âm biến đổi như:

cupboard ['kʌbəd]: tủ chạn [o: → ə]

postman ['pəʊstmən]: người đưa thư [æ → ə]

hoặc cách viết biến đổi như:

b. Tính từ + danh từ (Adjective + noun)

- quicksilver (*thủy ngân*) blackboard (*bảng đen*)
 greenhouse (*nhà kính*) blackbird (*chim két*)

c. Danh từ + danh động từ (Noun + gerund)

Trong trường hợp này, danh từ ghép chỉ một loại công việc nào đó.

- fox-hunting (*môn săn cáo*) lorry-driving (*việc lái xe tải*)
 fruit-picking (*việc hái quả*) coast-mining (*việc khai thác mỏ than*)
 weight-lifting (*việc cử tạ*)

d. Danh động từ + danh từ (Gerund + noun)

- waiting-room (*phòng đợi*)
 swimming pool (*hồ bơi*)
 driving licence (*bằng lái xe*)
 washing-machine (*máy giặt*)

Danh từ kép trong trường hợp này **được nhấn mạnh trên thành phần đầu** (danh động từ), khác với trường hợp cụm danh từ được cấu tạo bởi hiện tại phân từ + danh từ **được nhấn mạnh trên thành phần sau**. Hiện tại phân từ ở đây được dùng như một tính từ bình thường và không có dấu gạch nối (-) theo sau. Ý nghĩa của danh từ kép và hiện tại phân từ + danh từ cũng khác nhau.

Danh từ kép	Hiện tại phân từ + danh từ
a dancing-teacher (<i>thầy dạy khiêu vũ</i>)	a dancing teacher (<i>thầy giáo biết khiêu vũ</i>)
a smoking-room (<i>phòng dành cho người hút thuốc</i>)	a smoking room (<i>căn phòng đang bốc khói</i>)
a walking-stick (<i>cây gậy, baton</i>)	a walking stick (<i>cây gậy biết đi</i>)
a dining-room (<i>phòng ăn</i>)	a dining room (<i>căn phòng biết ăn?</i>)

e. Các trường hợp khác:

Danh từ kép còn có thể cấu tạo bởi:

- **Danh từ + tính từ:** secretary-general (*tổng bí thư, tổng thư kí*)
- **Danh từ + giới từ + danh từ:** mother-in-law (*bà gia*)
- **Danh từ + giới từ:** passer-by (*khách qua đường*)
- **Tính từ + động từ:** whitewash (*nước vôi*)
- **Động từ + danh từ:** pickpocket (*kẻ móc túi*)
- **Trạng từ + động từ:** upsurge (*sự trỗi dậy*)
- **Động từ + trạng từ:** breakdown (*sự suy sụp*)

- **Trạng từ + danh động từ:** upbringing (việc nuôi dưỡng)

Lưu ý: danh từ ghép có thể được thành lập bởi nhiều hơn hai từ: mother-in-law (mẹ vợ chồng), glass dining-table (bàn ăn bằng kính), merry-go-round (trò chơi ngựa quay).

Những lỗi thông thường: chú ý trật tự của thành phần chính trong danh từ kép:

- Giày da: leather shoe; không nói * shoe leather
- Da giày: shoe leather; * leather shoe
- Khăn giấy: paper towel; * towel paper
- Đèn dầu: oil lamp; * lamp oil

4. Danh từ số ít và danh từ số nhiều (Singular nouns and plural nouns)

Danh từ đếm được thông thường có hai dạng: số ít (singular) và số nhiều (plural)

The girl is singing. (Cô ấy đang hát.) → singular

The girls are singing. (Các cô gái đang hát.) → plural

4.1. Cách thành lập danh từ số nhiều (Formantion of the plural nouns)

a. Hầu hết các danh từ số nhiều được thành lập bằng cách thêm *-s* vào danh từ số ít.

- | | | |
|------------------|---|----------------------------|
| book (cuốn sách) | - | books (những cuốn sách) |
| key (chìa khóa) | - | keys (những cái chìa khóa) |
| pen (cây viết) | - | pens (những cây viết) |
| door (cái cửa) | - | doors (những cái cửa) |

Các chữ cái, chữ số, dấu hiệu và những từ loại khác không phải là danh từ mà được dùng như danh từ thì thường thêm 's.

There are two **9's** in 99. (Trong số 99 có hai số 9.)

Dot your **i's**. (Nhớ chấm dấu các chữ i.)

b. Những danh từ tận cùng bằng *-s*, *-x*, *-z*, *-ch*, *-sh* tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-es*:

- | | | |
|--------------------|---|-----------------------------|
| bus (xe buýt) | - | buses (những chiếc xe buýt) |
| box (cái hộp) | - | boxes (những cái hộp) |
| quiz (cuộc đố vui) | - | quizes (những cuộc đố vui) |
| wish (ước muốn) | - | wishes (những ước muốn) |

c. Những danh từ tận cùng bằng phụ âm + y (consonant + y) được tạo thành số nhiều bằng cách bỏ y và thêm *ies*.

- | | | |
|------------------|---|--------------------------|
| baby (em bé) | → | babies (những em bé) |
| party (bữa tiệc) | → | parties (những bữa tiệc) |
| fly (con ruồi) | → | flies (những con ruồi) |

Chú ý: những danh từ tận cùng bằng một *nguyên âm + y* thì chỉ thêm *-s* mà thôi:

day (<i>ngày</i>)	→	days (<i>các ngày</i>)
key (<i>chìa khóa</i>)	→	keys (<i>những cái chìa khóa</i>)
boy (<i>con trai</i>)	→	boys (<i>những đứa con trai</i>)

Các danh từ riêng (Proper nouns) tận cùng bằng *-y*, chỉ cần thêm *-s*.

Do you know the **Kennedys**?
(*Bạn có biết gia đình Kennedy không?*)
I hate **Februarys**.
(*Tôi ghét tháng hai.*)

d. Danh từ tận cùng bằng *-f* hoặc *-fe* tạo thành số nhiều bằng cách đổi *f* hoặc *fe* thành *-ves*:

knife (<i>con dao</i>)	→	knives (<i>những con dao</i>)
calf (<i>con bê</i>)	→	calves (<i>những con bê</i>)
thief (<i>tên ăn cắp</i>)	→	thieves (<i>những tên ăn cắp</i>)
wife (<i>vợ</i>)	→	wives (<i>những bà vợ</i>)

Ngoại lệ:

cliff (<i>bờ đá cao</i>)	→	cliffs
gulf (<i>vịnh</i>)	→	gulfs
roof (<i>mái nhà</i>)	→	roofs
proof (<i>chứng cứ</i>)	→	proofs
chief (<i>người cầm đầu</i>)	→	chiefs
safe (<i>kén bạc</i>)	→	safes
belief (<i>niềm tin</i>)	→	beliefs
handkerchief (<i>khăn tay</i>)	→	handkerchiefs

Một số danh từ tận cùng bằng *f* có thể có hai hình thức số nhiều.

scarf (<i>khăn quàng cổ</i>)	→	scarfs, scarves
dwarf (<i>người lùn</i>)	→	dwarfs, dwarves
wharf (<i>cầu tàu</i>)	→	wharfs, wharves
hoof (<i>móng vuốt</i>)	→	hoofs, hooves

e. Một số danh từ tận cùng bằng một *phụ âm + o* (consonant + o) được tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-es*.

tomato (<i>quả cà chua</i>)	→	tomatoes
hero (<i>anh hùng</i>)	→	heroes
potato (<i>củ khoai tây</i>)	→	potatoes
echo (<i>tiếng vang</i>)	→	echoes

Các danh từ tận cùng bằng một *nguyên âm + o*, các từ vay mượn của nước ngoài hoặc các từ được viết tắt thì chỉ cần thêm *-s*.

radio (<i>máy radio</i>)	→	radios
piano (<i>đàn dương cầm</i>)	→	pianos
zoo (<i>sở thú</i>)	→	zoos
photo (<i>bức ảnh</i>)	→	photos

Một số danh từ tận cùng bằng *o* có thể có hai hình thức số nhiều.

volcano (<i>núi lửa</i>)	→	volcanos, volcanoes
tornado (<i>con bão</i>)	→	tornados, tornadoes
mango (<i>quả xoài</i>)	→	mangos, mangoes
mosquito (<i>con muỗi</i>)	→	mosquitos, mosquitoes

4.2. Danh từ số nhiều bất quy tắc:

a. Các danh từ sau đây tạo thành số nhiều không theo quy tắc trên:

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
man (<i>người đàn ông</i>)	men (<i>những người đàn ông</i>)
woman (<i>người đàn bà</i>)	women (<i>những người đàn bà</i>)
child (<i>đứa bé</i>)	children (<i>những đứa bé</i>)
goose (<i>con ngỗng</i>)	geese (<i>những con ngỗng</i>)
louse (<i>con chấy</i>)	lice (<i>những con chấy</i>)
ox (<i>con bò</i>)	oxen (<i>những con bò</i>)
foot (<i>bàn chân</i>)	feet (<i>những bàn chân</i>)
tooth (<i>cái răng</i>)	teeth (<i>những cái răng</i>)

b. Vài danh từ sau đây có số ít và số nhiều giống nhau:

aircraft (<i>máy bay</i>)	craft (<i>tàu, thuyền</i>)
sheep (<i>con cừu</i>)	trout (<i>cá hồi</i>)
deer (<i>con nai</i>)	salmon (<i>một loại cá hồi</i>)
swine (<i>con lợn</i>)	plaice (<i>cá bơn sao</i>)
grouse (<i>gà rừng</i>)	carp (<i>cá chép</i>)

There are a lot of **sheep** grazing in the fields.

(*Có nhiều cừu đang gặm cỏ ngoài đồng.*)

c. Vài danh từ có hình thức số ít (không tận cùng bằng *-s*) nhưng có nghĩa số nhiều (nên được dùng với động từ số nhiều):

cattle (<i>trâu bò</i>)	clergy (<i>giới tu sĩ</i>)
people (<i>người ta</i>)	police (<i>cảnh sát</i>)

Các ví dụ:

Many **people** are standing in front of the church.

(*Nhiều người đang đứng trước nhà thờ.*)

The **police** have arrested the robbers.

(Cảnh sát đã bắt bọn cướp.)

Ngược lại, một số danh từ luôn luôn ở hình thức số nhiều nhưng có nghĩa số ít (nên thường được dùng với động từ số ít):

news (tin tức)

barracks (trại lính)

summons (trát tòa)

species (chủng, loài)

billiards (bi-da)

works (nhà máy)

The **news** is very bad today.

This is a **summons** for you to appear in court tomorrow.

(Đây là trát đòi ông ra tòa vào ngày mai.)

d. Một số danh từ chỉ có hình thức số nhiều (luôn được dùng với động từ số nhiều)

- Quần áo gồm hai phần: pants (quần), pyjamas (đồ pijama), trousers (quần dài), jeans (quần jin),...

- Dụng cụ hoặc thiết bị gồm hai phần: scissors (cái kéo), glasses (kính đeo mắt), pincers (cây kìm), sables (cái cùn), binoculars (ống nhòm), tongs (cái kẹp), spectacles (kính đeo mắt),...

- Một số danh từ khác: arms (vũ khí), earnings (tiền kiếm được), stairs (cầu thang), savings (tiền tiết kiệm), surroundings (vùng phụ cận), riches (tài sản), goods (hàng hóa), outskirts (vùng ngoại ô), clothes (quần áo),...

e. Một số danh từ có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp hoặc Latin thường có dạng số nhiều đặc biệt theo luật của tiếng Hy Lạp và Latin.

formula (công thức)

→ formulae, formulas

alumna (nữ sinh)

→ alumnae

vertebra (xương sống)

→ vertebrae, vertebrae

focus (tiêu chuẩn)

→ foci, focuses

cactus (cây xương rồng)

→ cacti

fungus (nấm)

→ fungi, funguses

bacterium (vi khuẩn)

→ bacteria

curriculum (chương trình giảng dạy)

→ curricula

dictum (châm ngôn)

→ dicta

datum (dữ liệu)

→ data

criterion (tiêu chuẩn)

→ criteria

phenomenon (hiện tượng)

→ phenomena

dogma (giáo lý)

→ dogmata

stigma (vết; dốt)

→ stigmata

basis (nền tảng)

→ bases

crisis (<i>cuộc khủng hoảng</i>)	→	crises
analysis (<i>sự phân tích</i>)	→	analyses
hypothesis (<i>giả thuyết</i>)	→	hypotheses

e. Một số danh từ có hai hình thức số nhiều với nghĩa khác nhau:

a) brother (<i>anh em</i>)	brothers (<i>các anh em</i>)
brethren (<i>các đạo hữu</i>)	
b) cloth (<i>vải vóc</i>)	cloths (<i>các mảnh, rẻo vải</i>)
clothes (<i>áo quần</i>)	
c) genius (<i>thiên tài</i>)	geniuses (<i>các thiên tài</i>)
genii (<i>các vị thần</i>)	
d) penny (<i>đồng xu lẻ</i>)	pennies (<i>các đồng xu lẻ</i>)
pence (<i>trị giá bằng xu</i>)	
e) head (<i>cái đầu</i>)	heads (<i>những cái đầu người</i>)
	head (<i>những cái đầu thú</i>)
	[50 head of cattle]

Hoặc chỉ có một hình thức số nhiều nhưng có hai nghĩa khác nhau:

f) compass (<i>cái la bàn</i>)	compasses (<i>những cái la bàn</i>)
compasses (<i>cái com-pa</i>)	
g) custom (<i>phong tục</i>)	customs (<i>các phong tục</i>)
(the) customs (<i>hải quan</i>)	
h) drawer (<i>ngăn kéo</i>)	drawers (<i>những cái ngăn kéo</i>)
drawers (<i>quần đùi</i>)	
i) letter (<i>lá thư</i>)	letters (<i>những lá thư</i>)
letters (<i>văn chương</i>)	
j) spectacle (<i>cảnh tượng</i>)	spectacles (<i>những cảnh tượng</i>)
spectacles (<i>kính đeo mắt</i>)	

d. Những danh từ sau đây (có nguồn gốc nước ngoài) tạo thành số nhiều theo quy tắc riêng:

analysis (<i>sự phân tích</i>)	- analyses
crisis (<i>cuộc khủng hoảng</i>)	- crises
hypothesis (<i>giả thuyết</i>)	- hypotheses
oasis (<i>ốc đảo sa mạc</i>)	- oases
parenthesis (<i>dấu ngoặc đơn</i>)	- parentheses
criterion (<i>tiêu chí</i>)	- criteria
phenomenon (<i>hiện tượng</i>)	- phenomena
datum (<i>dữ liệu</i>)	- data
stratum (<i>tầng lớp, giai cấp</i>)	- strata

e. Số nhiều của các danh từ ghép

- Trong hình thức danh từ ghép danh từ + danh từ (noun + noun), thì danh từ thì danh từ thứ nhất thường ở dạng số ít và danh từ thứ hai được đổi sang số nhiều.

toothbrush (*bàn chải đánh răng*) → toothbrushes

boy-friend (*bạn trai*) → boy-friends

ticket collector (*người soát vé*) → ticket collectors

- Trong hình thức danh từ ghép danh từ + trạng từ (noun + adv), danh từ + giới từ + danh từ (noun + prep + noun), danh từ + tính từ (noun + adj), thì hình thức số nhiều được thành lập với danh từ đầu tiên.

passer-by (*người đi đường*) → passers-by

looker-on (*người xem*) → lookers-on

mother-in-law (*mẹ vợ/ chồng*) → mothers-in-law

[cũng có thể viết mother-in-laws]

lady-in-waiting (*thị nữ*) → ladies-in-waiting

court-martial (*tòa án quân sự*) → courts-martial

[cũng có thể viết court-martials]

- Trong các hình thức danh từ ghép còn lại: tính từ + danh từ (adj + noun), danh động từ + danh từ (gerund + noun), động từ + danh từ (verb + noun), v.v... thì hình thức số nhiều biến đổi ở thành phần sau cùng.

blackboard (*bảng đen*) → blackboards

washing machine (*máy giặt*) → washing machines

pickpocket (*tên móc túi*) → pickpockets

breakdown (*sự suy sụp*) → breakdowns

- Một số danh từ biến đổi cả hai thành phần.

man driver (*tài xế nam*) → men drivers

woman doctor (*bà bác sĩ*) → women doctors

4.3. Cách phát âm đuôi *-s* hoặc *-es* (The pronunciation of *-s* or *-es*)

s được phát âm /s/ khi đứng sau danh từ tận cùng bằng *k, p, t, f* hoặc âm /θ/.

cups, cats, books, beliefs, cloths, ...

s được phát âm /z/ khi đứng sau danh từ tận cùng bằng nguyên âm *a, e, i, o, u* và phụ âm *n, d, v, y, m, l, r, g, b*.

toys, answers, lessons, legs, trees, knives, ends, dreams, hills, songs, ...

Es được phát âm /iz/ khi đứng sau danh từ tận cùng bằng *s, x, ch, sh, z* hoặc khi *s* đứng sau *ce, ge, se, ze*.

watches, boxes, bridges, buses, crashes, buzzes, ...

4.4. Mâu thuẫn giữa hình thức số và nghĩa của danh từ

a. Một số danh từ có hình thức số ít nhưng có nghĩa số nhiều (có thể dùng với động từ số nhiều)

army (*quân đội*), police (*cảnh sát*), family (*gia đình*), team (*đội*), cattle (*trâu bò*), government (*chính phủ*), clergy (*tu sĩ*),....

b. Ngược lại, một số danh từ luôn luôn ở hình thức số nhiều nhưng có nghĩa số ít (được dùng với động từ số ít).

news (*tin tức*), mumps (*bệnh quai bị*), measles (*bệnh sởi*), rickets (*bệnh còi xương*), billiards (*trò chơi bi-da*), dominoes (*trò chơi đô-mi-nô*), ...

III. CHỨC NĂNG CỦA DANH TỪ (Functions of Nouns)

Danh từ có thể có những chức năng khác nhau trong câu. Danh từ có thể được dùng làm:

1. Chủ ngữ của câu (Subject of a sentence)

The boy plays football very well.

└─→ (chủ ngữ)

Chủ ngữ là một danh từ, đại từ hoặc một từ loại khác được dùng như danh từ. Chúng luôn luôn chỉ người, vật hoặc sự vật và làm chủ hành động diễn tả bởi động từ.

2. Tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp của câu (Direct object or Indirect object of a sentence)

I saw the boy.

└─→ (tân ngữ trực tiếp)

- Tân ngữ trực tiếp cũng là một danh từ, đại từ hoặc một từ loại khác được dùng như danh từ. Chúng trực tiếp nhận chịu hành động do chủ ngữ tác động lên. Tân ngữ trực tiếp luôn có thể dùng để trả lời câu hỏi với *Who?* hoặc *What?* (I saw who?/ Who did I see?)

I give the boy a new ball.

└─→ (tân ngữ gián tiếp)

- Tân ngữ gián tiếp thường là một danh từ hoặc đại từ. Chúng chỉ đối tượng có quan hệ gián tiếp với hành động của chủ ngữ. Trong câu trên, *a new ball* là tân ngữ trực tiếp.

3. Tân ngữ của giới từ (Object of a preposition)

They are talking about the football math.

[*football math* là tân ngữ của giới từ *about*]

Danh từ nào đi sau giới từ cũng đều làm tân ngữ cho giới từ đó.

4. Bổ ngữ của chủ ngữ (Subjective complement)

He is a computer programmer

- Bổ ngữ của chủ ngữ (còn gọi là bổ ngữ của mệnh đề - complement of the clause) là danh từ, cụm danh từ hoặc tính từ mô tả chủ ngữ. Bổ ngữ của chủ ngữ được dùng sau động từ *be* và các động từ liên kết *become*, *seem*, *feel*, *vv...*

5. Bổ ngữ của tân ngữ (Objective complement)

They elected him president of the club.

- Bổ ngữ của tân ngữ là danh từ, cụm danh từ hoặc tính từ mô tả tân ngữ.

6. Một phần của ngữ giới từ (Part of prepositional phrases)

He spoke in a different tone.

7. Đồng vị ngữ với một danh từ khác (Appositive phrases: ngữ đồng vị)

He told us about his father, a general, who died in the war.

IV. SỞ HỮU CÁCH (Possessive/ Genitive Case)

Để diễn tả sở hữu của người hay thú vật (*cuốn sách của John, cái đuôi của con mèo*), người ta dùng sở hữu cách (genitive case).

1. Cách thành lập sở hữu cách (The formation of the possessive case)

Sở hữu cách được thành lập bằng cách:

a. Thêm 's vào sau danh từ số ít và danh từ số nhiều không tận cùng bằng -s.

my father's car. [= the car of my father] (*xe ô tô của cha tôi*)

Mary's dog [= the dog of Mary] (*con chó của Mary*)

The bull's horns [= the horns of the bull] (*sừng bò*)

The children's room [= the room of the children] (*phòng của bọn trẻ*)

Women's clother [= the clother of women] (*quần áo phụ nữ*)

b. Thêm dấu phẩy (') vào sau các danh từ số nhiều tận cùng bằng -s.

my parents' house [= the house of my parents] (*nhà của cha mẹ tôi*)

the Smith's car [= the car of the Smiths] (*xe ô tô của gia đình Smith*)

a girls' school [= a school of the girls]
(*trường học dành cho nữ sinh; trường nữ*)

the eagles' nest [= the nest of the eagles] (*tổ chim đại bàng*)

c. Thêm 's hoặc dấu phẩy (') vào các danh từ số ít hoặc tên riêng tận cùng bằng -s (nhưng 's được dùng phổ biến hơn).

my boss's office / my boss' office (*văn phòng của ông chủ tôi*)

Charles's mother / Charles' mother (*mẹ của Charles*)

Lưu ý: các tên cổ điển tận cùng bằng -s thường chỉ thêm dấu phẩy (')

Ex: Archimedes' Law (*định luật Archimedes*)

d. Với danh từ ghép, thêm 's vào từ cuối cùng.

my brother-in-law's guitar

(*cây ghi-ta của anh rể tôi*)

The commander-in-chief's directions

(*chỉ thị của tổng tư lệnh*)

e. 's cũng có thể được dùng sau các cụm từ.

Henry the Eighth's six wives.

(sáu người vợ của vua Henry VIII.)

the man next door's wife.

(vợ của người đàn ông ở kế bên nhà.)

Jach anh Jill's wedding.

(đám cưới của Jach và Jill.)

Lưu ý: Khi sử dụng sở hữu cách, các mạo từ (*a, an, the*) đứng trước người hay vật 'bị sở hữu' phải được bỏ.

the daughter of the politician = the politician's daughter

the plays of Shakespeare = Shakespeare's plays

2. Cách phát âm s ở hình thức sở hữu:

Phát âm như s ở danh từ số nhiều.

a. Đọc /s/ sau những âm phụ âm không rung:

Jack's car (*xe hơi của Jack*)

a cat's claws (*vuốt của con mèo*)

Mrs. Smith's dog.

b. Đọc /z/ sau các âm nguyên âm và âm phụ âm có rung:

The Crawford's house (*nhà của ông bà Crawford*)

Pauk's room

the teacher's book.

c. Đọc /iz/ sau các âm có tiếng gió:

Alice's friends; my boss's sister (*Em gái của ông chủ tôi*).

Jame's hat; George's letter.

3. Cách dùng sở hữu cách 's và of + danh từ (Use of the possessive and of + noun)

a. Cách dùng sở hữu cách

Sở hữu cách được dùng cho danh từ chỉ tên người (*John, Mary, Ann*), danh từ chỉ về người (*boy, children, doctor*) và thú vật (*elephant, tiger, dog*):

John's car

my friend's shirt

the cat's tail

Mary's pens

the children's toys

the lion's cage

Danh từ chỉ chủ sở hữu **không** được là danh từ chỉ đồ vật.

Không được nói: **the table's leg*.

Phải nói: *the leg of the table*.

Những sở hữu cách có thể được dùng với:

- Danh từ chỉ tên các châu, quốc gia, thành phố, trường học:

Asia's future (*tương lai của châu Á*)

California's senators (*các nghị sĩ của bang California*)

London's water supply (*hệ thống cấp nước ở Luân Đôn*)

The city's representatives (*các đại biểu thành phố*)

The school's history (*lịch sử của trường*)

- Danh từ chỉ thuyền, bè, tàu lửa, máy bay, xe hơi...

The ship's name

The name of the ship

tên con tàu

The yacht's mast

The mast of the yacht

cột thuyền

A plane's wings

The wings of a plane

đôi cánh máy bay

- Danh từ chỉ thời gian, đo lường, tiền bạc, khoảng cách

a week's holiday (*kì nghỉ dài một tuần*)

today's weather (*thời tiết hôm nay*)

two hour's walk (*cuộc đi bộ dài hai giờ*)

a moment's hesitation (*một giây lát lưỡng lự*)

fifteen minutes' break (*nghỉ giải lao 15 phút*)

a pound's worth (*giá trị một bảng Anh*)

a ton's weight (*trọng lượng một tấn*)

Về khoảng cách, người ta có thể nói '*a hunder yards' distance*', tuy nhiên từ *feet* lại không được dùng với sở hữu cách: phải nói '*a hundred feet distance*' (khoảng cách 100 bộ Anh).

Đôi khi dấu phẩy được bỏ đi:

twenty years time (*thời gian hai mươi năm*)

a thiry miles march (*cuộc diễu hành dài 30 dặm*)

Thay vì dùng sở hữu cách, người ta còn có thể dùng tính từ kép (compound adjectives):

A two-hour walk (*cuộc đi bộ dài hai giờ*)

A five-minute talk (*bài nói chuyện dài năm phút*)

A ten-day visit (*cuộc viếng thăm dài mười ngày*)

- Danh từ nhân cách hóa (chú ý danh từ được viết hoa):

Fortune's smile (*nụ cười của thần tài*)

Sorrow's tears (*những giọt nước mắt của sự đau khổ*)

Duty's call (*tiếng gọi của bổn phận*)

The Ocean's anger (*sự giận dữ của biển cả*)

The Sun's rays (*tia nắng mặt trời*)

- Một số các cụm từ thông dụng:

at a yard's distance (*khoảng cách một thước Anh*)

at death's door (*sắp chết*)

at one's wit's end (*hết đường xoay sở*)

at one's fingers' end (*thành thạo*)

within a stone's throw (*kề bên*)

a hair's breadth escape (*thoát trong đường tơ kẽ tóc*)

out of harm's way (*thoát khỏi điều tai hại*)

to one's heart's content (*hài lòng*)

và trong các cụm từ như:

for God's sake (*vì lòng kính Chúa*)

for children's sake (*vì lòng yêu trẻ*)

for peace's sake (*vì lòng yêu hòa bình*)

- Sở hữu cách thường có thể dùng với danh động từ:

The dog's barking (*tiếng chó sủa*)

The train's being late made me miss an appointment.

Tàu lửa đến trễ làm tôi lỡ hẹn

Nhưng không được dùng với các tính từ dùng như danh từ (the blind, the rick, the poor):

Không nói : *the blind's country

Phải nói : the country of the blind.

Lưu ý:

- Sở hữu cách ('s) là cách dùng bắt buộc khi danh từ chỉ chủ sở hữu là tên người (Tom, Susan, John,...)

John's house (NOT ~~the house of London~~)

But: The house of London (NOT ~~London's houses~~)

- Có thể dùng sở hữu cách ('s) mà không có danh từ chính theo sau khi:

+ Danh từ chính là một trong các từ *shop, school, house, church, hospital, office, surgery, firm*.

He is going to **the doctor's**. [= the doctor's **surgery**]

(Anh ta sẽ đi bác sĩ.)

We had lunch at **Bill's**. [= Bill's **house**]

(Chúng tôi ăn trưa ở nhà Bill.)

+ Danh từ chính đã được nói đến trước hoặc sắp được nói đến.

This isn't my book. It's my **brother's**. [= my brother's **book**]

(Đây không phải là sách của tôi. Đây là sách của anh tôi.)

b. Cách dùng *of* + danh từ (*of* + noun)

Sở hữu với *of* thường được dùng cho danh từ chỉ sự vật (things) hoặc ý tưởng (ideas)

the roof of the church [NOT the church's roof]

(mái nhà thờ)

the result of the match [NOT the match's result]

(kết quả của trận đấu)

the keys of the car [NOT the car's keys]

(chìa khóa ô tô)

Đôi khi có thể dùng cấu trúc **danh từ + danh từ** (noun + noun)

the church roof, the match result, the car keys.

Ngoài ra cấu trúc **of + danh từ** còn có thể được dùng với:

- Danh từ có *a/ an* đứng trước.

I'm a big fan of Sting. [NOT Sting's a big fan]

(Tôi rất hâm mộ một Sting)

- Các từ *the beginning/ end/ top/ bottom/ front/ back/ part/ middle/ side/ edge*.

the top of the page [NOT the page's top]

(đầu trang)

The beginning of the month (đầu tháng)

- Danh từ chỉ người khi theo sau danh từ đó là một cụm từ hoặc mệnh đề.

Ex: The children obeyed the directions of the man with a whistle.

(Bọn trẻ làm theo sự chỉ dẫn của người đàn ông cầm còi.)

I took the name card of a girl I met on the train.

(Tôi đã xin danh thiếp của cô gái mà tôi gặp trên xe lửa.)

Lưu ý: đôi khi chúng ta có thể gặp cả hai cấu trúc 's và of trong cùng một câu.

Cách sở hữu này được gọi là sở hữu cách kép (double possessive).

We saw a play of Shaw's. = We saw one of Shaw's plays.

(Chúng tôi đã xem một vở kịch của Shaw.)

V. GIỚI CỦA DANH TỪ (Gender of nouns)

1. Trong tiếng Anh có bốn giới.

a. **Giống đực (Masculine):** man, boy (con trai), horse (ngựa đực), lion (sư tử đực)

b. **Giống cái (Feminine):** woman (đàn bà), girl (cô gái), mare (ngựa cái), lioness (sư tử cái)

c. **Giống chung (common)** dùng cho cả nam lẫn nữ: parent (cha, mẹ), cousin (anh họ, chị họ, em họ), friend (bạn), teacher (giáo viên), student (sinh viên).

d. **Trung tính (Neuter):** book, table.

2. Cách lập thành danh từ giống cái (Ways of Forming the Feminines of Nouns)

a. Thêm **-ess** vào sau danh từ giống đực (có thể có thay đổi ở phần cuối của từ gốc):

Giống đực

poet (*thi sĩ*)
 actor (*diễn viên*)
 author (*tác giả*)
 god (*vị thần*)
 heir (*người thừa kế*)
 host (*chủ tiệc*)
 steward (*tiếp viên hàng không*)
 waiter (*người hầu bàn*)
 emperor (*hoàng đế*)
 prince (*hoàng tử*)
 negro (*đàn ông da đen*)
 manager (*ông giám đốc*)
 lion (*sư tử đực*)
 master (*ông thầy*)
 tiger (*cọp đực*)
 duke (*công tước*)
 marquess (*hầu tước*)
 coun/earl (*bá tước*)
 viscount (*tử tước*)
 baron (*nam tước*)

Giống cái

poetses (*nữ thi sĩ*)
 actress (*nữ diễn viên*)
 authoress (*nữ tác giả*)
 goddess (*nữ thần*)
 heiress (*nữ thừa kế*)
 hostess (*nữ chủ tiệc*)
 stewardess (*nữ tiếp viên*)
 waitress (*nữ hầu bàn*)
 empress (*hoàng hậu*)
 princess (*công chúa*)
 negress (*đàn bà da đen*)
 managersss (*nữ giám đốc*)
 lioness (*sư tử cái*)
 mistress (*cô giáo*)
 tigeress (*cọp cái*)
 duchess (*bà công tước*)
 marchioness (*bà hầu tước*)
 countess (*bà bá tước*)
 viscountess (*bà tử tước*)
 baroness (*bà nam tước*)

Hai trường hợp ngoại lệ trong đó danh từ giống đực được tạo thành từ giống cái là *bride* (cô dâu) – *bridegroom* (chàng rể) và *widom* (đàn bà góa chồng) – *widower* (đàn ông góa vợ). Và trường hợp đặc biệt: *hero* (anh hùng) – *heroine* (nữ anh hùng).

b. Có hình thức giống đực và giống cái khác hẳn nhau:

boy (<i>đứa con trai</i>)	girl (<i>đứa con gái</i>)
man (<i>đàn ông</i>)	woman (<i>đàn bà</i>)
sir (<i>ông</i>)	madam (<i>bà</i>)
king (<i>nhà vua</i>)	queen (<i>hoàng hậu</i>)
father (<i>cha</i>)	mother (<i>mẹ</i>)
grandfather (<i>ông nội</i>)	grandmother (<i>bà nội</i>)
husband (<i>chồng</i>)	wife (<i>vợ</i>)
bachelor (<i>trai chưa vợ</i>)	spinster (<i>gái chưa chồng</i>)
horse (<i>ngựa</i>)	
stallion (<i>ngựa đực</i>)	mare (<i>ngựa cái</i>)
bull (<i>bò đực</i>)	cow (<i>bò cái</i>)

cock (gà trống)	hen (gà mái)
buck (hươu đực)	doe (hươu cái)
colt (ngựa con đực)	filly (ngựa con cái)
stag (nai đực)	hind (nai cái)
boar (lợn đực)	sow (lợn cái)
gentleman (người đàn ông quý phái)	lady (người đàn bà quý phái)
son (con trai)	daughter (con gái)
uncle (chú, bác)	aunt (cô, dì)
monk (ông sư, thầy tu)	nun (ni cô)
tutor (thầy dạy kèm)	governess (cô dạy kèm)
wizard (ông phù thủy)	witch (bà phù thủy)
drake (vịt đực)	duck (vịt cái)
gander (ngỗng đực)	goose (ngỗng cái)
dog (chó đực)	bitch (chó cái)
fox (chồn đực)	vixen (chồn cái)

c. Đối với những danh từ chỉ cả hai giống (common gender), khi cần thiết có thể phân biệt giống bằng cách ghép với các danh từ chỉ giống khác:

boy friend (bạn trai)	girl friend (bạn gái)
boy cousin (anh em họ)	girl cousin (chị em họ)
cock sparrow (chim sẻ đực)	hen sparrow (chim sẻ cái)
peacock (con công trống)	peahen (con công cái)
tomcat (mèo đực)	tabby cat (mèo cái)
he-bear (gấu đực)	she-bear (gấu cái)
he-wolf (sói đực)	she-wolf (sói cái)
he-goat (dê đực)	she-goat (dê cái)
landlord (ông chủ nhà)	landlady (bà chủ nhà)

Một vài danh từ chỉ nghề nghiệp, do thường được gán cho một phái tính khi cần làm rõ có thể dùng kèm với danh từ chỉ giống như *male*, *woman*:

nurse (y tá [thường được hiểu là nữ y tá])
male nurse (nam y tá)
engineer (kỹ sư) [thường được hiểu là nam kỹ sư]
woman engineer (nữ kỹ sư)

Một số danh từ như *policeman*, *businessman* có hình thức giống cái *policewoman*, *businesswoman*, trong khi một số danh từ khác (*fireman*, *milkman*, *chairman*...) chỉ có hình thức dùng chung duy nhất cho cả hai giống. Ngày nay có một khuynh hướng mới dùng *chairperson* để thay cho *chairman* (chủ tọa).

GHI CHÚ:

1. Khi các danh từ chỉ cả hai giống (*friend, teacher, doctor, writer, musician...*), đại từ thay thế khi cần thiết là *he – him*:

If any student calls, please tell him I'll come back soon.

(Nếu có sinh viên nào gọi, làm ơn bảo tôi sẽ trở lại ngay.)

2. Đối với thú vật lớn hoặc gần gũi với người (*bull, cow, lion, tiger, horse, dog, cat*), đại từ dùng để thay thế là *he* hoặc *she* tùy theo giống của chúng, hoặc dùng *it* khi không biết giống (do không quen thuộc với chúng):

A hen with a dozen chickens around her.

(Một gà mái với mười hai gà con quanh nó.)

3. Tên các quốc gia thường được thay thế bằng *it*:

Looking at the map we see France here. It is one of the largest countries of Europe. (Nhìn bản đồ chúng ta thấy nước Pháp ở đây. Đó là một trong những quốc gia lớn ở châu Âu.)

Tuy nhiên khi nói đến khía cạnh kinh tế, chính trị, quân sự hoặc để biểu thị sự yêu mến (*affection*) hoặc thân thuộc (*familiarity*), chúng thường được thay thế bằng *she – her*:

England and her fleet

(Nước Anh và hạm đội của nó)

England has done what she promised to do.

(Nước Anh đã làm những gì nó hứa.)

4. Danh từ chỉ đồ vật nhất là các phương tiện vận chuyển, nơi chốn, khái niệm có thể mang giống đực hay giống cái qua sự nhân cách hóa (*personification*). Cách dùng này thường được thấy trong thường đàm và trong lối nói bóng bẩy để diễn tả sự yêu mến:

Do you like Paris? Ah yes! She's a queen among cities.

How's your old car? Oh, she's running like a dream these days.

[Nếu chủ xe là phụ nữ, *she* có thể đổi thành *he*]

5. Những danh từ chỉ những vật mạnh mẽ và những ý niệm hùng khiếp thường được dùng giống đực:

day (*ngày*)

death (*tử thần*)

the sun (*mặt trời*)

time (*thời gian*)

war (*chiến tranh*)

summer (*mùa hè*)

autumn (*mùa thu*)

winter (*mùa đông*)

6. Những danh từ chỉ những vật và những ý niệm đẹp đẽ, duyên dáng thường được dùng giống cái:

night (*đêm*)

the Moon (*mặt trăng*)

the Earth (*quả đất*)

liberty (*tự do*)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
freedom (*tự do*) peace (*hòa bình*)
spring (*mùa xuân*)

Tàu thủy, tên thành phố, tên xứ, vv...

The Thames glides at **his** will. (*Sông Thames chảy êm đềm.*)

The Moon gave **her** silvery light. (*Trăng chiếu óng ánh như bạc.*)

VI. SỰ TƯƠNG HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ (Subject and Verb Agreement)

Trong tiếng Anh, chủ ngữ và động từ phải tương hợp với nhau.

1. Động từ số ít (Singular verbs)

Động từ số ít thường được dùng khi chủ ngữ là:

a. Danh từ đếm được số ít (singular noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun).

This book is very interesting.

(*Cuốn sách này rất hay.*)

Traffic is always busy at this time of day.

(*Vào thời điểm này trong ngày xe cộ luôn đông đúc.*)

b. Hai danh từ (noun) nối với nhau bằng *and* cùng chỉ về một người, một vật, hoặc một ý tưởng.

My best friend and adviser, Tom, is arriving tonight.

(*Tom, người bạn thân kiêm cố vấn của tôi sẽ đến tối nay.*)

Bread and butter is my favorite breakfast food.

(*Bánh mì [và] bơ là món điểm tâm tôi thích nhất.*)

c. *Each/ Every/ Either/ Neither* + danh từ số ít (singular noun)

Every seat has a number.

(*Mỗi ghế đều có số.*)

Come on Tuesday or Thursday. **Either day is** OK.

(*Hãy đến vào thứ Ba hoặc thứ Năm. Ngày nào cũng được.*)

Each door is different colour.

(*Mỗi cánh cửa có màu sắc khác nhau.*)

- *Each/ Every/ Either/ Neither/ Any/ None* + *of* + danh từ/ đại từ số nhiều (plural noun/ pronoun)

Each of the houses is slightly different.

(*Mỗi ngôi nhà hơi khác nhau.*)

Neither of the oranges is ripe.

(*Cả hai trái cam đều chưa chín.*)

Is any of these old maps worth keeping?

(*Có tấm nào trong những tấm bản đồ cũ này cần giữ lại không?*)

None of my friends lives near me.

(Không người nào trong số bạn bè của tôi sống gần nhà tôi.)

Either of the books I bought yesterday **is** interesting.

(Cả hai cuốn sách tôi mua hôm qua đều hay.)

Lưu ý: *neither of, none of, any of + danh từ/ đại từ số nhiều cũng có thể dùng với động từ số nhiều.*

None of my friends **lives/ live** near me.

- *Each/ Every + danh từ số ít + and + each/ every + danh từ số ít*

Each boy and each girl has an English book.

(Mỗi nam sinh và nữ sinh đều có một cuốn sách tiếng Anh.)

d. *More than one + danh từ đếm được số ít (singular count noun)*

More than one person has know the news.

(Nhiều người đã biết tin này.)

- *One of + danh từ số nhiều (plural noun)*

One of my friends is going to Honolulu next week.

(Tuần tới, một trong những người bạn của tôi sẽ đi Honolulu.)

e. *Everything, everybody, anything, nothing, nobody, everyone, something, somebody, no one/ none, someone, anyone, anybody, somewhere, anywhere, nowhere.*

Everything looks bright and clean.

(Mọi thứ có vẻ sáng sủa và sạch sẽ.)

Someone is knocking at the door.

(Có ai đó đang gõ cửa.)

f. Một số danh từ có dạng số nhiều nhưng có nghĩa số ít:

- News (*tin tức*)

- Môn học hoặc môn thể thao: mathematics (*toán học*), physics (*vật lý*), economics (*kinh tế học*), politics (*chính trị học*), linguistics (*ngôn ngữ học*), genetics (*di truyền học*), athletics (*môn điền kinh*)...

- Trò chơi: billiards (*trò chơi bi-da*), darts (*trò ném phi tiêu*), dominoes (*trò chơi đô-mi-nô*),...

- Bệnh: measles (*bệnh sởi*), mumps (*bệnh quai bị*), rickets (*bệnh còi xương*),...

- Quốc gia: the Philippines (*nước Philippine*), the United States (*Hoa Kỳ*), Wales (*xứ Wales*),...

Physics is more difficult than chemistry.

(Môn lý khó hơn môn hóa.)

The news was worse than I had expected.

(Tin tức xấu hơn tôi nghĩ.)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
Lưu ý: một số từ tận cùng bằng *-ics* có thể được dùng với động từ số ít hoặc số nhiều.

Politics is a complicated business.

(Chính trị là một hoạt động phức tạp.)

What are your politics?

(Quan điểm chính trị của anh là thế nào?)

g. Khoảng cách, khoảng thời gian và số tiền (distance, time and money)

Twenty miles is a long way to walk.

(Hai mươi dặm là một quãng đường dài nếu đi bộ.)

A thousand dollars is a large sum of money.

(Một ngàn đô là một số tiền lớn.)

Ten seconds was the winner's time.

(Thời gian của người thắng giải là 10 giây.)

h. Tên của một cuốn sách, một bài báo, một câu chuyện, một bộ phim, v.v...(title of a book, an article, a story, a film,...)

Tom and Jerry is very well known all over the world.

(Phim Tom và Jerry' nổi tiếng khắp thế giới.)

The Arabian Nights has delighted many generations.

(Truyện 'Nghìn lẻ một đêm' đã làm say mê nhiều thế hệ.)

i. Một mệnh đề, một danh động từ, v.v...(a clause, gerund,...)

That you get very high grades in school is necessary.

(Điều cần thiết là bạn đạt điểm cao ở trường.)

Smoking is harmful to your health.

(Hút thuốc có hại cho sức khỏe của bạn.)

2. Động từ số nhiều (Plural verbs)

Động từ số nhiều thường được dùng khi chủ ngữ là:

a. Danh từ số nhiều (plural noun)

These books are very interesting.

(Những cuốn sách này rất hay.)

The goods have been sent to you direct from our factory.

(Hàng đã được gửi thẳng đến cho bạn từ nhà máy của chúng tôi.)

b. Hai danh từ (noun) nối với nhau bằng *and* chỉ hai người, hai vật hoặc hai sự vật khác nhau.

My best friend and my adviser are arriving tonight.

(Bạn thân của tôi và cố vấn của tôi tối nay sẽ đến.)

Water and oil don't mix.

(Nước và dầu không thể hòa tan với nhau.)

c. *The* + tính từ (adjective) # danh từ (noun)

The rich are not always happy.

(Người giàu không phải lúc nào cũng hạnh phúc.)

After the accident, **the injured were** taken to hospital.

(Sau tai nạn, những người bị thương được đưa vào bệnh viện.)

d. *Some, a few, both, many, a lot of, all,...* + danh từ số nhiều (plural noun)

Some books I bought yesterday are in English.

(Một số sách tôi đã mua hôm qua là sách tiếng Anh.)

All the seats have a number.

(Tất cả các ghế đều có số.)

e. Các danh từ tập hợp *police, people, cattle*.

The police have warned motorists to take extra care.

(Cảnh sát cảnh báo những người đi xe máy phải hết sức cẩn thận.)

[NOT ~~The police has warned...~~]

The cattle are suffering from a disease called BSE.

(Bò đang bị một căn bệnh gọi là BSE.)

3. Động từ số ít hay số nhiều? (Singular or plural verbs?)

a. Các danh từ tập hợp (collective nouns) như: *family, team, government, staff, class, firm, crowd, public, orchestra, club, committee, audience, band, the BBC, ...* (ngoại trừ *police, people, cattle*) có thể được dùng với động từ số ít hoặc số nhiều (tùy theo ý người nói muốn diễn đạt).

- Danh từ tập hợp đi với động từ số ít nếu người nói xem tập hợp này như một tổng thể hay một đơn vị duy nhất.

- Danh từ tập hợp đi với động từ số nhiều nếu người nói muốn nhấn mạnh đến các thành phần hoặc bộ phận của tập hợp này.

Our team is the best. It has a good chance of winning.

(Đội chúng tôi là hay nhất. Đội chúng tôi có cơ hội thắng trận.) → đội bóng.

Our team are wearing their new jerseys. (Đội bóng của chúng tôi mặc áo mới.) → tất cả các cầu thủ trong đội

My family have decided to move to Nottingham. (Gia đình tôi quyết định dọn đến Nottingham.) → các thành viên trong gia đình

The average British **family has** 3.6 members. (Gia đình Anh trung bình có 3,6 thành viên.) → gia đình (nói chung)

Trong tiếng Anh của người Mỹ (American English), động từ số ít thường được dùng với các danh từ trên trong tất cả các trường hợp (*family* có thể có động từ số nhiều). Đại từ số nhiều có thể dùng.

The team **is** in Detroit this weekend. **They** have a good chance of winning.

b. Hai danh từ/ đại từ kết hợp với nhau bằng: *with, along with, as well as, together with, accompanied by, in addition to* → động từ được chia với danh từ/ đại từ thứ nhất.

Noun₁ + with/ along with/as well as... + Noun₂ + Verb (Noun₁)

The Managing Director, **together with** his heads of department, **is** coming to the meeting. (*Giám đốc điều hành cùng với các trưởng ban sẽ đến dự họp.*)

The horses **as well as** the horse-breaker **are** in the racecourse now. (*Hiện giờ, những con ngựa cũng như người dạy ngựa đang ở trường đua.*)

c. Hai danh từ/ đại từ kết hợp với nhau bằng: *or, either ... or, neither ... nor, not ... but, not only ... but also* # động từ được chia theo danh từ/ đại từ thứ hai.

Either		or	
Neither	+ Noun₁ +	nor	+ noun₂ + Verbs (noun₂)
No		but	
Not only		but also	

The room is too crowded – two chairs **or** a table **has** to be moved out. (*Căn phòng quá chật – hai cái ghế hoặc một cái bàn phải được chuyển ra ngoài.*)

Either you **or** I **am** right. (*Cả anh và tôi đều đúng.*)

Neither she **nor** her daughters **have** arrived.

(*Cả bà ấy lẫn các con gái của bà ấy đều chưa đến.*)

Not Tom **but** his parents **live** here.

(*Không phải Tom mà là cha mẹ anh ấy sống ở đây.*)

Not only the bathroom **but also** the rest of the house **was** flooded.

(*Không chỉ phòng tắm mà toàn bộ ngôi nhà đều bị ngập nước.*)

Khi hai danh từ số ít được kết hợp bằng *neither ... nor* thì động từ thường chia ở số nhiều, nhưng động từ số ít cũng có thể được dùng trong lối văn trang trọng.

Neither she **nor** her daughter **have** arrived. (informal)

Neither she **nor** her daughter **has** arrived. (formal)

d. *The number of* + danh từ số nhiều (plural noun) → động từ chia ở số ít (singular verb)

The number of books stolen from the library **is** large.

(*Số sách bị lấy cắp ở thư viện rất lớn.*)

A number of + danh từ số nhiều (plural noun) → động từ chia số nhiều (plural verb)

A number of problems **have** arise.

(*Một số vấn đề đã nảy sinh.*)

e. Chủ từ là một cụm danh từ được kết hợp bởi hai danh từ → động từ chia với danh từ thứ nhất.

Noun₁ + preposition + Noun₂ + Verb (Noun₁)

A box of cigarettes contains 20 pipes.

(Một hộp thuốc lá có 20 điếu.)

The effects of stress are very serious.

(Những ảnh hưởng của việc căng thẳng thần kinh là rất nghiêm trọng.)

f. Các từ như *all, some, none, part, half, most, plenty, a lot, lots, majority, minority, the last, the rest, the remainder* + *of* được dùng với:

- Động từ số ít nếu danh từ theo sau ở số ít.
- Động từ số nhiều nếu danh từ theo sau ở số nhiều.

All, Some, Plenty,	+ singular Noun → singular Verb
+ OF	
Half, Part, A lot,...	+ plural Noun → plural Verb

Some of the apples were rotten.

(Một vài quả táo đã bị thối.)

Some of the milk was sour.

(Một ít sữa đã bị chua.)

A lot of time is needed to learn a language.

(Học một ngôn ngữ cần rất nhiều thời gian.)

A lot of my friends want to emigrate.

(Nhiều người bạn của tôi muốn di cư.)

g. *No* + danh từ số ít (singular noun) → động từ chia ở số ít (singular verb)

No + danh từ số nhiều (plural noun) → động từ chia số nhiều (plural verb).

No student is to leave the room.

(Không một sinh viên nào được ra khỏi phòng.)

No people think alike.

(Không ai suy nghĩ giống ai.)

h. Trong cụm từ *There + be ...*, động từ *be* phải tương hợp với chủ từ thật (real subject) đứng ngay sau nó.

There is a lot of noise in the street.

(Có nhiều tiếng ồn ngoài đường.)

There were many people in the waiting room.

(Có nhiều người trong phòng đợi.)

EXERCISES

1. Give the plural of:

- | | | | | |
|-----------|-------------|-----------|-------------|------------------|
| 1. wife | 11. child | 21. roof | 31. knife | 41. box |
| 2. bus | 12. bee | 22. thief | 32. bamboo | 42. class |
| 3. key | 13. man | 23. tray | 33. piano | 43. wish |
| 4. lady | 14. woman | 24. loaf | 34. spy | 44. fly |
| 5. church | 15. brother | 25. ox | 35. scratch | 45. potato |
| 6. pen | 16. brush | 26. mouse | 36. proof | 46. handkerchief |
| 7. wolf | 17. torch | 27. louse | 37. ass | 47. shelf |
| 8. town | 18. life | 28. half | 38. donkey | 48. cliff |
| 9. city | 19. axe | 29. match | 39. inch | 49. goose |
| 10. tooth | 20. shirt | 30. sheep | 40. foot | 50. fish |

2. Which of the following nouns are countable and which are uncountable?

- | | | | |
|---------|----------|--------|--------|
| air | darkness | hole | soup |
| lesson | sunshine | sleep | cream |
| daytime | music | tennis | shop |
| dirt | hair | smoke | butter |
| news | dress | poetry | meat |

3. Complete the following sentences with the below nouns in the order given making the noun plural if necessary.

water	road	intelligence	clay	quality
shoe	brush	smoke	carelessness	banana

1. He drank two cups of
2. Two fine new have been built.
3. My two brothers are good at football, but i don't admire their
4. I started work with two balls of
5. I have bought a new pair of
6. The two boxes were full of
7. The from the two fires made me cough.
8. The essay was spoilt by two bad examples of
9. These two people have completely diferent
10. Mother bought a bunch of yesterday.

4. Which of the underlined part of these sentences is correct?

1. Did you hear noise/ a noise just now?
2. Thre was somebody in the house because there was light/ a light on inside.

3. What would it be like to travel at the speed of light/ a light?
4. I didn't have time/a time for breakfast.
5. We had wonderful time/ a wonderful time in Paris.
6. It's very difficult to find a work/ job at the moment.
7. They offered me a job because I had a lot of experience/ experiences.
8. Haven't I got a paper/ any paper to write on.
9. Bad news don't/ doesn't make people happy.
10. We had very good weather/ a very good weather while we were on holiday.
11. Your hair is/ Your hairs are too long. You should have it/ them cut.
12. Let me give you an advice/ a piece of advice.
13. The house is built of stone/ stones.
14. If you want to know the news, you can read paper/ a paper.
15. E-mail is a relative new mean/ means of communication.

5. Form compound nouns or word groups express the following phrases. The first one is done as an example

1. A knife for cutting paper =A paper knife
2. A glass for holding wine
3. A box for holding wine
4. A desk for writing at
5. A man whose profession is lending money
6. A machine for washing clothes
7. A wall made of brick
8. A room where you have meals
9. A room in which you sleep
10. A man who gets coal out of the ground

6. Fill in the blanks with an appropriate noun. The first one is done as an example.

1. His job is to put out fires. We call him a fireman.
2. Oh dear, there's a leak in my water pipe; I'll have to call the
3. A woman becomes a on her wedding-day and a thereafter.
4. When a woman becomes engaged, her fiancé refers to her as his
5. Josephine was a celebrated of the French.
6. A man who has never been married is a
7. A woman refers to her husband's father as her
8. George Washington is the firstof the United States.
9. A young duck is called a
10. A is a doctor who specializes in treating children's illnesses.

7. Express by using the possessive form in the blank space

1. That house belongs to my sister. That is my
2. I live very near here. I live a from here.
3. I bought potatoes to the value of five pence. I bought a of potatoes.
4. I have enough work here to last me for a week. I have a here.
5. He borrowed a book belonging to me. He borrowed a
6. We set out on our journey on a cold morning in winter. We set out on our journey on a cold
7. After climbing for two hours we were glad to take a rest for a few minutes. After a we were glad to take a
8. Here are the football results for today. Here are
9. He wanted some meat, so he went to the
10. The discussion lasts for an hour and a half. It is an

8. Choose the right answer.

1. It's important to brush your at least twice a day.
a. tooth b. teeth c. tooths d. toothes
2. We have a lot of near our house causing pollution.
a. factorys b. factores c. factories d. factoris
3. There are a number of interesting at my party.
a. people b. persons c. peoples d. person
4. Have you ever seen the new in that shop next door?
a. radioes b. radies c. radiosos d. radios
5. They've put some lovely in the city park.
a. benchs b. benchies c. benches d. bench
6. We usually buy three of bread at the weekend.
a. loaves b. loafs c. loafes d. loave
6. We usually buy three of bread at the weekend.
a. loaves b. loafs c. loafes d. loave
7. You're really afraid of , aren't you?
a. mouses b. mice c. mices d. mouse
8. Those cows have got their with them.
a. calfs b. calfes c. scarves d. calves
9. We've bought some new to wear.
a. clothies b. cloths c. clothes d. cloth
10. They had to mend the of the houses after the storm.
a. roofes b. rooves c. roofs d. roofs

11. The nursery has places for 30
a. childs b. childes c. childrens d. children
12. We saw a flock of grazing in the fields.
a. sheep b. sheeps c. sheepes d. ships
13. The farmer kept a flock of
a. goose b. geoses c. geese d. geeses
14. Do you like these ?
a. photoes b. photos c. photo d. photoies
15. Some types of cause diseases.
a. bacterium b. bacteriums c. bacterias d. bacteria

9. Choose the correct form of the verb, singular or plural.

1. The results of Dr. Noll's experiment was / were published in a scientific journal.
2. One of your children has / have lost a shoe.
3. A number of police officers here works / work with dogs.
4. There is / are some interesting pictures in today's paper.
5. No two teams wear the same. Each team wears / wear a different color.
6. Every man, woman, and child is / are protected under the law.
7. The cattle is / are going to be sold with the farm.
8. An officer and his dog has / have to work closely together.
9. My cat as well as my dogs likes / like cat food.
10. Gymnastics is / are an easy lesson at school.
11. The trousers you bought for me doesn't / don't fit me.
12. Where do / does your family live ?
13. Three days isn't / aren't long enough for a good holiday.
14. My cousin, along with my aunt and uncle, works / work in my grandpa's hardware store.
15. Measles is / are cured without much difficulty nowadays.
16. The United Nations has / have its headquarters in New York.
17. Neither the moon nor stars is / are visible in this dark night.
18. Why isn't / aren't there a hospital close to those villages?
19. The staff at the school wasn't / weren't happy with their working condition .
20. The news on the radio and TV stations confirms / confirm that a serious storm is approaching our city.

10. Supply the correct form (singular or plural) of the verb in brackets.

1. The Philippines (have) signed the new human rights agreement.

2. (Be) bacon and eggs what you usually eat?
3. The police (think) that more than one person(be) in the stolen car.
4. The majority of children's parents (be) unemployed.
5. Everyone (be) pleased with her answer.
6. None of my brothers (remember) my mother's birthday.
7. Both of these shirts (be) dirty.
8. Fifty minutes (be) the maximum length of time allowed for the exam.
9. Some of my friends..... (live) abroad.
10. Ann, along with her friends (be) playing volleyball.
11. I wonder if either of those alternatives (be) a good idea.
12. A lot of the students in the class (be) from Southeast Asia.
13. Alex, as well as his two older brothers, (have) a good full-time job.
14. Two – thirds of the money (be) mine.
15. The Chinese(have) an interesting history.

11. What do we call these things and people? Use the structure noun + noun.

1. A station from which trains leave is a train station.
2. Shoes made of leather are
3. A boy who is five years old is
4. Clothes for working in are
5. Somebody whose job is to inspect factories is
6. The carpet in the dining room is
7. The Director of Marketing is
8. A bottle containing medicine and made of glass is
9. Shops that sell shoes are
10. A card that gives you credit is

12. Answer the question using two of the following words each time.

accident	belt	card	credit	editor	trying	forecast	newspaper
number	pan	road	room	seat	shop	weather	window

1. This can be caused by bad driving. A road accident.
2. If you're staying at a hotel, you need to remember this. Your
3. You should wear this when you're in a car. A
4. You can sometimes use this to pay for things instead of cash. A
5. If you want to know if it's going to rain, you can read or listen to this. The

6. This person is a top journalist. A

7. You might stop to look in this when you're walking along a street. A

8. This can be used for cooking. A

13. Complete the sentences, using one of the following. Sometimes you need the singular (day / page...) and sometimes the plural (days / pages...).

15 minute(s)	two hour(s)	five day(s)	60 minute(s)
six mile(s)	500 year(s)	20 pound(s)	ten page (s)
450 page (s)	two year(s)	five course(s)	15 year (s) old

1. It's quite a long book. There are 450 pages.

2. A few days ago I received a ten - page letter.

3. I didn't have any change. I only had a note.

4. At work in the morning I usually have a break for coffee.

5. There are in an hour.

6. It's only a flight from London to Madrid.

7. It was a big meal. There were

8. Mary has just started a new job. She's got a contract.

9. The oldest building in the city is the old castle.

10. I work a week. Saturday and Sunday are free.

11. We went for a walk in the country.

12. I teach English for two girls.

14. Join the two (or three) nouns. Sometimes you have to use - 's or -s'; and sometimes you have to use of.

1. the mistake / the policeman the policeman's mistake

2. the bottom/ the bottle the bottom of the bottle

3. The daughter/ Mr Hill

4. the name/ this street

5. the gardens/ our neighbors

6. the children/ Don and Mary

7. the wedding/ the friend/ Helen

8. the ground floor/ the building

9. the car/ the parents/ Mike

10. the economic policy/ the government

11. the money/ the gangsters

12. the tail/ the horse

13. the house/ the people we met in Spain

14. the arm/ the chair
15. the monthly meeting/ the club
16. the work/ last year
17. the death/ someone important
18. the middle/ the night
19. the room/ my sisters
20. the door/ the garage

15. Put into the possessive case:

1. The dog of the doctor.
2. The bags of the ladies.
3. A journey of a day.
4. The fan of Aunt Sally.
5. The books of Mr. Smith and Mr. Jones.
6. The shop of my uncle John the butcher.
7. The votes of the people.
8. An interval of two weeks.
9. The umbrella of the man.
10. The clothes of the men.
11. The teacher of James.
12. The clothes of the boys.
13. The coat of the boy.
14. The club of the women.
15. The orders of the Commander-in-Chief
16. The name of my sister-in-law.
17. The poems of Keats.
18. The toys of my children.
19. The car of my father.
20. The car of my parents.

Chương 2

ĐẠI TỪ (PRONOUNS)

I. ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Đại từ là từ dùng để thay thế cho danh từ (*A pronoun is a word used instead of a noun*).

II. CÁC LOẠI ĐẠI TỪ (Kinds of pronouns)

Đại từ được phân chia thành chín loại như sau:

1. Đại từ nhân xưng (*personal pronouns*)
2. Đại từ sở hữu (*possessive pronouns*)
3. Đại từ phản thân (*reflexive pronouns*) & đại từ nhấn mạnh (*emphatic pronouns*)
4. Đại từ phiếm chỉ (*demonstrative pronouns*)
5. Đại từ nghi vấn (*interrogative pronouns*)
6. Đại từ liên hệ (*relative pronouns*)
7. Đại từ phân bố (*distributive pronouns*)
8. Đại từ bất định (*indefinite pronouns*)
9. Đại từ hỗ tương (*reciprocal pronouns*)

1. Đại từ nhân xưng (Personal pronouns)

Đại từ nhân xưng là các đại từ được dùng để chỉ người, vật, nhóm người hoặc vật cụ thể.

a. Hình thức (Form)

Đại từ nhân xưng có hình thức chủ ngữ (subject) và tân ngữ (object) hoàn toàn khác nhau (trừ *you* và *it*).

CÁC NGÔI	SỐ ÍT (singular)			SỐ NHIỀU (plural)		
	Chủ ngữ	Tân ngữ	Nghĩa	Chủ ngữ	Tân ngữ	Nghĩa
Ngôi 1	I	me	Tôi	We	Us	Chúng tôi
Ngôi 2	You	You	Anh, chị	You	You	Các anh/chị
Ngôi 3	He	Him	Anh ấy	They	Them	Họ, chúng
	She	Her	Chị ấy			
	It	It	Nó			
	One	One	Người ta			

b) Cách dùng (Use)

Đại từ nhân xưng được dùng để thay thế cho danh từ khi không cần thiết sử dụng hoặc lặp lại chính xác danh từ hoặc cụm danh từ đó.

Tell Mary I miss **her**. (*Hãy nói với Mary rằng tôi nhớ cô ấy.*)

• **I, he, she, we, they** được dùng làm:

- Chủ ngữ của động từ (subjects of a verb)

I saw Bill. (*Tôi đã trông thấy Bill.*)

They have lived here for twenty years. (*Họ đã sống ở đây 20 năm rồi.*)

- Bổ ngữ của động từ *to be* (complements of the verb *to be*)

• **Me, him, her, us, them** được dùng làm:

- Tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp của động từ (direct objects or indirect objects of a verb)

They called **us** on the telephone.

(*Họ đã gọi điện cho chúng tôi.*)

Bill's uncle sent **him** a birthday present.

(*Chú của Bill gửi cho anh ấy một món quà sinh nhật.*)

- Tân ngữ của giới từ (objects of a preposition)

He said he couldn't live without **her**.

(*Anh ấy nói anh ấy sống không thể thiếu cô ta.*)

• **You** và **it** có thể được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ vì chúng có hình thức chủ ngữ hoặc tân ngữ giống nhau.

Did **you** see the snake? (*Anh có nhìn thấy con rắn không?*)

~ Yes, I saw **it** and **it** saw me, too. (*Có, tôi thấy nó và nó cũng thấy tôi.*)

Lưu ý: Hình thức tân ngữ thường được dùng khi đại từ đứng một mình hoặc sau *be*.

Who spilt coffee all over the table? ~ **Me**. / Sorry, it was **me**.

(*Ai làm đổ cà phê ra khắp bàn vậy? ~ Tôi. / Xin lỗi, chính tôi.*)

But: Who spill coffee all over the table? ~ I did.

• Một số cách dùng của *it*

• **It** thường được dùng thay cho vật, động vật, trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (khi giới tính không được biết hoặc không quan trọng).

Where's the dog? – **it** is in the kitchen.

(*Con chó đâu rồi? Nó ở trong bếp.*)

In this house your own? – Yes, I bought **it** in 1980.

(*Có phải cái nhà này của anh không? – Phải, tôi mua nó năm 1980.*)

• **It** được dùng để chỉ người khi muốn xác định người đó là ai. Sau khi đã được xác định, thì *he* hoặc *she* được sử dụng tùy theo người đó là nam hay nữ.

Who was it on the telephone? ~ **It** was Vicky. **She** just called to say **she's** arrived home safely. (Ai đã gọi điện vậy? ~ Vicky, cô ấy vừa gọi để bảo cô ấy đã về đến nhà bình yên.)

- Đại từ **it** (điều đó; nó) được dùng để chỉ một hành động, một tình huống hoặc một ý tưởng đã được nói đến trong một cụm từ, một mệnh đề hoặc câu đi trước.

He smokes in bed, though I don't like **it**. (Anh ta hút thuốc trên giường, mặc dù tôi không thích điều đó.) [it = his smoking in bed]

- Đại từ **it** được dùng như chủ ngữ giả (formal subject) để nói về thời tiết, thời gian, nhiệt độ, khoảng cách, số đo.

It is very hot. (Trời nóng quá.)

It's after midnight. (Bây giờ là sau nửa đêm.)

How far is **it** to the university? (Từ đây đến trường đại học bao xa?).

- **It** là chủ ngữ giả (Formal Subject) giới thiệu chủ ngữ thật (Real subject) đứng sau bổ ngữ theo cấu trúc:

It + V + Complement	Real S
---------------------	--------

- Chủ ngữ thật là động từ nguyên thể hoặc cụm nguyên thể (Infinitive Pharase).

It + V + Compl	To - Infinitive
----------------	-----------------

It is necessart **to stand in line**. (Cần phải đứng xếp hàng.)

- Chủ ngữ thật là động danh từ hoặc cụm động danh từ (Gerund Phrase)

It + V + Compl	Gerund
----------------	--------

It's word **reading**. (Đáng đọc.)

It is no good **waiting**. (Chờ đợi chẳng ích lợi gì.)

- Chủ ngữ thật là mệnh đề phụ (Subordinate Clause)

It + V + Compl	Clause
----------------	--------

It is still uncertain when Jim will **go to London**.

(Vẫn chưa chắc khi nào Jim sẽ đến London.)

- **It** còn được sử dụng như một tân ngữ giả (formal object), theo sau nó là một tính từ hoặc danh từ được bổ nghĩa bởi cụm từ hay mệnh đề.

I find **it** difficult to believe **that**.

(Tôi thấy khó mà tin được điều ấy.)

I find **it** strange that she doesn't want to travel.

(Tôi thấy lạ là cô ta không muốn đi du lịch.)

- Đại từ **it** được dùng với động từ *to be* (It is/was ...) để nhấn mạnh cho từ hoặc cụm từ trong câu.

It was his mother, not his father, who said that.

(Chính mẹ nó, chứ không phải cha nó, nói thế.)

It was she who saved his life.

(Chính nàng đã cứu mạng sống của anh ta.)

- Đại từ **it** đôi khi được sử dụng trong các đặc ngữ có tính chất thân mật.

Hang **it all**, we can't wait all day for him.

(Thật bực mình, chúng ta không thể đợi nó suốt cả ngày được.)

When I see him, I'll have **it out** with him.

(Gặp nó tôi sẽ nói cho nó vỡ lẽ ra mới được.)

2. Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)

Đại từ sở hữu (possessive pronouns) là hình thức sở hữu của đại từ nhân xưng (possessive pronouns), được dùng để chỉ vật gì đó thuộc về người nào đó.

a) Hình thức (Form)

PERSONAL PRONOUNS (Đại từ nhân xưng)		PERSONAL PRONOUNS (Đại từ sở hữu)	
I	<i>(tôi)</i>	mine	<i>(cái của tôi)</i>
You	<i>(anh, chị, bạn)</i>	yours	<i>(cái của anh / bạn)</i>
He	<i>(anh ấy)</i>	his	<i>(cái của anh ấy)</i>
She	<i>(chị ấy)</i>	hers	<i>(cái của chị ấy)</i>
We	<i>(chúng tôi)</i>	ours	<i>(cái của chúng tôi)</i>
They	<i>(họ, chúng nó)</i>	theirs	<i>(cái của họ / chúng)</i>

It không có dạng đại từ sở hữu. **Its** là dạng tính từ sở hữu của **it**.

b) Cách dùng (Use)

- Đại từ sở hữu dùng một mình, không có danh từ theo sau.

That's **his** hat, not **yours**. [yours = your hat]

(Đó là mũ của anh ta, không phải mũ của anh.)

- Đại từ sở hữu cũng có thể được dùng trước danh từ mà nó thay thế.

Our is the third house on the left. *(Nhà của chúng tôi là ngôi nhà thứ ba bên tay trái.)* [ours = our house]

- Đại từ sở hữu không thay đổi theo số của vật sở hữu.

So sánh: That pen **is yours**. (số ít)

Those pens **are yours**. (số nhiều)

- Đại từ sở hữu dùng trong công thức ở cuối thư.

My best wishes to you and **yours**. *(Xin gửi đến anh và gia đình anh những lời cầu chúc tốt đẹp nhất của tôi.)* (**yours = your family**).

Yours

Yours faithfully

Yours truly

Yours sincerely.

Đây là những công thức lịch sự dùng ở cuối thư trước khi ký tên, tạm dịch: Bạn chân thành của anh, hoặc: Kính chào.

- Đại từ sở hữu *its* rất ít khi dùng

History has **its** lessons and life has **its**. (*Lịch sử có những bài học của lịch sử và cuộc sống có những bài học của nó.*)

- Không dùng mạo từ trước đại từ sở hữu.

That coat is **mine**. (*Aó khoác đó của tôi.*) [NOT ~~That coat is the mine.~~]

Lưu ý: đôi khi ta có thể thấy đại từ sở hữu đứng sau giới từ *of*. Sự kết hợp này được gọi là sở hữu kép (double possessive)

Tom is **a friend of mine**. (*Tom là một người bạn của tui.*)

[a friend of mine = one of my friends]

I borrowed **some magazines of yours**.

(*Tôi đã mượn một số tạp chí của bạn.*)

[some magazines of yours = some of your magazines]

2. Đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh (Reflexive and Emphatic pronouns)

a) Hình thức (Form)


Đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh có chung hình thức.

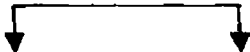
PERSONAL PRONOUNS (Đại từ nhân xưng)	REFLEXIVE/EMPHATIC PRONOUNS (Đại từ phản thân/ nhấn mạnh)
I	myself (<i>tự chính tôi</i>)
You	yourself (<i>tự chính bạn</i>)
He	himself (<i>tự chính anh ấy</i>)
She	herself (<i>tự chính chị ấy</i>)
It	itself (<i>tự chính nó</i>)
We	ourselves (<i>tự chính chúng tôi</i>)
You	yourselves (<i>tự chính các bạn</i>)
They	themselves (<i>tự chính họ</i>)

b) Cách dùng (Use)

- Đại từ phản thân (Reflexive pronouns)

• **Cách dùng:** Đại từ phản thân được dùng khi hành động do chủ từ gây nên tác động lại ngay chính chủ từ. Nói cách khác, chúng ta phải dùng đại từ phản thân khi **chủ ngữ và tân ngữ chỉ về cùng một đối tượng**. Các dùng này thường tương đương với cách nói “(tự) mình” trong tiếng Việt:


 Mary saw herself in the looking-glass. (*Mary soi mình trong gương*)


 I teach myself French. (*Tôi tự học tiếng Pháp*)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
Những động từ sau đây thường dùng với đại từ phản thân:

to believe in oneself: <i>tự tin</i>	to blame oneself: <i>tự trách mình</i>
to introduce oneself: <i>tự giới thiệu</i>	to tell oneself: <i>tự nhủ</i>
to kill oneself: <i>tự tử</i>	to teach oneself: <i>tự học</i>
to be proud of oneself: <i>tự hào</i>	

Các đại từ phản thân được đọc nhấn mạnh hơn khi chúng được dùng để diễn tả ý tương phản (contrast):

She thinks only about **herself**, never of other people.

(*Cô ta chỉ nghĩ đến mình, chẳng bao giờ nghĩ đến kẻ khác.*)

• **Vị trí:** đại từ phản thân có thể được đặt ở vị trí:

- **Tân ngữ trực tiếp** (Direct object):

She knew John better than he knew **himself**.

[*himself*: tân ngữ trực tiếp của *knew*]

(*Cô ấy biết John rõ hơn anh ấy biết chính anh ấy*)

- **Tân ngữ gián tiếp** (indirect object)

She made **herself** some tea.

[*herself*: tân ngữ gián tiếp của *made*]

(*Cô ấy tự pha trà cho mình.*)

- **Bổ ngữ** (Complement). Trong trường hợp này đại từ phản thân luôn luôn được nhấn mạnh:

That poor boy was **myself**.

[*herself*: bổ ngữ của *was*]

(*Chính tôi là cậu bé đáng thương đó.*)

- **Tân ngữ của giới từ** (Prepositional object). Trong trường hợp này đại từ phản thân đứng sau giới từ:

They seem very fond of talking about **themselves**.

[*themselves* là tân ngữ của giới từ *about*]

(*Họ có vẻ thích nói về chính mình*)

- **Chủ ngữ** (Subject)

My wife and **myself** were invited to the party.

(*Tôi và vợ tôi được mời đến dự tiệc.*)

Người ta thường cảm thấy cách dùng *myself* thay cho đại từ nhân xưng (I) trong câu trên khiến cho câu nói trở nên nhã nhặn, lễ độ hơn. Các đại từ phản thân, đặc biệt là *myself* rất thường được dùng như một đại từ nhân xưng, khi nó đi theo sau danh từ + từ nối (connecting word) như *and, like, as..*

• **Các cách dùng đặc biệt:**

Một vài đại từ luôn luôn đi kèm với đại từ phản thân; ý nghĩa phản thân của các đại từ này thường khó nhận thấy:

to pride oneself: tự hào về

He prides **himself** on his skill as a pianist.

(Anh ấy tự hào về tài đàn dương cầm.)

to avail oneself of: lợi dụng việc gì

You should **avail yourself of** every opportunity to practise speaking English.

(Bạn nên lợi dụng mọi cơ hội để luyện nói tiếng Anh.)

to absent oneself: vắng mặt

Why did you **absent yourself** from school yesterday?

(Tại sao hôm qua bạn không đi học.)

Một vài động từ khác, ngoài các cách dùng và nghĩa bình thường, có thể kết hợp với đại từ phản thân và mang ý nghĩa mới.

to forget: quên

to forget oneself: không thể kiểm chế được mình

I am afraid he is **forgetting himself**.

to find: tìm thấy

to find oneself: (tự) nhận ra mình

When he regained consciousness, he **found himself** in hospital.

(Khi hồi tỉnh lại, anh ta nhận ra mình đang ở trong bệnh viện.)

to behave: cư xử

to behave oneself: ăn nói lễ độ

I hope the children will **behave themselves**.

(Tôi hy vọng rằng bọn trẻ sẽ cư xử lễ độ.)

to enjoy: thích, khoái

to enjoy oneself: cảm thấy thích thú

The children **enjoyed themselves** at the party.

(Bọn trẻ cảm thấy thích thú trong buổi họp mặt.)

Một số cụm từ thông dụng được dùng với đại từ phản thân:

If John has a holiday at the seaside he will soon **be himself**.

(Nếu John đi nghỉ ở bãi biển, anh ấy chẳng bao lâu sẽ trở lại bình thường.)

Người ta không dùng đại từ phản thân khi chủ ngữ và tân ngữ chỉ mối quan hệ vị trí:

He looked about **him**. (Anh ấy nhìn quanh mình.)

• **Đại từ nhấn mạnh** (Emphatic pronouns)

Các đại từ nhấn mạnh có cùng hình thức chung nhưng cách dùng khác với đại từ phản thân. Các đại từ nhấn mạnh như tên gọi được dùng để nhấn mạnh cho danh từ hoặc đại từ nhân xưng trong câu và có nghĩa: *chính (tôi, anh ấy...)*. Chúng có hai vị trí:

- **Nằm ngay sau từ được nhấn mạnh:**

My mother *herself* opened the door.

(*Chính mẹ tôi đã mở cửa.*)

- **Nằm ở cuối câu.** Vị trí ở cuối câu là vị trí thông thường nhất của các đại từ này:

My mother opened the door *herself*. (*Chính mẹ tôi đã mở cửa.*)

I saw him do it *myself*. (*Chính tôi đã thấy anh ta làm điều ấy.*)

Chúng ta cần chú ý thêm nghĩa của các đại từ nhấn mạnh. Thông thường, chúng được dùng với ý nghĩa *chính (ai đó) chứ không ai khác*:

You *yourself* told them story.

(*Chính anh - chứ không ai khác – đã kể họ nghe câu chuyện đó.*)

Đôi khi các đại từ nhấn mạnh có nghĩa ngay cả (= even).

Shakespeare *himself* never wrote a better line than that.

(*Ngay cả Shakespeare cũng không bao giờ viết được một câu hay hơn thế.*)

By + oneself được dùng với nghĩa *một mình (alone)*, *không có ai giúp đỡ (without help)*.

That little girl travelled from London to Paris *by herself*.

(*Cô bé đã đi du lịch từ Luân Đôn đến Pa-ri một mình.*)

He can do it *by himself*.

(*Anh ta có thể làm việc đó một mình.*)

Chú ý: Sự khác biệt giữa đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh

Hai loại đại từ này có cùng chung một hình thức nên người học dễ nhầm lẫn. Nét khác biệt lớn nhất giữa chúng là đại từ phản thân có chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ nên không bỏ đi được. Ngược lại, đại từ nhấn mạnh vì được dùng để nhấn mạnh nên có thể bỏ đi được mà cấu trúc câu không bị phá vỡ và câu vẫn không sai nghĩa.

He saw Mary *herself*.

[đại từ *herself* dùng để nhấn mạnh, không tham gia vào cấu trúc câu nên có thể bỏ đi được]

He saw *himself* in the mirror. (*Anh ấy nhìn thấy mình trong gương.*)

[đại từ *himself* làm tân ngữ cho *saw*, tham gia vào cấu trúc câu nên không thể bỏ đi được]

4. Đại từ chỉ định (demonstrative pronouns)

Đại từ chỉ định gồm các từ: *this, that, these, those*. Đại từ chỉ định được dùng để chỉ vật, sự vật hoặc để giới thiệu hay nhận dạng người nào đó.

These are my candies. **Those** are yours.

(*Đây là kẹo của tôi. Kia là kẹo của bạn.*)

This costs more than **that**.

(*Cái này đắt hơn cái kia.*)

a. **This** (*cái này/ người này*), số nhiều là **those** (*những cái này/ những người này*) được dùng để

- Chỉ vật ở khoảng cách gần (với người nói).

In all your paintings I like **this** best.

(*Trong tất cả các bức vẽ của bạn tôi thích bức này nhất.*)

- Giới thiệu người nào đó

This is my brother. (*Đây là anh tôi.*)

These are the Smiths. (*Đây là ông bà Smiths.*)

- Chỉ tình huống và sự việc đang xảy ra, sắp sửa xảy ra hoặc sắp được nói tới.

Listen to **this**. You'll like it.

(*Hãy nghe cái này xem. Bạn sẽ thích nó đấy.*)

b. **That** (*cái kia/ người kia*), số nhiều là **those** (*những cái kia/ những người kia*) được dùng

- Chỉ vật ở khoảng cách xa (với người nói)

That's Jerry's car, over there.

(*Kia là cái xe hơi của Jerry, ở kia kìa.*)

Put **those** down – they're dirty.

(*Hãy đặt những cái đó xuống – chúng bẩn lắm.*)

- Khi xác định hoặc nhận dạng người nào đó.

Is **that** Ruth? ~ No, **that's** Rita.

(*Kia là Ruth phải không? ~ Không phải, đó là Rita.*)

- Nói về điều gì đó trong quá khứ, điều gì đó vừa mới xảy ra hoặc vừa mới được đề cập đến.

That was nice. What was it?

(*Cái đó thật đẹp. Nó là cái gì vậy?*)

c. Những cách dùng khác của đại từ

- **This, that, these, those** + danh từ + *of* + đại từ sở hữu được dùng thay cho đại từ sở hữu + danh từ để nhấn mạnh:

This boy of yours

seems very intelligent

Your boy

(*Cậu con trai này của anh có vẻ rất thông minh.*)

I don't like **that** new servant of his.

(*Tôi không thích tên đầy tớ mới ấy của anh ta.*)

- Trên điện thoại chúng ta dùng **this** để nói chúng ta là ai, và **this** hoặc **that** để hỏi người kia là ai.

Hello. **This** is Elisabeth. Is **that/ this** Ruth?

(*Xin chào. Đây là Elisabeth. Có phải Ruth đó/ đấy không?*)

- Đại từ *those* có thể được theo sau bởi một mệnh đề quan hệ xác định hoặc một ngữ phân từ để chỉ người.

Those who couldn't walk were carried on stretchers.

(*Những người không đi được thì được khiêng bằng cáng.*)

[Those who... = The people who...]

- **This, that, these, those** có thể đứng một mình hoặc có *one, ones* theo sau khi có sự so sánh hoặc lựa chọn:

This chair is too low. I'll sit in *that* (one).

(*Chiếc ghế này thấp quá. Tôi sẽ ngồi trên chiếc kia.*)

- **The former... the latter:** người trước, vật trước, việc trước... người sau, vật sau, việc sau. Cụm từ này được xem như một hình thức đặc biệt của đại từ chỉ định.

Bob and John were at the meeting. **The former** brought his wife with him.

(*Cả Bob và John đều đi dự họp. Người trước đã đưa vợ cùng đi với anh ta.*)

The former, the latter có thể dùng để thay cho cả cụm từ hoặc mệnh đề đi trước:

He explained that he had lost a lot of money and that he had also quarrelled with his wife. **The former** seemed to have upset him more than **the latter**.

(*Anh ấy giải thích rằng anh ấy đã đánh mất rất nhiều tiền và cả cãi nhau với vợ nữa. Việc trước khiến anh ấy buồn bực hơn việc sau.*)

Khi muốn đề cập từ ba người, việc trở nên, chúng ta có thể dùng *first, second, third...*

5. Đại từ nghi vấn (Interrogative pronouns)

Đại từ nghi vấn là các đại từ dùng để hỏi như: *who, whom, whose, what, which*. Các đại từ nghi vấn thường đứng đầu câu và luôn đi trước động từ.

What did you see?

(*Anh đã trông thấy cái gì?*)

Whose is this car?

(*Chiếc xe này của ai?*)

a. **Who (ai):** là đại từ nghi vấn dùng cho người, để hỏi tên, nét nhận dạng hoặc chức năng của một hay nhiều người.

Who is that man?

(*Người đàn ông đó là ai?*)

Who are those men?

(*Những người đàn ông đó là ai?*)

Who có thể được dùng làm:

+ **Chủ ngữ:**

Who can answer my question? [*who* là chủ ngữ của *can answer*]

(*Ai có thể trả lời câu hỏi của tôi?*)

Who keeps the keys? [*who* là chủ ngữ của *keep*]

(*Ai giữ chìa khóa?*)

+ **Tân ngữ:**

Who did you see? [*who* là tân ngữ của *see*]

(*Anh đã thấy ai?*)

Who are you thinking of? [*who* là tân ngữ của giới từ *of*]

(*Anh đang nghĩ đến ai?*)

Lưu ý: trong trường hợp *who* là tân ngữ của giới từ, giới từ luôn được đặt ở cuối câu.

Who did you go with? [~~NOT With who did you go?~~]

(*Anh đã đi với ai?*)

b. Whom (ai): là đại từ nghi vấn dành cho người. *Whom* được dùng làm tân ngữ (object) cho động từ hoặc giới từ.

Whom did they invite? (*Họ đã mời những ai?*)

To whom were you speaking at that time?/ **whom** were you speaking to at that time? (*Lúc đó bạn đang nói chuyện với ai vậy?*)

Lưu ý:

- Cả *who* và *whom* đều có thể làm tân ngữ của động từ hoặc giới từ, nhưng *who* thường được dùng hơn (nhất là trong lối nói thân mật). *Whom* thường được dùng trong lối nói trịnh trọng hoặc trong văn viết.

Who/whom did you invite to your party?

(*Bạn mời những ai đến dự tiệc?*)

- Trong trường hợp *whom* làm tân ngữ cho giới từ, giới từ có thể được đặt trước *whom* hoặc đặt cuối câu. Cách dùng *giới từ + whom* thường được dùng trong lối văn trịnh trọng.

Whom did you with? Or **With whom** did you go?

c. Whose (của ai): là đại từ nghi vấn dùng để hỏi về sở hữu. *Whose* được dùng làm chủ ngữ của động từ.

Whose are these books?

Hoặc: **Whose** books are these?

(*Những cuốn sách này của ai?*)

d. What (gì, cái gì): có thể đứng một mình hoặc đi trước danh từ, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ:

What are you doing?

(*Anh đang làm gì đấy?*)

What happened? [*what* làm chủ ngữ của *happened*]

(*Cái gì đã xảy ra?*)

What do you call that flower? [*what* làm tân ngữ *call*]

(*Anh gọi bông hoa ấy là gì?*)

Khi *what* đứng trước danh từ, *what* có nghĩa tương đương với “nào”:

What places did you see?

(*Anh đã trông thấy những nơi nào?*)

What languages does he know?

(*Anh ấy biết những thứ tiếng nào?*)

What cũng có thể được dùng để chỉ về người:

What is man? (*Con người là gì?*)

• **Một số cách dùng với *what***

- *What* được dùng để hỏi về nghề nghiệp:

What is he? He's a bank clerk.

(*Ông ta làm nghề gì? Ông ta là nhân viên ngân hàng.*)

- *What + be... like?* Là câu hỏi về bề ngoài hoặc đặc tính của người hay vật:

What is he like? He's a tall man with a grey beard.

(*Anh ta trông thế nào? Anh ta là người dong cao có râu xám.*)

- *What about?* được dùng để đề xuất một ý kiến hoặc đề nghị:

What about a cigarette? (= *Would you like...?*)

(*Hút một điếu nhé?*)

- *What* thường được dùng để hỏi về thông tin.

What are you doing? ~ I'm writing a letter.

(*Bạn đang làm gì thế? ~ Tôi đang viết thư.*)

- *What ... for?* được dùng để hỏi về mục đích hoặc lý do.

What is this tool for?

(*Dụng cụ này dùng để làm gì?*)

- *What does he/ she/ it... look like?* Được dùng để hỏi về vẻ bề ngoài.

What does she look like? She's tall and glamorous.

(*Trông cô ta như thế nào? Cô ta cao và đầy quyến rũ.*)

e. **Which** (*nào, cái nào, người nào*): là đại từ nghi vấn được dùng cho cả người và vật, để chỉ sự lựa chọn trong số người hay vật đã được biết. *Which* có thể được dùng làm chủ ngữ của động từ hoặc tân ngữ của động từ và giới từ.

Which foreign languages have you studied?

(*Anh đã học những ngoại ngữ nào?*)

Which is your son John?

(*Đứa con trai John của anh là đứa nào?*)

Which có thể được dùng với *of*. *Which of* được dùng trước đại từ số nhiều hoặc trước từ xác định (*the, my, these, those ...*) và danh từ số nhiều.

Which of + pronoun // which of + determiner + noun

Which of these photos would you like?

(*Bạn thích tấm nào trong số ảnh này?*)

Which of us is going to do the washing-up?

(*Ai trong chúng ta sẽ rửa bát?*)

Lưu ý: chúng ta có thể dùng *which* hoặc *what* để hỏi về sự lựa chọn

- *Which* được dùng để chỉ sự lựa chọn trong một số lượng có giới hạn.

There's gin, whisky and sherry. **Which** will you have?

(*Có rượu gin, whisky và sherry. Anh muốn dùng loại nào?*)

- *What* được dùng khi có sự lựa chọn rộng rãi – không bị giới hạn trong một số lượng nhất định.

What would you like to drink? (*Anh muốn uống gì?*)

[NOT ~~Which would you like to drink?~~]

6. Đại từ quan hệ (Relative pronouns)

Các đại từ *who, whom, whose, which, that* là các đại từ quan hệ được dùng để thay cho danh từ đi trước và đồng thời có chức năng nối mệnh đề chính với mệnh đề phụ trong mệnh đề liên hệ (relative clauses).

Who, whom được dùng để chỉ người, *which* chỉ vật hoặc sự việc, *that* có thể chỉ cả người lẫn vật và *whose* chỉ sự sở hữu. (Về nghĩa và cách dùng các đại từ liên hệ, xem **Relative Clauses**)

7. Đại từ phân bổ (Distributive pronouns)

Đại từ phân bổ gồm các từ *all, each, every, both, either, neither*.

a. **All (tất cả):** được dùng để chỉ toàn bộ số lượng người hoặc vật của một nhóm từ ba trở lên. *All* có thể là chủ ngữ, tân ngữ hoặc bổ ngữ trong câu.

All was quiet in the dark.

(*Trong bóng đêm mọi vật đều yên lặng.*)

All is not gold that glitters.

(*Không phải tất cả những gì lấp lánh đều là vàng.*)

- *All* có thể đứng sau đại từ nhân xưng mà nó phẩm định hoặc đứng sau động từ *be*:

We **all** wanted to go.

All of us wanted to go.

(*Tất cả chúng tôi đã muốn đi.*)

They were **all** hungry.

(*Tất cả bọn chúng đều đói cả.*)

- *All* có thể đứng trước hoặc sau danh từ:
All the boys go to school.
The boys all go to school.
- *All* có thể đứng sau trợ động từ và đứng trước động từ chính:
The boys will all go to school.
They have all gone to school.
- *All* có thể được dùng với nghĩa '*everything*' (mọi thứ, mọi điều); '*the only thing*' (cái duy nhất, điều duy nhất), nhưng trong trường hợp này *all* không được dùng một mình mà phải được theo sau bằng một mệnh đề quan hệ [*all + relative clause*].
All (that) I have is yours. [All = Everything]
(*Tất cả những gì anh có là của em.*)
But: Everything is yours. [NOT All is yours.]
(*Mọi thứ là của em.*)
- *All of* với nghĩa '*whole*' (toàn bộ) cũng có thể được dùng trước một số danh từ đếm được số ít (singular countable noun).
I've eaten all (of) the cake. [= I've eaten the whole cake.]
(*Tôi đã ăn hết cái bánh.*)
- *All of* được dùng trước danh từ (đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định (*the, my, this, these,...*) hoặc dạng tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau ở hình thức số ít hay số nhiều tùy thuộc vào danh từ.

All (of) + determiner + plural/ uncountable (+ singular/ plural verb)
All of us/ you/ them (+ plural verb)

All (of) my friends like riding.
(*Tất cả bạn bè tôi đều thích cưỡi ngựa.*)

All (of) the money has been spent.
(*Tất cả tiền đã bị tiêu sạch.*)

All of us enjoyed the party.
(*Tất cả chúng tôi đều thích bữa tiệc.*)

I'm going to invite all of you.
(*Tôi sẽ mời tất cả các bạn.*)

- *All* không được dùng với nghĩa '*everybody/ everyone*' (mọi người).
Everybody enjoyed the party. [NOT All-enjoyed ...]
(*Tất cả mọi người đều thích bữa tiệc.*)

b. Most (phần lớn; hầu hết): được dùng để chỉ phần lớn nhất của cái gì hoặc đa số người hoặc vật.

We all ate a lot, but Ashley ate **(the) most**.

(Tất cả chúng tôi đều ăn nhiều, nhưng Ashley ăn nhiều nhất.)

All the victims were male, and **most** were between the ages of 15 and 25.

(Tất cả các nạn nhân đều là nam, và đa số ở độ tuổi từ 15 đến 25.)

Most of được dùng trước danh từ (đếm được hoặc không đếm được) có từ xác định (*a, the, my, this,...*) hoặc hình thức tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau ở số ít hay số nhiều tùy thuộc vào danh từ.

Most of + determiner + noun (+ singular/ plural verb)

Most of us/ you/ them (+ plural verb)

Most of the people here know each other.

(Hầu hết mọi người ở đây đều quen biết nhau.)

John spends **most of his free time** in the library.

(Phần lớn thời gian rảnh rỗi, John ở trong thư viện.)

He's eaten **most of a chicken**.

(Anh ta ăn gần hết một con gà.)

Most of us enjoy shopping.

(Đa số chúng tôi thích đi mua sắm.)

c. Each (mỗi): được dùng để chỉ từng cá nhân hoặc từng đơn vị trong một số lượng người hoặc vật từ hai trở lên.

I asked two children and **each** told a different story.

(Tôi hỏi hai đứa trẻ và mỗi đứa kể một câu chuyện khác nhau.)

There are six flats. **Each** has its own entrance.

(Có 6 căn hộ. Mỗi căn có lối đi riêng.)

- **Each of** được dùng trước một danh từ số nhiều có từ xác định (*the, my, these,...*) hoặc hình thức tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau thường ở số ít.

Each of + determiner + plural noun (+ singular verb)

Each of us/ you/ them (+ singular verb)

She gave **each of her grandchildren** 50p.

(Bà ấy cho mỗi đứa cháu 50 penny.)

Each of us sees the world differently.

(Mỗi người trong chúng ta nhìn nhận thế giới một cách khác nhau.)

- **Each** có thể theo sau một tân ngữ (trực tiếp hay gián tiếp) hoặc đứng sau một con số.

I want them **each** to be happy.

(Tôi muốn mỗi người trong bọn họ đều được hạnh phúc.)

(Cô ấy đưa cho mỗi học sinh một bản sao của kịch bản.)

He gave us \$5 **each**.

(Ông ta cho mỗi đứa chúng tôi 5 pao.)

- *Each* có thể đứng sau trợ động từ (auxiliary verb) và động từ *to be*, hoặc đứng trước động từ thường (ordinary verb). Trong trường hợp này ta phải dùng danh từ, đại từ và động từ ở số nhiều.

We've **each** got our own cabinets.

(Mỗi người trong chúng tôi đều có tủ riêng của mình.)

You are **each** right in a different way.

(Các bạn mỗi người đều đúng theo một cách khác nhau.)

d. Both (cả hai): được dùng để chỉ cả hai người hoặc hai vật.

He has two brothers; **both** live in London.

(Anh ta có hai anh trai; cả hai đều sống ở Luân Đôn.)

- *Both (of)* được dùng trước danh từ số nhiều có từ xác định đứng trước hoặc trước hình thức tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau ở số nhiều.

Both (of) + determiner + plural noun (+ plural verb)

Both of us/ you/ them (+ plural verb)

Both (of) her children are boys.

(Cả hai đứa con của cô ấy đều là con trai.)

Marta sends **both of you** her regards.

(Marta gửi lời thăm hỏi tới cả hai bạn.)

Of có thể bỏ khi đứng trước danh từ, nhưng không được bỏ khi đứng trước đại từ.

- *Both* có thể đứng sau trợ động từ (auxiliary verb), sau động từ *to be*, hoặc trước động từ thường.

We can **both** swim.

(Cả hai chúng tôi đều biết bơi.)

I have two daughters. They're **both** doctors.

(Tôi có hai con gái. Cả hai đứa đều là bác sĩ.)

- *Both* có thể đứng sau một đại từ số nhiều được dùng làm tân ngữ.

She invited us **both**.

- (Cô ấy mời cả hai chúng ta.)

Mary sends you **both** her love.

(Mary gửi lời thăm tới hai bạn.)

- *Both... and...: vừa... vừa...*

He is **both** a soldier and a poet.

(Ông vừa là một người lính vừa là một nhà thơ.)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
e. **Every** (mọi, mỗi): luôn luôn phải đi trước danh từ số ít.

Every man must do his best.

He gave **every** boy an apple.

Every có cách dùng khác với *each*:

- *Each* được dùng để chỉ mỗi (người, cái) khi số lượng từ hai trở lên. *Every* chỉ được dùng khi số lượng từ ba trở lên.

- *Each* được dùng để chỉ từng cá nhân hay đơn vị, *every* được dùng để chỉ toàn thể.

Every student in the class passed the examination.

(Mọi học sinh trong lớp đều thi đỗ.)

Each student was given a prize.

(Mỗi học sinh đều được nhận một phần thưởng.)

Chú ý cách dùng của *every* trong các cụm từ thông dụng sau (không thể thay bằng *each*):

Every other day: mỗi ngày cách nhật (ví dụ thứ hai, thứ tư)

Every two days: mỗi hai ngày, cứ hai ngày một lần

Every now and then: thỉnh thoảng

There is **every** reason to think he is speaking the truth.

(Có mọi lý do để nghĩ rằng anh ta đang nói thật.)

f. **Either** (cái nào, người nào): (trong hai) (khi số lượng đề cập đến hơn hai, chúng ta dùng *any*). *Either* có thể đi trước danh từ số ít hoặc đứng một mình không có danh từ theo sau:

- *Either* đi trước danh từ số ít:

Take **either** hafl; they are exactly the same.

(Lấy nửa nào cũng được; chúng hoàn toàn giống nhau.)

- *Either* được dùng như đại từ không có danh từ theo sau:

I will take **either**. (Tôi lấy cái nào cũng được.)

Do you like **either** of these?

(Anh có thích cái nào trong hai cái này không?)

- *Either of* được dùng trước một danh từ số nhiều có từ xác định hoặc dạng tân ngữ của đại từ. Động từ theo sau thường ở số ít.

Either of + determiner + plural noun (+ singular verb)

Either of us/ you/ them (+ singular verb)

Does **either of** you speak French?

(Trong hai người có người nào biết nói tiếng Pháp không?)

- *Either ... or*: hoặc là

He must be **either** mad or drunk.

(Anh ta hoặc là điên hoặc là say.)

(Xin bước vào hoặc là bước ra: đừng đứng ở ngay ngưỡng cửa như thế.)

Chú ý:

- *Either* trong một số trường hợp có nghĩa cả hai (one and the other of two), trong văn nói thường được thay bằng *each* hoặc *both*:

He came down the street with a girl on **either** arm.

(Ông bước xuống đường với đứa bé gái trên đôi tay.)

- *Either* có thể dùng như trạng từ với nghĩa: *cũng*. *Either* trong trường hợp này có nghĩa tương tự *also* nhưng cách dùng khác nhau: *either* được dùng trong câu phủ định, *also* được dùng trong câu khẳng định:

Tom has not been to China. Harry has not been to China, **either**.

(Tom chưa từng đến Trung Quốc. Harry cũng chưa từng đến đó.)

So sánh với:

Tom has been to Japan. Harry has **also** been to Japan.

(Tom đã từng đến Nhật. Harry cũng đã từng đến đó.)

g. **Neither** (cả hai ... không): được dùng để chỉ không phải cái này mà cũng không phải cái kia trong hai cái.

There were two witnesses, but **neither** would make a statement.

(Có hai nhân chứng, nhưng cả hai đều không cho lời khai.)

Neither of được dùng trước danh từ số nhiều có từ xác định (*the, my, these, ...*), hoặc trước một đại từ. Động từ theo sau thường ở số ít.

Neither of + determiner + plural noun (+ singular verb)

Neither of us/ you/ them (+ singular verb)

Neither of the books was published in this country.

(Cả hai cuốn sách đều không được xuất bản ở nước này.)

Lưu ý: Động từ số ít (singular verb) thường được dùng sau *either of* và *neither of*, nhưng trong lối văn thân mật động từ số nhiều (plural verb) cũng có thể được dùng.

Neither of my sister is/ are married.

(Cả hai người chị của tôi đều chưa kết hôn.)

Does / Do either of you like strawberries?

(Cả hai bạn đều thích dâu phải không?)

8. Đại từ bất định (Indefinite pronouns)

Các đại từ bất định trong tiếng Anh gồm có:

some	something	someone	somebody	somewhere
any	anything	anyone	anybody	anywhere
everything	everyone	everybody	none	nothing
no one	nobody			

Some và **any** đều được dùng để chỉ số lượng bất định của người hoặc vật khi không cần hoặc không thể nêu rõ con số chính xác là bao nhiêu. **None** được dùng để diễn đạt không một ai, không một cái gì/ điều gì trong một nhóm người hoặc vật.

• **Some (một vài, một số)**: được dùng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được trong câu khẳng định:

There are **some** milk and **some** oranges on the table.

(*Có một ít sữa và vài trái cam trên bàn.*)

He wants **some** money.

(*Anh ấy cần một ít tiền.*)

- **Some** có thể dùng trong câu hỏi, nhất là trong câu yêu cầu, lời mời để diễn tả sự mong muốn người nghe chấp nhận ý kiến của mình:

Did you buy **some** meat?

(*Em có mua thịt đấy chứ?*)

Would you like **some** coffee?

(*Xin mời dùng cà phê nhé?*)

- **Some of** được dùng trước danh từ (đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định hoặc trước dạng tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau có thể ở số ít hoặc số nhiều tùy thuộc vào danh từ.

Some of + determiner + plural/ uncountable noun (+ singular/ plural verb)

Some of us/ you/ them (+ plural verb)

Some of the chairs are broken.

(*Có mấy chiếc ghế đã bị gãy.*)

Some of the money was stolen.

(*Có một ít tiền bị mất trộm.*)

Some of us want to go swimming.

(*Một vài người trong chúng tôi muốn đi bơi.*)

- Trong một số trường hợp, **some of the** có thể đứng trước danh từ đếm được ở số ít:

Some of the letter is illegible.

(*Thư có vài chỗ khó đọc.*)

• **Any (... nào)**: được dùng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được trong câu nghi vấn và phủ định:

Are there **any** oranges on the table?

(*Có trái cam nào trên bàn không?*)

Does he want **any** milk?

(*Anh ấy có cần sữa không?*)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
- **Any** còn có nghĩa bất cứ được dùng trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) trong câu khẳng định:

Any student can answer this question.

(Bất cứ học sinh nào cũng có thể trả lời được câu hỏi này.)

I'm free all day. Call any time you like.

(Tôi rảnh cả ngày. Hãy gọi bất cứ lúc nào anh thích.)

- **Any** còn được dùng như trạng từ trước các tính từ so sánh, có nghĩa *tí nào, chút nào*:

Is she any better? *(Cô ấy có khá hơn tí nào không?)*

I can't go any farther. *(Tôi không thể đi xa hơn chút nào nữa.)*

- **Any of** được dùng trước danh từ (đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định hoặc trước dạng tân ngữ của đại từ. Động từ theo sau có thể ở số ít hoặc số nhiều.

Any of + determiner + plural/ uncountable noun (+ singular/ plural verb)
Any of us/ you/ them (+ singular/ plural verb)

Does/ Do any of these books belong to you?

(Có cuốn nào trong số sách này là của bạn không?)

She didn't spend any of the money.

(Cô ấy không tiêu đồng nào trong số tiền đó.)

Lưu ý: khi **any of** đứng trước danh từ hoặc đại từ số nhiều (plural noun/ pronoun) thì động từ theo sau có thể là số ít hoặc số nhiều. Động từ số ít thường được dùng trong lối văn trịnh trọng và động từ số nhiều thường được dùng trong lối văn thân mật hoặc văn nói.

- **Any** được dùng sau *if/ whether*; và sau các từ có nghĩa phủ định hoặc giới hạn *never, hardly, barely, scarcely, without*.

If you recognize any of the people in the photograph, tell us.

(Nếu bạn nhận ra bất cứ người nào trong ảnh, hãy nói cho chúng tôi biết.)

• **None** (*không ai, không cái gì/ điều gì*): được dùng thay cho danh từ (đếm được hoặc không đếm được) đã được nói đến trước đó.

How much money have you got? ~ None. [none = money]

(Anh có bao nhiêu tiền? ~ Chẳng có đồng nào cả.)

I wanted some cake, but there was none left.

(Tôi muốn ăn bánh, nhưng chẳng còn chút bánh nào.)

- **None of** được dùng trước danh từ (danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định hoặc dùng trước dạng tân ngữ của đại từ. Động từ theo sau nó có thể ở số ít hoặc số nhiều.

None of + determiner + plural/ uncountable noun (+ singular/ plural verb)

None of it/ us/ you/ them (+ singular/ plural verb)

None of this money is mine.

(*Chẳng có đồng nào trong số tiền này là của tôi cả.*)

Look at these clothes. **None of them** is/ are in fashion now.

(*Nhìn những bộ quần áo này xem. Chẳng có cái nào hợp thời trang cả.*)

Lưu ý: khi *none of* được dùng trước danh từ hoặc đại từ số nhiều ((plural noun/ pronoun), thì động từ theo sau có thể ở số ít hoặc số nhiều. Động từ số ít (singular verb) được dùng trong lối văn trình trọng và động từ số nhiều (plural verb) được dùng trong lối văn thân mật hoặc văn nói.

None of the shops were/ was open.

(*Không một cửa hàng nào mở cửa.*)

b. Something, someone, somebody, somewhere, anything, anyone, anybody, anywhere, nothing, nobody, no one, everything, everyone, everybody.

• **Somebody, someone** (*ai đó*), **something** (*cái gì đó*), **somewhere** (*nơi nào đó*) được dùng giống như cách dùng của *some*.

- Dùng trong câu khẳng định, và đi với động từ số ít (singular verb).

Someone wants to speak to you on the phone.

(*Có người muốn nói chuyện điện thoại với anh.*)

I've got **something** to tell you.

(*Tôi có điều muốn nói với bạn.*)

I need to find **somewhere** to stay.

(*Tôi cần tìm một nơi nào đó để nghỉ lại.*)

- Dùng trong câu hỏi khi câu trả lời sẽ là "yes" hoặc trong lời mời, câu yêu cầu.

Have you lost **something**.

(*Anh đã đánh mất cái gì rồi ah?*)

[*vì trông anh như đang tìm cái gì đó*]

Would you like **something** to eat?

(*Anh ăn một chút gì nhé?*) [lời mời]

• **Anybody, anyone** (*bất cứ ai*), **anything** (*bất cứ cái gì*), **anywhere** (*bất cứ nơi nào*) được dùng giống cách dùng của *any*.

- Dùng trong câu phủ định hoặc câu nghi vấn và đi với động từ số ít (singular verb).

Have you got **anything** to eat?

(*Anh có gì để ăn không?*)

We haven't got **anything** to eat.

(*Chúng tôi không có gì để ăn cả.*)

- Dùng trong mệnh đề if (If-clause) và sau các từ có nghĩa phủ định hoặc giới hạn.

If **anyone** has any questions, I'll be pleased to answer them.

(Nếu có bất cứ ai đặt câu hỏi, tôi sẽ sẵn lòng trả lời.)

Let me know if you need **anything**.

(Hãy cho tôi biết nếu bạn cần bất cứ thứ gì.)

• **Nobody, no one** (không ai), **nothing** (không gì)

- Có thể đứng đầu câu hoặc đứng một mình.

What did you say? ~ **Nothing**.

(Anh nói gì thế? ~ Chẳng nói gì cả.)

No one came to the class.

(Không có ai đi học cả.)

- Được dùng với nghĩa phủ định: **nothing** = not anything; **nobody/ no one** = not anybody

She told **nobody** about her plans.

(Cô ta đã không nói với bất cứ ai về kế hoạch của mình.)

[= She didn't tell **anybody** about her plans.]

- Được dùng với động từ ở hình thức số ít.

The house is empty. There **is nobody** living there.

(Căn nhà bỏ trống. Không có ai sống ở đó cả.)

- Khi dùng **nothing, nobody, no one** thì không dùng động từ phủ định.

He said **nothing**. [NOT He ~~didn't say nothing~~] (Anh ta chẳng nói gì.)

Nobody tells me anything. [NOT Nobody doesn't tell ...]

(Không ai nói cho tôi biết điều gì cả.)

• **Everything** (mọi cái/ điều), **everyone, everybody** (mọi người) là các đại từ số ít (tuy nghĩa đề cập đến số đông) nên được dùng với động từ số ít (singular verb).

Everyone is having lunch.

(Mọi người đang ăn trưa.)

Everything is in good order.

(Mọi thứ đều trong vòng trật tự.)

Lưu ý:

- Các đại từ **someone, somebody, anyone, anybody, no one, nobody, Everyone, everybody** có nghĩa số ít và đi với động từ số ít, nhưng thường được theo sau bởi dạng số nhiều của đại từ (**they, them**) và tính từ sở hữu (**themselves, their**) vì giới tính không xác định.

Someone left **their** luggage on the train.

(Có người nào đó đã để quên hành lý trên xe lửa.)

No one saw Tom go out, did **they**?

(*Không một ai nhìn thấy Tom ra ngoài, phải không?*)

If anybody calls, tell **them** to call again later.

(*Nếu có ai gọi điện thì bảo họ gọi lại sau.*)

Nhưng **it** có thể được dùng với *something, anything, nothing*.

Something went wrong, didn't **it**.

(*Có điều gì đó trục trặc phải không?*)

- *Someone, somebody, anyone, anybody, no one, nobody* có thể dùng với sở hữu cách.

Someone's passport has been stolen.

(*Hộ chiếu của người nào đó đã bị đánh cắp.*)

I don't want to waste **anyone's** time.

(*Tôi không muốn làm mất thời gian của bất cứ ai.*)

Những lỗi thông thường:

- Các đại từ bất định phải viết liền nhau, nếu không người đọc có thể hiểu nhầm nghĩa. Không viết: **every body, *any body, *no body* vì có thể hiểu nhầm thành *mọi cái xác (= corpse)*, vv...

- *Everyone* có nghĩa *mọi người (= every person)* nhưng *every one* lại có nghĩa *mỗi một (= each)*:

Everyone was happy about the prize.

Every one of the boys was punished.

9. Đại từ tương hỗ (Reciprocal pronouns)

Đại từ tương hỗ được dùng để chỉ mối quan hệ giữa hai hoặc nhiều người hoặc vật với nhau, gồm có *each other* và *one another*, tương đương với từ *nhau* trong tiếng Việt:

John and Mary love **each other/ one another**.

(*John và Mary yêu nhau.*)

Đôi khi, người Anh-Mỹ dùng *each other* khi đề cập đến hai người và *one another* khi số đề cập đến nhiều hơn hai; tuy nhiên sự phân biệt này không phổ biến. Điều cần chú ý là các đại từ hỗ tương có chức năng tân ngữ nên vị trí thông thường của chúng phải là sau động từ hoặc giới từ:

Though they lived in the same street, they rarely saw **one another/ each other**.

(*Mặc dù sống trong cùng khu phố, họ ít khi gặp nhau.*)

They gave presents to **each other**.

(*Họ tặng quà cho nhau.*)

Đại từ hỗ tương cũng có thể dùng với sở hữu cách:

The students borrowed **each other's** notes.

(*Các sinh viên mượn vở ghi chép của nhau.*)

EXERCISES

1. Complete each of the following sentences with the correct form of the personal pronoun, choosing one of the two in brackets.

1. Jane has a wonderful family. She loves_..... very much, and love her (they, them).
2. The class was too small. The headmaster decided to cancelled (it, them).
3. This book is for John and (I, me).
4. Is that Mary over there? Yes, that's (her, she).
5. Scots are always making jokes about ourselves (we, us).
6. My wife and have not been well recently (I, me).
7. The crowd at the football game was huge. exceeded 100,000 people (it, they).
8. The audience clapped enthusiastically. Obviously had enjoyed the concert (it, they).
9. My uncle and aunt love animals. Between (they, them) they own four dogs and cats. One cat was a present from my wife and (I, me).
10. One cannot see through translucent materials, but light can pass through (it, them).

2. Fill in the blanks with an appropriate personal pronoun (it, one ones)

1. I tried the door. was locked.
2. I like a strong cup of tea better than a weak
3. is six miles to the nearest hospital from here.
4. I found difficult to explain to him what had happened.
5. always thinks other people's lives are more interesting.
6. There was a mother bird in the nest and there were four young
7. I'm looking for a flat. I'd like a small with a garden.
8. will suit me best for you to arrive at about ten o'clock.
9. I'd like to try on those shoes – the at the front of the window.
10. was my sister who took me to the circus, not my brother.

3. Choose the correct words in italics.

1. Jane fell off *hers/her* bicycle and broke *hers/her* arm.
2. My sister had to driver my car to work. *Hers/Her* had a flat tire.
3. He wants you to return a book of *his/him* you borrowed last week.
4. Is this dictionary *yours/your* or mine/*my*?
5. I see that he has lost his pen, perhaps you can lend him *yours/your*.

6. His seat and *mine/my* are on the same row.
7. We live in the same building. *Our/ours* apartment has one bedroom, but *their/theirs* has two.
8. The birds clean *theirs/their* feathers with *theirs/their* beaks.
9. I saw a cousin of *mine/me* in the street this morning.
10. You said you would introduce me to a friend of *yours/you*.

4. Fill in the blanks with the correct possessive pronouns (my/mine, your/yours...).

1. They usually eat lunch at the Rita Cafeteria.
2. The man is studying English lessons now.
3. We write letters to friends once or twice a month.
4. John's new jacket and (my new jacket) are very similar.
5. His father and mine have offices in the same building. (our office) is on the first floor, but (their office) is on the fourth.
6. That red car in front of (your car) is (my brother's car).
7. That big house near the church is (their house).
8. Their house and (our house) are both on the same block.

5. Rewrite these sentences, using pronoun *it*.

1. To keep it somewhere safe is important.
It's important to keep it somewhere safe.
2. The journey to Brighton from London takes only one hour by train.
3. Some parts of King Lear are extremely difficult to understand.
4. That he will fail is clear to everyone but himself.
5. Finding our way home won't be easy.
6. My question itself made him angry.
7. Meeting each other on this occasion is a good chance.
8. Do you think that to explain to him what happened is difficult?
9. People think that he is the best doctor in this city.
10. To fall asleep like that is stupid.

6. Fill in the blanks with the appropriate reflexive or emphatic pronouns.

1. I shall do the job
2. The teacher will take this particular lesson.
3. She stood looking at in front of the mirror.
4. Why don't you go
5. They think clever.
6. Look after

7. We gave a lot of trouble.
8. Mother is not feeling today.
9. He shaves ; he trusts no barber.
10. She made that chess while she was living by

7. Choose the right answer.

1. I go to school with every day.
a. they b. them c. their d. themselves
2. We saw at the Union last Friday.
a. her b. she c. hers d. herself
3. Isn't a nice person?
a. he b. his c. himself d. him
4. John and gave the money to the boy.
a. her b. herself c. she d. me
5. Your record is scratched and is, too.
a. my b. mine c. It d. myself
6. John's shoes were worn out, so he bought a pair of new shoes.
a. him b. his c. them d. himself
7. Who does this CD belong to? ~ I've just bought it.
a. I b. Me c. Mine d. Myself
8. The manager welcomed us to the hotel.
a. himself b. he c. his d. him
9. Mary and would rather go to the movies.
a. me b. my c. I d. mine
10. Just help to sandwiches, won't you?
a. you b. your c. yourself d. yours
11. Could you lend Sue your ruler? has just been broken.
a. She b. Her c. Hers d. Herself
12. This parcel is for George and
a. I b. me c. myself d. mine
13. Is that Mary over there? Yes, that's
a. her b. she c. hers d. herself
14. John and Tom, you have to do it.
a. yourself b. yours c. your d. yourselves
15. It was who called you.
a. he b. him c. his d. himself

8. Insert the appropriate relative pronoun.

1. Tom, mother is French, speaks that language well.
2. That mountain, the summit is covered with snow, is not easy to climb.
3. It was there that he met Mary is now his wife.
4. Your problem, I have thought about a lot, is a difficult one.
5. The treaty, was signed yesterday, is an excellent thing.
6. Yesterday I met Harry works near here now.
7. A friend of yours, called earlier today, left this parcel for you
8. This is the biggest mushroom I have ever seen.
9. This gentleman, to I have been talking is a mining expert.
10. This is the hardest problem I have ever had to face.

9. Supply the appropriate interrogative pronouns in the blank space in each sentence.

QUESTION

ANSWER

- | | |
|--------------------------------------|-------------------|
| 1. time is it now? | It's five-fifteen |
| 2. bicycle is this? | It's John's. |
| 3. did you talk to? | The postman. |
| 4. was that tall boy? | My friend, Tom. |
| 5. girl is your sister? | The thin one. |
| 6. put the chair here? | Mary, I think. |
| 7. kind of cloth is that? | It's silk. |
| 8. colour is her hair? | It's black. |
| 9. do you call that in English? | A "suitcase". |
| 10. picture did you see? | My uncle's. |

10. Turn the following sentences into questions with *who*, *whom*, *whose*, *which*, *what* asking about the words in italics.

1. A leaf is *part of a tree*. What is a leaf?
2. That handsome man over there is *Mr Green*.
3. You can give your old trousers to *the poor*.
4. I am going to Canada with *my parents*.
5. She is *a very charming girl*.
6. He jumped in *the policeman's* foot.
7. You must drink out of *the blue* cup.
8. He opened the door with *a key*.
9. *The servant* must have broken it.
10. Sweden is *a fascinating country*.

11. Put in *every* or *all*.

1. Diana is a religious person. She goes to church Sunday.
2. I haven't been out today because it's been raining day.
3. The postman comes at about eight o'clock morning.
4. It's eleven o'clock. Are you going to lie in bed morning.
5. I was busy last weekend. I spent Saturday wallpapering the sitting-room.
6. Why are you in such a hurry time I see you?
7. It's important for student to have a book.
8. Almost children like fairy tales.
9. It's impossible for one human being to know language in the world.
10. I think of my students are studying hard for the exam.

12. Complete the sentences with *some/ any/ somebody/ anybody/ something/ anything*.

1. I was too surprised to say anything.
2. There's at the door. ~ Are you expecting ?
3. Did you get the oil? ~ No, there wasn't left.
4. Why are you looking under the bed? Have you lost? ~ Well, I was looking for, but now I can't remember what it was.
5. Would you like some cheese and biscuits? ~ Oh no, thank you. I couldn't eat else.
6. You must be hungry. Would you like to eat?
7. Quick, let's go! There's coming and I don't want to see us.
8. Sally was upset about and refused to talk to
9. This machine is very easy to use. can learn to use it in a very short time.
10. Were there any calls for me? ~ Yes, rang while you were out. He refused to give his name, but he wanted to discuss with you.
11. who saw the accident should contact the police.
12. I didn't have any money, so I had to borrow

13. Choose the right word.

1. She told (nobody/ anybody) about her wedding.
2. (Everyone/ someone) knows the man is a thief, but (anyone/ no one) dares to say so publicly.
3. I can't go to the party. I haven't got (nothing/ anything) to wear.
4. I'd like to go away (somewhere/ nowhere) if I can. (Someone/ Anyone) I know has invited me to his villa in Portugal, so I may go there.
5. What's in that box? ~ (Nothing/ Anything). It's empty.
6. I don't know (nothing/ anything) about economics.

7. Has Matthew got a job yet? ~ No, but he's looked (somewhere/ everywhere).
He hates the idea of sitting around doing (something/ nothing).
8. The accident looked serious but fortunately (nobody/ anybody) was injured.
9. Could you do (anything/ something) for me, please?
10. There was completely silence in the room. (Somebody/ Nobody) said (anything/ something).

14. Choose the correct form.

1. We had to wait because someone had lost its/ their ticket.
2. One of the policemen had injured his/ their arm.
3. Most of these shoes is/ are in fashion now.
4. No one likes/ like going to leave early, she/ they can.
5. If anybody wants/want to leave early, she/ they can.
6. One of the guests had brought something wrapped in brow paper. She put it/ them on the table.
7. Some of my friends has/ have arrived.
8. No tourists ever come/ comes to our village.
9. Everybody have/has to leave his/ their bags outside.
10. No car is/ are allowed in the city center.

15. Complete the sentences with *all/ both/ neither/ either/ none/ each*.

1. I took two books with me on holiday but I didn't read *either* of them.
2. We tried a lot of hotels but of them had any rooms. of them were full.
3. I tried twice to phone George but time he was out.
4. There are two good hotels in the town, but of them had any rooms. of them were full.
5. There are a few shops at the end of the street but of them sell newspapers.
6. The book is divided into five parts and of these has three sections.
7. I can meet you on the 6th or 7th. Would of those days be convenient for you?
8. John and I couldn't get into the house because of us had a key.
9. There were a few letters this morning but of them were for me. were for my father.
10. I've got two bicycles. of them are quite old. I don't ride of them any more. of them is in very good condition, I'm afraid.

Chương 3

TÍNH TỪ (ADJECTIVES)

I. ĐỊNH NGHĨA

Tính từ (adjectives) là từ chỉ tính chất của người, vật hoặc sự việc được biểu thị bằng một danh từ hoặc đại từ.

II. CÁC LOẠI TÍNH TỪ (Kinds of adjectives)

Có sáu loại tính từ:

- Tính từ miêu tả (Adjectives of Quality hoặc Descriptive Adjectives).
- Tính từ số lượng (Adjectives of Quantity).
- Tính từ sở hữu (Possessive Adjectives).
- Tính từ phân biệt (Distributive Adjectives).
- Tính từ nghi vấn (Interrogative Adjectives)
- Tính từ chỉ định (Demonstrative Adjectives).

1. Tính từ miêu tả (Descriptive adjectives): là tính từ được dùng để mô tả hình dáng, kích thước, phẩm chất, đặc tính, sắc ... của người, vật hoặc sự việc.

new (mới)

large (rộng)

tall (cao)

good (tốt)

a large room (một căn phòng lớn)

a charming woman (một người đàn bà duyên dáng)

a new plane (một máy bay mới)

a blue pen (một cây bút màu xanh)

Tính từ chỉ sự miêu tả chiếm phần lớn số lượng tính từ trong tiếng Anh. Chúng có thể phân làm hai tiểu nhóm:

- **Tính từ chỉ mức độ (Gradable adjectives):** là những tính từ có thể diễn tả tính chất hoặc đặc tính ở những mức độ (lớn, nhỏ,...) khác nhau. Những tính từ này có thể dùng ở dạng so sánh (comparison) hoặc có thể phẩm định bởi các trạng từ chỉ mức độ như *very, rather, so,...*

small

smaller

smallest

interesting

more interesting

most interesting

old

so old

rather old

useful

very useful

extremely useful

- **Tính từ không chỉ mức độ (Non-gradable adjectives):** là những tính từ không thể dùng ở dạng so sánh và không thể dùng với các trạng từ chỉ mức độ.

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
Phần lớn các tình từ về kỹ thuật (atomic, physican) và chỉ quốc tịch đều thuộc loại này. Tuy nhiên các từ chỉ quốc tịch như *English, American, Scottish, Vietnamese...* là tính từ chỉ mức độ khi chỉ về hành vi, cách cư xử. Chúng có thể dùng với *very, rather...* và dùng với hình thức so sánh.

He is very English.

(Ông ấy rất là Anh.)

He is more English than the English.

(Lối sống, cách ứng xử của ông ta còn Anh hơn cả người Anh.)

2. Tính từ chỉ số lượng xác định và không xác định (Definite and Indefinite)

2.1. Xác định

- Số đếm (Cardinal Numbers)
- Số thứ tự (Ordinal Numbers)
- Số nhân lên (Multiplicatives)

Số đếm và số thứ tự

Số đếm (Cardinals)

(1)

1	one
2	two
3	three
4	four
5	five
6	six
7	seven
8	eight
9	nine
10	ten
11	eleven
12	twelve
20	twenty
21	twenty-one
22	twenty-two
23	twenty-three
24	twenty-four
30	thirty
40	forty
50	fifty

Số thứ tự (Ordinal)

(2)

the first, 1 st
second, 2 nd
third, 3 rd
fourth, 4 th
fifth, 5 th
sixth, 6 th
seventh, 7 th
eighth, 8 th
ninth, 9 th
tenth, 10 th
eleventh, 11 th
twelfth, 12 th
twentieth, 20 th
twentieth, 21 st
twenty-second, 22 nd
twenty-third, 23 rd
twenty-fourth, 24 th
thirtieth, 30 th
fortieth, 40 th
fiftieth, 50 th

60	sixty	sixtieth, 60 th
70	seventy	seventieth, 70 th
80	eighty	eyghtieth, 80 th
90	ninety	ninetieth, 90 th
100	a (one) hundred	one hundredth, 100 th
101	a (one) hundred (and) one	one hundred and first, 101 st
200	two hundred	two hundredth, 200 th
235	two hundred and thirty-five	two hundred and thirty-fifth 235 th
1000	a (one) thousand	(one) thousandth 1,000 th
1,244	a (one) thousand two hundred and forty-four	(one) thousand two hundred and forty-fourth, 1244 th
1,000,000	a (one) million	(one) millionth, 1,000,000 th

a) Những điều cần biết về số đếm.

• **Cách viết:**

Số lớn được phân chia ra thành từng nhóm ngàn, triệu, tỷ (billion) bằng dấu phẩy: 100,000,000,000

Số lẻ được phăng dấu chấm (point) và đọc từng con số.

0.4 zero (hoặc nought) point four.

1.3 one point three.

12.905 twelve point nine nought five.

• **Cách đọc số không:**

Số không (0) có thể đọc là nought hoặc zero.

- Thông thường số không được đọc là nought

- Zero dùng để đọc những số về nhiệt độ:

three degrees below zero. (3 độ dưới 0 độ)

Ten degrees above zero. (10 độ trên 0 độ)

The thermometer fell to zero last night.

(Đêm qua nhiệt độ xuống tới 0 độ.)

- Số điểm (số bàn thắng) là 0 trong các trận đấu thể thao được đọc là nil:

The result of the game was 2 – 0. (đọc: two-nil hoặc two goals to nil)

(Kết quả trận đấu là 2 – 0.)

• **Cách nói hơn kém, khoảng chừng.**

- Hơn, nhiều hơn:

Six is **more than** four (6 nhiều hơn 4)

She is giving a lesson to a class of more than thirty children.

(Cô ấy đang dạy một lớp có hơn 30 đứa trẻ.)

Above 100 people were there.

(Trên 100 người đã có mặt ở đấy.)

This book has **over** three hundred pages.

(Quyển sách này có hơn 300 trang.)

- ít hơn, dưới, gần:

Five is **less** than seven. *(5 ít hơn 7)*

There were **no fewer than** 100 people present.

(Đã có hơn trăm người có mặt.)

less than *(ít hơn, dưới)*

below *(dưới)*

under *(dưới)*

almost *(gần)*

close to *(gần)*

thirty

- Khoảng chừng:

He is **about** thirty.

(Anh ta chừng 30 tuổi.)

There are a hundred people in the room, **more or less**.

(Có chừng 100 người trong phòng.)

I was **away** three weeks or so.

(Tôi đi xa chừng 3 tuần.)

- Thêm:

five more minutes

five minutes more

(thêm 5 phút nữa

- Ít nhất:

This woman must be **at least** forty.

(Người đàn bà này ít nhất cũng phải 40 tuổi.)

- Thừa thiếu:

You've given me two **too few/ too many**.

(Anh đã đưa cho tôi thiếu/ thừa 2 cái.)

• **Hình thức số nhiều của chữ số.**

- Chữ số về số nhiều thêm 's:

There are two 7's in 747.

(Có hai con số 7 trong số 747.)

- Khi một số đếm được dùng như danh từ, nó có thể hình thức số ít hoặc số nhiều:

It's a 747. (đọc: seven forty-seven)

(Nó là một chiếc máy bay 747.)

747's are beautiful planes.

(*Những chiếc 747 là những máy bay đẹp.*)

- Trong các thành ngữ: in **twos** (*từng đôi, từng cặp một*), in **threes** (*từng ba người một*), on all **fours** (*bò bằng hai tay và đầu gối – đúng với, phù hợp với*)

Arrange them in **twos**.

(*Hãy xếp họ thành từng hai người một.*)

They entered in **threes**.

(*Họ vào từng ba người một.*)

b) Couple, Pair và Both

• Couple chỉ:

- Một cặp vợ chồng hoặc một đôi nam nữ
a married **couple** (*một cặp vợ chồng*)
the newly married **couple** (*cặp tân hôn*)
a courting **couple** (*một đôi trai gái đang tìm hiểu*)

Ten **couples** took the floor.

(*Mười cặp bước ra sàn nhảy.*)

- Hai người hoặc vật:

a **couple** of boys (*hai cậu trai*)

a **couple** of oranges (*hai trái cam*)

• **Pair chỉ hai vật hợp thành một bộ không thể thiếu một được, hoặc đồ vật có hai bộ phận.**

a pair of	gloves	(<i>đôi găng tay</i>)
	shoes	(<i>đôi giày</i>)
	trousers	(<i>cái quần</i>)
	scissors	(<i>cái kéo</i>)

• Both nghĩa là cả hai, dùng với danh từ và động từ số nhiều.

Both my sister are teachers.

(*Cả hai em gái tôi đều là giáo viên.*)

There are houses on both sides of the street.

(*Hai bên đường phố đều có nhà.*)

c) Dozen, hundred, thousand, million, billion

Dozen, hundred, thousand, million, billion không hợp số nhiều khi đứng sau số đếm: two **dozen** pencils, three **hundred** years, four **thousand** people

London has a population of over 8 **million**.

(*Luân Đôn có dân số trên 8 triệu người.*)

Nhưng chúng có s khi không có số đếm ở trước.

Dozen of pencils (*hàng tá bút chì*)

We've know for **hundreds** of years that the earth is round.

(*Chúng ta đã biết hàng trăm năm nay rằng quả đất tròn.*)

Space research costs **billions** of dollars.

(*Sự nghiên cứu không gian tốn kém hàng tỷ đô la.*)

Chú ý: thousand, million có thể có s khi không có số lẻ đi theo.

a thousand **thousands** (1,000,000)

a thousand **millions** (1,000,000,000)

a million **millions** (1,000,000,000,000)

d) Phân số

Từ số đọc bằng số đếm, mẫu số đọc bằng số thứ tự, trừ **half** và **quater**. ở số nhiều, mẫu số có s.

$\frac{1}{2}$: a (one) half

$\frac{1}{3}$: a (one) third

$\frac{1}{4}$: a quarter hoặc one fourth

$\frac{1}{5}$: a (one) fifth

$\frac{3}{4}$: three-fourths

$\frac{5}{8}$: five-eighths

$2\frac{1}{3}$: two and a third

$6\frac{3}{4}$: six and three-quarter

two-thirds of nine is six.

($\frac{2}{3}$ của 9 là 6)

I took a third of them; my friend took the other two thirds.

(*Tôi đã lấy $\frac{1}{3}$ của số đó; bạn tôi lấy $\frac{2}{3}$ kia.*)

e) Cộng, trừ, nhân, chia

• **Cộng:**

Eight **and** seven are fifteen. $8 + 7 = 15$

Seven **plus** two makes nine. $7 + 2 = 9$

Add ten to eight. (*Cộng 10 với 8.*)

• **Trừ:**

Five **from** six leaves one. $6 - 5 = 1$

Fifteen **minus** ten is five. $15 - 10 = 5$

Take eight **from** twelve. (*12 trừ 8.*)

• **Nhân:**

Once six is six $1 \times 6 = 6$

Twice two is four $2 \times 2 = 4$

Six **times** eight is forty-eight $6 \times 8 = 48$

Multiply nine by five. (*Nhân 9 với 5.*)

• **Chia:**

Two into eight goes four. $8 : 2 = 4$

Divide fifteen by five. (*Chia 15 cho 5.*)

f) **Cách đọc các loại số liệu**

• **Ngày, tháng, năm:**

- Ngày tháng:

January 1 } January first
January 1st }

1 January } The first of January
1st January }

John's birthday is on June 23rd. (*đọc June twenty-third.*)

(*Sinh nhật của John vào ngày 23 tháng 6.*)

- Năm:

1066: ten sixty-six

1905: nineteen hundred and five; hoặc nineteen oh five (số 0 đọc oh)

19 -: nineteen something

Elvis was born on January 8th, 1935. (*Elvis sinh ngày 8 tháng 1 năm 1935.*)

(*đọc January eighth, nineteen thirty-five*)

• **Giờ:**

- Giờ chẵn

8: 00 : eight o'clock

12: 00 : twelve noon (*12 giờ trưa*)

twelve midnight (*12 giờ đêm*)

- Giờ lẻ

Nói trước giờ, phút sau (không nói o'clock).

8: 05 : eight five hoặc eight oh five

8: 15 : eight fifteen

8: 30 : eight thirty

8: 45 : eight forty-five

8: 50 : eight fifty

Dùng **after** hoặc **past** nếu số phút sau giờ là 30 trở lại.

8: 05 : five (minutes) **after/past** eight

8: 15 : a quarter **after/past** eight

8: 30 : half **past** eight

Nếu số phút sau giờ trên 30 thì nói số phút với giờ kế tiếp và dùng **before** hoặc **to**:

8: 45 : a quarter **before/to** nine

8: 50 : ten before/to nine

Người ta cũng dùng of:

8: 50 : ten of nine

• **Số phòng:**

Room 101 : room one oh one (Phòng 1 ở lầu 1)

Room 1021: room ten twenty-one (Phòng 21 ở lầu 10)

• **Số điện thoại:**

Đọc từng con số và tạm ngừng ở giữa hai nhóm số.

263-7954: two, six, three (tạm ngừng) seven, nine, five, four.

• **Số giấy thông hành:**

Đọc từng con số.

A9125834: A nine, one, two, five, eight, three, four.

• **Số chuyến bay:**

Flight 212: Flight two twelve (Chuyến bay 212)

• **Các cách đọc khác:**

Henry III: Henry the Third (Henry đệ tam)

Chapter I: Chapter one hoặc the first chapter (Chương 1)

Turn to page fourteen and begin to read from line sixteen.

(Lật tới trang 14 và bắt đầu đọc từ dòng 16.)

10^2 : ten squared (10 bình phương)

10^3 : ten cubed (10 lũy thừa ba)

He stood seventh in English and third in arithmetic.

(Nó đứng thứ 7 về môn Anh văn và thứ 3 môn số học.)

g) **Số nhân lên**

double : twofold (gấp đôi)

triple : threefold (gấp ba lần)

quadruple : fourfold (gấp bốn lần)

quintuple : fivefold (gấp năm lần)

sextuple : sixfold (gấp sáu lần)

septuple : sevenfold (gấp bảy lần)

hundredfold : (gấp trăm lần)

2.2. Tính từ chỉ số lượng không xác định

All, most, some, several, many, few, much, little, a lot of/ lots of, no, one, twenty..

a) **All, most**

• **All** (tất cả), **most** (phần lớn) + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun). Động từ theo sau ở hình thức số nhiều hay số ít tùy thuộc vào danh từ.

All children need love.

(*Tất cả trẻ em đều cần tình thương.*)

They had given up **all hope**.

(*Họ đã từ bỏ mọi hy vọng.*)

Most cheese is made from cow's milk.

(*Phần lớn phô mát được làm từ bò sữa.*)

b) **Some, any**

• **Some** (*một vài, một số*), **any** (*nào*) + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun).

There were **some cornflakes** on the table, but there wasn't **any milk**. (*Trên bàn có vài cái bánh bột ngô, nhưng không có sữa.*)

- *Some* thường được dùng trong câu khẳng định và *any* thường được dùng trong câu phủ định và câu hỏi.

Some modern music sounds harsh and tuneless.

(*Một số nhạc hiện đại nghe chói tai và không có giai điệu.*)

Are there **any stamps** in the drawer?

(*Có con tem nào trong ngăn kéo không?*)

- *Some* thường được dùng trong câu đề nghị và câu yêu cầu.

Would you like **some coffee**?

(*Anh dùng chút cà phê nhé?*)

Could you post **some letters** for me?

(*Anh có thể gửi giúp tôi vài lá thư không?*)

- *Some* có thể được dùng với danh từ đếm được ở số ít để chỉ một người, một nơi chốn, một vật chưa được biết đến hoặc chưa xác định.

Some man at the door is asking to see you.

(*Ở ngoài cửa có người nào đó muốn gặp anh.*)

She lives in **some village** in Yorkshire.

(*Cô ấy sống trong một ngôi làng nào đó ở Yorkshire.*)

- *Any* có thể được dùng với danh từ đếm được số ít trong câu khẳng định để nhấn mạnh ý về chọn lựa tự do, với nghĩa 'bất cứ ai; bất cứ cái gì, điều gì'.

Any student can answer the question.

(*Bất cứ sinh viên nào cũng có thể trả lời câu hỏi đó.*)

Take **any book** you like.

(*Hãy lấy bất cứ quyển sách nào anh thích.*)

- *Any* dùng với *other* để chỉ một vài vật nào khác.

Have you **any other** book on this subject?

(*Anh có quyển sách nào khác về vấn đề này không?*)

c) **Many, much, a lot of/ lots of.** (chỉ số lượng lớn)

• **Many** + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun)

• **Much** + danh từ không đếm được (uncountable noun)

We don't have **many** oranges today.

(Hôm nay chúng tôi không có nhiều cam.)

He hasn't **much** money.

(Anh ta không có nhiều tiền.)

- **Much** và **many** dùng trong câu khẳng định nếu chúng đi với chủ ngữ.

Much snow has fallen.

(Nhiều tuyết đã rơi.)

Many books lie on that table.

(Nhiều quyển sách nằm trên bàn.)

- Dùng trong câu khẳng định khi chúng có **so, as, too, how** đứng trước:

He has **so much** money.

You can order **as many** roses **as** you like.

(Anh thích bao nhiêu hoa hồng thì có thể đặt mua bấy nhiêu.)

I drank **too much** beer at my brother's wedding.

(Tôi đã uống quá nhiều rượu bia ở lễ cưới của anh tôi.)

There are **too many** mistakes in your exercise.

(Có quá nhiều lỗi trong bài tập của anh.)

Lưu ý: trong lối văn trịnh trọng, đôi khi chúng ta cũng có thể dùng **many** và **much** trong câu khẳng định.

Many students have financial problems.

(Nhiều sinh viên gặp khó khăn về tài chính.)

Many = a large number of, a good number of

Much = a great deal of, a good deal of, a large quantity of

• **A lot of/ lots of**

- **A lot of/ lots of** thường được dùng trong câu khẳng định. **A lot of/ lots of** + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun).

A lot of people were queuing for the film.

(Nhiều người đang xếp hàng mua vé xem phim.)

There was **a lot of** money in the safe.

(Có nhiều tiền trong két.)

- **A lot of/ lots of** cũng có thể được dùng trong câu phủ định hoặc câu nghi vấn trong lối văn thân mật.

I don't have **many/ a lot of** friend. *(Tôi không có nhiều bạn.)*

Do you eat **much/ a lot of** fruit? (*Bạn có ăn nhiều trái cây không?*)

Lưu ý: Không dùng *a lot of* sau *too, so, as, và very*.

Sarah has **so many** friend. [NOT ~~so a lot of~~]

(*Sarah có rất nhiều bạn.*)

d) (a) **few** và (a) **little**: chỉ số lượng nhỏ.

- *A few* và *a little* (*một vài; một số*) mang nghĩa khẳng định.

A few + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun)

A little + danh từ không đếm được (uncountable noun)

I enjoy my life here. I have **a few friends** and we meet quite often.

(*Tôi sống ở đây rất vui. Tôi có vài người bạn và chúng tôi gặp nhau khá thường xuyên.*) [a few friends = some friends]

Let's go and have a drink. We've got **a little time** before the train leaves.

(*Chúng ta đi uống nước đi. Chúng ta vẫn còn một ít thời gian trước khi tàu chạy.*) [a little time = some time]

- *Few* và *little* (*ít*) mang nghĩa phủ định, hàm ý 'không nhiều như mong đợi/như người ta nghĩ'.

Few + danh từ đếm được ở số nhiều

Little + danh từ không đếm được

He isn't popular. He has **few friends**.

(*Anh ta không được mọi người yêu thích. Anh ta có ít bạn bè.*)

[few friends = not many friends]

We must be quick. There is **little time**.

(*Chúng ta phải nhanh lên. Không có nhiều thời gian đâu.*)

[little time = not much time]

- *Very little* và *very few* cũng có thể được dùng.

We must be quick. There is **very little time**.

(*Chúng ta phải nhanh lên. Có rất ít thời gian.*)

• So sánh hai câu sau:

He spoke **little** English, so it was difficult to talk to him.

(*Anh ta nói được ít tiếng Anh, nên nói chuyện với anh ta thật khó khăn.*)

[little English = not much English]

He spoke **a little** English, so we can talk to him.

(*Anh ta nói được một ít tiếng Anh, chúng ta có thể nói chuyện với anh ta.*)

[a little English = some English]

Lưu ý: 'only a little' và 'only a few' có nghĩa phủ định

We must be quick. We've only got **a little time**.

(*Chúng ta phải nhanh lên. Chúng ta chỉ có một ít thời gian.*)

[only a little time = not much time]

The village was very small. There were only a few houses.

(Ngôi làng rất nhỏ. Chỉ có một vài căn nhà.)

[only a few houses = not many houses]

3. Tính từ sở hữu (Possessive adjectives)

Tính từ sở hữu được dùng trước danh từ để chỉ danh từ đó thuộc về người nào hoặc vật nào.

PERSONAL PRONOUNS (Đại từ nhân xưng)	POSSESSIVE ADJECTIVES (Từ xác định/ tính từ sở hữu)
I	My (của tôi)
you	your (của bạn/ anh/ chị)
he	his (của anh ấy)
she	her (của chị ấy)
it	its (của nó)
we	our (của chúng tôi)
they	their (của họ, của chúng)

Have you seen **my** new coat?

(Bạn có thấy cái áo khoác mới của tôi không?)

Her father is a teacher.

(Cha của cô ấy là giáo viên.)

4. Tính từ chỉ định (Demonstrative adjectives)

This, that, these, those, other, another, the other.

a) **This/ that** + danh từ số ít (singular noun)

- **These/ those** + danh từ số nhiều (plural noun)

I want **this** car, not **that** car.

(Tôi muốn cái xe này, không phải cái xe kia.)

This book is mine; **that** book is yours.

(Quyển sách này của tôi; quyển sách kia của anh.)

These houses are very old.

(Những cái nhà này quá cũ.)

Who are **those** people?

(Những người kia là ai?)

- **This/ these**: chỉ người hay vật ở khoảng cách gần với người nói.

This little bot says he's tired.

(Thằng bé này nói là nó bị mệt.)

Come and see **these** photos.

(Hãy đến xem những tấm hình này.)

- *That/ those*: chỉ người hay vật ở khoảng cách xa.

Tell **those** men to go away.

(Bảo những gã kia biến đi.)

Give me **that** hammer.

(Đưa tôi cây búa đó.)

- *This, these, that, those* thường được dùng với danh từ chỉ thời gian. *This/ these* chỉ thời gian hiện tại hoặc khoảng thời gian sắp tới, *that/those* chỉ thời gian quá khứ hoặc khoảng thời gian xa hơn trong tương lai.

I'm taking my driving test **this** weekend, so I'm pretty busy **these** days.

(Cuối tuần này tôi sẽ thi lấy bằng lái, nên những ngày này tôi khá bận rộn.)

Do you remember **that** summer we all went to Spain. (Bạn có nhớ mùa hè mà tất cả chúng ta cùng đi Tây Ba Nha không?)

- *This, these, that, those* + danh từ + of + đại từ sở hữu có thể được dùng để nhấn mạnh, thay cho *tính từ sở hữu + danh từ*.

This boy of yours seems very intelligent.

(Cậu con trai này của anh có vẻ rất thông minh.)

- b) **Other** + danh từ số ít/ số nhiều (singular/ plural noun): một hoặc nhiều người, vật hoặc sự việc thêm vào cái đã được nêu lên hoặc ngụ ý trước đó.

In addition to Nicola, Mrs Stanley has three **other** children.

(Ngoài Nicola, bà Stanley còn có ba người con khác.)

- c) **Another** + danh từ số ít/ số nhiều (singular noun): một người hoặc vật khác ngoài cái đã có hoặc đã nêu.

I must find myself **another** job.

(Tôi phải tìm công việc khác.)

She's got **another** boy-friend.

(Cô ấy đã có bạn trai khác.)

- d) **The other** + danh từ số ít: cái thứ hai trong hai cái.

The insurance office was on **the other** side of the street.

(Công ty bảo hiểm ở bên kia đường.)

- e) **The other** + danh từ số nhiều: những người hoặc những vật còn lại; phần còn lại.

Where are **the other** photos?

(Còn những tấm hình khác đâu?)

5. Tính từ phân bố (Distributive adjectives)

each, every, both, either, neither

a) **Each, every**

• **Each, every** + danh từ đếm được số ít (singular countable noun): chỉ nhóm người hoặc vật. Động từ theo sau ở số ít (singular verb).

Each room/ Every room has number.

(Mỗi phòng đều có số.)

Trong nhiều trường hợp, cả *each* và *every* đều có thể được dùng mà không có sự khác biệt nhiều về nghĩa.

Each time/ Every time I see you, you look more beautiful.

(Mỗi lần tôi gặp bạn, trông bạn mỗi đẹp hơn.)

The police questioned **each person/ every person** in the building. *(Cảnh sát thẩm vấn từng người trong tòa nhà.)*

Tuy nhiên *each* và *every* không hoàn toàn giống nhau.

- **Each** (*mỗi*) hàm ý mỗi người, mỗi vật hoặc mỗi sự vật trong một nhóm.

- **Every** (*mọi; mỗi*) hàm ý tất cả người, vật hoặc sự vật được xem như một nhóm.

Every student in the class passed the examination.

(Mọi học sinh trong lớp đều thi đỗ.)

Each student has his/ her own place in the library.

(Mỗi học sinh có chỗ ngồi riêng của mình trong thư viện.)

- *Each* được dùng khi nói về một số lượng nhỏ người hoặc vật. *Every* thường được dùng với một số lượng lớn.

I tried to phone her two or three times, but **each time** there was no reply.

(Tôi thử gọi cho cô ấy hai ba lần, nhưng không lần nào gọi được.)

Every time he phones, I always seem to be in the shower.

(Dường như lần nào anh ấy gọi đến tôi cũng đang tắm.)

[= all the time]

- *Each* có thể được dùng để nói về hai người, hai vật hoặc sự vật.

In a football match, **each team** has 11 players.

(Trong một trận bóng đá, mỗi đội có 11 cầu thủ.) [NOT every team]

- *Every* được dùng để nói điều gì đó xảy ra thường xuyên như thế nào.

There is a bus **every ten minutes**. [NOT ...each ten minutes]

(Mỗi 10 phút có một chiếc xe buýt.)

6. **Both, either, neither**

• **Both** (*cả hai*), **either** (*cái/ người này hoặc cái/ người kia*), **neither** (*không cái/ người này hoặc không cái/ người kia*): được dùng để chỉ hai người, hai vật hoặc sự vật.

- **Both** + + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun)

Both books are interesting.

(Cả hai cuốn sách đều hay.)

- **Either/ Neither** + danh từ đếm được số ít (singular countable noun)

You may borrow **either** book.

(Anh có thể mượn quyển sách này hoặc quyển kia.)

Neither book is satisfactory.

(Không quyển sách nào trong hai quyển làm thỏa mãn cả.)

7. Tính từ nghi vấn (Interrogative adjectives)

Whose, what, which.

- a) **Whose** + danh từ đếm được hoặc không đếm được (countable/ uncountable noun)

Whose cars are those outside?

(Những chiếc xe bên ngoài kia là của ai vậy?)

Whose money did you buy the car with?

(Anh mua xe bằng tiền của ai vậy?)

- b) **Whats** + danh từ đếm được hoặc không đếm được (countable/ uncountable noun)

What famous person said this?

(Nhân vật nổi tiếng nào đã nói điều này thế?)

What color are the baby's eyes?

(Mắt bé màu gì?)

- c) **Which** + danh từ đếm được hoặc không đếm được (countable/ uncountable noun)

Which book do you prefer?

(Anh thích quyển sách nào hơn?)

Tell me **which** ones you want?

(Cho tôi hay anh cần những cái nào?)

III. TÍNH TỪ ĐƯỢC PHÂN LOẠI THEO VỊ TRÍ (Adjectives classified according to their positions)

Tính từ được phân chia làm hai loại:

1. Tính từ đứng trước danh từ (attributive adjectives):

a good student *(một học sinh giỏi)*

a lazy boy *(một cậu bé lười)*

He's a nice man. *(Ông ấy là người tốt.)*

2. Tính từ đứng một mình (predicative adjectives), không chấp nhận danh từ nào đứng sau nó. Đó là tính từ theo sau các hệ từ *be, become, feed, look...*

The boy is **afraid**. *(Cậu bé sợ hãi.)*

The woman is *asleep*. (Người đàn bà đang ngủ.)

The girl is *well*. (Cô gái khỏe mạnh.)

The soldier looks *ill*. (Người lính trông ốm.)

Các tính từ như trên luôn luôn đứng một mình, do đó chúng ta không thể nói:

*an afraid boy

*an asleep woman

*a well girl

*an ill soldier

Nếu muốn diễn đạt các ý trên, chúng ta phải nói:

a frightened woman (một người đàn bà sợ hãi)

a sleeping boy (một cậu bé đang ngủ)

a healthy girl (một cô gái khỏe mạnh)

a sick soldier (một người lính bị ốm)

Những tính từ đứng một mình sau động từ như trên là những tính từ bắt đầu bằng *a-* và một số ít các tính từ khác như:

asleep (đang ngủ)

aware (biết)

afraid (sợ hãi)

alive (còn sống)

awake (tỉnh, thức)

afloat (nổi)

alone (một mình)

ashamed (xấu hổ)

unable (không thể)

exempt (miễn trừ)

content (hài lòng)...

Các ví dụ:

The dog seems afraid.

(Con chó có vẻ sợ hãi.)

Is the boy awake or asleep?

(Cậu bé đã thức dậy hay còn ngủ?)

[không nói: *afraid dog, *asleep boy]

Tuy nhiên đôi khi chúng ta nghe người Anh-Mĩ dùng các tính từ kể trên trước danh từ, nhất là khi chúng được phẩm định bằng một từ khác như *half-asleep children* (những đứa trẻ nửa ngủ nửa thức), *a very ashamed girl* (một cô gái rất hổ thẹn), *a somewhat afraid soldier* (một người lính khá nhút nhát).

IV. TÍNH TỪ ĐƠN VÀ TÍNH TỪ GHÉP (Simple adjectives and compound adjectives)

1. Tính từ đơn (Simple adjectives): là tính từ chỉ có một từ.

beautiful (xinh đẹp), good (tốt), sad (buồn)...

2. Tính từ kép (compound adjectives): là tính từ được thành lập bằng cách kết

hợp hai hoặc nhiều từ lại với nhau và được dùng như một tính từ duy nhất. Tính từ ghép có thể được viết:

- Thành một từ duy nhất:
 - life + long = lifelong (*lâu dài, cả đời*)
 - sea + sick = seasick (*say sóng*)
- Thành hai từ có dấu nối (-) ở giữa:
 - word + famous = word-famous (*nổi tiếng khắp thế giới*)
 - work + shy = work-shy (*lười lao động*)

Cách viết của tính từ kép được phân loại như trên chỉ có giá trị tương đối. Một tính từ kép có thể được một số người bản ngữ viết có gạch nối (-) trong lúc một số người khác viết liền nhau hoặc chúng có thể thay đổi cách viết theo thời gian.

Cấu tạo: tính từ kép được tạo thành bởi:

- **Danh từ + tính từ:**
 - blood-red (*đỏ như máu*)
 - world-wide (*khắp thế giới*)
 - homesick (*nhớ nhà*)
 - noteworthy (*đáng chú ý*)
- **Danh từ + phân từ:**
 - handmade (*làm bằng tay*)
 - time-consuming (*tốn thời gian*)
 - heartbroken (*đau lòng*)
 - heart-warming (*vui vẻ*)
- **Tính từ + phân từ:**
 - ready-made (*làm sẵn, may sẵn*)
 - easy-going (*thoải mái, dễ chịu*)
 - clear-cut (*rõ ràng*)
 - fine-looking (*trông đẹp mắt*)
- **Trạng từ + phân từ:**
 - never-ending (*không dứt*)
 - well-built (*tráng kiện*)
 - outspoken (*thẳng thắn*)
 - everlasting (*vĩnh cửu*)
- **Tính từ + tính từ:**
 - blue-black (*xanh đen*)
 - dark-brow (*nâu đậm*)
 - white-hot (*cực nóng*)
 - worldly-wise (*từng trải*)
- **Tính từ + danh từ + ED (adjective + noun + ED)**
 - white-livered (*nhát gan, nhút nhát*)
 - good-humored (*vui tính, dễ dãi*)
 - long-sighted (*viễn thị*)

V. PHÂN TỪ DÙNG NHƯ TÍNH TỪ (Participles functioning as adjectives)

Hiện tại phân từ (present participle – V-ing) và quá khứ phân từ (past participle – V-ed) có thể được dùng như một tính từ trước danh từ hoặc sau động từ *to be* và các hệ từ khác.

1. Hiện tại phân từ (present participle): được dùng để mô tả người, vật hoặc sự việc tạo ra cảm xúc → nghĩa chủ động.

Jane's job is **boring**. [It makes Jane bored.]

(Công việc của Jane thật tẻ nhạt.)

Tom was very **interesting** person. [He made us interested]

(Tom là một người rất thú vị.)

2. Quá khứ phân từ (past participle): được dùng để mô tả trạng thái hoặc cảm xúc của một người (đối với người, vật hoặc sự việc nào đó) → nghĩa thụ động (bị tác động)

Jane is **bored** (with her job)

(Jane chán công việc của mình.)

Boring teachers make **bored** students.

(Thầy buồn tẻ làm trò chán học.)

His explanation made me very **confused**.

(Lời giải thích của anh ta làm cho tôi rất bối rối.)

Lưu ý:

- Cách thành lập phân từ:

+ Hiện tại phân từ (present participle) được thành lập bằng cách thêm **-ing** vào sau dạng nguyên thể của động từ: *interesting, boring, exciting, developing...*

+ Quá khứ phân từ (past participle) được thành lập bằng cách thêm **-ed** vào sau các động từ có quy tắc. Quá khứ phân từ của các động từ bất quy tắc là động từ nằm ở cột 3 trong bảng động từ bất quy tắc: *interested, bored, excited, broken, grown, ...*

- Một số nội dung từ (intransitive verbs) có dạng quá khứ phân từ có thể được dùng như tính từ với nghĩa chủ động, nhất là khi đứng trước danh từ.

a fallen leaf (*chiếc lá rụng*) [= a leaf that has fallen]

developed countries (*các nước phát triển*) [= countries that have developed]

VI. DANH TỪ DÙNG NHƯ TÍNH TỪ (Nouns functioning as Adjectives)

Trong tiếng Anh, danh từ có thể được dùng như tính từ để bổ nghĩa cho danh từ khác. Các danh từ này thường đứng trước từ mà nó bổ nghĩa và luôn ở dạng số ít (singular form).

We need some new **garden** tools.

(Chúng ta cần một số dụng cụ làm vườn mới.)

That **shoe** shop's closed down.

(Tiệm giày đó đã đóng cửa luôn rồi.)

Khi danh từ được dùng như từ bổ nghĩa kết hợp với một con số thì danh từ luôn ở hình thức số ít (ngay khi chúng bổ nghĩa cho danh từ số nhiều) và có dấu gạch ngang giữa danh từ và con số.

We took a tour that lasted **five weeks**. (noun)

→ We took a **five-week** tour. (adjective)

(Chúng tôi đã đi một chuyến du lịch kéo dài 5 tuần.)

Her son is **five years old**.

→ She has a **five-year-old** son.

(Cô ấy có một đứa con trai 5 tuổi.)

VII. VỊ TRÍ CỦA DANH TỪ (Position of adjectives)

Tính từ có các vị trí sau:

1. Trước danh từ:

The **new** secretary doesn't like me.

(Người thư ký mới không thích tôi.)

He is an **intelligent** student.

(Anh ta là một học sinh thông minh.)

2. Sau động từ: đứng sau các hệ từ (linking verbs) be (*thì*), seem (*có vẻ, dường như*), look (*trông có vẻ*), become (*trở nên*), get (*trở nên*), feel (*cảm thấy*), sound (*nghe có vẻ*), taste (*có vị*), smell (*có mùi*), appear (*hình như, có vẻ*).

The children seemed **happy**.

(Trông bọn trẻ có vẻ rất vui.)

This dress is **new**, isn't it?

(Chiếc áo đầm này mới phải không?)

It's getting **cold**.

(Trời đang lạnh.)

3. Sau danh từ: tính từ có thể đi sau danh từ nó phẩm định trong các trường hợp sau đây:

- Khi tính từ được dùng để phẩm định các đại từ bất định:

There is nothing **new**. [*nothing* là đại từ bất định]

(Không có gì mới.)

I'll tell you something **important**. [*something* là đại từ bất định]

(Tôi sẽ cho anh biết một chuyện quan trọng.)

- Khi hai hay nhiều tính từ được nối với nhau bằng *and* hoặc *but*, ý tưởng diễn tả bởi tính từ được nhấn mạnh:

He is a writer both **witty** and **wise**.

(Ông ta là một nhà văn vừa dí dỏm vừa lịch duyệt.)

The young man, **poor** but **proud**, refused the offer.

(Người trẻ tuổi, nghèo nhưng tự trọng, đã từ chối món quà.)

- Khi tính từ được dùng trong các cụm từ diễn tả sự đo lường:

a room 5 metres **wide** (căn phòng rộng 5 m)

a building ten storeys **high** (tòa nhà cao 10 tầng)

[so sánh: a ten-storey building]

a man seventy years **old** (một người bảy mươi tuổi)

[so sánh: a man of seventy (year)]

a river two hundred miles **long** (con sông dài 200 dặm)

[so sánh: a 200-mile river]

Chúng ta cần chú ý trong các tính từ kép như *ten-storey*, *200-mile*, danh từ ở hình thức số ít.

- Khi tính từ có cụm giới từ theo sau:

He is a man **greedy** for money.

(Ông ta là người tham tiền.)

A man **happy** in his job is more apt to be successful.

(Một người hạnh phúc trong công việc của mình thì dễ thành công hơn.)

- Khi tính từ ở dạng so sánh:

They have a house much larger than yours.

[hoặc: They have a much larger house than yours]

The boys **easiest** to teach were in my class.

[hoặc: The easiest boys to teach were in my class]

- Khi các quá khứ phân từ (past participle) là thành phần của một mệnh đề được rút gọn:

They are looking for people **skilled** at design.

[= people who are skilled at design]

(Họ đang tìm những người có tài thiết kế.)

- Một số quá khứ phân từ (past participle) như *involved*, *mentioned*:

After the accident the policemen took the names of the people **involved**.

(Sau tai nạn viên cảnh sát ghi tên những người có liên quan.)

Look at the words **mentioned** below.

(Xem những từ được đề cập dưới đây.)

- Những tính từ tận cùng bằng *-able* và *-ible*, ngoài vị trí đứng trước danh từ còn có thể đi sau danh từ.

They have bought all the tickets **available**.

(Họ đã mua tất cả các vé có sẵn.)

It's the only solution **possible**.

(Đó là giải pháp duy nhất có thể chấp nhận được.)

Một vài trạng từ cũng có vị trí tương tự:

Mary asked him to close all the windows **upstairs**.

(Mary yêu cầu ông ta đóng tất cả cửa sổ trên gác lại.)

- Một số cụm từ cố định (fixed expressions) có tính từ theo sau danh từ:
from time immemorial (*từ thuở xa xưa*)
court martial (*tòa án quân sự*)
notary public/public notary (*công chứng viên*)
president elect (*tổng thống đắc cử*)
heir apparent (*hoàng thái tử*)
by all means possible (*bằng mọi cách có thể được*)
suffering unspeakable (*nỗi đau khổ không nói ra được*)
generations unborn (*những thế hệ chưa ra đời*)

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Present có thể được đặt trước hoặc sau danh từ nhưng có nghĩa khác nhau:

- The present members (*những hội viên hiện nay*)
- The members present (*những hội viên có mặt*)

Do đó, “*tất cả các học sinh có mặt*” phải là “all the students present” chứ không phải là **“all the present student”*”.

VIII. TRẬT TỰ CỦA TÍNH TỪ ĐỨNG TRƯỚC DANH TỪ (Order of adjectives before nouns)

Chúng ta có thể dùng hai hoặc nhiều tính từ trước một danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

She lives in a nice new house on the hill.

(*Cô ấy sống trong ngôi nhà mới xinh đẹp trên ngọn đồi này.*)

There is a beautiful large round wooden table in the kitchen.

(*Trong nhà bếp có cái bàn gỗ to, tròn và đẹp.*)

• **Trật tự của các tính từ:** khi chúng ta dùng hai hay nhiều tính từ miêu tả trong một câu. Khi ấy trật tự của chúng được sắp xếp như sau:

Xuất xứ							
Số	Chất lượng	Kích thước	Tuổi tác	Màu sắc	hoặc quốc gia	Chất liệu	+ Danh từ
(number)	(quality)	(size)	(age)	(colour)	(origin or country)	(material)	(noun)

Ann has a **small round pink** face. [size, shape, colour]

(*Ann có gương mặt tròn, nhỏ hồng hào.*)

Please give me that **old green plastic** bucket. [age, colour, material]

(*Đưa giúp tôi cái xô nhựa cũ màu xanh kia.*)

Lưu ý:

- Tính từ chỉ kích thước và chiều dài (*big/ small/ tall/ long/ short/...*) thường đứng trước tính từ chỉ hình dáng và chiều rộng (*round/ oval/ fat/ thin/ wide/ narrow/ ...*)

a **tall thin** girl (*một cô gái cao gầy*)

a **long narrow** street (*một con đường dài và hẹp*)

- Tính từ chỉ thứ tự (ordinal adjectives – *first, second, third,...*) đứng trước tính từ chỉ số lượng (cardinal adjectives – *one, two, three,...*)

The **first two** days [Not ~~the two first~~ day]

(*Hai ngày đầu tiên*)

- Nếu các tính từ cùng loại, thì tính từ ngắn thường được đặt trước tính từ dài.

It was a **cold windy** day.

(*Đó là một ngày gió lạnh.*)

Basil was a **tall well-built** man.

(*Basil là một người cao to lực lưỡng.*)

- Khi có hai hoặc hơn hai tính từ chỉ màu sắc, ta dùng liên từ **and**.

a **black and white** dress (*một cái áo đầm màu đen và trắng*)

a **red, white and green** flag (*một lá cờ đỏ, trắng và xanh*)

IX. TÍNH TỪ ĐƯỢC DÙNG NHƯ DANH TỪ (Adjectives used as nouns)

Một số tính từ có thể được dùng với *the* để nói về một nhóm người trong xã hội, nhất là những nhóm người có tình trạng thể lực hoặc hoàn cảnh xã hội đặc biệt.

The **blind** (*những người mù*); the **poor** (*những người nghèo*); the **old** (*những người già*); the **deaf** (*những người điếc*); the **disabled** (*những người tàn tật*); the **sick** (*những người bệnh*); the **under-fives** (*những đứa trẻ dưới 5 tuổi*)

The gap between **the rich** and **the poor** is on the increase.

(*Khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ngày càng tăng.*)

The unemployed are losing hope.

(*Những người thất nghiệp đang mất dần hy vọng.*)

The young are usually keen to travel.

(*Những người trẻ tuổi thường thích đi du lịch.*)

The + adjective đôi khi còn được dùng để đề cập đến những khái niệm trừu tượng.

the **good** (*cái thiện*)

the **beautiful** (*cái đẹp*)

the **evil** (*cái ác*)

the **supernatural** (*hiện tượng siêu nhiên*)

He is a lover of **the beautiful**.

(*Ông ta là người yêu cái đẹp.*)

Are you interested in **the supernatural**?

(*Anh ta có quan tâm đến hiện tượng siêu nhiên không?*)

EXERCISES

1. Rewrite the following sentences, placing the adjective modifiers in parentheses in correct positions:

1. The table is on sale. (*marble*)
2. The man is a professor. (*history, with the grey hair*)
3. The lecture was very interesting. (*evening, on life in Tibet*)
4. The salesman sold a car to John. (*used, who waited on you*)
5. The girl is from Turkey. (*who has the green dress on*)
6. Jim has read books. (*many, on photography*)
7. The question was difficult. (*examination, third*)
8. The people enjoyed the concert. (*few, who came*)
9. Two knives are sharp. (*steel, those, that are in the drawer*)
10. There were clouds in the sky. (*many, rain*)

2. Put in *each* or *every*

1. There were four books on the table. _____ book was a different colour.
2. _____ guest watched as the President came in.
3. There were cars parked along _____ side of the street.
4. My father plays tennis _____ Thursday evening.
5. I understood most of what they said but not _____ word.
6. _____ of the six flats has its own entrance.
7. We had a great weekend. I enjoyed _____ minute of it.
8. The book is divided into five parts and _____ of these has three sections.
9. Car seat belts save lives _____ driver should wear one.
10. _____ day seemed to pass very slowly.

3. Complete the conversation. Put in *every, each, whole, both, either* or *neither*.

Assistant : These plain sofas come in two different styles.

Sarah : I think (1) _____ styles are rather old-fashioned. (2) _____ of them is really what I want. I don't like (3) _____ of them, I'm afraid.

Assistant : What about a patterned fabric? There are some lovely colour here.

Sarah : I feel more and more unsure with (4) _____ new fabric I look at.

Mark : We haven't have time to look at (5) _____ fabric in the shop. We've been in here a (6) _____ hour already, you know.

4. Put in *much, many, few, a few, little, a little*.

1. Ann is very busy these days. She has _____ free time.

2. Did you take _____ photographs when you were on holiday?
3. I'm not very busy today. I haven't got _____ to do.
4. The museum was very crowded. There were too _____ people.
5. Most of the town is modern. There are _____ old buildings.
6. The weather has been very dry recently. We've had _____ rain.
7. Listen carefully. I'm going to give you _____ advice.
8. Do you mind if I ask you _____ questions?
9. This town is not a very interesting place to visit, so _____ tourists come here.
10. I don't think Jill would be a good teacher. She's got _____ patience.
11. We must be quick. We have _____ time.
12. "Would you like milk in your coffee?" "Yes, please _____".
13. This is a very boring place to live. There's _____ to do
14. "Have you ever been to Paris?" " Yes, I've been there _____ times".
15. She's lucky. She has _____ problems.
16. I need some money. Have you got any? – Yes, but not _____.
17. You made so _____ mistakes in your writing.
18. I do not know _____ about biology. I have _____ knowledge about genetics.
19. The boys are making too _____ noise.
20. How _____ languages can you speak? Anh how _____ time do you spend on learning English?

5. Practise reading these sentences in the correct word order:

1. Do you have (a/book/new/telephone)?
2. The library had (English/easy/books/very/several).
3. Mrs. Miller has (suit/pretty/a/green/very).
4. The church has (pictures/very/old/some/Spanish).
5. I like (two/silk/those/dresses/blue).
6. (black/dress/pretty/her/wool) is at the cleaner's.
7. The parents select (names/first/their/two/children's).
8. (these/bills/one-dollar/new/five) are for you.
9. He is (young/a/student/American)/.
10. (first/names/daughter's/her/two) are Mary Grant.

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

6. Find the right place for the word in brackets.

1. On the whole I thought Gulftown was a place. (nice)
2. Our apartment by the water was really. (big)

3. The weather was much better than. (usual)
4. We were only a distance from the beach. (short)
5. The view from our balcony was absolutely. (magnificent)
6. If I'd like to go there again some time. (possible)
7. People could swim in the sea because it was so. (warm)
8. Although, the holiday was definitely worth it. (expensive)

7. Choose the correct word.

1. Our headquarters are very central/inner.
2. There are two very alike/similar products in competition.
3. The receptionist gave us an ashamed/embarrassed smile.
4. The question of cost is chief/primary/principal.
5. It's obvious that fine/healthy/well employees work better than sick ones.
6. Every business needs content/pleased/satisfied customers.
7. Our control of the market is mere/sole/total.
8. The boss is a live/alive/an alive legend in the business world.

8. Put in the two words in brackets in the correct order.

1. There is no news at the (time, present)
2. I've never met (anyone, famous)
3. You have to read some before you can run the program.
(instructions, involved)
4. There was a plan to build a leisure centre, but the has
gone bankrupt. (company, concerned)
5. There were only a handful of at the reception. (people,
present)
6. Let's do for a change. (something, different)
7. The police will find the for these crimes. (man, responsible)
8. They have interviewed all the in the affair. (people, involved)

9. Look at the information and write a brief description of each product.

1. It's a towel, you use it after a bath, it's green, and it's large.
.....
2. It's an alarm, it's inexpensive, and it detects smoke.
.....
3. It's a chair, it's aluminium, it's for the garden, and it's stylish.
.....
4. It's a mirror, it's circular, it's small, and it goes on the wall.
.....

5. It's a kind of bag, it's blue, it's made of polyester, and it's for sleeping in.
.....

6. It's a cupboard, it's large, it's for storage, and it's wood-effect.
.....

7. It's a hat, it's American, it's for a cowboy, and it's traditional.
.....

8. It's a radiator, it's electric, it's oil-filled, and it's two-kilowatt.
.....

9. It's a bed, it's folding, it's for a guest, and it's useful.
.....

10. It's a workstation, it's for a computer, it's light grey, and it's new.
.....

10. Some of these sentences have a mistake in them. Find the mistakes and write the sentences correctly.

1. The work we do is very tired.
2. I couldn't find anything of nice in the shops.
3. Those stories are mere fantasy.
4. The nights are very colds.
5. The strong has a duty to care for the weak.
6. I had the same as usual for lunch.
7. The view was very magnificent.
8. I was shocked to see how ill my father looked.
9. I've got a good at tennis brother.
10. The child leads a rather alone existence.
11. It was a Japanese digital expensive camera.
12. The tower was tall and imposing.
13. The good is that we all get on well together.

11. Choose the correct word

1. Are you interesting/ interested in football?
2. The football match was quite exciting/ excited. I enjoyed it.
3. It's sometimes embarrassing/ embarrassed when you have to ask people for money.
4. Do you easily get embarrassing/ embarrassed?
5. I had never expected to get the job. I was really amazing/ amazed when I was offered it.
6. She has really learned very fast. She has made astonishing/ astonished progress.
7. I didn't find the situation funny. I was not amusing/ amused.
8. It was a really terrifying/ terrified experience. Afterwards everybody was very shocking/ shocked.

9. Why do you always look so boring/ bored? Is your life really so boring/ bored?
10. He's one of the most boring/ bored people I've ever met. He never stops talking and he never says anything interesting/ interested.
11. The two-hour delay was annoying/ annoyed.
12. This weather makes me so depressing/ depressed.
13. Going for a jog with Matthew is exhausting/ exhausted.
14. This computer has some very confusing/ confused.
15. When I got onto the roof. I felt frightening/ frightened.
16. The journey took all day and night. They found it very tired/ tiring.
17. I thought the program on wildlife was fascinating/ fascinated.
18. The children always get exciting/ excited when the Granny comes.
19. What thrilling/ thrilled news this is! Congratulation!
20. I must say it made me puzzling/ puzzled. I just don't understand.

12. Complete the sentences, using one of the following words.

tired	exciting	surprised	tiring	excited	interesting	bored
boring	frightened	worried	annoyed	frightening		

1. I've got a present for you. Don't look so
2. The exhibition was very I loved it.
3. The TV program was so I turned it off.
4. Children can't get to sleep on Christmas Eve because they're too
5. Where have you been all day? We've been so about you.
6. My feet were killing me. I found going round art galleries and museums very
7. I don't go out at night because I'm that someone will rob me.
8. I'm really with my homework. I'd like to go out for a change.
9. I feel very because I went to bed so late last night.
10. It's to go on a ten-day holiday to the Far East.
11. Her father was when she told him she had failed the exam.
12. Their financial situation is very They spend more and more, but they're earning less and less.

13. Complete the sentences, using one of the following words.

free	deep	witted	hearted	distance	famous
made	tight	covered	minded	lighted	looking

1. After the flood, all the roads in the area were mud-.....
2. There is a lot of beautiful hand-..... pottery in this shop.
3. Tom is too narrow-..... to listen to what we have said.
4. Daisy is not only intelligent but she is aslo terribly good-.....

5. There is not enough light for us to read. It's a badly-..... room.
6. This is a water-..... container because water cannot go in or out.
7. We should do everything to make our world a weapon-..... place.
8. The good news of her mother made her feel very light-.....
9. They could cross the stream because the water was just ankle-.....
10. Peter always helps us deal with difficult problems. He's a quick-..... person.
11. Tom goes around the country in his lorry. He's a long-..... lorry driver.
12. Pele is a world-..... football player, who scored more than 1,000 goals in his official matches.

14. Complete the sentences, using one of the following words.

one-egg	three-course	twelve-man	ten-ton	thirty-five-hour
one litre	five-minute	fifteen-piece	2,000-word	4,000-year-old

1. Their cat was run over by a lorry.
2. The concert was performed by a orchestra.
3. The man was convicted of murder by the jury.
4. The Vietnamese people are proud of their history.
5. The price of a bottle of whisky has gone up by 90p.
6. The workers are on strike for better pay and a week.
7. Peter can't go out. He has to write a essay by tomorrow.
8. I didn't have a big lunch. Just a omelette and some potatoes.
9. My new house is very handy for the shops and only a walk from my school
10. At this excellent restaurant, we get a meal and coffee just for \$5 per person.

15. Write a second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the word in brackets.

1. When I was on holiday, it rained all week. (whole)
2. I've lived here more than half my life. (most)
3. Your house is bigger than our house. (ours)
4. I've forgotten my doctor's name. (of)
5. We haven't had much warning of the changes. (little)
6. Such a large number of people have applied for the job. (so)
7. I met one of your old friends at a party. (an)
8. Both the chairs are uncomfortable. (neither)
9. All the hotels were full. (every)
10. My holiday start ten days from now. (time)

Chương 4 TRẠNG TỪ (ADVERBS)

I. ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Trạng từ là từ dùng để cung cấp thêm thông tin về nơi chốn, thời gian, hoàn cảnh, cách thức, nguyên nhân, mức độ... cho một động từ, một tính từ, một cụm từ hoặc một trạng từ khác.

II. CÁC LOẠI TRẠNG TỪ (Kinds of Adverbs)

Trạng từ có thể phân loại theo ý nghĩa của chúng trong câu.

1. Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of manner)

• Trạng từ chỉ cách thức diễn tả cách thức một hành động được thực hiện như thế nào (một cách nhanh nhẹn, chậm chạp, lười biếng...). Chúng có thể được dùng để trả lời các câu hỏi với *how*?

He runs *fast*.

(*Cậu ấy chạy nhanh*) [*How does he run? He runs fast*]

She sings *badly*.

(*Cô ấy hát rất dở*)

• Trạng từ chỉ cách thức thường đứng ở vị trí cuối câu (end position). Trạng từ tận cùng là *-ly* đôi khi có thể đứng ở vị trí giữa câu (mid position) nếu trạng từ không phải là phần trọng tâm của thông tin.

He drove off *angrily*. (*Anh ta giận dữ lái xe đi*)

She *angrily* tone up the letter. (*Cô ta giận dữ xé tan lá thư*)

• Trạng từ chỉ cách thức thường được thành lập bằng cách thêm *-ly* vào sau tính từ.

Adjective + ly → Adverb

happy happily (*một cách*) *hạnh phúc*

quick quickly (*một cách*) *nhanh nhẹn*

slow slowly (*một cách*) *chậm chạp*

warm warmly (*một cách*) *nóng nhiệt*

Lưu ý: Một số từ tận cùng bằng *-ly* nhưng là tính từ (adjective) như: friendly (*thân thiện*), lonely (*cô đơn*), lovely (*dáng yêu*), cowardly (*hèn nhát*), silly (*ngớ ngẩn*), ugly (*xấu xí*), likely (*giống nhau*), v.v.

She gave me a friendly smile.

(*Cô ấy mỉm cười thân thiện với tôi.*)

- Một số từ có trạng từ cùng hình thức với tính từ
hard (*chăm chỉ*) fast (*nhANH*) early (*sớm*)
late (*trễ*) deep (*sâu*) right (*đúng*)
wrong (*sai*) high (*cao*) near (*ở gần*)

Simon loves fast cars. He drives very fast.

(*Simon rất thích những chiếc xe hơi chạy nhanh. Anh ta lái xe rất nhanh.*)

Don't work too hard. (*Đừng làm việc quá vất vả.*)

Một số từ có thể có hai trạng từ, một số trạng từ có cùng hình thức với tính từ và một trạng từ tận cùng bằng -ly có nghĩa khác.

- **hardly** (= almost not): *rất ít, hầu như không*
I'm not surprised he didn't find a job. He **hardly** tried to find one.
(*Tôi không ngạc nhiên khi anh ta tìm được việc. Anh ta hầu như không cố gắng để tìm.*)
- **lately** (=recently): *gần đây*
He has come to see me **lately**.
(*Gần đây anh ấy có đến thăm tôi.*)
- **nearly** (=almost): *gần như, suýt*
I **nearly** missed the bus. (*Tôi suýt lỡ chuyến xe buýt.*)
- **highly** (= very, very much): *rất, lắm, hết sức*
She's a **highly** intelligent young woman.
(*Cô ấy là một phụ nữ trẻ rất thông minh.*)
- **deeply** (= very, very much): *rất, rất nhiều*
He is **deeply** interested in this project.
(*Anh ta rất quan tâm đến kế hoạch này.*)

Lưu ý: *Well* và *good* cùng có nghĩa là 'tốt, giỏi', nhưng *good* là tính từ (adj) và *well* là trạng từ (adv).

I like that teacher. He is **good** and he teaches very **well**.

(*Tôi thích thầy giáo đó. Ông ấy tốt bụng và ông dạy rất giỏi.*)

She speaks English **well**. (*Cô ấy nói giỏi tiếng Anh.*)

[NOT ~~goodly~~; NOT ~~She speaks well English~~]

2. Trạng từ chỉ thời gian (Adverbs of time)

- Trạng từ chỉ thời gian được dùng để diễn tả thời gian hành động được thực hiện (*hôm nay, hôm qua, tuần trước...*). Chúng có thể được dùng để trả lời câu hỏi với *When?*

then (*lúc ấy*), now (*bây giờ*)

today (*hôm nay*), yesterday (*hôm qua*)

tomorrow (*ngày mai*), soon (*chẳng bao lâu*)

immediately (*ngay lập tức*), recently (*gần đây*)

three days ago (*ba ngày trước đây*)

at two o'clock (*vào lúc hai giờ*)

- Trạng từ chỉ thời gian thường đứng ở vị trí cuối câu (end position).

He came *late*.

What's going to happen *next*?

(*Cái gì sẽ xảy ra sau đó?*)

- Trạng từ chỉ thời gian đôi khi có thể đứng ở vị trí đầu câu (front position) để nhấn mạnh hoặc chỉ sự trái ngược.

Today I'm going to London.

(*Hôm nay tôi sẽ đi Luân Đôn.*) [nhấn mạnh thời gian]

We've really busy this week. **Last week** we had nothing to do.

(*Tuần này chúng tôi thật sự bận rộn. Tuần trước chúng tôi chẳng làm gì cả.*)

[chỉ sự trái ngược]

- Một số trạng từ chỉ thời gian như: finally (*cuối cùng*), soon (*chẳng bao lâu*), already (*đã rồi*), last (*lần cuối*), now (*bây giờ*), still (*vẫn còn*), just (*vừa mới*) cũng có thể đứng ở vị trí giữa câu (mid position); still và just chỉ đứng ở vị trí giữa câu.

We'll **soon** be home.

(*Chẳng bao lâu nữa chúng ta sẽ về đến nhà.*)

My father **finally** agreed to let me go on the trip.

(*Cuối cùng cha tôi đồng ý cho tôi đi du lịch.*)

3. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of Frequency)

- Trạng từ chỉ tần suất: diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động (*thường thường, luôn luôn, ít khi...*). Chúng được dùng để trả lời câu hỏi *How often?* (*Có ... thường?*)

Always (*luôn luôn*), usually (*thường xuyên*), often (*thường*), occasionally (*thỉnh thoảng*), sometimes (*đôi khi, thỉnh thoảng*), seldom (*ít khi*), never (*không bao giờ*), rarely (*hiếm khi*), hardly (*hầu như không*),...

- Trạng từ chỉ tần suất thường được đặt sau động từ *be* hoặc trước động từ chính.

John is **always** on time.

(*John luôn đúng giờ.*)

He **seldom** works hard.

(*Anh ấy ít khi làm việc chăm chỉ.*)

We **sometimes** go to the beach.

(*Thỉnh thoảng chúng tôi đi biển.*)

Khi câu có trợ động từ, trạng từ chỉ tần suất thường đi sau trợ động từ trừ trường hợp cần nhấn mạnh và câu trả lời ngắn:

He can **never** understand.

Nhưng: He **never** can understand. [nhấn mạnh]

Can you park your car near the market?

(Anh có thể đỗ xe gần chợ không?)

Yes, I **usually** can. [câu trả lời ngắn]

(Vâng, thông thường tôi có thể.)

- Một số trạng từ chỉ tần suất như *usually, normally, often; frequently, sometimes* và *occasionally* cũng có thể đứng ở vị trí đầu câu hoặc cuối câu để nhấn mạnh hoặc chỉ sự tương phản.

Usually I get up early. [NOT ~~Always/ Never~~ I get up early.]

(Thường thì tôi hay dậy sớm.)

I feel depressed **sometimes**. [NOT ~~I feel depressed always.~~]

(Đôi khi tôi cảm thấy chán nản.)

- Các cụm trạng từ chỉ tần suất như *every day, every hour, once a week, three times a month, ...* thường đứng ở vị trí đầu hoặc cuối câu.

The buses go **every 10 minutes**.

(Cứ 10 phút lại có xe buýt.)

He plays tennis **three times a week**.

(Anh ta chơi tennis ba lần một tuần.)

4. Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbs of place)

- Trạng từ chỉ nơi chốn diễn tả hành động diễn ra nơi nào, ở đâu hoặc gần xa thế nào. Chúng dùng để trả lời câu hỏi với *Where?*. Các trạng từ nơi chốn thông dụng là *here, there, out, away, everywhere, somewhere..*

- Trạng từ chỉ nơi chốn thường đứng ở vị trí cuối câu (end position).

She went **out**.

(Cô ấy đi ra ngoài.)

John is sitting **outside**.

(John đang ngồi bên ngoài.)

I have looked for her **everywhere**.

(Tôi đã tìm cô ấy khắp mọi nơi.)

- Trạng từ chỉ nơi chốn đôi khi cũng có thể đứng ở vị trí đầu câu, nhất là trong văn chương và khi trạng từ không phải là trọng tâm của câu.

At the end of the garden there was a very tall tree.

(Cuối vườn có một cái cây rất to.)

Lưu ý:

- Trạng từ chỉ phương hướng (sự chuyển động) đứng trước trạng từ chỉ vị trí.

The children are running **around the garden**.

(Bọn trẻ đang chạy quanh vườn.)

- Trạng từ chỉ nơi chốn thường đứng trước trạng từ chỉ thời gian.

She came **here** a few minutes ago.

(Cô ấy đến đây được vài phút.)

My family moved to **London** in 1987.

(Năm 1987 gia đình tôi chuyển tới Luân Đôn.)

- *Here* và *there* có thể bắt đầu một mệnh đề.

Here/ There + verb + subject

Here comes our bus. [NOT ~~Here our bus comes~~]

(Xe buýt của chúng ta đến kia rồi.)

There goes the train! [NOT ~~There the train goes~~]

(Xe lửa chạy rồi.)

- Chủ ngữ là đại từ (pronoun) đứng ngay sau *here/ there*.

Here it come. [NOT ~~here comes it~~]

(Nó đến đây rồi.)

5. Trạng từ chỉ mức độ (Adverbs of degree)

- Trạng từ chỉ mức độ cho biết sự việc xảy ra hoặc đứng ở mức độ nào. Các trạng từ chỉ mức độ thông dụng là: too (*quá*), absolutely (*tuyệt đối*), extremely (*vô cùng*), nearly (*gần như*), very (*rất*), quite (*khá*), almost (*gần như*), enough (*đủ*), really (*thực sự*), just (*đúng, vừa đủ*),...

- Trạng từ chỉ mức độ thường đứng trước tính từ hoặc trạng từ mà nó bổ nghĩa.

I am **terribly** sorry I'm late.

(Tôi thật lấy làm tiếc đã đến muộn.)

Bill seems **pretty** young.

(Bill trông khá trẻ.) [pretty = rather]

I'm **dead** tired.

(Tôi mệt nhoài.) [dead = very]

- Nhưng *enough* đứng sau tính từ hoặc trạng từ.

The box isn't big **enough**.

(Cái hộp không đủ to.)

You should write clearly **enough** for us to read.

(Anh nên viết rõ để chúng tôi đọc được.)

- Một số trạng từ chỉ mức độ có thể bổ nghĩa cho động từ như *almost, barely, hardly, just, nearly, quite, rather, really, scarcely* thường đứng ở vị trí giữa câu (trước động từ chính, sau động từ *be* và trợ động từ).

I **really** enjoyed it.

(Tôi thực sự thích điều đó.)

This hammer is **just** the thing I need.

(Cái búa này đúng là cái tôi cần.)

6. Trạng từ chỉ số lượng (Adverbs of quantity)

Trạng từ chỉ số lượng diễn tả số lượng (ít nhiều, một hai lần...):

My son works very **little**.

(Con trai tôi làm việc rất ít.)

He won the prize **twice**.

(Anh ấy đã đoạt giải hai lần.)

7. Trạng từ nghi vấn (Interrogative adverbs)

• Trạng từ nghi vấn là các trạng từ được dùng để đặt câu hỏi: *Where, when, why, how*.

- **Where** (*ở đâu*): được dùng để hỏi nơi chốn.

Where do you like? ~ In London.

(Bạn sống ở đâu? ~ ở Luân Đôn.)

- **When** (*khi nào*): được dùng để hỏi thời gian

When have we got a history lesson? ~ On Monday.

(Khi nào chúng ta có giờ lịch sử? ~ Thứ Hai.)

- **Why** (*tại sao*): được dùng để hỏi lý do

Why were you late? ~ Because my car broke down.

(Sao bạn đến muộn vậy? ~ Vì xe tôi bị hư.)

• **Why not** có thể được dùng để đưa ra một đề nghị hoặc đồng ý với một đề nghị.

Why not give her some flowers?

(Sao không tặng hoa cho cô ấy?)

• **Why don't you/ we ...?** cũng có thể được dùng để đưa ra lời đề nghị hoặc gợi ý.

Why don't you give her some flowers.

(Sao không tặng hoa cho cô ấy nhỉ?)

- **How** (*như thế nào, bằng cách nào*): được dùng để hỏi cách thức.

How do you spell the verb 'practice'? ~ P-R-A-C-T-I-C-E.

(Bạn đánh vần động từ 'practice'? ~ P-R-A-C-T-I-C-E.)

• **How + be + (a person)** được dùng để hỏi về sức khỏe của người nào đó.

How are the children? ~ They're very well.

(Bọn trẻ thế nào? ~ Chúng khỏe.)

• **How** cũng có thể được dùng để hỏi về tâm trạng

How does she look today? ~ Tired.

(Hôm nay trông cô ấy thế nào? ~ Mệt mỏi.)

- *How + be + (a thing)* được dùng để yêu cầu mô tả điều gì đó.

How was the film? ~ Very good. [= **what was the film like**]

(*Phim thế nào? ~ Rất hay.*)

- *How + adjective/ adverb: how much, how many, how long, how old, how often, how far, how high, how fast,...* được dùng để hỏi kích thước, số lượng, mức độ, khoảng cách, v.v...

How long is this desk? ~ 135 centimeters.

(*Cái bàn này dài bao nhiêu? ~ 135 cm.*)

How far is your house? ~ About one kilometers.

(*Nhà bạn cách đây bao xa? ~ Khoảng 1km.*)

- *Trạng từ nghi vấn luôn đứng đầu câu.*

Why did you say that? (*Tại sao anh nói thế?*)

8. Trạng từ liên hệ (Relative adverbs)

Trạng từ liên hệ *when (mà, khi)*, *where (nơi mà)*, *why (vì sao)* có thể được dùng để giới thiệu các mệnh đề quan hệ sau các danh từ chỉ thời gian (*when*), nơi chốn (*where*) và lý do (*why*).

I remember the day **when** I met her on the beach.

(*Tôi nhớ lại ngày đã gặp nàng trên bãi biển.*)

This is the room **where** I was born.

(*Đây là căn phòng nơi tôi đã chào đời.*)

Tell me the reason **why** you came late.

(*Cho tôi biết lý do tại sao anh đến muộn.*)

III. CHỨC NĂNG CỦA TRẠNG TỪ (Functions of Adverbs)

1. Bổ nghĩa cho động từ

He speaks English **fluently**.

(*Anh ấy nói tiếng Anh lưu loát.*)

[*fluently* bổ nghĩa cho động từ *speaks*]

2. Bổ nghĩa cho tính từ

I led a **very** pleasant life there.

(*ở đó tôi sống rất vui.*)

[*very* bổ nghĩa cho tính từ]

3. Bổ nghĩa cho trạng từ khác

She acts **too** badly. (*Cô ấy diễn quá dở.*)

[*too* bổ nghĩa cho trạng từ *badly*]

4. Bổ nghĩa cho cụm giới từ

His remarks were not **quite** to the point.

(*Những nhận xét của anh ta không đúng ngay vào vấn đề.*)

[*quite* bổ nghĩa cho cụm giới từ *to the point*]

5. Bổ nghĩa cho cả câu

Luckily, he passed the final exam.

(*May mắn thay anh ấy đã đậu kỳ thi cuối khóa.*)

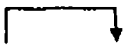
[*Luckily* bổ nghĩa cho cả câu *he passed the final exam*]

IV. VỊ TRÍ CỦA TRẠNG TỪ (Position of Adverbs)

Trạng từ trong tiếng Anh có thể có nhiều vị trí khác nhau: đứng đầu câu (font-position), đứng giữa câu (mid-position) [trước động từ chính hoặc sau động từ *be*] hoặc đứng cuối câu (end-position). Chúng ta chú ý các quy luật sau đây về vị trí của trạng từ:

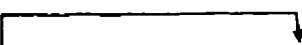
1. Luật 1: Trạng từ bổ nghĩa cho từ nào thì phải đứng gần từ ấy. Luật này thường được gọi là *luật kế cận* (rule of proximity).

Chúng ta hãy so sánh hai ví dụ sau đây và chú ý vị trí khác nhau của phó từ *often* sẽ tạo ra nghĩa khác nhau. Dấu hiệu mũi tên cong chỉ mối quan hệ bổ nghĩa:


He **often** says he visits his father.

He says he **often** visits his father.

Chúng ta hãy xem một ví dụ khác với cụm trạng từ *a month ago*:


A month ago Mother **thought** she would leave town.
[*A month ago* đứng gần *thought* (*Mother thought a month ago*)]

Mother **thought** she would leave town a month ago.
[*a month ago* đứng gần *would leave* (*she would leave town a month ago*)]

2. Luật 2: Trạng từ chỉ thời gian trong tình huống bình thường [không nhấn mạnh] nên đặt ở cuối câu (khác với tiếng Việt):

My mother bought me a book **yesterday**.

Hôm qua mẹ tôi đã mua cho tôi một cuốn sách.

Trạng từ ở vị trí đầu câu thường được nhấn mạnh hơn ở các vị trí khác, do đó chỉ cần thiết ta mới đặt ở vị trí đầu câu:

Yesterday my mother bought me a book.

[Tôi muốn nói ngày hôm qua chứ không phải ngày hôm kia]

Chúng ta chú ý thêm một ví dụ về vị trí đầu câu với trạng từ chỉ tần suất:

I **usually** stay at home in the evening. **Sometimes** I go to a movie.

(*Tôi thường ở nhà vào buổi tối nhưng có khi tôi lại đi xem phim.*)

Usually được đặt trước động từ chính vì đó là vị trí bình thường của trạng từ chỉ tần suất. Tuy nhiên, trong câu tiếp theo, *sometime* phải đứng đầu câu vì chúng ta cần nêu lên sự tương phản giữa *sometime* và *usually*.

3. Luật 3: Trạng từ không được chen giữa động từ và tân ngữ:

He speaks *slowly*.

He speaks English *slowly*.

[*không nói: *He speaks slowly English*]

Khi có một cụm từ dài hoặc mệnh đề theo sau động từ, chúng ta có thể đặt trạng từ trước động từ:

He walks *slowly*.

He *slowly* walks down the street with his son.

(*Ông ấy chậm chạp bước xuống phố cùng người con trai.*)

Tuy nhiên phó từ cũng có thể có vị trí khác, nhất là khi trợ động từ thuộc nhóm các động từ khiếm khuyết:

The work could have *easily* been done.

The work could *easily* have been done.

(*Công việc có thể đã được thực hiện một cách rõ ràng.*)

Các trạng từ chỉ thể cách cũng có thể được đặt sau tất cả các trợ động từ:

They will have *completely* finished it by tomorrow.

(*Họ sẽ hoàn thành mọi công việc trước ngày mai.*)

4. Luật 4: khi có nhiều trạng từ trong một câu, vị trí của các trạng từ nằm ở cuối câu sẽ là: nơi chốn – thể cách – tần suất – thời gian (PMFT).

	Pt chỉ nơi chốn (P)	Pt chỉ thể cách (M)	Pt chỉ tần suất (F)	Pt chỉ thời gian (T)
John	to London	by car		yesterday.
He walked	to the library		every night	last week.
I'll meet you	to here	with a car		tonight.

Các trạng từ chỉ nơi chốn trong trường hợp trên đây thường chỉ phương hướng (direction) đến một nơi nào đó (to London) hoặc các trạng từ như *here, there, home...* Các trạng từ nơi chốn trong các trường hợp còn lại thường theo trật tự: thể cách – nơi chốn – thời gian (MPT).

	Pt chỉ thể cách (M)	Pt chỉ nơi chốn (P)	Pt chỉ thời gian (T)
Mary sang	perfectly	in the town hall	last night
He was working	very hard	at his office	all day yesterday.
My friend spoke to us	very rudely	in class	this morning

Khi có nhiều trạng từ trong câu hoặc khi câu có tân ngữ dài, các trạng từ chỉ thể cách hoặc tân suất gồm một từ thường được đặt trước động từ chính:

She **sercretly** burned all her letters in the fireplace last night.

(*Cô ấy đã bí mật đốt hết tất cả những lá thư trong lò sưởi đêm qua.*)

John **often** goes to Miami with his friends twice a week.

(*John thường đi Miami với các bạn của cậu mỗi tuần hai lần.*)

5. **Luật 5:** các trạng từ phẩm định cả câu như *fortunately* (may làm sao), *evidently* (hiển nhiên là), *certainly* và *surely* (chắc chắn là), *perhaps* (có lẽ là)... thường được đặt ở đầu câu:

Fortunately, I didn't live where the war broke out.

(*May làm sao, tôi không sống nơi chiến tranh xảy ra.*)

Very frankly, I am very tired.

(*Nói thật là tôi rất mệt.*)

Chúng ta cũng cần nhớ các trạng từ chỉ thời gian (*yesterday, tomorrow...*) cũng có thể đứng đầu câu khi cần nhấn mạnh.

V. PHÉP ĐẢO ĐỘNG TỪ SAU CÁC TRẠNG TỪ (Inversion of the verb after adverbs)

Phép đảo động từ là sự đảo ngược vị trí giữa trợ động từ và chủ ngữ *auxiliary verb + subject*. Hình thức đảo ngữ được dùng sau trạng từ khi

1. Một trạng từ phủ định hoặc một trạng ngữ phủ định được đặt đầu câu hoặc mệnh đề để nhấn mạnh.

Under no circumstances should you agree to that proposal.

(*Dù trong hoàn cảnh nào anh cũng đừng chấp thuận đề nghị đó.*)

Nowhere else will you find such a kind man.

(*Không ở đâu anh có thể tìm thấy một người tử tế như thế.*)

On no account must this switch be touched.

(*Bất cứ lý do gì cũng không được chạm vào nút này.*)

2. Những từ giới hạn (restrictive words) như: *hardly, seldom, rarely, little, never*, và các thành ngữ có *only* được đặt ở đầu câu hoặc mệnh đề để nhấn mạnh.

Never does my father drink coffee in the evening.

(*Không bao giờ bố tôi uống cà phê vào buổi tối.*)

Seldom have I seen such a remarkable creature.

(*Hiếm khi tôi trông thấy một tạo vật tuyệt vời như thế.*)

Not only did we lose our money, but we were nearly killed.

(*Chúng tôi không những mất tiền mà còn suýt chết nữa.*)

• Một số trạng từ và trạng ngữ thường được theo sau bởi hình thức đảo ngữ của động từ.

<i>hardly</i>	<i>on no account</i>	<i>in/ under</i>
<i>no circumstances</i>	<i>only/ only by</i>	<i>neither/ nor</i>
<i>only in this way</i>	<i>never</i>	<i>only then/ when</i>
<i>no sooner ... than</i>	<i>rarely</i>	<i>not only</i>
<i>scarcely</i>	<i>not till/ until</i>	<i>seldom</i>
<i>nowhere</i>	<i>so</i>	

EXERCISES

1. Write the sentence and include the adverb. It should come in mid position or, if necessary, after the subject.

1. I watch quiz shows. (never)

.....

2. Someone has been telling me the news. (just)

.....

3. I have to work late. (usually)

.....

4. I don't get up so early. (always)

.....

5. We have moved house. (recently)

.....

6. You'll definitely pass the exam, but I won't. (probably)

.....

7. The bus is a few minutes late. (usually)

.....

8. But I do have a day off. (seldom)

.....

9. We're getting ready to go out. (just)

.....

10. I've been checking all these figures. (carefully)

.....

2. Complete the sentences, using one of the following adverbs

slowly	easily	here	a bit	tomorrow
clearly	happily	much	a lot	automatically

1. You must see the doctor

2. You didn't write the address
3. The children played
4. The train travelled so
5. They won the game
6. The meeting was held
7. The machine switches itself off
8. We don't go out
9. I play the piano
10. I watch TV

3. Choose the correct word.

1. I sing very (bad/badly).
2. She speaks English (good/well).
3. They make very (good/well) bread here.
4. She (hard/hardly) ever wins a game.
5. Do you (usual/usually) eat in restaurants?
6. I understand English quite (good/well).
7. We have to work (hard/hardly) for the exams.
8. I ran as (fast/fastly) as I could.
9. I haven't seen the postman (late/lately).
10. He often gets up (early/earlily).

4. In the following sentences, place in regular positions the modifiers listed in parentheses. Do not place them at the beginning of a sentence.

1. I'll meet you (*tomorrow, outside your office, at 2 pm.*)
2. He player (*at the Opeza House, beautifully, in the concert*)
3. We read the magazine _____. (*eagerly, every week*)
4. He telephones me _____. (*always, in the morning*)
5. He has worked _____. (*for three weeks, at this stone*)
6. He doesn't travel _____. (*ever, by plane*)
7. He arrives _____. (*on time, never, at the meeting*)
8. She will return the book _____. (*next week, to the library*)
9. We are going (*for a week, to Japan, on Saturday*)
10. She planted tulips _____. (*yesterday, in the garden*)

5. Complete the sentences. Put the words and phrases in the correct order.

1. Your brother played.....(in yesterday's game, well)
2. I get to work..... (early, most days)
3. I hope you'll visit us..... (her, soon)

4. We've going..... (to a barbecue, tomorrow)
5. I've just stopped..... (actually, at a cafe)
6. My sister slept..... (soundly, the whole time)
7. Mark does tend to act..... (sometimes, thoughtlessly)
8. The bus leaves..... (most days, on time, surprisingly)

6. Complete this newspaper article. Choose the correct form.

Five years ago, Julia Pitman had a good job with the Ensure finance company. Today she is trying hard/hardly to build a new life after a long battle in the courts with her former employers. When Julia realised that Ensure was cheating its customers, she reported it to the authorities and to a (1) day/daily newspaper. She was sacked from her job, and she took the company to court. The result was a financial scandal which was (2) high/highly embarrassing for Ensure. Now that Julia has won her case, she can at last talk (3) free/freely about the company and about her experience of the world of finance.

Julia is still the (4) good-looking/well-looking, (5) good-dressed/well-dressed young woman that she was five years ago, but things have not been easy for her. Just (6) late/lately she hasn't been (7) good/well, and she looks tired. 'It was a struggle', she told me. 'Sometimes it (8) hard/hardly seemed worth going on because everyone was against me. Several times I (9) near/nearly gave up. What angered me (10) most/mostly of all was that the authorities weren't interested in what I was telling them, even though I was uncovering criminal behaviour.'

You can read the first part of Julia's story in the *Sunday informer* next week.

7. Look at each adjective (in bold type) and put in an adverb.

1. The fans were **happy**. ~ They were certainly smiling
2. They say snow is **likely**. ~ That's right. I'll snow tomorrow morning.
3. This isn't going to be a **long** visit. I won't stay
4. The rise in crime has been **dramatic**. Violent crime especially is rising
5. Jeans aren't **suitable** for a wedding. ~ Well, I suppose I'll have to be dressed.
6. The balloon was **high** in the sky. It floated above the countryside.
7. There are some **lovely** singers in the choir. ~ Yes, they sing absolutely , don't they?

8. Write the second part of each sentence with one of these adverbs in mid position: *finally, immediately, just, now, soon*.

1. I'm feeling overworked, but I'll be on holiday.

.....

2. The photos must be here somewhere because I've been looking at them.
.....

3. I've been thinking about the offer for a long time, and I've made up my mind.
.....

4. My sister used to play tennis, but she spends all her time on the golf course.
.....

5. I saw smoke coming from the building, so I rang the fire brigade.
.....

9. Put in these words: *after, afterwards, already, any longer, far, long, no longer, still, yet*. Some of the words have to be used more than once.

Richard : I've been here an hour, and I'm waiting to see the doctor.

Adam : Well, you haven't been waiting as as some of the other patients.

Emma : Have you bought your ticket for the concert?

Alice : No, not

Emma : Well, don't leave it too They're going pretty fast. Most of them have been sold.

Mark : That nightclub we went to last year exists. In fact the building has been knocked down.

Phil : It's only a few hours since I've been back, but I've noticed quite a few changes only a year away.

Leanne : I just can't live in that awful place It really gets on my nerves.

Paul : So you haven't solved all the problems with your flatmates.

Leanne : Not really. It's OK having meals together. We've done that right from the start. But we're having regular arguments about who washes up And anyway, I don't like living so from the city centre.

10. Put in an adverb which expresses the frequency. The adverb should go in mid position (or after the subject if necessary)

1. Low frequency: The old man goes out of the house.
.....

2. Full frequency: I'm pleased to see you.
.....

3. Almost full frequency: We go into town on the bus.
.....

4. Medium frequency: You can get nice things really cheap in the market.
.....

5. High frequency: I've stayed late at the office.
.....

6. Zero frequency: The work I do is boring.
.....

7. Low frequency: We see policemen on the streets.
.....

8. Medium frequency: The program doesn't work properly.
.....

11. Combine the information in one sentence. Decide if the adverbial goes in mid position or end position.

1. Lucy: I buy a newspaper. Every day I get one.

Lucy

2. Mark: I don't go to the theatre. Well, I seldom go.

Mark

3. Adam: I've thought about emigrating. Often.

Adam

4. Kate: In the evening I cook a meal. Well, most evenings I do.

Kate

5. Alice: I won't get married. That'll never happen.

Alice

12. Put one of the adverbs in brackets into the second sentence.

1. The two photos aren't identical. But they're similar. (fairly/hardly)

.....

2. This is important to me. It matters. (a lot/ extremely)

.....

3. I don't like the other posters at all. This one is the best. (completely/easily)

.....

4. Oliver shouted and swore at everyone. He behaved impolitely. (a bit/extremely)

.....

5. I'm not quite sure if you're right. I'm convinced by your arguments. (completely/half)

.....

6. Is the story true? Are you running a dating agency? (quite/really)

.....

7. Our teacher is quite young. He isn't old. (slightly/very)

.....

8. My new job is great. I feel happier now. (much/very)

.....
9. The party was great. We enjoyed it. (nearly/very much)

.....
10. I feel quite warm. I'm not cold. (at all/fairly)

.....
11. I'm glad I met your friend. She's nice (rather/slightly)

.....
12. What's so good about this new version? Is it better than the old one? (any/some)

.....
13. Put the words into the correct order and form a statement.

1. Mark and I didn't agree. (an / argument / I had / quite / with him)

.....
2. I like Judy very much. (a / nice / personality / she's got / such)

.....
3. Sam says some crazy things sometimes. (a / an / bit / he's / idiot / of)

.....
4. I can't park here. (a / small / space / there's / too)

.....
5. I think we can win. (a / fairly / strong / team / we've got)

.....
6. I can't answer that. (a / difficult / it's / question / rather)

.....
7. The work will take a long time, you know. (a / big / it's / job / quite)

.....
8. No wonder we're tired. (a / long / quite / way / we've walked)

.....
9. It's great to see you again. (a / for / I haven't seen/ long / such / time / you)

.....
10. You can draw brilliantly. (a/ as / as that / drawing / good / I couldn't do)

.....
14. Look at the information in the first sentences and put in the adverbs. Be careful with the spelling.

1. Emma's toothache was terrible. Her tooth ached terribly.

2. Henry was angry. He shouted _____ at the waiter.

3. I'm happy sitting here. I can sit here _____ for hours.

4. The machine is automatic. It switches itself off _____.

5. The debate should be public. We need to debate the matter _____.

6. Everyone was enthusiastic. Everyone discussed the idea _____.
7. We should be reasonable. Can't we discuss the problem _____ ?
8. The building has to be secure. Did you lock all the doors _____ ?
9. Nobody expected George was coming to see us. He arrived _____.
10. Tom is good at English. He speaks English very _____.

15. Write the second sentence so that it has the same meaning to the first.

1. She has rarely travelled more than fifty miles from her village.
Rarely has she travelled more than fifty miles from her village.
2. He only thought about having a holiday abroad after he retired.
Not until he retired _____
3. He had just started driving his new car when he had an accident.
Hardly _____
4. I only realized how dangerous the situation had been when I got home.
Only when I got home _____
5. He no longer plays in an orchestra.
No longer _____
6. He would never be allowed to set foot in their house again.
Never again _____
7. The designs are seldom reproduced exactly as illustrated.
Seldom _____
8. Miss Rose will not be offered the job under any circumstances.
Under no circumstances _____
9. I have never heard such nonsense in all my life!
Never in all my life _____
10. We had only just walked in the door when the phone rang.
No sooner _____
11. A doctor should never break his confidence on any account.
On no account _____
12. Tom was not only late, but he had left all his books behind.
Not only _____
13. If you should need any help, just call.
Should _____
14. A small stream ran at the end of the village.
At the end of the village _____
15. I was never shown how to operate the machine.
At no time _____

Chương 5

**SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ
(COMPARISON OF ADJECTIVES & ADVERBS)**

Có ba cấp độ so sánh tính từ và trạng từ: so sánh bằng, so sánh hơn và so sánh nhất.

I. SO SÁNH BẰNG (Positive form)

Hình thức so sánh bằng được thành lập bằng cách thêm *as* vào trước và sau tính từ (adjective) hoặc trạng từ (adverbs).

S + V +	}	as + adj/adv
		many/few + N + as + noun/pronoun/ clause
		much/little + N

This box is **as big as** that one.

(Cái hộp này lớn bằng cái hộp kia.)

Mary is **as intelligent as** her sister.

(Mary thông minh như chị cô ấy.)

Jane sings **as well as** her sister.

(Jane hát hay như chị cô ấy.)

- **So sánh không bằng nhau**

Dùng **not so ... as** hoặc **not as ... as**

not so/as	Adj.	as
	Adv	
	Many/Much + N	

He is **not so** strong **as** John.

(Anh ấy không khỏe bằng John.)

John did **not** run **so/as** quickly **as** Bill.

(John không chạy nhanh bằng Bill.)

She doesn't buy **so/as** many roses **as** her friend.

(Cô ta không mua nhiều hoa hồng như bạn của cô ta.)

- **Less ... than = not as/so ... as**

less	Adj.	than
	Adv.	
	Uncountable N	

This dress is **less expensive than** that one.

[= This dress isn't as/so expensive as...]

(Cái áo đầm này không đắt như cái áo kia.)

The city center was **less crowded than** usual.

[= The city center wasn't as crowded as usual.]

(Trung tâm thành phố ít đông hơn thường ngày.)

Nhưng trong lối nói thân mật *not as/so ... as* thường được dùng hơn *less ... than*.

- Khi nói gấp bao nhiêu lần, ta dùng cấu trúc *twice as ... as, three times as ... as, ect.*

Petrol is **twice as expensive as** it was a few years ago.

(Giá xăng bây giờ đắt gấp đôi giá xăng cách đây vài năm.)

Their house is about **three times as big as** ours.

(Nhà họ lớn khoảng gấp ba nhà chúng tôi.)

II. SO SÁNH HƠN (Comparative form)

Hình thức so sánh hơn của tính từ và trạng từ được thành lập bằng cách:

- Thêm *-er* vào sau tính từ hoặc trạng từ có *một âm tiết* (short adjective/adverb).

S + V + short	adj adv	+ er + than + Noun/Pronoun/Clause
---------------	------------	-----------------------------------

You are **taller than** I am. (Anh cao hơn tôi.)

John is **stronger than** his brother. (John khỏe hơn anh của cậu ấy.)

- Thêm *more* vào trước tính từ hoặc trạng từ có *hai âm tiết* (trừ các tính từ tận cùng bằng *-er, -ow, -y, -le*) hoặc có *ba âm tiết trở lên* (long adjective/adverb).

S + V + more + long	adj adv	+ than + Noun/ Pronoun/Clause
---------------------	------------	-------------------------------

The first problem is **more difficult than** the second.

(Bài toán thứ nhất khó hơn bài toán thứ hai.)

Billy is **more intelligent than** Jack.

(Bill thông minh hơn Jack.)

- So sánh hơn có thể được nhấn mạnh bằng cách thêm *much* hoặc *far* trước hình thức so sánh.

Harry's watch is **much/far more expensive than** mine.

(Đồng hồ của Harry đắt hơn nhiều so với đồng hồ của tôi.)

Her boyfriend is **much/far older than** her.

(Bạn trai của cô lớn tuổi hơn cô ta nhiều.)

A lot, a bit, a little, rather, slightly cũng có thể được dùng trước dạng so sánh.

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
I got up **a little later** than usual.

(Tôi thức dậy muộn hơn thường ngày một chút.)

I'm feeling **a lot better** today.

(Hôm nay tôi thấy khỏe hơn nhiều.)

- Đại từ sau *as* hoặc *than* (Pronouns after *as* or *than*)

Trong lối văn thân mật, đại từ nhân xưng làm tân ngữ (object pronouns) thường được dùng sau *as* hoặc *than*.

He's older than **me**.

(Anh ấy lớn tuổi hơn tôi.)

They have more money than **us**.

(Họ có nhiều tiền hơn chúng tôi.)

Trong lối văn trình trọng, đại từ nhân xưng làm chủ ngữ (subject pronouns) được dùng (thường đi với động từ hoặc trợ động từ).

She doesn't sing as well as **I do**.

(Cô ta hát không hay bằng tôi.)

I'm two years older than **she is**.

(Tôi lớn hơn cô ấy hai tuổi.)

III. SO SÁNH NHẤT (Superlative form)

1. Tính từ, trạng từ ngắn

Thêm *-est* vào sau tính từ hoặc trạng từ ngắn (short adj/adv) hoặc tính từ có hai âm tiết tận cùng bằng *-er*, *-ow*, *-ly*, *-le*.

S + V + the + short + adj + est + N adv
--

Billy is **the oldest** child in his family.

(Billy là đứa con lớn tuổi nhất trong gia đình.)

He works **the hardest** of all.

(Anh ta làm việc cật lực nhất trong tất cả.)

2. Tính từ dài, trạng từ dài

- Thêm *most* vào trước tính từ hoặc trạng từ dài (long adj/ adv)

S + V + the + most + long	adj + noun
	adv

This is **the most interesting** book I have read.

(Đây là quyển sách hay nhất tôi đã đọc trước nay.)

Loves is **the most important thing**.

(Tình yêu là điều quan trọng nhất.)

IV. CÁCH THÊM *-es* và *-est*, *more* và *most*:

Để thành lập các hình thức so sánh bậc hơn và bậc nhất, chúng ta:

1. Thêm *-es* hoặc *-est* vào sau các *tính từ một âm tiết* và *tính từ hai âm tiết tận cùng bằng -er, -ow, -y, -le, và -ure*

Tính từ gốc	So sánh bậc hơn	So sánh bậc nhất
new (<i>mới</i>)	newer	newest
small (<i>nhỏ</i>)	smaller	smallest
clever (<i>khéo léo</i>)	cleverer	cleverest
narrow (<i>hẹp</i>)	narrower	narrowest
happy (<i>hạnh phúc</i>)	happier	happiest
simple (<i>đơn giản</i>)	simpler	simplest
obscure (<i>mở tối</i>)	obscurer	obscurest

(Một số tính từ hai âm tiết thuộc loại kể trên cũng có thể thành lập hình thức so sánh bậc hơn và bậc nhất bằng cả hai cách).

LUU ý:

- Nếu tính từ gốc tận cùng bằng *e*, chúng ta chỉ thêm *-r* hoặc *-st* mà thôi:

brave (*can đảm*) braver bravest

large (*rộng*) larger largest

noble (*quý phái*) nobler noblest

wise (*khôn ngoan*) wiser wisest

- Nếu tính từ gốc tận cùng bằng *phụ âm + y*, chúng ta đổi *y* thành *i* trước khi thêm *-er* hoặc *-est*:

happy (*hạnh phúc*) happier happiest

easy (*dễ dàng*) easier easiest

heavy (*nặng*) heavier heaviest

pretty (*xinh xắn*) prettier prettiest

Nhưng nếu tính từ gốc tận cùng bằng *nguyên âm + y*, *y* vẫn được giữ nguyên:

gay (*vui vẻ*) gayer gayest

gray (*xám*) grayer grayest

- Nếu tính từ gốc chỉ có một âm tiết và tận cùng bằng *một nguyên âm + một phụ âm*, chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm *-er* hoặc *-est*:

red (*đỏ*) redder reddest

big (*lớn*) bigger biggest

hot (*nóng*) hotter hottest

thin (*mỏng, ốm*) thinner thinnest

2. Thêm *more* hoặc *most* vào các tính từ hai âm tiết còn lại và các tính từ có từ ba âm tiết trở lên:

private (<i>riêng tư</i>)	more private	most private
beautiful (<i>xinh đẹp</i>)	more beautiful	most beautiful
interesting (<i>hay</i>)	more interesting	most interesting
intelligent (<i>thông minh</i>)	more intelligent	most intelligent

LƯU Ý:

- **Tính từ có nguồn gốc phân từ** (tận cùng bằng *-ed* hoặc *-ing*) và tính từ luôn luôn đi một mình (predicative adjective) phải kết hợp với *more* hoặc *most* dù chỉ có một hoặc hai âm tiết:

tired (<i>mệt</i>)	more tired	most tired
pleased (<i>hài lòng</i>)	more pleased	most pleased
boring (<i>chán</i>)	more boring	most boring
afraid (<i>sợ</i>)	more afraid	most afraid

More và *most* cũng thường kết hợp với các tính từ hai âm tiết có dấu nhấn trên âm tiết đầu (rapid, urgent...). Nói chung, khi cảm thấy nghi ngờ, chúng ta nên dùng *more* và *most* đối với tính từ hai âm tiết.

- **Tính từ kép** (tính từ/trạng từ + động từ không giới hạn) như *good-looking*, *hard-working*... có hình thức so sánh thường không theo quy luật:

good-looking (<i>xinh xắn</i>)	better-looking	best-looking
	more good-looking	
	most good-looking	
well-known (<i>nổi tiếng</i>)	better-known	best-known
	more well-known	most well-known
well-to-do (<i>giàu có</i>)	more well-to-do	most well-to-do
hard-working (<i>chăm chỉ</i>)	harder-working	hardest-working
	more hard-working	
	most hard-working	
old-established	older-established	oldest-established
	more old-established	
	most old-established	
good-hearted	better-hearted	best-hearted
	more good-hearted	
	most good-hearted	
fine-looking	finer-looking	finest-looking
far-fetched	more far-fetched	most far-fetched

kind-hearted	more kind-hearted	most kind-hearted
good-natured	more good-natured	most good-natured
narrow-minded	more narrow-minded	most narrow-minded
old-fashioned	more old-fashioned	most old-fashioned
short-sighted	more short-sighted	most short-sighted

- **Most** có khi được dùng với nghĩa *very*; trong trường hợp này *most* không có *the* đi kèm:

Everybody has been **most** kind.

(Mọi người rất tử tế.)

Mary is a **most** beautiful girl.

(Mary là một cô gái rất đẹp.)

V. HÌNH THỨC SO SÁNH BẤT QUY TẮC (Irregular comparision)

Một số tính từ và trạng từ có hình thức so sánh hơn và so sánh nhất bất quy tắc (không theo quy luật *-er/-est; more/most*)

Tính từ gốc	So sánh bậc hơn	So sánh bậc nhất
good } well }	better	best
bad	worse	worst
much } many }	more	most
little	less	least
few (<i>ít</i>)	{ fewer less	fewest least
far (<i>xa</i>)	{ farther further	farthest furthest

1. Good, better & best:

This is **good** but that is **better**.

(Cái này tốt nhưng cái kia tốt hơn.)

It is the **best** way from London to Paris.

(Đó là con đường tốt nhất từ Luân Đôn đi Pa-ri.)

2. Bad, worse & worst:

Linda sings **worse** than my sister Helen, but I sing **worst** of all.

(Linda hát dở hơn chị Helen của tôi, nhưng tôi hát dở nhất.)

Is there anything **worse** than war?

(Còn gì tệ hơn chiến tranh?)

3. Farther & further:

- *Farther* dùng để chỉ khoảng cách:

Manchester is **farther** from London than Oxford is.

(*Manchester cách xa Luân Đôn hơn Oxford.*)

- *Further*, ngoài chỉ khoảng cách còn có nghĩa *thêm nữa* (additional):

I'll give you **further** details.

(*Tôi sẽ cho anh thêm các chi tiết.*)

4. Fewer & less:

- Fewer dùng trước danh từ số nhiều đếm được:

There are **fewer** tourists this year than last year.

(*Năm nay có ít du khách hơn năm ngoái.*)

- Less dùng trước danh từ không đếm được:

I earn **less** money than an engineer.

(*Tôi kiếm được ít tiền hơn một kỹ sư.*)

5. Elder, eldest: có thể được dùng làm tính từ (đứng trước danh từ) hoặc đại từ (không có danh từ theo sau) thay cho *older/oldest* để chỉ sự nhiều tuổi hơn. Chúng chủ yếu được dùng để so sánh các thành viên trong cùng một gia đình.

My **elder/older** brother is a pilot.

(*Anh tôi là phi công.*)

He's the **eldre** (son) of her two sons.

(*Anh ấy là con trai lớn trong hai con trai của bà ta.*)

His **eldest/oldest** daughter got married last year.

(*Con gái đầu của ông ta đã lập gia đình năm ngoái.*)

Are you the **eldest/oldest** (person) in your family?

(*Anh có phải là con đầu trong nhà không?*)

- *Elder* không được dùng với *than* trong cấu trúc so sánh hơn, vì vậy chỉ dùng *older*.

He's two years older than me. [NOT ... ~~elder than me~~]

(*Anh ấy lớn hơn tôi hai tuổi.*)

VI. HÌNH THỨC SO SÁNH ĐẶC BIỆT (Special comparison)

1. So sánh kép (Double comparatives)

- a. So sánh đồng tiến (*càng ... càng*)

Dạng so sánh đồng tiến với *the ... the ...* được dùng để diễn đạt sự cùng thay đổi (tăng thêm hoặc giảm bớt về số lượng hoặc mức độ) của sự việc.

The + comparative + S + V + the + comparative + S + V

The harder you study, **the more** you will learn.

(*Em càng học chăm càng hiểu biết nhiều.*)

The more dangerous it is, the more I like it.

(Việc càng nguy hiểm tôi càng thích.)

The hotter it is, the more miserable I feel.

(Trời càng nóng tôi càng cảm thấy khó chịu.)

- *More* có thể được dùng với danh từ.

The more electricity you use, the higher your bill will be.

(Dùng điện càng nhiều, hóa đơn tiền điện càng cao.)

- Dạng ngắn của cấu trúc này được dùng trong thành ngữ *The more the merrier* (càng đông càng vui) và trong cấu trúc *The + comparative + the better*

What time shall we leave? ~ The sooner the better.

(Mấy giờ chúng ta đi? ~ Càng sớm càng tốt.)

How do you like your coffee? ~ The stronger the better.

(Anh thích cà phê như thế nào? ~ Càng đậm càng tốt.)

- b. So sánh lũy tiến (càng ngày càng)

Dạng so sánh lũy tiến được dùng để diễn đạt sự việc đang tăng dần hoặc giảm dần một cách liên tục.

- *...er and ...er* và *more and more* được dùng để diễn đạt sự tăng dần.

short adj/adv + er + and + short adj/adv + er more and more + long adj/adv

Betty is younger and younger.

(Betty càng ngày càng trẻ ra.)

It's becoming harder and harder to find a job.

(Càng ngày càng khó tìm việc.)

Her story was more and more attractive.

(Câu chuyện của bà ta càng ngày càng hấp dẫn.)

- *Less and less* được dùng để diễn đạt sự giảm dần.

He became less and less interested in politics.

(Càng ngày anh ta càng ít quan tâm đến chính trị.)

2. **Would rather** (thích hơn, thà rằng)

I would rather go to a walk than watch TV tonight.

(Tôi nay tôi thích đi dạo chơi hơn là xem truyền hình.)

3. **Had better** (tốt hơn)

You had better go now before it is too late.

(Tốt hơn anh nên đi ngay bây giờ trước khi quá muộn.)

What had I better do?

(Tốt hơn tôi nên làm gì?)

VII. SO SÁNH GIỐNG NHAU (Comparison of Similarity)

1. The same

a. The same

Our suitcases are **the same**.

(Va li của chúng ta giống nhau.)

b. The same + N

You and I have **the same suitcases**

(Anh ấy và tôi có va li giống nhau.)

c. The same as

My suitcase is **the same as** yours.

(Va li của tôi giống va li của anh.)

d. The same + N + as

My suitcase is **the same size as** yours.

(Va li của tôi cùng cỡ với va li của anh.)

2. Alike, like, similar

Our books are **alike**. *(Sách của chúng ta giống nhau.)*

similar

My book is **like** yours. *(Sách của tôi giống sách của anh.)*

similar to yours.

VIII. SO SÁNH KHÁC NHAU

1. Different

Mike and his father are **different**.

(Mike và cha của anh ta khác nhau.)

2. Different from

Mike is **different from** his father.

(Mike khác với cha của anh ta.)

3. Different from each other

Mike and his father are **different from each other**.

(Mike và cha của anh ta khác nhau.)

EXERCISES

1. Complete the sentences using *as ... as*. Choose one of the following words.

expensive comfortable fast long quietly soon well often quickly much strong exciting

1. I don't earn *as much as* I'd like.
2. Oh, don't sit there. The stool isn't _____ the armchair.
3. I didn't want to make anybody, so I came in _____ I can.
4. We can't do crosswords _____ you do.
5. I'm sorry I'm a bit late. I got here _____ I could.
6. We like to keep fit, so we go swimming _____ we can.
7. It was a difficult question. I answered it _____ I could.
8. I prefer surfing to swimming. Swimming isn't _____ surfing.
9. How long can we stay with you? ~ You can stay _____ you like.
10. Why don't you buy a motorbike? A motorbike isn't _____ a car.
11. I need the information quickly, so please let me know _____ possible.
12. I don't like these plastic screws. Plastic isn't _____ metal.

2. Choose the correct word in brackets.

1. Pat's car is (*faster/fastest*) than Ban's.
2. This poster is (*colourfuler/more colourful*) than the one in the hall.
3. Does Fred feel (*weller/better*) today than he did yesterday?
4. My cat is the (*prettier/prettiest*) of the two.
5. This summary is (*the better/the best*) of the pair.
6. This painting is (*less impressivel/least impressive*) than that one.
7. That recipe calls for (*many/much*) more sugar than mine does.
8. George Washington is (*famous/more famous*) than John Jay.
9. My sister's much (*taller/tallest*) than me.
10. My mother's 45, and my father's two years (*older/oldest*) than her.
11. English is (*easier/easiest*) to learn than German.
12. (*More/ Most*) people speak Chinese than any other language.
13. I think my english is getting (*better/best*).
14. But I'm afraid my pronunciation is getting (*worse/worst*).
15. You are (*more/most*) beautiful every day.

3. Complete the sentences. Use the comparison of the word in brackets.

1. Angela is (young) person in the class.
2. Mary speaks good French but Lucia speaks it (good).

3. The bill isn't (expensive) as I thought it would be.
4. He bought (cheap) petrol he could find.
5. Her teacher speaks (slow) than ours.
6. They live (far) from school than I do.
7. Your son's behaviour is (bad) in the whole school.
8. It was (boring) film I had ever seen.
9. She sings (beautiful) than anyone else in the choir.
10. He sounded (angry) than he did yesterday.
11. There isn't a room (comfortable) than this one.
12. She works (quick) than Julian but not (fast) than Alison.

4. Complete the sentences, using the structure *...er and ...er* or *more and more*.

1. This subject gets harder and harder all the time. (hard)
2. I'm just getting more and more confused. (confused)
3. It's becoming _____ for me to keep up. (difficult)
4. The textbook just gets _____. (complicated)
5. I spend _____ time on my work. (much)
6. My list of things to do gets _____. (long)
7. As I waited for my interview, I became _____. (nervous)
8. My problem is just getting _____. (bad)
9. Since she has been in Britain, her English has got _____. (good)
10. My bags seemed to get _____ as I carried them. (heavy)
11. Travelling is becoming _____. (expensive)
12. That hole in your pullover is getting _____. (big)

5. Complete the sentences with "*than, as, less or more*"

1. John and Peter left soon as the professor had finished his lecture.
2. His job is important than his friend's.
3. He plays the guitar well as my brother.
4. A new house is much expensive than an older one.
5. Last week was hot as this week.
6. Martha talented than her cousin.
7. Bill's books are colourful than this friends'.
8. Nobody is happier Maria Elena.
9. The boys felt worse the girls about losing the game.
10. They have money than we do.
11. The Empire State Building is taller the statue of Liberty.
12. California is farther from New York Pennsylvania.

13. Tom reads quickly than his sister.
14. No animal is so big King Kong.
15. I'm afraid that this report is impressive than the government's.

6. Correct these mistakes in these sentences.

1. More you work, more money you earn.
2. The more it is difficult, more harder he tries.
3. He's been working longer that you.
4. This meat's tougher as yesterday's.
5. You're the more infuriating person I've ever met.
6. He's a great deal the best boxer in the world.
7. My cousin is very taller than me.
8. I would like to go to a shool as the one my sister goes to.
9. Your apartment is the same size to mine.
10. That garden is as beautiful like the one in the park.
11. She looks as her mother.
12. This blouse is the same expensive as that one.
13. He is as intelligent than his brother.
14. Tom's suit is the same style that Bob's.
15. Your shoes are the same colour like mine.

7. Rewrite each sentence beginning as shown. Do not change the meaning.

1. Jill can run faster than Peter.
Peter *can't run as fast as Jill (can)*.
2. I thought this journey would last longer than it did.
This journey didn't.....
3. I didn't arrive as early as I expected.
I arrived.....
4. You are working too slowly.
You'll have to.....
5. I have a brother who is older than me.
I have an.....
6. Martin thought the second part of the film was more interesting.
Martin didn't think the first.....
7. Paula's work is less careful than before.
Paula has been working.....
8. There aren't any trains earlier than this one.
This is.....

9. All other cafés are further away.

This café.....

10. Is this the best price you can offer?

Can't you.....

8. Complete each sentence with the most suitable word or phrase.

1. I really think that apologising is *the least* you can do

- a. not as much as b. a little c. the least d. as far as

2. I can't stand this weather. It's getting

- a. more and more b. worse and worse
c. coldest and coldest d. further and further

3. Although Brenda came last, everyone agreed she had her best.

- a. done b. made c. had d. got

4. I wish Charles worked as hard as Mary

- a. did b. can c. will d. does

5. The more you water this plant, the it will grow.

- a. best b. tall c. wetter d. faster

6. From now on, we won't be able to go out as much as we

- a. were b. had c. used to d. will

7. I've never owned independent cat as this one!

- a. a more than b. such an c. a so d. as much an

8. Brian has been working since he was promoted.

- a. much harder b. as harder c. just as hardly d. more hardly

9. I've been feeling tired lately, doctor.

- a. such a b. the most c. more and more d. much

10. This exercise will give you practice.

- a. farther b. much more c. as better d. a lot

9. Put one suitable word in each space, beginning with the letter given.

1. Is William feeling any *better* today?

2. Everyone ate a lot, but Chris ate the m.....

3. What's the l..... news about the situation in India?

4. I'd feel a lot h..... if you let me help.

5. Graham has been sinking d..... into debt lately.

6. It's 35 degrees today! It must be the h..... day so far this year.

7. Only \$45? Is that all? Oh well, it's b..... than nothing.

8. He had to wait a f..... two months before he got his promotion.

9. Ruth wore her b..... dress to her sister's wedding.

10. Harry has got over the w..... of his cold.

10. Rewrite each sentence, beginning as shown. Do not change the meaning.

1. That's the best meal I've ever eaten.

I've never eaten a *better meal*.

2. Fish and meat are the same price in some countries.

Fish costs just.....

3. I've never enjoyed myself so much.

I've never had.....

4. If you run a lot, you will get fitter.

The more.....

5. The doctor can't see you earlier than Wednesday, I'm afraid.

Wednesday is.....

6. I must have a rest. I can't walk any more.

I must have a rest. I can't go.....

7. Home computers used to be much more expensive.

Home computers aren't.....

8. I don't know as much Italian as Sue does.

Sue knows.....

9. I thought that learning to drive would be difficult, but it isn't.

Learning to drive is.....

10. Barbara can skate just as well as John can.

John isn't.....

11. Complete the sentences. Use a superlative (-est or most) and a preposition (if necessary)

1. This room is nice. It's *the nicest room in* the hotel.

2. Susan is very beautiful. She's _____ I've ever met.

3. It was a very happy day. It was _____ my life.

4. She's a very intelligent student. She's _____ the class.

5. The speech was very boring. It was _____ I've ever heard.

6. It's a very large company. It's _____ the town.

7. August is very wet. It's _____ the year.

8. The meal was delicious. That was _____ I've had for a long time.

9. Matthew always drives carefully. He drives _____ all the drivers.

10. She is a very good player. She is one of _____ the team.

11. Manchester United is a very famous football team. They're one of _____ the world.

12. Melanie is a quick child. She reacts _____ the three sisters.
13. It was a very bad experience. It is one of _____ my life.
14. It's a very valuable painting. It's _____ the gallery.
15. Spring is a very busy time for me. It's _____ the year.

12. Write the second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the word in brackets.

1. This hotel is more expensive than all the other. (most)
2. The moon isn't as hot as the sun. (hotter)
3. I'm not as patient as you. (more)
4. The table and the desk are the same size. (big)
5. Prices just get higher all the time. (and)
6. The dress is cheaper than the skirt. (expensive)
7. This crossword is the easiest. (difficult)
8. Their excitement was increasing all the time. (excited)
They were getting _____.
9. I've never read a more romantic story. (most)
It's the _____.
10. A bus is cheaper than a taxi. (less)

13. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given. Do not change the word given. You must use between two and five words, including the word given.

1. Your car was cheaper than mine.
cost
Your car *cost less than mine did*.
2. I'm not as good at maths as you are.
better
You I am.
3. Keith is slightly taller than Nigel.
little
Keith Nigel.
4. Bill was growing angrier all the time
and
Bill angrier.
5. Sally tried as hard as she could.
did
Sally best.

6. I thought this film would be better.

as

This film..... I expected.

7. This is the bumpiest road I've ever driven along!

such

I've never road.

8. When you eat a lot, you get fat.

more

The you get.

9. George said he couldn't do any better.

could

George said it do.

10. This year's exam and last year's exam were equally difficult.

just

This year's exam last year's exam.

14. Complete the sentences with *than* or *as*

1. I can't reach as high as you. You're taller *than me/ I am*.
2. He doesn't know much. I know more _____.
3. I don't work particularly hard. Most people work as hard _____.
4. We were very surprised. Nobody was more surprised _____.
5. She's not a very good player. I'm a better player _____.
6. They've been very lucky. I wish we were as lucky _____.
7. You speak English very well. We can't speak as well _____.
8. I didn't spend as much money as you. You spend more money _____.

15. Rewrite each sentence beginning as shown. Do not change the meaning.

1. Our children behave much better than theirs. (*Their children*)
2. Their house has a larger garden than ours. (*Our garden*)
3. What I earn in a month, he earns in a week. (*He earns*)
4. I expected the food they served to be nicer than it was. (*The food*)
5. Henry had more champagne than me. (*I didn't*)
6. The party ended earlier than I thought it would. (*The party didn't*)
7. Fewer people came to the party than he anticipated. (*There weren't*)
8. Sheila usually behaves dreadfully, but she didn't this time. (*Sheila didn't*)
9. She usually wears a lot of jewelry, but she didn't tonight. (*She didn't*)
10. I see less of her than I used to. (*I don't see*)

Chương 6 ĐỘNG TỪ (VERBS)

I. ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Động từ (verbs) là từ hoặc cụm từ được dùng để diễn tả hành động (action) hoặc trạng thái (state).

II. CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ (Kinds of verbs)

Dựa trên các tiêu chí khác nhau, động từ có thể được phân thành nhiều loại.

- a. Ngoại động từ và nội động từ (Transitive and intransitive verbs)
- b. Động từ quy tắc và bất quy tắc (Regular and irregular verbs)
- c. Trợ động từ và động từ thường (Auxiliary and ordinary verbs)

III. NGOẠI ĐỘNG TỪ VÀ NỘI ĐỘNG TỪ (Transitive and intransitive verbs)

1. Ngoại động từ (Transitive verbs): diễn tả hành động tác động trực tiếp lên người nào đó hoặc vật nào đó; nói cách khác, ngoại động từ là động từ thường được theo sau bởi danh từ hoặc đại từ làm tân ngữ trực tiếp (direct object).

The cat **killed** a mouse.

(Con mèo đã giết một con chuột.)

(Mouse là tân ngữ trực tiếp của killed)

2. Nội động từ (Intransitive verbs): diễn tả hành động dừng lại ở người nói hoặc người thực hiện hành động đó; nói cách khác, nội động từ là động từ không cần có tân ngữ trực tiếp (danh từ hoặc đại từ) theo sau.

Do sit down. (Hãy ngồi xuống.)

The children are playing. (Bọn trẻ đang chơi đùa.)

Động từ sit và play không cần có tân ngữ trực tiếp cũng đã đủ nghĩa.

Lưu ý:

- Nhiều động từ có thể vừa là ngoại động từ vừa là nội động từ (nghĩa của chúng có thể thay đổi)

Ngoại động từ	Nội động từ
The driver stopped the bus. (Tài xế dừng xe buýt lại.)	The bus stopped. (Chiếc xe buýt dừng lại.)
He rings the bell. (Cậu ấy rung chuông.)	The bell rings. (Chuông reo.)
The boy broke the window. (Cậu bé đã làm vỡ cửa sổ.)	The window broke. (Cửa sổ bị vỡ.)

- Ngoại động từ có thể có hai tân ngữ: tân ngữ trực tiếp (direct object) và tân ngữ gián tiếp (indirect object)

My friend has just sent me a postcard.

Or My friend has just sent a postcard to me.

[direct object: a postcard; indirect object: me]

- Tân ngữ theo sau nội động từ thường là tân ngữ của giới từ (prepositional object) chứ không phải là tân ngữ trực tiếp của động từ.)

She walks in the garden.

(Cô ấy đi bộ trong vườn.) [garden là tân ngữ của giới từ in]

Birds fly in the sky.

(Chim bay trên trời.) [sky là tân ngữ của giới từ in]

- Một số ngoại động từ có thể được theo sau bởi một tân ngữ và một bổ ngữ của tân ngữ (verbs + object + object complement). Bổ ngữ của tân ngữ thường là tính từ, danh từ hoặc cụm danh từ.

I find her attitude strange.

(Tôi thấy thái độ của cô ta rất lạ.)

They elected him president.

(Họ bầu ông ấy làm chủ tịch.)

IV. ĐỘNG TỪ QUY TẮC VÀ BẤT QUY TẮC (Regular and irregular verbs)

Các động từ được phân chia thành hai loại: quy tắc và bất quy tắc.

1. **Động từ quy tắc:** là những động từ tạo thành hình thức quá khứ và quá khứ phân từ bằng cách thêm *-ed* vào động từ nguyên thể:

Động từ nguyên thể	Quá khứ	Quá khứ phân từ
work	worked	worked
learn	learned	learned
look	looked	looked
play	played	played

2. **Động từ bất quy tắc:** là những động từ tạo hình thức quá khứ và quá khứ phân từ không bằng cách thêm *-ed* mà chủ yếu bằng cách thay đổi nguyên âm của động từ:

Động từ nguyên thể	Quá khứ	Quá khứ phân từ
come	came	come
give	gave	given
see	saw	seen

Muốn biết động từ nào là bất quy tắc, cách duy nhất là học thuộc lòng bảng chia các động từ bất quy tắc!

CÁCH THÊM -ED VÀO SAU CÁC ĐỘNG TỪ QUY TẮC

a. Thêm *-d* vào sau động từ tận cùng bằng *e*:

love → loved live → lived

b. Động từ tận cùng bằng *-y*, trước nó là một phụ âm: đổi *-y* thành *-i* rồi thêm *-ed*:

study → studied play → played [vì trước *-y* là một nguyên âm]

c. Động từ tận cùng bằng *một phụ âm* (trừ *h, w, x, y*), đứng trước là *một nguyên âm*: gấp đôi phụ âm đó trước khi thêm *-ed*:

stop → stopped

heat → heated [không gấp đôi *t* vì trước nó là hai nguyên âm]

Động từ nhiều vần có dấu nhấn (trọng âm) ở vần cuối cũng theo quy luật này:

prefer (*thích hơn*) → preferred

gather (*thu nhập*) → gathered [không gấp đôi *r* vì dấu nhấn ở vần đầu]

CÁCH ĐỌC -ED SAU CÁC ĐỘNG TỪ

Chú ý: ký hiệu [] chỉ âm đọc chứ không phải chỉ chữ viết.

- Đọc là [ɪd] khi động từ tận cùng bằng [t] hoặc [d]:

want → wanted

end → ended

- Đọc là [t] khi động từ tận cùng bằng [p], [k], [f], [è], [s], [ʃ], [tʃ]:

stop → stopped

talk → talked

- Đọc là [d] khi động từ tận cùng bằng các âm còn lại:

live → lived

learn → learned

V. TRỢ ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ THƯỜNG (Auxiliary and ordinary verbs)

1. **Trợ động từ (Auxiliary verbs):** là các động từ đặc biệt (special verbs) *be, have, do, can, may, must, ought, shall, will, need, dare, used* được chia thành hai nhóm: trợ động từ chính (principal auxiliary verbs) và trợ động từ tình thái (modal auxiliary verbs).

a. Trợ động từ chính (Principal auxiliary verbs) gồm *be, do, have* được dùng với động từ khác để chỉ thì, thể, và để thành lập câu hỏi hoặc câu phủ định.

infinitive	present tense	past tense	past participle
to be	am, is, are	was, were	been
to do	do, does	did	done
to have	have, has	had	had

- *Be* được thêm vào động từ khác để tạo thành thể tiếp diễn hoặc bị động.

The children **are** playing in the yard.

(*Bọn trẻ đang chơi trong sân.*)

He **was** imprisoned for three yard.

(*Ông ta bị bỏ tù ba năm.*)

- *Do* được dùng để thành lập câu hỏi, câu phủ định và dạng nhấn mạnh của các động từ không có trợ động từ.

Do you smoke? (*Anh có hút thuốc không?*)

I **didn't** see them. (*Tôi không thấy họ.*)

She **does** like you. (*Cô ấy rất mến anh.*)

- *Have* được dùng để tạo thể hoàn thành.

We **have** lived here for a long time.

(*Chúng tôi đã sống ở đây lâu rồi.*)

I realized that I **had** met him before.

(*Tôi nhận ra rằng trước đây tôi đã gặp anh ta.*)

Lưu ý: *be, do, have* cũng có thể được dùng như động từ thường (ordinary verbs)

He **is** lazy. (*Anh ta lười biếng.*)

He **does** nothing. (*Anh ta chẳng làm gì cả.*)

b. Trợ động từ tình thái (Modal auxiliary verbs) gồm *can, could, may, might, must, ought, had better, will, would, shall, should* được dùng trước hình thức nguyên thể (bare-infinitive) của động từ khác để chỉ khả năng, sự chắc chắn, sự cho phép, nghĩa vụ, v.v. Trợ động từ tình thái có những nét văn phạm sau:

- Ngôi thứ ba số ít không có *-s*.

She **can** swim. (*Cô ấy biết bơi.*) [~~NOT she cans...~~]

- Không dùng trợ động từ *do* trong câu hỏi, câu phủ định, câu hỏi đuôi và câu trả lời ngắn.

Can you speak French? [~~NOT Do you can speak...~~]

(*Anh có biết nói tiếng Pháp không?*)

- Động từ theo sau các động từ tình thái (ngoại trừ *ought*) luôn ở nguyên thể không *to* (bare-infinitive).

I **must** water the flowers. [~~NOT I must to water...~~]

(*Tôi phải tưới hoa.*)

- Không có hình thức nguyên thể (~~to-can~~) và hình thức phân từ (~~may-ing; must-ed~~). Khi cần ta phải dùng những từ khác để thay thế.

I'd like to be able to stay here. [~~NOT ...to-can-stay...~~]

(*Tôi muốn là mình có thể ở lại đây.*)

• **CAN (có thể):** *Can* có hình thức phủ định là *cannot (can't)* và dạng quá khứ là *could*. *Can* được dùng để diễn đạt:

- Khả năng ở hiện tại hoặc tương lai – nói rằng điều gì đó có thể xảy ra hoặc người nào đó có khả năng hoặc cơ hội để làm việc gì.

I **can** speak Japanese. [khả năng ở hiện tại]

(Tôi có thể nói được tiếng Nhật.)

I **can** help you next week. [khả năng ở tương lai]

(Tuần đến tôi có thể giúp chị.)

Can you swim?

(Anh có thể bơi được không?)

- Sự xin phép và cho phép; *can't* được dùng để từ chối lời xin phép.

Can I go out? [xin phép]

(Em có thể đi ra ngoài được không?)

You **can** go. [cho phép] (Em có thể đi ra ngoài.)

- Lời yêu cầu, đề nghị hoặc gợi ý.

Can you wait a moment, please? → yêu cầu (request)

(Xin vui lòng đợi một lát nhé.)

Can I carry your bag? → đề nghị (offer)

(Tôi xách túi giúp bạn nhé.)

- Chúng ta có thể dùng *can't* để nói rằng chúng ta chắc chắn điều gì đó không thể xảy ra trong hiện tại.

Harry **can't** know how to ride a bike; he's never been on one.

(Harry không thể nào biết đi xe đạp; anh ấy chưa bao giờ đi xe đạp.)

• **COULD (có thể):** *Could* có hình thức phủ định là *could not (couldn't)*. *Could* vừa là hình thức quá khứ của *can* vừa là trợ động từ tính thái.

- *Could* là hình thức quá khứ của *can*, được dùng để diễn đạt khả năng ở quá khứ.

When I was a child, I **could** run very fast.

(Khi tôi còn là một đứa trẻ, tôi [đã] có thể chạy rất nhanh.)

- *Could* là trợ động từ tính thái, được dùng để diễn đạt:

+ Điều gì đó có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, nhưng không chắc chắn.

I hear someone coming. It **could** be John.

(Tôi nghe ai đó đang đi đến. Có lẽ là John.)

It **could** rain this afternoon.

(Có thể chiều nay trời sẽ mưa.)

+ Sự xin phép; *could* lễ phép và trịnh trọng hơn *can*. Nhưng không dùng *could/couldn't* để diễn đạt sự cho phép hoặc từ chối lời xin phép.

Can I turn in my paper tomorrow?

Could I turn in my paper tomorrow?

(Em có thể nộp bài vào ngày mai được không?)

+ Lời yêu cầu lịch sự (lịch sự và trang trọng hơn *can*) hoặc để đưa ra lời đề nghị, gợi ý.

Could you mail this letter for me? → yêu cầu (request)

(Nhờ anh gửi giúp tôi lá thư này được không?)

We could write a letter to the headmaster. → gợi ý (suggestion)

(Chúng ta có thể viết thư cho hiệu trưởng.)

Lưu ý:

- *Can* và *could* thường dùng với các động từ chỉ sự nhận thức hoặc tri giác như: *see, smell, feel, hear, taste, understand, remember* để diễn đạt sự việc (nghe, thấy, ngửi, hiểu...) ở một thời điểm cụ thể nào đó.

I can see Susan coming.

(Tôi nhìn thấy Susan đang đi đến.)

- **Be able to (có thể)**: dùng thay cho *can, could* để chỉ khả năng có thể làm một việc gì đó:

I can speak Japanese. = I am able to speak Japanese.

(Tôi có thể nói được tiếng Nhật.)

I can finish this work next week.

= I will be able to finish this work next week.

(Tôi có thể hoàn tất công việc này tuần đến.)

When I was a boy I could run very fast.

= When I was a boy I was able to run very fast.

(Khi còn nhỏ tôi có thể chạy rất nhanh.)

Người ta dùng *be able to* để thay cho *can* ở các thì Hiện Tại Hoàn Thành và Tiền Quá Khứ vì *can* không có các hình thức tương đương ở hai thời kỳ này.

Tuy nhiên, *could* và *was/were able to* không phải lúc nào cũng dùng lẫn lộn nhau được. *Was/were able to* diễn tả sự đạt tới kết quả thông qua một năng lực nào đó (attainment of something through capacity), trong lúc *could* chỉ diễn tả sự có thể (nhưng chưa chắc đã thực hiện được) mà thôi:

John could swim halfway before he collapsed.

(John có thể bơi được nửa đường trước khi đuối sức.)

[câu không rõ nghĩa vì 'có thể' nhưng chưa chắc đã thực sự thực hiện được]

Phải nói: John was able to swim halfway before he collapsed.

(John đã bơi được nửa đường trước khi đuối sức.)

- **MAY** và **MIGHT** (có thể; có lẽ): *May* có hình thức phủ định là *may not*

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất (dạng tính lược mayn't rất ít được sử dụng); *might* có hình thức phủ định là *might not* (*mightn't*).

- *May* và *might* được dùng để diễn đạt điều gì đó có thể là thật hoặc có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

It **may/ might** be a bomb.

(Có thể đó là một quả bom.)

Ann **may not/ might not** come to the party tonight. She isn't well.

(Tối nay có thể Ann sẽ không dự tiệc. Cô ấy không được khỏe.)

Trong trường hợp này *might* không được dùng như dạng quá khứ của *may*. Cả *may* và *might* đều được dùng để nói về hiện tại hoặc tương lai. Nhưng *might* ít khẳng định hơn *may*.

I **may** go to London next month. [cơ hội 50%]

(Tháng tới có thể tôi sẽ đi Luân Đôn.)

My family **might** come with me. [cơ hội 30%]

(Có thể gia đình tôi sẽ đi cùng tôi.)

- *May* và *might* được dùng để xin phép. *May* và *might* có tính chất trang trọng, lễ phép hơn *can* và *could*. *Might* ít được dùng trong văn nói, chủ yếu được dùng trong cấu trúc câu hỏi gián tiếp.

May I put the TV on? (Tôi mở tivi được không?)

- *May* được dùng để chỉ sự cho phép; *may not* được dùng để chỉ sự từ chối lời xin phép hoặc chỉ sự cấm đoán.

May I borrow the car?

(Tôi có thể mượn xe được không?)

Yes, of course you **may**./ No, I'm afraid you **may not**.

(Dĩ nhiên là được./ Không, tôi e là không được.)

Students **may not** use the staff car park.

(Sinh viên không được dùng bãi đậu xe của cán bộ nhà trường.)

- *May* được dùng trong những lời cầu chúc trang trọng (không dùng *might*)

May you both be very happy!

(Chúc hai bạn hạnh phúc!)

May the New Year bring you all your heart desires.

(Chúc bạn năm mới vạn sự như ý.)

Lưu ý: Không dùng *may* và *might* trong câu hỏi trực tiếp để diễn đạt khả năng có thể xảy ra điều gì, nhưng có thể dùng trong câu hỏi gián tiếp.

Are you likely to go camping this summer? [NOT ~~May you go camping...~~]

(Bạn có đi cắm trại vào mùa hè này không?)

Do you think you **may** go camping this summer?

(Bạn có nghĩ là mùa hè này bạn sẽ đi cắm trại không?)

• **MUST (phải):** *must* có hình thức phủ định là *must not (mustn't)*. *Must* được dùng:

- Dùng để chỉ bốn phạm, sự bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai:

You **must** go now.

(Anh phải đi bây giờ.)

When **must** I do it?

(Khi nào tôi phải làm việc ấy?)

People **must** eat in order to live.

(Người ta phải ăn để sống.)

- Chỉ sự suy đoán, suy luận ngụ ý chắc chắn:

You have worked hard all day, you **must** be tired.

(Anh làm việc cật lực suốt ngày, chắc là anh mệt.)

John's lights are out. He **must** be asleep.

(Đèn nhà John tắt. Chắc là anh ấy đang ngủ.)

- Đưa ra lời khuyên hoặc lời yêu cầu được nhấn mạnh:

She's a really nice girl. You **must** meet her.

(Cô ấy thật sự là một cô gái tốt. Anh nên gặp cô ấy.)

You **must** be here before eight o'clock tomorrow.

(Ngày mai bạn phải có mặt ở đây trước 8 giờ sáng.)

- *Must not/ mustn't* được dùng để chỉ sự cấm đoán – nói rằng điều gì không nên làm, hoặc bảo ai đừng làm điều gì.

You **must not** make such a noise.

(Anh ta không được làm ồn như thế.)

You **mustn't** use the office phone for private calls.

(Bạn không được dùng điện thoại công ty vào việc riêng.)

- **HAVE TO (phải):** được dùng để diễn đạt sự cần thiết, hoặc sự bắt buộc.

- *Have to* có thể được dùng tương đương với *must* để diễn đạt sự cần thiết.

I **have to/ must** go to the hairdresser's soon.

(Tôi phải đi ngay tới tiệm cắt tóc.)

Tomato plans **have to/ must** be watered regularly.

(Cây cà chua cần được tưới nước thường xuyên.)

- *Have to* thường được dùng để thay thế *must* ở các thì tương lai (*will have to*) và quá khứ (*had to*) vì *must* không có các hình thức ở các thì này:

You **will have to** go tomorrow. [Tương Lai Đơn]

(Ngày mai anh phải đi.)

We **had to** go yesterday. [Quá Khứ Đơn]

(Ngày hôm qua chúng tôi đã phải đi.)

Mary has **had to** sell her house. [Hiện Tại Hoàn Thành]

(*Mary đã phải bán căn nhà của cô ấy.*)

Chúng ta dùng *do* để tạo thành thể nghi vấn và phủ định với *have to*:

Do you **have to** work on Saturdays? No, I don't.

(*Anh có phải đi làm vào ngày thứ bảy không? Không, tôi không.*)

Lưu ý: cả *must* và *have to* đều được dùng để diễn đạt sự cần thiết phải thực hiện điều gì đó.

All applicants **must/ have to** take an entrance exam.

(*Tất cả các ứng viên phải qua một kỳ thi sát hạch.*)

Tuy nhiên, giữa *must* và *have to* vẫn có sự khác biệt nhỏ cần chú ý. *Must* diễn tả sự bắt buộc đến từ phía người nói, *have to* diễn tả sự bắt buộc do tình thế hoặc điều kiện bên ngoài (mệnh lệnh, luật lệ...) gây nên.

You **must** finish this work today. [thủ trưởng nói với nhân viên]

I **have to** finish this work today. [nhân viên nói với bạn bè]

You **must** do it now! [mệnh lệnh của người nói]

You will **have to** have your hair cut when you join the army.

(*Bạn phải hớt tóc khi bạn vào quân đội.*) [luật lệ quy định]

You **must** take off your shoes. (*Ông bà phải cởi giày ra.*)

[nếu không chúng tôi sẽ không cho vào]

You **have to** take off your shoes.

(*Ông bà phải cởi giày ra.*) [quy định của nhà chùa đấy]

Ở thể phủ định, *must not* và *do not have to* có nghĩa khác nhau. *Must not* [= *mustn't*]: không được, chỉ sự cấm đoán; *do not have to* [= *don't have to*]: không phải, tương đương với *don't need to* hoặc *needn't* [xem mục need phần tiếp theo]:

You **must not** drive so fast. It is against the law.

(*Anh không được lái xe nhanh như thế. Trái luật đấy.*)

You **do not have to** drive so fast. We have a lot of time.

(*Anh không phải lái xe nhanh như thế. Chúng ta còn nhiều thời gian mà.*)

Must còn có nghĩa: hẳn là, dùng để chỉ sự suy đoán.

John **must** have an early class: he leaves the house every day at 6:30. (*Hẳn là John thường phải lên lớp sớm: hàng ngày anh ấy rời nhà lúc 6 giờ 30.*)

Sự suy đoán trong quá khứ được diễn tả bởi **must have + quá khứ phân từ: hẳn là đã:**

John **must have won** the prize. He looks very pleased.

(*Hẳn là John đã đoạt giải. Trông anh ấy rất mãn nguyện.*)

• **WILL** (*sẽ*): *wil ('ll)* có hình thức phủ định là *will not (won't)*, và có dạng quá khứ là *would*. *Will* được dùng để:

- Diễn đạt hoặc dự đoán sự việc, tình huống sẽ xảy ra trong tương lai.
She'll be here in a few minutes.
(Vài phút nữa cô ta sẽ có mặt ở đây.)
Tomorrow **will** be warmer.
(Ngày mai trời sẽ ấm.)
- Dùng để chỉ sự sẵn lòng, lời hứa, quyết tâm:
All right, I **will** pay you tomorrow.
(Được rồi, ngày mai tôi sẽ trả tiền cho anh.)
I won't forget her birthday. I **will** send her a present.
(Tôi nhất định sẽ không quên ngày sinh nhật của cô ấy. Tôi sẽ gửi tặng cô ấy một món quà.)
- Đưa ra một quyết định ngay lúc đang nói.
Did you phone Ruth? ~ Oh no, I forgot. I'll phone her now.
(Anh đã gọi cho Ruth chưa? ~ Ôi chưa, tôi quên mất. Bây giờ tôi sẽ gọi cho cô ấy.)
- Diễn đạt lời đe dọa, lời hứa.
I'll hit you if you do that again.
(Tao sẽ đánh mày nếu mày làm thế nữa.)
I won't tell anyone what happened, I promise.
(Tôi hứa là tôi sẽ không nói với bất cứ ai chuyện đã xảy ra.)
- *You will* dùng để diễn tả mệnh lệnh của người nói, tương đương với *must*.
You **will** work here under Mr. Jenkinson.
(Anh phải làm việc ở đây dưới quyền ông Jenkinson.)

Chú ý: Nếu chỉ muốn thông báo chứ không phải ra lệnh, thông thường người nói dùng hình thức với *-ing*:

You **will** be working here under Mr. Jenkinson.
(Anh sẽ làm việc ở đây dưới quyền ông Jenkinson.)

- *Will you?* ... *nhé*, dùng để diễn tả lời mời.

Will you have some more tea?
(Chị dùng thêm trà nhé?)

Chú ý: Nếu chỉ muốn tìm kiếm thông tin chứ không phải là lời mời, chúng ta nói:

Will you be sitting down? (Anh có thể ngồi xuống không?)

- *Will you... (please)?* Xin anh vui lòng... , dùng để diễn tả yêu cầu:

Will you close the door, please?
= **Will you please** close the door?
(Xin anh vui lòng đóng cửa lại.)

- **WOULD** (*sẽ*): *would* ('d) có hình thức phủ định là *would not* (*wouldn't*)

- *Would* là dạng quá khứ của *will* trong lối nói gián tiếp. *Would* được dùng sau động từ tường thuật ở quá khứ trong câu gián tiếp.

He said he **would** phone me on Sunday.

(Anh ấy nói chủ nhật sẽ gọi cho tôi.)

- *Would* được dùng để diễn tả một giả định ở quá khứ hay dự đoán về một tình huống có thể xảy ra.

It **would** be fun to have a beach party.

(Tổ chức một bữa tiệc ở bãi biển chắc là sẽ rất vui.)

- *Would* được dùng để chỉ một thói quen trong quá khứ.

Years ago, I **would** have a cold bath every morning.

(Trước đây nhiều năm, sáng nào tôi cũng tắm nước lạnh.)

- *Would* được dùng trong lời yêu cầu, lời đề nghị lịch sự. *Would* có tính trang trọng hơn *will*.

- *Would you... (please)?* Xin anh vui lòng..., có cách dùng tương tự như *Will you... (please)?*

Would you close the door, please?

= **Would** you please close the door?

- *Would like* có nghĩa như *want* nhưng lễ độ hơn:

I **would** like to see her now.

(Tôi mong được gặp cô ấy bây giờ.)

- *Would you like ... ?* dùng để diễn tả lời mời:

Would you like some more wine?

(Anh dùng thêm chút rượu nhé?)

• *Would care* có cùng nghĩa như trên nhưng chỉ dùng trong câu nghi vấn và câu phủ định:

Would you care to see my pictures?

Would you care for some more wine?

- *Would rather* và *would sooner*: thích hơn

I **would** rather go.

(Tôi thích đi hơn.)

He **would** rather stay here than go home.

(Cậu ấy thích ở lại đây hơn là về nhà.)

I **would** sooner read than watch television.

(Tôi thích đọc sách hơn xem truyền hình.)

Would rather có thể không có động từ theo sau khi chúng ta muốn diễn tả ý muốn người khác làm việc gì đó. Động từ trong mệnh đề theo sau thường ở thì quá khứ dù chúng ta muốn diễn tả sự việc ở hiện tại hoặc tương lai:

I'd rather you went home now.

(Tôi thích anh đi về nhà bây giờ.)

• **SHALL** (*sẽ*): *Shall* ('ll) chỉ được dùng cho ngôi thứ nhất (*I shall, We shall*). *Shall* có hình thức phủ định là *shall not* (*shan't*) và hình thức quá khứ là *should*.

- *Shall* được dùng để diễn đạt hoặc dự đoán một sự việc hoặc tình huống sẽ xảy ra trong tương lai.

We **shall** know the results next week. [*or We will know*]

(Tuần sau chúng ta sẽ biết được kết quả.)

I **shall** be rich one day. [*or I will be*]

(Một ngày nào đó tôi sẽ giàu.)

Lưu ý: Cả *will* và *shall* đều có thể dùng với ngôi thứ nhất (*I will/ shall, We will/ shall*) để chỉ tương lai. Tuy nhiên *will* được dùng phổ biến hơn *shall*. *Shall* không được dùng trong tiếng Anh của người Mỹ.

- *Shall* được dùng chủ yếu trong câu hỏi để xin ý kiến hoặc lời khuyên.

• *Shall I/ we ?*: ...*nhé?*, dùng để diễn tả lời đề nghị hoặc hỏi ý kiến:

Shall I wait for you?

(Anh sẽ đợi em nhé?)

Shall we go to the cinema tonight?

(Chúng ta đi xem phim tối nay nhé?)

• *I/ we shall* dùng để diễn tả sự quyết tâm:

I shall do what I like. I shall go there if I want to.

(Tôi nhất định sẽ làm những gì tôi thích. Tôi quyết sẽ đi đến đấy nếu cần.)

We shall defend our country, whatever the cost may be.

(Chúng ta quyết sẽ bảo vệ đất nước của chúng ta với bất cứ giá nào.)

• **SHOULD** (*sẽ; nên*): *Should* có hình thức phủ định là *should not* (*shouldn't*)

- *Should* (*sẽ*) là hình thức quá khứ của *shall*, được dùng trong câu tường thuật và trong cấu trúc 'tương lai ở quá khứ' (future in the past).

I told them **we should/ would** probably be late.

(Tôi đã nói với họ có thể chúng tôi sẽ đến muộn.)

- *Should* (*phải; nên*) là động từ tình thái, được dùng để:

+ Chỉ sự bắt buộc hoặc bổn phận, nhưng nghĩa của *should* không mạnh bằng *must* (với *should* có thể có sự lựa chọn thực hiện hay không thực hiện, nhưng với *must* thì không có sự lựa chọn).

You **should** obey your parents.

(Cháu phải vâng lời cha mẹ.)

+ Đưa ra lời khuyên hoặc ý kiến

You **should** pay your debt.

(Anh nên trả nợ.)

You **shouldn't** tell lies.

(Anh không nên nói dối.)

+ Xin lời khuyên, ý kiến hoặc lời hướng dẫn

Should we invite Susan to the party?

(Chúng ta có nên mời Susan đến dự tiệc không?)

What **should** I do now?

(Giờ tôi nên làm gì đây?)

+ Suy đoán hoặc kết luận điều gì đó có thể xảy ra (người nói mong đợi điều đó xảy ra).

We **should** arrive before dark.

(Chắc là chúng ta sẽ đến trước lúc trời tối.)

+ **Should** + *Perfect Infinitive* dùng cho quá khứ, ngụ ý đã không thực hiện bổn phận, nghĩa vụ hoặc điều nên làm.

You **should have** seen him long before.

(Lẽ ra anh phải đi thăm nó từ lâu.)

I **should have** written that letter yesterday.

(Đáng lẽ tôi phải viết cái thư ấy hôm qua.)

• **OUGHT** (nên): *Ought* có hình thức phủ định là *ought not (oughtn't)*. Sau *ought* là động từ nguyên thể có *to* (to-infinitive).

Subject + ought + to-infinitive

You **ought** to work harder.

(Anh phải làm việc cần cù hơn.)

He **ought** to go tomorrow.

(Ngày mai nó phải đi.)

Ought được dùng tương tự như *should* để:

- Chỉ sự bắt buộc, hoặc bổn phận. Nghĩa của *ought* tương tự như *should* và không mạnh bằng *must*.

We **ought** to start at once.

(Chúng ta phải khởi hành ngay.)

They **oughtn't** to let their dog run on the road.

(Họ không được thả chó chạy rông ngoài đường.)

- Đưa ra lời khuyên hoặc kiến nghị.

You're not very well. Perhaps you **ought** to see a doctor.

(Bạn trông không được khỏe lắm. Có lẽ bạn nên đi khám bệnh.)

- Dự đoán điều gì đó có thể xảy ra (vì điều đó hợp logic hoặc thông thường).

The weather **ought** to improve after the weekend.

(Thời tiết chắc sẽ tốt hơn sau kỳ nghỉ cuối tuần.)

We're spending the winter in Miami. ~ That **ought** to be nice.

(Chúng tôi sẽ đi nghỉ đông ở Miami. ~ Chắc là thú vị lắm.)

• **HAD BETTER** (nên; tốt hơn): được dùng để đưa ra lời khuyên, hoặc bảo rằng người nào đó nên hoặc không nên làm điều gì trong một tình huống nào đó.

It's cold. The children **had better** wear their coats.

(Trời lạnh đấy. Bọn trẻ nên mặc áo khoác vào.)

- *Had better* có hình thức phủ định là *had better not* và hình thức câu hỏi là *Had + S + better*.

You don't look very well. You'd **better not** go to work today.

(Trông bạn không được khỏe. Tốt hơn hết là hôm nay bạn không nên đi làm.)

Lưu ý: *Had better* có nghĩa tương tự với *should*, nhưng không hoàn toàn giống nhau. *Had better* chỉ được dùng cho tình huống cụ thể, và có nghĩa mạnh hơn *should* và *ought* (người nói nhận thấy hành động đó là cần thiết và mong đợi hành động sẽ được thực hiện). *Should* có thể được dùng trong tất cả các tình huống khi đưa ra ý kiến hay cho ai lời khuyên.

It's cold today. You **had better** wear a coat when you go out.

(Hôm nay trời lạnh quá. Tốt hơn là bạn nên mặc áo khoác khi ra ngoài.)

• MODAL PERFECT

• *May/ might/ could have + past participle* được dùng để diễn đạt:

- Điều gì đó có thể đã xảy ra hoặc có thể đúng trong quá khứ.

You **may/ might have left** your wallet at home.

(Có thể bạn đã để ví ở nhà.) [= Perhaps you left it at home.]

Someone **could have stolen** your wallet.

[= It's possible that someone stole it.]

(Có thể người nào đó đã lấy cắp ví của bạn.)

- Điều gì đó có thể xảy ra nhưng không xảy ra.

Why did you let him come home alone? He **might/ could have got lost**.

(Sao anh lại để nó đi về nhà một mình? Nó có thể bị lạc.)

→ But he didn't get lost.

• *May not/ mightn't have + past participle* được dùng để diễn đạt điều gì đó có thể đã không xảy ra trong quá khứ.

I **may not/ mightn't have locked** the door.

(Có lẽ tôi đã không khóa cửa.)

• *Can't/ couldn't have + past participle* được dùng để diễn đạt điều gì đó chắc chắn không thể xảy ra trong quá khứ.

Daniel **can't/ couldn't have caught** the bus. It doesn't run on Sundays.

(Chắc chắn là Daniel đã không đón được xe buýt. Chủ nhật xe buýt không chạy.)

• **Must have + past participle** được dùng để diễn đạt điều gì đó hầu như chắc chắn đã xảy ra trong quá khứ.

The phone rang but he didn't hear it. He **must have been** asleep.

(*Chuông điện thoại reng nhưng anh ta không nghe. Chắc là anh ta đang ngủ.*)

I've lost one of my gloves. I **must have dropped** it somewhere.

(*Tôi bị mất một chiếc găng tay. Chắc là tôi đánh rơi nó ở đâu đó.*)

• **Should have + past participle** được dùng để diễn đạt điều gì đó lẽ ra nên hoặc phải xảy ra nhưng đã không xảy ra trong quá khứ. **Shouldn't have + past participle** được dùng để diễn đạt điều gì đó lẽ ra không nên xảy ra nhưng dù xảy ra trong quá khứ.

I **should have phoned** her this morning, but I forgot.

(*Lẽ ra sáng nay tôi phải gọi điện cho cô ấy, nhưng tôi quên mất.*)

You **shouldn't have called** him a fool. It really upset him.

(*Lẽ ra bạn không nên gọi anh ta là kẻ ngu xuẩn. Điều đó thực sự làm anh ta bực mình.*)

• **Ought (not) to have + past participle** được dùng tương tự như **should (not) have + past participle**.

It's disappointing. We **ought to/ should have won** the game easily. [But we lost the game.]

(*Thật đáng thất vọng. Lẽ ra chúng tôi phải thắng trận đấu một cách dễ dàng.*)

Ann is feeling sick. She **ought not to/ shouldn't have eaten** so much chocolate. [But she ate too much chocolate.]

(*Anh cảm thấy buồn nôn. Lẽ ra cô ấy không nên ăn nhiều sô-cô-la như thế.*)

Lưu ý: khi chúng ta hoàn toàn chắc chắn một điều gì đó thì chúng ta không cần dùng động từ tình thái. Nhưng chúng ta thường dùng động từ tình thái khi chúng ta đưa ra một suy luận về sự chắc chắn của một sự việc hoặc sự kiện nào đó. Mức độ chắc chắn (degrees of certainty) được diễn đạt như sau:

- Trong câu khẳng định (Positive sentences)

Why isn't John in class? (*Tại sao John nghỉ học?*)

100% He **is** sick. (*Anh ấy bị bệnh.*)

95% He **must** be sick. (*Chắc anh ấy bị bệnh.*)

ít hơn 50% He **may/ might/ could** be sick. (*Có thể anh ấy bị bệnh.*)

- Trong câu phủ định (Negative sentences)

Why doesn't Sam eat? (*Tại sao Sam không ăn?*)

100% Sam **isn't** hungry. (*Sam không đói.*)

99% Sam **can't/ couldn't** be hungry. He's just had dinner.

(*Sam không thể đói. Anh ấy vừa mới ăn tối xong.*)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
95% Sam **must not** be hungry. (Chắc là Sam không đói.)

ít hơn 50% Sam **may not/ might not** be hungry.

(Có lẽ Sam không đói.)

* Mức độ chắc chắn ở quá khứ cũng được dùng tương tự như ở hiện tại.

• Một số động từ vừa là trợ động từ tình thái (modal auxiliary verbs) vừa là động từ thường (ordinary verbs).

• **NEED** (cần; cần phải): dùng để diễn tả nhu cầu, sự cần thiết hoặc sự bắt buộc phải thực hiện điều gì đó.

- *Need* thường được dùng như một động từ thường (ordinary verbs). Sau *need* là một động từ nguyên mẫu có *to* hoặc một danh từ.

need + to-infinitive/ noun

Everyone **needs** love.

(Mọi người đều cần tình thương.)

He **needs** to study hard.

(Anh ấy phải học chăm chỉ.)

You don't **need** to answer that question.

(Anh không cần trả lời câu hỏi đó.)

We've got plenty of time. We **don't need** to hurry.

(Chúng ta có nhiều thời gian. Chúng ta chẳng cần phải vội vã.)

• *Need* + verb-ing có nghĩa bị động.

This room **needs cleaning**. [=This room needs to be cleaned]

(Căn phòng này cần được lau chùi.)

- *Need* cũng có thể được dùng như một trợ động từ tình thái (modal auxiliary verbs); chủ yếu trong câu phủ định, câu hỏi, sau *if* và *whether* hoặc với các từ mang nghĩa phủ định *hardly*, *scarcely*, *never*, *only*, *nobody*, *anybody*, v.v. Sau *need* là động từ nguyên mẫu không *to*.

Need + verb (infinitive without to)

Need I come again?

(Tôi có cần phải đến nữa không?)

Need you go so soon?

(Anh có cần phải đi sớm thế không?)

He **needn't** come to the office tomorrow.

(Ngày mai nó không cần phải đến sở.)

You **needn't** worry; everything will be all right.

(Anh không cần phải lo lắng; mọi việc rồi sẽ tốt cả.)

- **Needn't have + past participle** được dùng để diễn đạt điều gì đó đã được thực hiện trong quá khứ, nhưng không cần thiết.

We **needn't have hurried** so much. There was plenty of time.

(*Lẽ ra chúng ta không cần quá vội vàng như thế. Đã có nhiều thì giờ.*)

- **Will need + to-infinitive** được dùng để chỉ sự bắt buộc phải thực hiện điều gì trong tương lai hoặc đưa ra lời khuyên cho tương lai.

We'll **need to repair** the roof next year.

(*Năm tới chúng ta cần phải sửa mái nhà.*)

You'll **need to work hard** if you want to pass your exam.

(*Nếu muốn thi đậu bạn phải cố gắng học tập.*)

Lưu ý: Trong tiếng Anh của người Mỹ (American English), *need* rất ít được dùng như một trợ động từ tình thái.

That shirt isn't dirty. You don't **need to wash** it. [NOT ~~needn't wash~~]

- **DARE (dám)**

- *Dare* thường được dùng như một động từ thường. Sau *dare* là một động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive)

He **doesn't dare to answer** my letter.

(*Nó không dám trả lời thư tôi.*)

Do you **dare to ask** him question?

(*Anh có dám hỏi ông ấy một câu không?*)

She **didn't dare to say** a word, did she?

(*Cô ta không dám nói một lời nào phải không?*)

- *Dare* cũng có thể được dùng như một trợ động từ tình thái trong các câu phủ định, câu hỏi, sau *if* và *whether* hoặc với *hardly*, *never*, *no one*, *nobody*, v.v. Sau *dare* là một động từ nguyên mẫu không *to* (infinitive without *to*).

She **dare not ask** for a rise, for fear of losing her job.

(*Cô ta không dám đòi tăng lương, sợ bị mất việc.*)

Dare you climb that tree?

(*Anh có dám leo lên cây kia không?*)

You **daren't climb** that tree, **dare** you? ~ Yes, I dare.

(*Anh không dám leo lên cây kia, phải không? ~ Có, tôi dám chứ.*)

- **Dare + object + to-infinitive** được dùng để thách đố.

Do you **dare me to climb** that tree?

(*Anh có thách tôi leo lên cây kia không?*)

He **dared me to walk** down Piccadilly in my pyjamas.

(*Nó thách tôi mặc đồ ngủ đi bộ tới Piccadilly.*)

- **I dare say** = I think probably; I suppose

I dare say it'll rain soon.

(Tôi dám chắc lát nữa trời sẽ mưa.)

• **USED TO** (*đã thường; đã từng*): được dùng để diễn đạt tình trạng hoặc thói quen trong quá khứ mà nay không còn nữa.

- *Used to* thường được dùng như một động từ thường. Sau *used to* là động từ nguyên mẫu không *to*.

When I was a boy, I **used to** swim in this river.

(Khi còn bé tôi thường bơi ở sông này.)

His hair **used to** be black, but it is white now.

(Trước đây tóc anh ấy màu đen, bây giờ tóc anh ấy đã bạc rồi.)

- *Used to* cũng có thể được dùng như trợ động từ tình thái trong lối văn trịnh trọng (formal style). Hình thức câu hỏi *Used + S + to...?* ít được dùng.

I **used not/ usedn't to** like opera, but now I do.

(Trước đây tôi không thích nhạc kịch, nhưng nay tôi thích.)

Lưu ý:

- *Used to ...* không có hình thức hiện tại. Để nói về thói quen và tình trạng ở hiện tại, dùng thì hiện tại đơn (present simple tense).

My brother **used to** play basketball, but now he **plays** volleyball.

(Trước đây anh trai tôi chơi bóng rổ, nhưng nay anh ấy chơi bóng chuyên.)

We **used to** live in a small village but now we **live** in London.

(Trước đây chúng tôi sống trong một ngôi làng nhỏ nhưng hiện nay chúng tôi đang sống ở Luân Đôn.)

- Trong câu hỏi đuôi (tag-question), *used to* không được dùng như một trợ động từ tình thái.

You **used not to** like him, **did you?** [NOT ... ~~used-you?~~]

• *Be used to + verb-ing/ noun* (*quen; quen với*)

He **is used to** getting up early.

(Nó quen dậy sớm.)

• *Get used to + verb-ing/ noun* (*trở nên quen với*)

You'll soon **get used to** living in the country.

(Bạn sẽ sớm quen với việc sống ở miền quê.)

Little by little, he **got used to** his new family.

(Nó đã dần quen với gia đình mới của mình.)

2. Động từ thường (Ordinary verbs)

Động từ thường có những nét văn phạm sau:

- Ngôi thứ ba số ít có *-s*.

She **lives** in a small house.

(Cô ấy sống trong một ngôi nhà nhỏ.)

- Câu hỏi và câu phủ định được thành lập với trợ động từ **do**.

Jane **doesn't** want to go the party.

(Jane không thích đi dự tiệc.)

Do you like my ear-rings?

(Bạn có thích đôi hoa tai của tôi không?)

What **did** you tell to the police?

(Anh đã khai gì với cảnh sát?)

- Sau động từ thường có thể là một động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive), động từ nguyên mẫu không *to* (bare-infinitive/ infinitive without *to*) hoặc một danh động từ (gerund).

I hope **to see** you soon.

(Tôi hy vọng sẽ sớm gặp lại bạn.)

Don't let the children **play** with match.

(Đừng cho trẻ con nghịch diêm.)

They enjoyed **collecting** stamps.

(Họ thích sưu tầm tem.)

Động từ thường có ba hình thức: nguyên mẫu (the infinitive), danh động từ (the gerund), và phân từ (the participle)

a. **Hình thức nguyên mẫu** (The infinitives) là hình thức cơ bản của động từ. Dạng nguyên mẫu của động từ gồm nguyên mẫu có *to* (to-infinitive) và nguyên mẫu không *to* (infinitive without *to*/ bare-infinitive).

- **Động từ nguyên mẫu có *to*** (to-infinitive): động từ nguyên mẫu có *to* có thể được dùng làm

- Chủ ngữ của câu

To act like that is childish.

(Hành động như thế thật trẻ con.)

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

- Tân ngữ cho động từ

I like **to swim**.

(Tôi thích bơi.)

Chúng ta dùng động từ nguyên mẫu có *to* khi động từ đi trước nó là các động từ sau đây:

- **Động từ + động từ nguyên mẫu có *to*:**

<i>afford</i>	<i>decide</i>	<i>learn</i>	<i>promise</i>	<i>agree</i>
<i>deserve</i>	<i>like</i>	<i>propose</i>	<i>arrange</i>	<i>determine</i>
<i>long</i>	<i>refuse</i>	<i>ask</i>	<i>demand</i>	<i>love</i>
<i>regret</i>	<i>attempt</i>	<i>desire</i>	<i>manage</i>	<i>start</i>
<i>bear</i>	<i>expect</i>	<i>mean</i>	<i>swear</i>	<i>beg</i>
<i>fail</i>	<i>need</i>	<i>seem</i>	<i>begin</i>	<i>fear</i>

<i>neglect</i>	<i>strive</i>	<i>care</i>	<i>forget</i>	<i>offer</i>
<i>tend</i>	<i>cease</i>	<i>hate</i>	<i>omit</i>	<i>threaten</i>
<i>choose</i>	<i>help</i>	<i>plan</i>	<i>try</i>	<i>claim</i>
<i>hesitate</i>	<i>prefer</i>	<i>want</i>	<i>come</i>	<i>hope</i>
<i>pretend</i>	<i>wish</i>	<i>continue</i>	<i>intend</i>	<i>prepare</i>

He asked to get up.

(Anh ấy yêu cầu được đứng dậy.)

I want to see him now!

(Tôi muốn gặp anh ta ngay bây giờ.)

We have decided to go early.

(Chúng tôi đã quyết định đi sớm.)

I expect to see my parents next week.

(Tôi trông đợi gặp ba mẹ tôi tuần tới.)

He forgot to pay me.

(Anh ta quên trả tiền cho tôi.)

- **Động từ + (đại) danh từ + động từ nguyên mẫu có to**

<i>advise</i>	<i>cause</i>	<i>invite</i>	<i>ask</i>	<i>expect</i>
<i>tell</i>	<i>want</i>	<i>allow</i>	<i>encourage</i>	<i>persuade</i>

I advise you to see a doctor.

(Tôi khuyên anh nên đến gặp bác sĩ.)

They allowed me to stay at home for a week.

(Họ cho phép tôi ở nhà một tuần.)

They encourage me to study abroad.

(Họ khuyến khích tôi đi học ở nước ngoài.)

- **Động từ nguyên mẫu không to** (Bera infinitive/ infinitive without to): được dùng.

- Sau các trợ động từ tình thái *can, could, may, might, should, shall, must, will, would,...*

We **must** go now. (Chúng tôi phải đi bây giờ.)

You **should** stay at home. (Anh nên ở nhà.)

- Sau các động từ *let, make, see, hear, feel, watch, notice* + tân ngữ (object).

I often **hear** Linda **talk** to her friends.

(Tôi thường nghe Linda nói chuyện với các bạn của cô ấy.)

We **felt** the house **shake**.

(Chúng tôi cảm thấy căn nhà rung chuyển.)

Let me go!

(Hãy để tôi đi.)

b. **Danh động từ** (The gerunds): là hình thức động từ được thêm *-ing* và được dùng như một danh từ. Danh động từ có thể được dùng làm

- Chủ ngữ của câu (subject of a sentence)

Swimming is good exercise.

(*Bơi lội là môn luyện tập tốt.*)

- Bổ ngữ của động từ (complement of a verb)

My hobby is **collecting** stamps.

(*Sở thích của tôi là sưu tầm tem.*)

The new agreement will mean **working** overtime.

(*Hợp đồng mới đòi hỏi phải làm ngoài giờ.*)

- Tân ngữ của động từ (object of a verb)

Danh động từ có thể được dùng như một tân ngữ trực tiếp (direct object) sau các động từ:

<i>admit</i>	<i>endure</i>	<i>mention</i>	<i>recollect</i>	<i>avoid</i>
<i>enjoy</i>	<i>mind</i>	<i>risk</i>	<i>appreciate</i>	<i>excuse</i>
<i>miss</i>	<i>save</i>	<i>burst out</i>	<i>fancy</i>	<i>postpone</i>
<i>stop</i>	<i>consider</i>	<i>finish</i>	<i>put off</i>	<i>practise</i>
<i>deny</i>	<i>give up</i>	<i>recall</i>	<i>involve</i>	<i>detest</i>
<i>imagine</i>	<i>resent</i>	<i>escape</i>	<i>dislike</i>	<i>keep</i>
<i>resist</i>	<i>delay</i>	<i>suggest...</i>		

We enjoy **meeting** you.

(*Chúng tôi thích được gặp anh.*)

Harriet **suggested having** a party.

(*Harriet gợi ý tổ chức một bữa tiệc.*)

Một số động từ có thể theo sau bởi danh động từ hoặc động từ nguyên mẫu mà ý nghĩa không thay đổi:

begin (bắt đầu)

The president began to speak.

The president began speaking.

continue (tiếp tục)

The traffic continued to move slowly.

The traffic continued moving slowly.

(*Xe cộ tiếp tục di chuyển một cách chậm chạp.*)

like (thích), love (yêu mến)

I like to drive your car.

hate (ghét)

I like driving your car.

prefer (thích hơn)

John prefers to type his own letters.

John prefers typing his own letters.

(*John thích tự đánh máy thư của mình hơn.*)

plan (dự định)

I plan to visit her next week.

	I plan visiting her next week.
start (<i>bắt đầu</i>)	She starts to work tomorrow. She starts working tomorrow. (<i>Cô ấy sẽ bắt đầu làm việc ngày mai.</i>)
I can't bear/ I can't stand (<i>không chịu được</i>)	I can't bear to see her cry. I can't bear seeing her cry. (<i>Thấy cô ấy khóc tôi không chịu được.</i>)

Sau các động từ *see* (trông thấy), *hear* (nghe), *feel* (cảm thấy), *notice* (nhận thấy), *watch* (xem) + tân ngữ, chúng ta có thể dùng động từ nguyên mẫu không *to* hoặc hiện tại phân từ:

I saw him **walk** in the garden.

I saw him **walking** in the garden.

(*Tôi đã trông thấy cậu ấy đi bộ trong vườn.*)

Ghi chú: Tuy nhiên chúng ta chú ý những điểm sau đây:

1) Không nên dùng cùng lúc hai động từ có *-ing* khi có thể dùng một động từ ở dạng nguyên mẫu:

Không nên nói: It is beginning raining.

Hãy nói: It is beginning to rain.

2) Có sự khác biệt giữa:

I like to **swim** this afternoon.

(*Tôi thích đi bơi chiều nay.*)

Và: I like to **swimming**.

(*Tôi thích môn bơi lội.*)

Động từ nguyên mẫu có *to* được dùng để chỉ hành động (action), thường là một hành động cụ thể (ở đâu, khi nào...), trong khi danh động từ chỉ một hoạt động (activity) mang tính tổng quát.

3) Hiện tại phân từ có thể dùng như một tính từ và thường mang nghĩa chủ động:

an exciting story (*một câu chuyện [làm người đọc] hồi hộp*)

disappointing news (*tin tức [làm người nghe] thất vọng*)

4) Hiện tại phân từ có thể dùng thay cho một mệnh đề tính ngữ:

Do you know the man **working over three**?

[= ...the man **who is working over three**?]

Một số động từ có thể được theo sau bởi cả hai dạng *-ing* và *infinitive* nhưng ý nghĩa khác nhau.

<i>advise</i>	<i>allow</i>	<i>begin</i>	<i>(can't) bear</i>	<i>continue</i>
<i>forbid</i>	<i>forget</i>	<i>go on</i>	<i>go</i>	<i>hate</i>

<i>hear</i>	<i>intend</i>	<i>like</i>	<i>love</i>	<i>permit</i>
<i>prefer</i>	<i>propose</i>	<i>regret</i>	<i>remember</i>	<i>see</i>
<i>stop</i>	<i>start</i>	<i>(can't) stand</i>	<i>try</i>	<i>watch</i>

- **Remember** (nhớ)

+ *Remember to do sth*: nhớ làm một việc gì

+ *Remember doing sth*: nhớ lại một việc đã làm

Please **remember to post** this letter this morning.

(*Nhớ gửi lá thư này sáng nay nhé.*)

I **remember posting** the letter this morning.

(*Tôi nhớ lại chuyện đã gửi lá thư sáng nay.*)

- **Forget** (quên)

+ *Forget to do sth*: chỉ hành động tương lai – hành động quên quên xảy ra trước hành động cần thực hiện.

+ *Forget doing sth*: chỉ hành động đã qua – hành động *nhớ/ quên* xảy ra sau hành động được diễn đạt bằng danh động từ.

The clothes are still dirty because I **forgot to switch** on the machine.

(*Quần áo vẫn còn bẩn vì tôi đã quên mở máy giặt.*)

I'll never **forget seeing** him the first time.

(*Tôi sẽ không bao giờ quên lần đầu tiên tôi gặp anh ấy.*)

- **Stop** (ngừng)

+ *Stop to do sth*: ngừng lại để làm việc gì đó

+ *Stop doing sth*: ngừng làm việc gì

John **stopped to talk** to me.

(*John [đang đi thì] dừng lại để nói chuyện với tôi.*)

John **sopped talking** to me.

(*John thôi không nói chuyện với tôi nữa.*)

- **Try** (cố gắng, thử)

+ *Try to do sth*: cố gắng làm một việc gì

+ *Try doing sth*: thử làm một việc gì

We'll **try to find** her.

(*Chúng tôi sẽ cố gắng tìm cô ấy.*)

We'll **try telling** her. She might know the answer.

(*Chúng tôi sẽ thử bảo cô ấy xem sao. Có lẽ cô ấy biết lời giải đáp.*)

- **Regret** (tiếc; hối tiếc)

+ *Regret to do st*: hối tiếc về điều đang làm

+ *Regret doing st*: hối tiếc về điều gì đã xảy ra trong quá khứ

We **regret to tell** you that we are unable to help you.

(Chúng tôi rất tiếc phải nói là chúng tôi không thể giúp bạn được.)

I regret leaving school at 14 – It was a big mistake.

(Tôi thấy tiếc vì đã nghỉ học năm 14 tuổi – Đó là một sai lầm lớn.)

- **Mean** (có ý định; có nghĩa)

+ **Mean to do sth:** chỉ dự định hoặc ý định

+ **Mean doing sth:** chỉ sự liên quan hoặc kết quả

Sorry, I didn't mean to interrupt you.

(Xin lỗi, tôi không định ngắt lời bạn.)

Spending all the money today means starving tomorrow.

(Tiêu hết tiền hôm nay có nghĩa là ngày mai chết đói.)

c. **Phân từ (The participles):** là hình thức của động từ được dùng trong các từ tiếp diễn và hoàn thành (*is going, has gone,...*) hoặc được dùng như một tính từ (*interesting book, broken heart*).

Ngoại trừ các động từ tình thái, động từ nào cũng có hai phân từ (participles): hiện tại phân từ và quá khứ phân từ.

• **Hiện tại phân từ (present participle)**

Hiện tại phân từ (present participle) được thành lập bằng cách thêm -ing vào động từ nguyên mẫu.

work	→	working	love	→	loving
interest	→	interesting	excite	→	exciting

Hiện tại phân từ (present participle) được dùng

- Với trợ động từ *be* để tạo thành các thì tiếp diễn (progressive tenses).

Tim is **working** at the moment.

(Lúc này Tim đang làm việc.)

- Như một tính từ để diễn tả người, vật hoặc sự việc tạo ra cảm xúc.

He told us an **amusing** story. [= A story that amused us.]

(Anh ấy kể cho chúng tôi nghe một câu chuyện vui.)

The game was really **exciting**. [= It made the players excited.]

(Trò chơi rất hào hứng.)

- Như một tính từ hoặc trạng từ, có nghĩa tương tự như động từ chủ động (active verb).

She swept up the **falling** leaves. [= leaves that fall.]

(Bà ấy quét lá rụng lại thành đống.)

- Sau các động từ chỉ tri giác: *see, hear, fell, smell, taste, ...* và sau động từ *go come*.

I **saw** flames **rising** and **heard** people **shouting**.

(Tôi thấy lửa bốc lên và nghe mọi người la hét.)

- Hiện tại phân từ (present participle) dùng trong cụm phân từ (participle phrase) thay cho *chủ ngữ + động từ ở dạng chủ động* (subject + active verb) khi:

+ Hai hành động có cùng chủ ngữ xảy ra cùng một lúc → hành động sau được diễn đạt bằng hiện tại phân từ.

We had to stand in a queue. We waited for the bank open.

→ We had to stand in a queue **waiting** for the bank open.

(Chúng tôi phải xếp hàng đợi ngân hàng mở cửa.)

+ Hai hành động có cùng chủ ngữ xảy ra liên tiếp nhau → hành động xảy ra trước có thể được diễn tả bằng hiện tại phân từ.

Mike opened the bottle and then poured milk into his glass.

→ **Opening** the bottle, Mike poured milk into his glass.

(Mike mở nắp chai rồi rót sữa vào ly.)

- Hiện tại phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do hoặc nguyên nhân.

The fans queued for hours **because** they hoped to get tickets.

→ The fans queued for hours, **hoping** to get tickets.

(Những người hâm mộ xếp hàng hàng giờ, hy vọng mua được vé.)

- Hiện tại phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

While I was walking along the street, I saw an accident.

→ **Walking** along the streets I saw an accident.

(Khi đang đi bộ trên đường, tôi thấy một tai nạn.)

After he had put down his newspaper, he walked over the window.

→ **Putting** down his newspaper, he walked over the window.

(Đặt tờ báo xuống, anh ta bước đến bên cửa sổ.)

- Hiện tại phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề quan hệ không xác định ở dạng chủ động (relative pronoun + active verb).

Do you know the woman **who is talking** to John?

→ Do you know the woman **talking** to John?

(Anh có quen với người phụ nữ đang nói chuyện với John không?)

A lorry **which was carrying** concrete pipes has overturned.

→ A lorry **carrying** concrete pipes has overturned.

(Một chiếc xe tải chở ống bê tông đã bị lật.)

• Quá khứ phân từ (past participle)

Quá khứ phân từ được thành lập bằng cách thêm -ed vào sau động từ có quy tắc; quá khứ phân từ của động từ bất quy tắc là động từ nằm ở cột thứ 3 (past participle) trong bảng động từ bất quy tắc.

bore	→	bored	work	→	worked
see	→	seen	go	→	gone

Quá khứ phân từ (past participle) được dùng:

- Với: *have, had* để tạo thành các thì hoàn thành (perfect tenses) như Hiện Tại Hoàn Thành, Tiền Quá Khứ...

He **has spent** all his money. [Hiện Tại Hoàn Thành]

(Anh ấy đã tiêu hết cả tiền rồi.)

She **had studied** English before she came to England. [Tiền Quá Khứ]

(Cô ấy đã học tiếng Anh trước khi đến nước Anh.)

- Với động từ *be* để tạo thành thể bị động

The glass **was broken**.

(Cái li bị vỡ.)

- Sau các động từ như *get, have, make, like, want, hear, see, feel...* + tân ngữ để diễn tả ý thụ động kể từ phân tân ngữ trở đi:

You must **get** your hair cut. [*cut* là quá khứ phân từ của động từ *cut*]

(Mày phải hót tóc đi.)

Mary had a new dress **made**. [*made* là quá khứ phân từ của động từ *make*]

(Mary đã đặt may một cái áo mới.)

- Như một tính từ để chỉ cảm giác của một người đối với một hành động hoặc sự việc.

The children always **get** terribly excited when Granny comes.

(Bọn trẻ luôn rất phấn khởi khi bà chúng đến.)

I was **disappointed** with the film.

(Tôi thất vọng về bộ phim.)

- Như một tính từ hoặc trạng từ, có nghĩa tương tự như động từ bị động (passive verb).

The police has found the **stolen** jewellery.

[= the jewellery that has been stolen.]

(Cảnh sát đã tìm thấy số nữ trang bị đánh cắp.)

- Quá khứ phân từ (past participle) dùng trong cụm phân từ (participle phrase) thay cho *chủ ngữ + động từ bị động* (subject + passive verb) để kết nối hoặc rút gọn hai câu có cùng chủ ngữ.

She enters. She **is accompanied** by her mother.

→ She enters, **accompanied** by her mother.

(Cô ấy bước vào, cùng với mẹ.)

He **was aroused** by the crash, he leapt his feet.

→ **Aroused** by the crash, he leapt his feet.

(Bị tiếng nổ âm đánh thức, anh ta ngối bật dậy.)

- Quá khứ phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề quan hệ ở dạng bị động (relative pronoun + passive verb).

I found him sitting at a table **which was covered** with papers.

I found him sitting at a table **covered** with papers.

(Tôi thấy anh ta ngồi ở một cái bàn đầy giấy tờ.)

We couldn't agree on any of the problems **that were discussed**.

We couldn't agree on any of the problems **discussed**.

(Chúng tôi không thể đồng ý với bất cứ vấn đề nào đã được thảo luận.)

Lưu ý: Một số động từ có quá khứ phân từ có thể được dùng như một tính từ mang nghĩa chủ động, nhất là khi đứng trước danh từ.

a broken glass (*một cái li [bị] vỡ*)

stolen money (*tiền bị đánh cắp*)

a tired soldier (*một người lính mệt mỏi*)

a blocked road (*một con đường bị tắc*)

3. Hệ từ (copular verbs/ linking verbs) là một loại động từ đặc biệt (special verb) được dùng để kết nối chủ ngữ (subject) của câu với bổ ngữ của nó (subject complement). Các hệ từ thông dụng: **be** (*thì, là, ở*), **seen** (*có vẻ như, dường như*), **appear** (*hình như, có vẻ*), **look** (*trông như, trông có vẻ*), **sound** (*nghe như*), **smell** (*có mùi*), **taste** (*có vị*), **feel** (*cảm thấy*), **become** (*trở thành*), **get** (*trở nên*).

My father **is** a doctor. (*Cha tôi là bác sĩ.*)

It's **getting** dark. (*Trời đang tối dần.*)

- Bổ ngữ theo sau hệ từ có thể là một danh từ hoặc một tính từ.

Your argument **sounds** right. (*Lý lẽ của bạn nghe có lý.*)

She has **turned** dressmaker. (*Cô ấy đã trở thành thợ may.*)

- Một số hệ từ được dùng để nói về sự thay đổi, hoặc không thay đổi: **become**, **get**, **grow**, **go**, **turn**, **stay**, **remain**, **keep**.

It's **becoming/ getting/ growing** colder. (*Trời đang lạnh.*)

The leaves are **turning** brown. (*Lá đang ngả dần sang nâu.*)

Lưu ý: Một số hệ từ cũng có thể được dùng như động từ thường (ordinary verb), nhưng cũng có nghĩa khác với động từ đặc biệt: **look**, **taste**, **feel**, **appear**. Khi các động từ này được dùng như động từ thường thì chúng được dùng với trạng từ (không dùng với tính từ).

You **look** very unhappy. What's the matter? [*look* là hệ từ]

(Trông bạn có vẻ không vui. Có chuyện gì vậy?)

EXERCISES

1. Classify the verbs in italics as transitives, intransitives, infinitives, present/past participles or gerunds.

1. My father prefers *cleaning* his own room.
2. We heard a stranger *talk* to him last night.
3. Would you *mind turning* on the light?
4. We have to *finish* this work today.
5. I think I'll stop *working*. I am *getting* tired.
6. We went for a walk after we finished *cleaning* up the kitchen.
7. Kay has been *studying* hard. She ought to do well in the test tomorrow.
8. I wonder why Susan hasn't *written* us.
9. The students got the teacher to *dismiss* class early.
10. I am looking forward to going to *swim* in the sea.

2. Write the correct form of an auxiliary verb in the blank space in each sentence

1. I _____ study today because I have an important test tomorrow.
2. You _____ buy stamps at the post office, but you _____ buy shoes there.
3. It's getting hot in here. _____ you please open the window?
4. _____ Mr. Johnson working on a report right now?
5. Tom, you _____ say that word. That's not a nice word.
6. _____ you post this letter for me?
7. _____ she usually sit in the third row?
8. If you are tired, you _____ drive a long distance.
9. I have a toothache. What should I do? ~ You _____ see a dentist.
10. Fish _____ live in the air, but they _____ live in water.

3. Use *be able* in place of *can* and *could* in the following sentences. Study the first example.

1. We couldn't hear everything. *We weren't able to hear everything.*
2. My sister can speak three or four foreign languages.
3. I could answer all of the questions in the lesson except one.
4. Can you finish all of the work for us by next Thursday?
5. No one could explain the exact meaning of the word to me.
6. Unfortunately, I can't attend the meeting with you tomorrow.
7. I couldn't find Dr. Hanson's name or address in the directory.
8. Can't you help your friend with the difficult parts of the works?
9. We can certainly pay back the money before that time.

4. Put in *must*, *mustn't* or *don't/doesn't have to*.

1. The coffee is too hot. You mustn't drink it yet. Wait for it to cool.
2. Come on. We _____ hurry. We _____ be late.
3. My friend Tom is very rich. He _____ work for a living.
4. John, you _____ put these glasses in the dishwasher. They might break.
5. Most vegetables can be eaten raw. You _____ cook them.
6. You _____ take an umbrella with you. It isn't going to rain.
7. I've already finished all my homework, so I _____ stay up late tonight.
8. You _____ introduce Mary to me. We've already met.
9. Johnny! You _____ play with sharp knives.
10. You _____ tell anyone my secret. Do you promise?

5. For each situation write a sentence with *should* or *shouldn't* + one of the following.

go away for a few days	go to bed so late	take an aspirin
use her car so much	look for another job	take a photograph
put some pictures on the walls		drive so fast

1. Daisy's got a headache. *She should take an aspirin.*
2. My salary is very low. You _____
3. Liz needs a change. She _____
4. Sue drives everywhere. She never walks. She _____
5. Bill's room isn't very interesting. He _____
6. There's a police car behind you. You _____
7. Jack always has difficulty getting up. He _____
8. What a beautiful view! You _____

6. For the following situations, write the requests in a very polite way, using *could* and the words provided.

1. Mr Wilson asks his boss if he can leave the office an hour earlier than usual.
(POSSIBLY) _____?
2. Stephen asks his guitar teacher to lend him his guitar for the evening.
(COULDN'T POSSIBLY) _____, _____ you?
3. Mr Wilson wants his neighbour to help him carry a cupboard upstairs.
(WAS WONDERING) _____.
4. You ask someone to move his car, as it's blocking the entrance to your garage.
(COULD) _____?

5. Julie and two of her friends ask their typing teacher for permission to leave early.

(WAS WONDERING) _____.

6. Mrs Wilson would like Julie to do some shopping for her, if she has time.

(THINK) _____?

7. You ask a stranger next to you in a train if you can look at his newspaper.

(THINK) _____?

8. You ask your host for permission to use his phone.

(COULDN'T POSSIBLY) _____, _____ I?

9. You ask someone you hardly know for a lift into town.

(COULD YOU) _____?

10. You ask the hotel receptionist to get the bill ready for you to check out before 11 am.

(COULD I) _____?

7. The people interviewing Julie for the job couldn't understand why she was so late. What can be some possible explanations? Use *may* or *might*.

1. Perhaps she is ill.

She _____.

2. Perhaps her train is late.

Her _____.

3. Maybe she doesn't know the way.

She _____.

4. It's just possible she thinks it's on another day.

She _____.

5. Perhaps there's a traffic jam.

There _____.

6. Maybe she feels the salary is too low.

She _____.

There's a slight possibility that she doesn't want the job after all.

She _____.

7. Perhaps she's not feeling well today.

She _____.

8. It's just possible she has a good reason.

She _____.

8. Rewrite the following sentences into formal notice, using *must* or *must not*.

1. Return the key after use.

The key _____.

2. Don't keep books for more than two weeks.

Books _____.

3. Students are not allowed to use this computer.

This computer _____.

4. Turn off all lights by midnight.

All lights _____.

5. Leave your bags with the librarian.

Bags _____.

6. It is forbidden to make copies without permission.

Copies _____.

7. Don't leave the door open.

This door _____.

9. Complete the following sentences, using modal verbs.

1. I promise to phone you next week.

_____.

2. At the age of nine, he still didn't know how to read.

_____.

3. It is essential that we leave on time tomorrow morning.

_____.

4. Are you able to come with me tonight?

_____.

5. It's not a good idea for you to work so hard.

_____.

6. It's possible that they'll be here soon.

_____.

7. Why don't we go and see a film tonight?

_____.

8. He refuses to give me answers.

_____.

9. Am I allowed to smoke in here?

_____.

10. Do not tell him any of this, it's vital that it remains a secret.

_____.

10. Put in *used to + infinitive* or *be/ get used to + ing form*. Use the verbs in brackets.

1. When I was a child, I _____ (dream) of being an astronaut.

2. I'm terribly nervous. I _____ (not/ speak) to a large audience.

3. It took us ages to _____ (live) in a block of flat.
4. Lots of trains _____ (stop) here, but not many do now.
5. Didn't Nick _____ (work) on a building site?
6. I'll have an orange juice, please. I _____ (not/ drink) alcohol.
7. David doesn't seem to mind being in hospital. I suppose he _____ (be) there.
8. When Laura was at college, she _____ (have) a picture of Elvis Presley on her bedroom wall.
9. We _____ (live) in a small village but now we live in London.
10. I feel very full after that meal. I _____ (eat) so much.
11. I _____ (have) a car but I sold it a few months ago.
12. There _____ (be) a cinema here but it was knocked down a few years ago.
13. In the old days we _____ (not/ have) electricity and things _____ (be) different from the way they are now.
14. After her husband died, the old woman had to _____ (live) on her own.
15. Most visitors to Britain _____ (not/ drive) on the left.

11. Complete the sentences with the correct form(s) of the verbs in parentheses.

1. We discuss (*buy*) _____ a new car.
2. We are planning (*go*) _____ to Florida next week.
3. I have decided (*rent*) _____ a new house.
4. When I travel, I prefer (*drive*) _____ to (*take*) _____ a plane.
5. I always remember (*turn*) _____ off all the lights before I leave my house.
6. I can remember (*be*) _____ very proud and happy when I graduated.
7. Did you remember (*give*) _____ Jack my message?
8. I remember (*play*) _____ with dolls when I was a child.
9. When my sister finished (*clean*) _____ the floor, she dusted the furniture.
10. You can lead a horse to water, but you can't make him (*drink*) _____ .

12. Complete the following sentences with the appropriate form of the verbs in parentheses

1. I forgot (*buy*) _____ some sugar when I went to the grocery store.
2. We promised not (*arrive*) _____ late for the party.
3. The Taylors are considering (*move*) _____ to a new apartment next month.
4. Did you remember (*feed*) _____ the dog today?
5. My friend Tom offered (*take*) _____ me to the airport.
6. Would you like (*go*) _____ (*fish*) _____ this afternoon?
7. They agreed (*meet*) _____ me at the office tomorrow.
8. Mu uncle had to quit (*jog*) _____ because he hurt his leg.

9. What time do you expect (arrive) _____ at the airport?

10. I was very angry. My boss refused (give) _____ me a raise as he had promised.

13. Below is a passage about a 97-year-old man who has been selling newspapers in the street in San Francisco for 40 years. Fill in the blanks with the correct form of the verbs given in brackets. Use either the infinitive or gerund.

Yesterday Harold Douglas celebrated his 40th anniversary hawking newspapers in San Francisco. He claims (1. start) _____ hawking newspapers on the street corners before there were automatic streetlights, and he is proud (2. know) _____ as the oldest hawker in San Francisco. He happily mentions (3. greet) _____ yesterday by dozens of people who shook his hand as he stood on his street corner. He is happy (4. raise) _____ as a hard worker, and he has never liked sitting around. He refuses (5. restrict) _____ to the house all day, staring out the window at nothing, so he appreciates (6. permit) _____ to sell newspapers, every day on the street corner. He regrets (7. suffer) _____ from a severe case of pneumonia this past winter, which kept him from his job for the first time since he started (8. hawk) _____.

14. Correct the mistakes in the following sentence, using the infinitive or gerund.

1. They didn't ask that I leave early.

2. To take regular exercise is becoming quite a trend these days.

3. Try to not keeping to interrupt the speaker.

4. Excuse my to interrupt, but I can give you the directions you want.

5. The doctor seems having left a prescription here for you.

6. Since he's been in England, he's got used to drive on the left.

7. In my view parents should not let their children watching too much television.

8. In addition to lose all my money, I realized my credit card had been stolen.

9. He enrolled at a language school in Pisa for learn basic Italian.

10. It seems strange to have stood here, looking out at Sydney Harbour.

11. It's no use to tell me all your problems. You'll have to see the student counselor.

12. I'm afraid I just can't face to go into the witness box and tell all those people what happened.

15. Choose the correct answer.

1. He finished _____ two of his compositions before midnight.

A. written B. write C. to write D. writing

2. One of the least effective ways of storing information is learning _____ it.

A. how repeat B. repeating C. to repeat D. repeat

7. A computer _____ think for itself; it must be told what to do.
A. can't B. couldn't C. may not D. might not
8. Jane _____ have kept her word. I wonder why she changed her mind.
A. must B. should C. need D. would
9. "Do you have to leave now?" ~ "Sorry, but I really _____."
A. can't B. mustn't C. have D. should
10. He _____ you more help, even though he was very busy.
A. might have given B. might give
C. may have given D. may give
11. It's a fine day. Let's go fishing, _____?
A. won't we B. will we C. don't we D. shall we
12. I didn't hear the phone. I _____ asleep.
A. must be B. must have been
C. should be D. should have been
13. Mother _____ us stories when we were young.
A. was used to tell B. is used to telling
C. used to tell D. used to telling
14. You _____ return the book now. You can keep it till next week.
A can't B. mustn't C. needn't D. may not
15. The plant is dead. I _____ it more water.
A. will give B. would have given
C. must give D. should have given
16. There was plenty of time. She _____.
A. mustn't have hurried B. couldn't have hurried
C. must not hurry D. needn't have hurried
17. No matter how hard I have tried, the door _____.
A. doesn't B. won't open
C. won't be opened D. can't
18. Did you visit the famous museum? ~ No. We _____ it, but we spent too much time shopping.
A. must have visited B. could have visited
C. can't have visited D. shouldn't have visited
19. My mother _____ such a thing.
A. cannot say B. couldn't say
C. may not say D. cannot have said
20. You _____ the look on his face when he won the prize.
A. would have seen B. can be seeing
C. must see D. should have seen

Chương 7

GIỚI TỪ (PREPOSITIONS)

I. ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Giới từ là từ hoặc nhóm từ thường được dùng trước danh từ hoặc đại từ để chỉ sự liên hệ giữa danh từ hoặc đại từ này với các thành phần khác trong câu.

He will arrive **on** Wednesday. (*Nó sẽ đến vào ngày thứ tư.*)

They live **in** London. (*Họ ở lại London.*)

II. VỊ TRÍ CỦA GIỚI TỪ (Position of prepositions)

Theo định nghĩa nêu trên chúng ta thấy giới từ luôn luôn phải đi trước một danh từ (hoặc đại danh từ) như:

The horse is **in** the stable.

He spoke **to** me.

He wrote **about** them.

Khi một danh từ có vị trí như trong các ví dụ trên, chúng ta nói danh từ đó là tân ngữ của giới từ đứng trước (*stable, me, them*, là tân ngữ của giới từ *in, to, about*).

Giới từ đôi khi có thể nằm cuối câu. Trong trường hợp này luôn luôn phải có một (đại) danh từ nào đó đi trước làm tân ngữ cho giới từ đó:

This is the girl (that) they are talking **about**.

[*That* thay cho *girl* và làm tân ngữ cho *about*]

What are you doing that **for**?

(*Tại sao anh làm chuyện đó?*)

[*What* là tân ngữ của *for*]

Trong nhiều câu thuộc dạng thụ động, giới từ cũng có thể nằm ở cuối câu:

Has any decision been come **to**?

(*Người ta đưa ra được quyết định nào chưa?*)

A doctor must be sent **for**.

(*Phải gọi bác sỹ đến.*)

[*so sánh với: They must send for a doctor*]

My new hat had been sat **on**.

(*Cái mũ mới của tôi đã bị ai đó ngồi lên rồi.*)

Chúng ta cần ghi nhớ hai quy luật chủ yếu:

1. Đại từ nằm sau giới từ luôn luôn phải ở hình thức tân ngữ (*me, you, him, her...*).

2. Động từ đứng sau giới từ luôn luôn phải ở hình thức có -ing. Chúng ta gọi hình thức này là danh động từ (gerund):

The sun is **near** setting.

(Mặt trời sắp lặn.)

[*setting*: danh động từ, tân ngữ của giới từ *near*]

Many people relax by listening to music.

(Nhiều người nghỉ ngơi bằng cách nghe nhạc.)

[*listening*: danh động từ, tân ngữ của giới từ *by*]

III. CÁC LOẠI GIỚI TỪ (Kinds of prepositions)

Có thể nói giới từ là một phần gây không ít khó khăn cho người học tiếng Anh bởi giới từ không có một nghĩa nhất định, ta chỉ biết nghĩa của nó thông qua một tình huống hoặc cấu trúc nào đó. Chúng ta tạm phân biệt giới từ như sau:

1. Giới từ chỉ nơi chốn (prepositions of place)

• **AT**: ở; tại

- *At* được dùng để chỉ vị trí tại một điểm.

at home; at the station/ airport/ door/ crossroad/ office/ seaside

at the top/ bottom (of a page/ hill ...); at the front/ back (of a building/ group of people); at the beginning/ end (of a lesson)

Will you be **at home** tomorrow night?

(Tối mai anh có ở nhà không?)

She write her name **at the end** of the letter.

(Cô ấy viết tên mình ở cuối lá thư.)

We are studying English **at the university**.

(Chúng tôi đang học tiếng Anh ở trường đại học.)

- *At* (*at sb's*) được dùng để chỉ nhà, văn phòng, cửa hàng hoặc địa chỉ của người nào đó.

at the doctor's (office)/ hairdresser's (shop)/ butcher's (store)/ Sally's (house); at 73 Albert Avenue

They were **at Mike's (house)** last night.

(Tối qua họ đã ở nhà Mike.)

She live **at 431 Clark Street**.

(Cô ấy sống ở số 431 đường Clark.)

- *At* được dùng trước tên của một tòa nhà, khi chúng ta không nghĩ đến tòa nhà mà chỉ đề cập đến hoạt động hoặc sự kiện xảy ra bên trong.

There's a good film **at the cinema** in Elpel Street.

(Có một bộ phim hay đang chiếu tại rạp chiếu bóng trên đường Elpel.)

The meeting took place **at the company's headquarters**.

(Cuộc họp đã diễn ra tại trụ sở chính của công ty.)

- At chỉ nơi làm việc hoặc học tập.

at work/ school/ college/ university

My father is **at work** now.

(Hiện giờ cha tôi đang ở nơi làm việc.)

Her daughter is **at Oxford**.

(Con gái của bà ta học ở Đại học Oxford.)

[= Oxford University]

He's **at the London School of Economics**.

(Anh ấy học ở Đại học kinh tế London.)

- At chỉ sự hiện diện (của một người) tại một sự kiện.

at the party, at the meeting, at the concert, at the match, at the lecture

We were **at the party** last night when you called.

(Tối qua, khi bạn gọi điện chúng tôi đang dự tiệc.)

- **IN:** trong; ở trong

- In được dùng để chỉ vị trí bên trong một diện tích, hoặc trong không gian ba chiều (khi vật gì đó được bao quanh).

in the room/ buiding/ kitchen/ garden/ restaurant/ office/ park/ pool/ mountains/ sea/ river/ forest/ field/ desert/ village/ town/ country/ city ...

There are 400 seats **in the theater/ cinema**.

(Có 400 chỗ ngồi trong rạp hát/ rạp chiếu bóng.)

Look at the children who are swimming **in the pool/ river/ sea**.

(Hãy trông chừng những đứa trẻ đang bơi trong hồ/ sông/ biển.)

My firend lives **in a small village in the mountains**.

(Bạn tôi sống trong một ngôi làng nhỏ ở miền núi.)

in the world/ in the sky/ in the air/ in space

Everest is the highest mountain **in the world**.

(Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.)

It was a lovely day. There wasn't a cloud **in the sky**.

(Thật là một ngày đẹp trời. Trên trời không một gợn mây.)

in a line/ queue/ row

in a book/ newspaper/ magazine/ photo/ picture

in a pocket/ box/ bottle

When I go to the cinema, I prefer to sit **in front row**.

(Khi đi xem phim, tôi thích ngồi ở hàng ghế phía trước.)

Who is the woman **in that photo**? [NOT ... ~~on that photo~~]

(Người phụ nữ trong tấm hình đó là ai vậy?)

He had left his passport **in his coat pocket**.

(Anh ấy bỏ quên hộ chiếu trong túi áo khoác.)

What is it **in the box**?

(Có gì trong hộp vậy?)

- In được dùng trước tên làng, thị trấn, thành phố, quốc gia,...

When we were **in France**, we spent a few days **in Paris**.

(Khi ở Pháp, chúng tôi đã ở Paris vài ngày.)

- In được dùng với tên đường (người Mỹ dùng on).

in the street/ road/ avenue/ in Wall Street

Her house is **in Albert Street**.

(Nhà cô ấy ở đường Albert.)

I've lived **in this road** for twenty years.

(Tôi đã sống trên con đường này 20 năm rồi.)

- In được dùng với phương tiện đi lại bằng xe hơi và xe taxi.

in a car/ taxi

They arrived **in a taxi**.

(Họ đến bằng taxi.)

- In được dùng không có mạo từ để nói rằng một người đang ở một nơi nào đó:

in bed/ hospital/ prison/ church

Her mother is now **in hospital**.

(Hiện giờ mẹ cô ấy đang nằm viện.)

- In được dùng để chỉ phương hướng hoặc được dùng trong một số cụm từ chỉ nơi chốn.

in the south/ east/ west/ north

in the middle of/ in the back/ front of (a car)

Ho Chi Minh City is **in the south** of Viet Nam.

(Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở miền nam Việt Nam.)

That old man has pain **in the middle** of his back.

(Ông lão đó bị đau giữa lưng.)

I like sitting **in the back** (of the car).

(Tôi thích ngồi ở ghế sau.)

• **ON**: trên; ở trên

- On được dùng để chỉ vị trí trên bề mặt.

on the table/ carpet/ wall/ ceiling/ backboard/ screen/ pavement/ door/ shirt/ map/ page

I sat **on the grass/ on the chair/ on the ground**.

(Tôi ngồi trên cỏ/ trên ghế xuống đất.)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
There's a dirty mark **on the wall/ on your nose/ on your shirt.**

(Có vết bẩn trên tường/ trên mũi của bạn/ trên áo của bạn.)

- On được dùng để chỉ nơi chốn hoặc số tầng (nhà).

on the platform/ railway/ farm/ island/ river/ beach/ coast

on the ground/ on the (1th, 2th, 3th) floor

They have lived **on this farm** for twenty years.

(Họ đã sống ở trang trại này 20 năm rồi.)

Portsmouth is **on the south coast** of England.

(Portsmouth nằm ở bờ biển phía nam nước Anh.)

He works **on the railway.**

(Ông ấy làm việc ở ngành đường sắt.)

My office is **on the fifth floor.**

(Văn phòng của tôi ở tầng năm.)

- On được dùng trước tên đường (US)

on the street/ on Wall Street/ on Shirley Road

Her house is **on Albert Street.**

(Nhà cô ấy ở đường Albert.)

I've lived **on this road** for twenty years.

(Tôi đã sống trên con đường này 20 năm rồi.)

- On được dùng với các phương tiện đi lại công cộng hoặc cá nhân (ngoại trừ car và taxi).

on a bus/ train/ plane/ ship/ motorbike/ bicycle/ horse

There were too many people **on the bus.**

(Có quá nhiều người trên xe buýt.)

Mary passed me **on her bicycle.**

(Mary đạp xe ngang qua tôi.)

- On còn được dùng trong một số cụm từ chỉ vị trí.

on the left/ right/ on the front/ back (of a letter/ piece of paper/...); on sb's

left/ right

In Britain people drive **on the left.**

(ở nước Anh người ta chạy xe bên trái.)

Write your name **on the back** of the envelope.

(Hãy viết tên của anh ở phía sau phong bì.)

If you look **on your right**, you will see the White House.

(Nếu các bạn nhìn bên phải, các bạn sẽ thấy Nhà Trắng.)

• **TO: đến** (một nơi nào đó)

Mary goes **to school** every day.

It's time to go to bed.

That coat is quite wet; hold it to the fire for a few minutes.

(Chiếc áo này bị ướt, hãy hong nó lên ngọn lửa chừng vài phút.)

- **FROM:** từ (một nơi nào đó). *From* thường kết hợp với *to* (từ ... đến)

You can see my house from here.

(Từ đây bạn có thể nhìn thấy căn nhà của tôi.)

He drove from Boston to New York last night.

(Đêm qua cậu ấy đã lái xe từ Boston đến New York.)

He read that book from beginning to end in an hour.

(Anh ấy đã đọc cuốn sách đó từ đầu đến cuối trong một giờ.)

- **BY:** bên cạnh

He is sitting by the door.

I go by his office every day.

- **BESIDE:** bên cạnh

The well is beside the house.

Who is sitting beside her?

- **NEXT TO:** cạnh kề

He is sitting next to his wife.

There is a bowl of goldfish next to the sofa.

(Có một bể cá vàng bên cạnh ghế trường kỉ.)

- **NEAR:** gần

They live near the city.

John pulled her nearer to him.

(John kéo cô ấy lại gần mình hơn.)

- **AGAINST:** tựa sát

They put the ladder against the wall.

(Họ đặt cái thang tựa sát tường.)

He leaned against the chair.

(Cậu ấy tựa mình vào thành ghế.)

- **OVER:** ngay trên

Our apartment is directly over yours.

(Căn hộ của chúng tôi nằm ngay trên căn hộ của anh.)

- **UNDER:** dưới, ngay dưới

The cat is under the table.

The agreement bans all nuclear tests under the sea.

(Bản thỏa hiệp cấm chỉ mọi cuộc thử nghiệm nguyên tử dưới mặt biển.)

- **ABOVE:** bên trên (không nhất thiết phải ngay trên)

We flew **above** the clouds.

(Chúng tôi bay trên những đám mây.)

This city is three thousand feet **above** sea level.

(Thành phố này cao 3000 bộ trên mặt biển.)

above	above	above
	over	
	on	
	 	
	under	
near	by	beside
below	below	below

- **BELOW:** *bên dưới* (không nhất thiết phải ngay dưới)

His coat reaches **below** teh knees.

(áo khoác của anh ta dài quá đầu gối.)

This city is **below** the sea level.

(Thành phố này nằm dưới mực nước biển.)

- **ACROSS:** *ngang qua*

John walked **across** the street.

(John băng ngang qua đường.)

- **AROUND:** *vòng quanh*

We are sitting **around** a table having lunch.

(Chúng tôi ngồi ăn trưa quanh bàn.)

Let's take a walk **around** the block.

(Chúng ta hãy đi dạo quanh thành phố.)

- **THROUGH:** *xuyên qua*

We went **through** the forest yesterday.

(Hôm qua chúng tôi đã đi qua khu rừng.)

- **IN FRONT OF:** *phía trước*

There's a garden **in front of** my house.

(Phía trước nhà tôi có một khu vườn.)

- **BEHIND:** *phía sau*

The car **behind** us was flashing its lights.

(Chiếc ô tô phía sau chúng tôi đang nháy đèn.)

- **OPPOSITE:** *đối diện*

The bank is **opposite** the supermarket.

(Ngân hàng ở đối diện/ trước mặt siêu thị.)

2. Giới từ chỉ thời gian (prepositionns of time)

- **AT:** *vào lúc*

- **At** được dùng để chỉ thời điểm.

I don't like going out **at night**.

(Tôi không thích đi chơi vào ban đêm.)

We'll arrive **at half past eight**.

(Chúng tôi sẽ đến lúc 8 giờ rưỡi.)

- **At** được dùng trong các từ ngữ:

at noon (vào buổi trưa)

at sunrise (lúc mặt trời mọc)

at night (vào ban đêm)

at sunset (lúc hoàng hôn)

at midnight (vào nửa đêm)

at Christmas (vào lễ Giáng sinh)

at twilight (lúc chạng vạng)

at first/last (lúc đầu/cuối)

at the age of (vào tuổi)

v.v...

- **At** được dùng để nói về những kỳ nghỉ (toàn bộ những ngày trong kỳ nghỉ)

at the weekend/ at weekends/ at Christmas/ at Easter/ at Thanksgiving/ at New Year

We often give each other presents **at Christmas**.

(Vào lễ Giáng sinh chúng tôi thường tặng quà cho nhau.)

What did you do **at the weekend**?

(Bạn đã làm gì vào kỳ nghỉ cuối tuần?)

- + Người Mỹ dùng: **on the weekend/ on weekends**

Let's go away **on weekends**.

(Cuối tuần chúng ta đi chơi xa nhé.)

- **At** còn được dùng trong các cụm từ chỉ thời gian.

at the moment/ at present/ at the same time/ at that time/ at first

Mr Bean is busy **at the moment**.

(Lúc này ông Bean đang bận.)

- **ON**: vào

- **On** được dùng để chỉ ngày trong tuần hoặc ngày tháng trong năm.

on Monday/ on Sundays/ on 15 April/ on 12 May 2003

I often see her **on Mondays**.

He left **on March 10, 1993**.

- **On** được dùng để chỉ một ngày trong kỳ nghỉ hoặc các buổi trong ngày cụ thể.

on Christmas Day/ on New Year/ on Easter Monday

on Sunday morning(s)/ on Friday afternoon(s)

on my birthday

Do you usually go out **on Saturday evening**?

(Bạn có thường đi chơi vào tối thứ Bảy không?)

They're having a party **on Christmas Day**.

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
(*Họ sẽ tổ chức một bữa tiệc vào ngày Giáng sinh.*)

• **IN:** trong

- In được dùng để chỉ khoảng thời gian dài: tháng, năm, mùa, thập niên, thế kỷ.

in September/ in 1987/ in the 1970s/ in the 18th century/ in the Middle Ages

I must leave **in** a few minutes.

(*Tôi sẽ đi trong vài phút nữa.*)

The train will arrive **in** an hour.

(*Tàu lửa sẽ khởi hành trong một giờ nữa.*)

She arrived **in** winter.

He was born **in** 1975.

- In được dùng cho một kỳ nghỉ cụ thể, một khóa học và các buổi trong ngày.

in the morning/ afternoon/ evening

in the Easter holiday, in the summer term

We'll arrive at 5 o'clock **in the morning**.

(*Chúng tôi sẽ đến lúc 5 giờ sáng.*)

Most students look for temporary jobs **in the summer holidays**.

(*Phần lớn sinh viên đều tìm việc làm tạm thời trong những ngày nghỉ hè.*)

- In còn được dùng để chỉ khoảng thời gian phải mất để hoàn thành việc gì đó hoặc khoảng thời gian trong tương lai.

I did the crossword **in five minutes**.

(*Tôi đã giải trò chơi ô chữ đó trong 5 phút.*)

The supermarket will open **in two weeks**.

(*Siêu thị sẽ mở cửa trong hai tuần nữa.*)

[= two weeks from now]

Lưu ý: không dùng giới từ *at, on, in* trước các từ *all, each, every, some, last, next, this, today, tomorrow, yesterday*.

I'll see you **next Friday**.

(*Tôi sẽ gặp anh vào thứ sáu tới.*)

Are you free **tomorrow morning**?

(*Sáng mai anh có rảnh không?*)

• **IN TIME:** đúng lúc; kịp lúc

Will you be home **in time** for dinner?

(*Liệu anh có về nhà kịp bữa tối không?*)

We'll have to hurry if we want to be **in time** for the show.

(*Nếu muốn đến kịp giờ diễn thì chúng ta phải khẩn trương lên.*)

• **ON TIME:** đúng giờ

Reachel is never **on time**. She's always late.

• **FOR:** *cho*, đứng trước danh từ chỉ một quãng thời gian trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai.

**for two hours/ 20 minutes/ five days/ a week/ three months/ 5 years
for a long time/ ages**

We go to the seaside **for** a week every August.

(*Tháng tám nào chúng tôi cũng đi biển một tuần.*)

They stayed **for** three weeks.

(*Họ đã ở lại trong ba tuần.*)

He has worked here **for** many years.

(*Anh ấy đã làm ở đây trong nhiều năm.*)

• **DURING:** *suốt cả*, đứng trước danh từ chỉ một quãng thời gian.

He was Prime Minister **during** that time.

(*Ông ấy là Thủ tướng suốt thời gian đó.*)

I worked in a little restaurant **during** the summer holidays last year.

(*Năm ngoái tôi đã làm việc trong một nhà hàng nhỏ suốt kỳ nghỉ hè.*)

• **SINCE:** *từ đó* (đến nay), đứng trước danh từ chỉ mốc thời gian (*since yesterday, since August 15...*)

We have been here **since** 1970.

(*Chúng tôi đã ở đây từ 1970 đến nay.*)

• **FROM:** *từ* (một lúc nào đó đến một lúc nào đó). Chú ý *from* thường đi với *to* hoặc *until*; *from* có nghĩa và cách dùng khác với *since*.

He works **from** morning to night.

(*Anh ấy làm việc từ sáng đến tối.*)

John lived here **from** 1970 to 1975.

(*John đã sống ở đây từ năm 1970 đến 1975.*)

• **BY:** *trước hoặc vào* (một thời điểm nào đó)

I have to finish this report **by** Thursday.

(*Tôi phải hoàn thành bản báo cáo này trước thứ Năm.*)

By this time next week we'll be in New York.

(*Vào giờ này tuần sau, chúng tôi sẽ có mặt tại New York.*)

• **UNTIL/ TILL:** *đến; cho đến* (một thời điểm được nói rõ)

I'll wait **until/ till** half past ten.

(*Tôi sẽ đợi đến 10 giờ rưỡi.*)

We usually work from eight **until/ till** five.

(*Chúng tôi thường làm việc từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều.*)

[= ... from eight to five]

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
- **Not until/ till = not before** (*không ... cho đến*)

Don't open it until/ before your birthday.

(*Đừng mở nó trước ngày sinh nhật của bạn.*)

• **BEFORE:** *trước; trước khi*

She regularly goes for a run **before** breakfast.

(*Cô ấy thường chạy bộ trước khi ăn điểm tâm.*)

• **AFTER:** *sau; sau khi*

I'll see you **after** the meeting.

(*Tôi sẽ gặp anh sau cuộc họp.*)

3. Giới từ chỉ sự chuyển động (prepositions of movement)

• **TO:** *đến, tới* (một nơi nào đó)

She walks **to** school every day.

(*Cô ấy đi bộ đến trường mỗi ngày.*)

He was taken **to** the hospital for treatment.

(*Ông ta đã được đưa tới bệnh viện để điều trị.*)

• **FROM:** *từ* (một nơi nào đó)

A child fell **from** the seventh floor of a block.

(*Một đứa bé rơi xuống từ tầng 7 của một tòa nhà.*)

- **From... to** (*từ... đến*)

We drove **from** London **to** Edinburgh.

(*Chúng tôi lái xe từ London đến Edinburgh.*)

• **ACROSS:** *qua; ngang qua*

The explorers walked **across** the desert.

(*Đoàn thám hiểm đi qua sa mạc.*)

• **ALONG:** *dọc theo*

We saw her running **along** the road.

(*Chúng tôi thấy cô ta chạy dọc theo con đường.*)

• **ABOUT:** *quanh quần đây đó*

The children were playing **about** the yard.

(*Bọn trẻ đang chơi quanh quần trong sân.*)

• **INTO:** *vào; vào trong* (tòa nhà, căn phòng, xe hơi...)

Don't wait outside. Come **into** the house.

(*Đừng có đợi bên ngoài. Hãy vào nhà đi.*)

She got **into** the car and drove away.

(*Cô ấy vào xe rồi lái đi.*)

• **OUT OF:** *ra khỏi* (tòa nhà, căn phòng, xe hơi...)

She got **out of** the car and went into a shop.

(Cô ta ra khỏi xe rồi đi vào một cửa hiệu.)

A bird flew **out of** the cage.

(Con chim bay ra khỏi lồng.)

- **UP**: *lên* (một điểm hoặc một vị trí cao hơn)

He ran **up** the stairs hurriedly.

(Anh ta vội vã chạy lên lầu.)

- **DOWN**: *xuống* (một điểm hoặc một vị trí thấp hơn)

The stone rolled **down** the hill.

(Hòn đá lăn xuống đồi.)

- **THROUGH**: *qua; xuyên qua*

The burglar got in **through** the window.

(Tên trộm vào nhà qua cửa sổ.)

We walked **through** the wood.

(Chúng tôi đi xuyên qua rừng.)

- **TOWARD(S)**: *về phía*

She sat silently looking out **toward(s)** the sea.

(Cô ấy ngồi lặng im nhìn ra biển.)

The child came running **toward(s)** me.

(Đứa bé chạy về phía tôi.)

- **ROUND**: *quanh; vòng quanh*

The earth moves **round** the sun.

(Trái đất quay quanh mặt trời.)

4. Các loại từ khác (other types of prepositions)

Ngoài các loại giới từ chính kể trên, các giới từ sau đây được dùng để diễn tả:

- a. Mục đích hoặc chức năng: *for, to, in order to, so as to (để).*

- *For + verb-ing/ noun*

This room is **for** emergency cases only.

(Căn phòng này chỉ dành cho những trường hợp khẩn cấp.)

I have two cars, one **for** business and one **for** pleasure.

(Tôi có hai xe hơi, một dùng để đi công việc và một dùng để đi chơi.)

- *to/ in order to/ so as to + bare-infinitive*

I went out **to/ in order to/ so as to** post a letter.

(Tôi ra ngoài để gửi thư.)

- b. Nguyên nhân: *for (vì), because of, owing to (vì, bởi vì)*

He was sent to prison **for** stealing.

(Hắn bị bỏ tù vì tội ăn trộm.)

He didn't do that for fear of punishment.

(Anh ta đã không làm việc ấy vì sợ bị trừng phạt.)

We didn't go out because of the rain.

(Vì trời mưa nên chúng tôi không đi chơi.)

c. Tác nhân hay phương tiện: **by** (bằng; bởi), **with** (bằng)

The door was opened **by** a skeleton key.

(Cánh cửa đã bị mở bằng chìa khóa giả.)

Please write **with** my pencil.

(Hãy viết bằng bút chì.)

I see **with** my eyes and hear **with** my ears.

(Tôi nhìn bằng mắt và nghe bằng tai.)

d. Sự đo lường, số lượng: **by** (theo, khoảng)

Coffee is sold **by** the pound, but cloth is sold **by** the yard.

(Cà phê được bán theo cân Anh, còn vải được bán theo thước Anh.)

e. Sự tương đồng:

John looks **like** his brother.

(John trông giống người anh của cậu.)

This material feels **like** silk.

(Thứ này [sờ] giống như lụa.)

He walks **like** an old man.

(Cậu ấy đi như một ông già.)

f. Sự sánh đôi: **with** (cùng với)

She went **with** her boyfriend to the dancing hall.

(Cô ấy đi với người bạn trai đến sàn nhảy.)

Have you brought your books **with** you?

(Anh có mang theo sách đấy không?)

g. Sự sở hữu: **with** (có), **of** (của)

He loves a girl **with** blue eyes.

(Anh ta đang yêu một cô gái có đôi mắt xanh.)

I chose a coat **with** two pockets.

(Tôi chọn một áo khoác có hai túi.)

Please tell me the name **of** the street.

(Vui lòng cho tôi biết tên đường.)

h. Cách thức: **by** (bằng cách), **with** (với, bằng), **without** (không), **in** (bằng) ...

She greeted John **with** a smile.

(Cô ấy mỉm cười chào John.)

He speaks **in** a voice.

(*Câu ấy nói nhỏ.*)

Lưu ý:

a. Phân biệt một số giới từ

• **Among** và **between**: ở giữa

Between: giữa hai vật, hai người hoặc hai sự việc.

Among: giữa nhiều người hoặc nhiều vật.

The little child sat **between** his mum and dad.

(*Đứa bé ngồi giữa mẹ và cha nó.*)

He found it **among** a pile of old books.

(*Anh ta tìm thấy nó giữa đống sách cũ.*)

• **At** và **in**: dùng để chỉ nơi chốn

At: dùng để chỉ một điểm dừng trong cuộc hành trình, một điểm hẹn, v.v.

In: dùng với thành phố, đô thị, miền, đất nước

The ship docket **at** Bombay and Singapore.

(*Tàu đã cập cảng Bombay và Singapore.*)

When did you arrive **in** New Zealand?

(*Bạn đến New Zealand khi nào?*)

• **Beside** và **besides**

Beside: bên cạnh

Besides: ngoài ra; thêm vào đó

He was standing just **beside** me.

(*Anh ta đang đứng ngay bên cạnh tôi.*)

No one writes to me **besides** you.

(*Không ai viết thư cho tôi ngoài anh.*)

• **Above**, **below** và **over**, **under**

Above: ở trên (nói một cách tổng quát)

Below: ở dưới (nói một cách tổng quát)

The birds were flying high **above** the trees.

(*Chim chóc bay lượn cao trên những đám mây.*)

Over: ngay trên (nói cụ thể)

Under: ngay dưới (nói cụ thể)

A flag is flying **over** the palace.

(*Lá cờ tung bay trên tòa lâu đài.*)

b. Một số cụm từ thường dùng với *on/ in/ at*

• Những cụm từ thường dùng với *on*

on holiday, on vacation, on business, on a trip, on a tour, on a cruise, on

television, on the radio, on the phone, on strike, on a diet, on fire, on the whole, on purpose, ...

Did you go to German **on business** or **on holiday**?

(Anh đi Đức để làm việc hay nghỉ ngơi?)

On the whole I enjoy my job.

(Nói chung tôi thích công việc của mình.)

• Những cụm từ thường dùng với *in*:

in the rain, in the sun, in the shade, in the dark, in bad weather, in ink, in pencil, in words, in figures, in cash, in cheque, in love with, in one's opinion,

...

May I pay **in cheque**?

(Tôi trả bằng séc có được không?)

In my opinion, the film wasn't very good.

(Theo tôi thì phim không hay lắm.)

• Những cụm từ thường dùng với *at*:

at the age of, at a speed of, at a temperature of...

Jill left school **at 16/ at the age of 16.**

(Jill thôi học năm 16 tuổi.)

IV. GIỚI TỪ THEO SAU CÁC TÍNH TỪ, DANH TỪ VÀ ĐỘNG TỪ (Prepositions following adjectives, nouns, and verbs)

1. Adjective + prepositions (Tính từ + giới từ)

OF

ashamed of	: xấu hổ (về) ...	(in)capable of	: (không) có khả năng
afraid of	: sợ, e ngại ...	envious of	: đố kỵ, ghen tị
ahead of	: trước	guilty of	: phạm tội, có tội
confident of	: tin tưởng	terrified of	: sợ, khiếp sợ
tired of	: chán	certain/ sure of	: chắc chắn
fond of	: thích	joyful of	: vui mừng (về)
full of	: đầy	jealous of	: ghen tỵ với
sick of	: chán ngấy	frightened of	: hoảng sợ
hopeful of	: hy vọng	scared of	: bị hoảng sợ
suspicious of	: nghi ngờ	independent of	: độc lập
proud of	: tự hào	short of	: thiếu, không đủ
aware/ conscious of	: nhận thức		

TO

important to	: quan trọng	acceptable to	: có thể chấp nhận
likely to	: có thể	accustomed to	: quen với

agreeable to	: có thể đồng ý	useful to sb	: có ích cho ai
next to	: kế bên	rude to	: thô lỗ, cộc cằn
open to	: mở	delightful to sb	: thú vị đối với ai
pleasant to	: hài lòng	familiar to sb	: quen thuộc đối với ai
clear to	: rõ ràng	preferable to	: đáng thích hơn
contrary to	: trái lại, đối lập	similar to	: giống, tương tự
addicted to	: đam mê	equal to	: tương đương với, bằng
engaged to	: đính hôn với	available to	: sẵn cho ai
grateful to sb	: biết ơn ai	favourable to	: tán thành, ủng hộ
responsible to sb	: có trách nhiệm với ai		
harmful to sb/ for sth	: có hại cho ai/ cho cái gì		
necessary to sth/sb	: cần thiết cho việc gì, cho ai		

FOR

difficult for	: khó...	available for sth	: có sẵn (cái gì...)
late for	: muộn ...	grateful for sth	: biết ơn về việc...
dangerous for	: nguy hiểm...	convenient for	: thuận lợi cho...
famous for	: nổi tiếng (về)	qualified for	: có phẩm chất
greedy for	: tham lam...	necessary for	: cần thiết
perfect for	: hoàn hảo	suitable for	: thích hợp
fit for	: thích hợp cho	helpful/ useful for	: có lợi, có ích
ready for sth	: sẵn sàng cho việc gì		
good/ bad for	: tốt/ không tốt cho ...		
sorry for sb/ doing sth	: tiếc (cho ai/ vì đã làm điều gì)		
responsible for sth	: chịu trách nhiệm về việc gì		

AT

good at	: giỏi (về...)	surprised at	: ngạc nhiên
bad at	: dở (về)	shocked at	: bị sững sờ
clever at	: khéo léo...	amazed at	: kinh ngạc
quick at	: nhanh...	present at	: hiện diện
excellent at	: xuất sắc về...	clumsy at	: vụng về
skilful at/ about sth	: khó chịu về điều gì		
angry at/ about sth	: giận về điều gì		

WITH

bored with	: chán...	delighted with/ at	: vui mừng (với)
fed up with	: chán...	acquainted with	: làm quen (với ai)
busy with	: bận...	crowded with	: đông đúc
popular with	: phổ biến	angry with sb	: giận dữ (với ai)

pleased with	: <i>hài lòng...</i>	contrasted with	: <i>tương phản với</i>
familiar with	: <i>quen thuộc...</i>	annoyed with sb	: <i>khó chịu (với ai)</i>
friendly with	: <i>thân mật...</i>	furious with sb	: <i>phẫn nộ</i>
satisfied with	: <i>thỏa mãn với...</i>	impressed with/ by	: <i>ấn tượng</i>
disappointed with sth	: <i>thất vọng (về điều gì)</i>		

ABOUT

sad about	: <i>buồn...</i>	confused about	: <i>bối rối (về...)</i>
upset about	: <i>thất vọng</i>	excited about	: <i>hào hứng ...</i>
doubtful about	: <i> nghi ngờ</i>	sorry about sth	: <i>xin lỗi (về điều gì)</i>
angry about sth	: <i>tức giận (về...)</i>	worried about	: <i>lo lắng</i>
serious about	: <i> nghiêm túc...</i>	anxious about	: <i>lo lắng</i>
disappointed about sth	: <i>thất vọng về điều gì</i>		
happy about/ with sb/ sth	: <i>hạnh phúc, vui, hài lòng</i>		

IN

rich in	: <i>giàu về</i>	interested in	: <i>thích, quan tâm (về...)</i>
successful in	: <i>thành công (về...)</i>	involved in sth	: <i>có liên quan tới...</i>
confident in	: <i>tin cậy, tin tưởng (vào ai/ cái gì)</i>		

FROM

isolated from	: <i>bị cô lập</i>	absent from	: <i>vắng mặt (khỏi...)</i>
far from	: <i>xa</i>	different from	: <i>khác</i>
safe from	: <i>an toàn</i>	divorced from	: <i>ly dị, làm xa rời</i>

ON

keen on	: <i>hăng hái về...</i>	dependent on	: <i>phụ thuộc vào</i>
---------	-------------------------	--------------	------------------------

* Một số trường hợp cần lưu ý:

- Be tired of: *chán*

Be tired from: *mệt vì*

I'm tired of doing the same work every day.

(Tôi chán làm một công việc mỗi ngày.)

I'm tired from walking for a long time.

(Tôi mệt vì phải đi bộ lâu.)

- Be grateful to sb for sth: *biết ơn ai về vấn đề gì*

I'm grateful to you for your help.

(Tôi biết ơn bạn về sự giúp đỡ của bạn.)

- Be responsible to sb for sth: *chịu trách nhiệm với ai về việc gì*

You have to be responsible to me for your actions.

(Anh phải chịu trách nhiệm với tôi về hành động của anh.)

- Good/ bad for: *tốt/ xấu cho...*

Milk is **good** for health.

(*Sữa tốt cho sức khỏe.*)

He is **good** at Máth.

(*Anh ấy giỏi môn Toán.*)

• Be kind/ nice of sb: *tử tế/ tốt với ai*

It's kind/ nice of sb: *...thật tốt*

Mary is very **kind** to me.

(*Mary rất tử tế với tôi.*)

It's very **kind** of you to help me.

(*Bạn thật tốt khi giúp đỡ tôi.*)

2. Noun + prepositions (danh từ + giới từ)

FOR

a request for : *sự yêu cầu*

an order for : *sự yêu cầu/ mệnh lệnh*

a wish for : *sự mơ ước*

a demand for : *nhu cầu (đối với sản phẩm)*

preference for : *sự ưu đãi*

a reason for : *lý do (về điều gì đó)*

a need for : *nhu cầu*

a desire for : *sự mong muốn*

an appetite for : *sự khát khao*

an application for : *đơn xin*

a cheque for (a sum of money): *một tấm ngân phiếu*

OF

a cause of : *nguyên nhân (của...)*

an example of : *ví dụ*

a cost of : *giá (của...)*

an opinion of : *ý kiến (về...)*

a lack of : *sự thiếu hụt (về...)*

an experience of : *kinh nghiệm (về...)*

a hope of : *niềm hy vọng (về...)*

an advantage/ disadvantage of: *điểm thuận lợi/ bất lợi*

a photograph/ a picture/ a map/ a plan ... of : *một tấm ảnh/ một bức tranh/ một tấm bản đồ/ một kế hoạch (của...)*

IN

an increase/ a decrease/ a reduction/ a rise/ a fall **in** (the price/ the number of sth) : *sự gia tăng/ sự sút giảm (giá cả/ số lượng của cái gì)*

an increase/ rise **in** the price (*sự tăng giá*)

a reduction/ fall **in** the number of unemployment

(*sự giảm số người thất nghiệp*)

a reduction/ fall of 3% (*giảm 3%*)

TO

a damage to	: <i>sự hư hại (đối với...)</i>
a solution to/ for (a problem)	: <i>biện pháp giải quyết (một vấn đề)</i>
a key to (a door)	: <i>chìa khóa (mở cửa)</i>
an answer to (a question)	: <i>câu trả lời (cho một câu hỏi)</i>
a reply to (a letter)	: <i>thư phúc đáp</i>
a reaction to	: <i>sự phản ứng (đối với...)</i>
an attitude to/ towards	: <i>thái độ (đối với...)</i>
a contrast to	: <i>sự tương phản; sự trái ngược (với)</i>
an invitation to (a party/ a wedding ect):	<i>lời mời, thư mời (dự tiệc/ đám cưới)</i>

WITH/ BETWEEN

a relationship/ a connection/ contact **with** (somebody/ something): *mối liên hệ/ sự liên quan/ sự tiếp xúc với (người nào đó/ điều gì đó)*

But: a relationship/ a connection/ contact/ contrast/ difference **between** (two things or people): *mối liên hệ/ sự liên quan/ sự tiếp xúc/ sự trái ngược/ sự khác nhau giữa (hai người/ hai vật)*

3. Verb + prepositions (động từ + giới từ)

apologize to sb for sth	: <i>xin lỗi ai về việc gì</i>
admire sb of sth	: <i>khâm phục ai về việc gì</i>
belong to sb	: <i>thuộc về ai...</i>
accuse sb of sth	: <i>buộc tội ai về việc gì</i>
congratulate sb on sth	: <i>chúc mừng về việc gì</i>
differ from	: <i>khác với</i>
introduce to sb	: <i>giới thiệu với ai</i>
give up	: <i>từ bỏ</i>
look at	: <i>nhìn vào</i>
look after	: <i>chăm sóc, trông nom</i>
look for	: <i>tìm kiếm</i>
look up	: <i>tra từ (thông tin,...)</i>
look forward to	: <i>mong đợi</i>
put on	: <i>mang vào, mặc vào</i>
put off	: <i>hoãn lại</i>
stand for	: <i>tượng trưng</i>
call off	: <i>hủy, hoãn lại</i>
object to sb/ sth/ doing sth	: <i>phản đối ai/ việc gì/ làm việc gì...</i>

infer from	: suy ra từ...
approve of sth to sb	: đồng ý với ai về việc gì
participate in	: tham gia
succeed in	: thành công về
prevent sb from	: ngăn cản ai
provide/ supply sb with	: cung cấp
agree with	: đồng ý với
beg for sth	: van nài cho, xin
borrow sth from sb	: mượn cái gì của ai
depend on/ rely on	: dựa vào/ phụ thuộc vào
die of (a disease)	: chết vì (một căn bệnh)
join in	: tham gia vào
escape from	: thoát khỏi
insist on	: khẳng khẳng
change into/ turn into	: hóa ra
care about sb/ sth	: quan tâm đến ai/ cái gì
care for sb/ sth	: chăm sóc ai/ thích điều gì
apply for (a job)	: xin (việc)
wait for sb	: chờ ai
laugh at sb	: cười chế nhạo ai
smile at sb	: mỉm cười với ai
shout at sb	: la mắng ai
aim/ point sth at	: chĩa vào, nhắm vào
explain sth to sb	: giải thích điều gì với ai
dream about sb/ sth	: mơ thấy ai/ điều gì
dream of being/ doing sth	: mơ tưởng đến điều gì
suspect sb of sth	: nghi ngờ ai về điều gì
consist of	: gồm có
pay sb for sth	: trả tiền cho ai về điều gì
suffer from (an illness...)	: chịu đựng (một căn bệnh)
protect sb/ sth from	: bảo vệ ai/ cái gì khỏi
believe in	: tin tưởng vào
break into	: đột nhập vào
crash/ bump into	: đâm sầm vào
concentrate on	: tập trung vào
spend on	: tiêu xài vào
complain to sb about sth	: phàn nàn với ai về việc gì

blame sb for sth/ blame sth on sb : đổ lỗi cho ai về một việc gì đó

arrive at (station, bus stop, airport, John's house...)

arrive in (London, Nha Trang, Paris, England, Vietnam, France...)

EXERCISES

1. Underline the most suitable prepositions.

- 1) I got *at/to* the station just in time to see Jack getting *from/off* the train.
- 2) The cafe is *among/between* the chemist's and the butcher's and *across/opposite* the library.
- 3) Sue lives *at/in* Wales, which is a country *at/in* the west of Britain.
- 4) I was brought up *in/on* an island *near/next* to the coast of Scotland.
- 5) Travelling *by/in* your own car is better than going *by/on* foot.
- 6) Jack was leaning *by/against* the wall with his hands *is/into* his pockets.
- 7) Ann had a hat *on/over* her head and a veil *above/over* her face.
- 8) We arrived *at/in* England *at/in* Gatwick Airport.
- 9) I left my bags *at/from* the station *at/in* a left luggage locker.
- 10) Peter came running *into/to* the room and threw his books *at/onto* the floor.

2. Fill in the prepositions of places in the following sentences.

- 1) I was out last night. I was the cinema.
- 2) I was standing the back of the queue.
- 3) The phone is a little shelf in the hall.
- 4) I saw several people I know the barbecue.
- 5) We could see smoke the distance.
- 6) Crowds of football fans blue shirts were coming along the street.
- 7) It felt really hot and stuffy the cinema.
- 8) Polly is visiting some friends Canada.
- 9) Let's look at the figures the screen.
- 10) My brother is university. He's doing a business course.
- 11) The plane landed safely Heathrow Airport.
- 12) The cottage is right the coast with views out to sea.
- 13) The Prime Minister always lives No 10 Downing Street.
- 14) I work a restaurant the old part of town.
- 15) I was the only the plane travelling first class.
- 16) Our office is the tenth floor.

- 17) There was a lot of discussion about whether the tunnel should be the sea-bed or top of it.
- 18) Little groups of lost and injured children were found wandering the ruins.
- 19) At the meal I found myself sitting the priest. I had him one side and my mother-in-law the other.
- 20) During the eight hours the train, I could not avoid looking straight into the eyes of the woman sitting me. I knew I would see her again.
- 21) We lived the ground floor. The browns were the flat us. They were the Greens who had the second floor flat.
- 22) My wife and the nurse sat the back seat, with the baby them.
- 23) Many people think that Britain is the times and old fashioned.
- 24) My marks in the exam were, I'm sorry to say, average. Everyone was surprised because I've always been quite a bit average.

3. Fill in the prepositions of time in the following sentences.

- 1) We're going to a concert Wednesday.
- 2) We got home half past eleven.
- 3) I'll see you the morning.
- 4) My sister starts at college the autumn.
- 5) The accident happened Thursday afternoon.
- 6) I usually have a sandwich lunch time.
- 7) Shakespeare was born 1564.
- 8) You're allowed to drive seventeen in Britain.
- 9) There will be lots of excitement the coming weeks.
- 10) People remember the dead the anniversary of the terrorist attack.
- 11) It was the Spring of 1945 that my parents met for the first time. They didn't get married 1945!
- 12) There were a lot of refugees the Second World war.
- 13) I'd hate to work night. My best work is done the morning.
- 14) This year my birthday is Friday the thirteenth.
- 15) I'm only free weekends August.
- 16) There can be a lot of rain August and September, but October is generally quite dry.
- 17) The road works will start three weeks and they'll last about three weeks.

- 18) If we arrive 2 o'clock in the morning, what will we do 9, when the shops open?
- 19) 'Sugar the morning, sugar the evening, sugar supertime' was a pop song the early sixties.
- 20) 1970 the cost of living was only a fraction of what it was 1988.

4. Fill in the following prepositions in these sentences.

about at by for from with

- 1) The longest rail tunnel is _____ Tappi Saki to Fukushima.
- 2) He died _____ the grand old age of 95.
- 3) A lot of people have been poisoned _____ mushrooms this autumn.
- 4) All his life he talked _____ the life to come.
- 5) Are you _____ or against nuclear power?
- 6) What did you buy for your sister _____ her birthday?
- 7) Was there anyone important _____ the wedding?
- 8) This whole debate is _____ who makes the decisions.
- 9) I wish you wouldn't play that radio _____ full volume.
- 10) Are you paying cash or _____ cheque?
- 11) To catch the bus we'll have to be ready _____ 12 o'clock.
- 12) I didn't want to be seen so I sat _____ the back.
- 13) You're very welcome to come _____ us in our car.
- 14) You may think you're talking _____ the Labour Party, but I think you're only talking _____ a small minority.
- 15) Now, is this _____ Handel or _____ Mozart?
- 16) You're sure not going to hitchhike all _____ yourself?

5. Fill in the following prepositions in these sentences.

about at by for from with

- 1) I was absolutely blue _____ cold. I hadn't taken any warm clothes.
- 2) Can we discuss this _____ lunchtime? I'll meet you then.
- 3) What's the word _____ someone who collects stamps? I know it begins with phil...
- 4) I've never bought an avocado. How can you tell a ripe one _____ an unripe one?
- 5) There's something funny _____ John. He never gets eye contact with anyone.
- 6) _____ Edinburgh, we took the train to Aberdeenn.
- 7) I'll be in the Canaries _____ October till mid-December.
- 8) Divide 63 _____ 7 and you get 9.
- 9) We've lived in the same house _____ the past 25 years.

- 10) I'm not very good _____ foreign languages, but I am quite good _____ maths and science.
- 11) You sound as if you are _____ Australia.
- 12) We all watched the film _____ tears in our eyes.
- 13) It's not a book _____ Graham Greene, it's a book _____ him. Someone else wrote it.
- 14) If you don't want to go on your own, why not take someone _____ you?
- 15) _____ time to time I worry _____ the future. What's going to happen?
- 16) I got this lovely sweater _____ Peter _____ my birthday.

6. Complete each sentence with a suitable word or phrase from the box.

at by for in on off out of to under without

- 1) Police officers don't have to wear uniform when they are duty.
- 2) I feel very tired times I consider giving up work.
- 3) The children were all upset, and some were tears.
- 4) This factory needs modernising. Everything here is date.
- 5) Don't worry, everything is control.
- 6) Sorry, I seem to have taken the wrong umbrella mistake.
- 7) Please hurry. We need these documents delay.
- 8) That wasn't an accident! You did it purpose.
- 9) We thought the two films were similar each other.
- 10) We decided to take a holiday in Wales a change.

7. Underline the most suitable phrase in each sentence.

- 1) I can't disturb John now. He's *at bed*/*in bed*.
- 2) Tony always arrives exactly *in time*/*on time* for his lesson.
- 3) Two pounds for each ticket, that makes \$12 *in all*/*with all*.
- 4) I can't pick that last apple. It's *out of hand*/*out of reach*.
- 5) Joe and I met on the plane completely *by chance*/*by surprise*.
- 6) The children spend most of their time *our of doors*/*out of place*.
- 7) I'm sorry but Jane isn't here *at present*/*at a time*.
- 8) How can Sam love Lucky? They have nothing *in common*/*in general*.
- 9) They should be here soon. They are *in the way*/*on the way*.
- 10) Terry isn't here. He's away *in business*/*on business*.

8. Choose the correct preposition.

- 1) This film goes on by/during/till midnight.
- 2) I'll be away between/from/though Tuesday to Friday.
- 3) The library will be closed during/for/on a week.

- 4) The ticket is valid for travel inside/over/throughout the day.
- 5) The building won't be finished for/to/until next year.
- 6) There will be a limited bus service in/over/while the holiday weekend.
- 7) The shops close among/between/from one to two o'clock.
- 8) There had been a period of heavy rain close to/over/ prior to the accident.
- 9) My grandfather was killed during/inside/throughout the war.
- 10) We have to complete our assignment by/through/until 15 June.

9. Complete each sentence with a suitable word or phrase from the box.

according to	because of	instead of	apart from	by means of
in favour of	on behalf of	as for	in case of	regardless of

- 1) I think I'd rather have coffee tea.
- 2) the danger, Paul ran back into the burning house.
- 3) fire, smash the glass and push the button.
- 4) Personally, I am banning cigarette smoking completely!
- 5) I would like to thank you, everyone who was rescued.
- 6) you, no-one else knows that I have escaped.
- 7) Steve, he believes that we should stay where we are.
- 8) Jim managed to climb into the house a ladder he found.
- 9) the rain, the match was postponed.
- 10) the timetable, the next train isn't for two hours.

10. Complete each sentence with a suitable phrase from the box.

by heart	in difficulties	out of work	by sight	in pain
in two	on sale	without a doubt		

- 1) When I sat on the pencil, it broke
- 2) This is the best washing machine on the market.
- 3) Graham has been ever since he came to London.
- 4) I know her, but I don't know her name.
- 5) The lifeguard dived in to save a swimmer
- 6) John learned his first speech
- 7) You could tell he was because he kept groaning.
- 8) Cigarettes and ice cream are in the foyer.

11. Sue is writing to an old school friend telling her about a visit she has just had. Fill in the missing prepositions.

Dear Jill,

You'll never forget who has just been visiting me! Mary Bruce! I was (1)

_____ the garden (2) _____ Sunday morning when the phone went, and it was Mary. She's over (3) _____ Canada (4) _____ two months. Remember, she went out there (5) _____ 1980 as a nurse and she hasn't been back (6) _____ then. Her mother is ill, so she's going to look after her (7) _____ a while. So, she came over (8) _____ Sunday afternoon and has been staying (9) _____ me (10) _____ the past two days. She's just left. We stayed up each night (11) _____ two (12) _____ the morning talking! She told me all (13) _____ her life and how she couldn't get a job (14) _____ two months when she first went out there.

But then she got a super job (15) _____ a big hospital and she's been there (16) _____ the last 12 years. At first she had to work (17) _____ night, but now she works (18) _____ nine (19) six, and she never works (20) _____ weekends. She's very lucky only working (21) _____ the day. It would be terrific if the three of us could meet. Are you free (22) _____ Friday 15th? We could all meet (23) _____ the morning and go off (24) _____ lunch somewhere. Give me a buzz (25) _____ seven any evening. That's when I finish work.

Looking forward to hearing from you.

Sue

12. Fill in: *in, on or at.*

A footballer's life starts (1) the weekend. Most people go out (2) Friday night, but I have to be in bed (3) 10 o'clock. (4) Saturday I get up (5) 8 o'clock (6) the morning and drive to the stadium (7) noon. (8) lunchtime our manager talks about the team we are playing. We play most of our games (9) the winter and sometimes it can be hard to play (10) a cold Saturday afternoon, especially (11) January. It isn't much fun (12) Christmas either. We play a lot of games (13) the Christmas holiday. Although we don't play (14) Christmas Day, we do play (15) December 26th, so I can't eat or drink too much! It would be nice to spend more time with my family (16) that day, but I can't.

13. Fill in with: *by, by the time, until/till or at.*

When I went out last Saturday I told my father I'd be back (1) 1 o'clock at the latest. However, I was having such a good time that I didn't even look at my watch (2) 2:30! (3) I found a taxi to take me home it had gone 3 o'clock, and I finally arrived home (4) 3:30. My father was furious and told me I'd have to be home (5) 7 o'clock every night of the week (6) the end of the month!

14. Fill in with: *within, after, afterwards or from ... to/until/till.*

I'm in trouble with my history teacher. He gave us a project to finish (1) a week, and I haven't even started it yet. I was going to do it (2)

dinner on Thursday, but my friend phoned and invited me out to the cinema. He didn't tell me we were going to a party (3) ! we stayed at the party (4) 11 o'clock (5) 3.00 in the morning. Now it's Friday and the History class starts at 2 pm. If I don't finish the project (6) the next two hours, my teacher will probably make me stay behind (7) school.

15. Fill in the gaps with the correct preposition.

This is Newton High Street. There are people walking (1) and (2) the street. An old man is walking (3) the road at the zebra crossing. A young couple are walking (4) the pavement (5) post office. A boy is walking (6) "Thompson's Sports" shop. He's holding a bag (7) his arms. (8) the bus-stop there is a bus. Some people are getting (9) it while some others are getting (10) it. The bus goes (11) the centre of town (12) the outskirts.

16. Fill in the gaps with the correct preposition.

Last year my family went (1) holiday to Thailand. We went (2) air; it was a very long journey but we were very well looked after (3) the plane by all the stewardesses. When we arrived (4) the airport we went directly to our hotel (5) taxi. There was a lot of traffic (6) the streets of the city and there were many people walking (7) the pavements. We stayed (8) a large hotel (9) the outskirts of bangkok. We were given a wonderful suite (10) the top floor of the hotel. The most enjoyable day I had was when we went (11) a trip (12) boat, down the river to the crocodile farm. We had a wonderful holiday.

17. Fill in the gaps with the correct preposition.

Last year I went (1) a trip which was an absolute disaster. I was going to Berlin (2) business when, (3) accident, I got (4) the wrong train. We were (5) the way to Brussels before I realised my mistake. When I got to Brussels I had more problems because all my money was (6) German Marks and I didn't have my credit card with me (7) chance, I found a helpful policeman, who was soon (8) the phone to my company. Thanks to his help I was able to arrange for some money to be sent to a nearby bank. I spent that night in a hotel and paid my bill (9) cash before leaving. (10) the end I got to Berlin twenty-four hours later than I had expected. Everyone thought my trip was a big joke, especially when I told them I had seen Brussels (11) the way.

18. Choose the correct answer – A, B, C, or D – to complete the following sentences

1) Excuse me. How can I get _____ the air terminal?

A. for

B. at

C. to

D. towards

- 2) We arrived _____ the airport _____ good time for the plane.
 A. at/in B. at/on C. to/in D. in/on
- 3) _____ the beginning of a textbook there is a preface, and _____ the end there is an index.
 A. at/in B. at/at C. in/in D. in/at
- 4) The boy was leaning _____ the wall _____ his hand in his pockets.
 A. at/with B. on/with C. against/at D. against/with
- 5) My brother retired _____ 57 and went to _____ the country.
 A. at/in B. at/at C. on/at D. on/in
- 6) _____ the age of 18 he was sent to prison _____ theft.
 A. at/on B. at/for C. with/for D. in/on
- 7) I saw him standing _____ the queue but I don't know whether he got _____ the bus or not.
 A. at/on B. at/into C. on/at D. in/on
- 8) As the child was too young to travel _____ herself, they arranged for her to travel _____ the care of a friend of the family.
 A. at/in B. at/under C. by/under D. by/in
- 9) He was fined _____ parking his car _____ a no-parking area.
 A. for/in B. for/on C. of/in D. of/at
- 10) _____ fairy stories, stepmothers are always unkind _____ their stepchildren.
 A. From/with B. In/with C. From/to D. In/to

19. Choose the correct prepositional phrase from the table to complete the following sentences.

AT	a glance least most random	IN	advance captivity charge common	ON	average business good terms purpose second thoughts the whole
BY	accident all means ear far heart no means		debt due course future a hurry the long run mind		
FOR	a change good safe-keeping short		touch trouble tune vain	OUT OF	breath order tune

- 1) The piano is _____ again. It sounds terrible.
- 2) At school we used to have to learn bits of Shakespeare _____.
- 3) Parts of the play were boring, but _____ I quite enjoyed.
- 4) I'm tired of staying at home on Sundays. Let's go out _____.
- 5) There weren't many passengers on the bus-twelve _____.
- 6) You'll have to use the stairs. The lift is _____.
- 7) Apparently British people only give #5 a month to charity _____.
- 8) Mary's new boyfriend is a Scorpio, and he likes cats, so they have a lot _____.
- 9) Zoos were very popular, but now many people think it's wrong to keep animals _____.
- 10) He gave his watch and wallet to me _____ while he went for a swim in the lake.
- 11) I must speak to somebody responsible. Who's _____ here?
- 12) Despite many disagreements, they're now _____ with their next-door neighbours.

20. Complete the sentences using one of the following nouns + correct preposition.

connection	difference	demand	contact	solution	reason	damage	
need	invitation	attitude	increase	cheque	cause	advantage	difficulty

- 1) The *cause* of the fire at the hotel last night is still unknown.
- 2) The _____ living alone is that you can do what you like.
- 3) Money isn't the _____ every problem.
- 4) There has been an _____ the number of road accidents recently.
- 5) There are some _____ British and American English.
- 6) When Paul left home, his _____ his parents seemed to change.
- 7) The firm close down because there wasn't enough _____ its product.
- 8) When I opened the envelope, I was delighted to find a _____ \$500.
- 9) Bill and I used to be good friends but I don't have much _____ him now.
- 10) Carol has decided to give up her job. I don't know her _____ doing this.
- 11) I've had an _____ Laura's barbecue.
- 12) The accident caused seem _____ the car.
- 13) Unfortunately there was some _____ the arrangement.
- 14) We need to provide more shelters for the homeless, so there's a _____ more houses.
- 15) The two companies are completely independent. There is no _____ them.

21. Say what these people's feelings are. Use the adjective in brackets and a preposition.

1) The children are going on a trip to the zoo (excited)

They're excited about the trip to the zoo.

2) Vicky doesn't like the dark. (afraid)

She's _____

3) Nick is watching a video, but he is going to switch it off. (bored)

He's _____

4) Emma is reading about computers. (interested)

She's _____

5) Mark has just heard some news that he didn't expect. (surprised)

He's _____

6) United have won a victory. (proud)

They're _____

7) Olivia's children are being very silly. (annoyed)

She's _____

8) The Zedco staff don't think their pay increase is big enough. (satisfied)

They aren't _____

9) I'm not used to speaking in front of the crowd. (nervous)

I'm _____

10) Our team lost in the final. (disappointed)

We're all _____

22. Put in these prepositions: as, by, except, for, of, like, on, with, without. You will need to use some of the prepositions more than once.

1) It'll take ages if we go bus.

2) A girl very blue eyes was staring at me.

3) Alex has gone to the supermarket some food.

4) Justin always wears old clothes. He looks a tramp.

5) I met someone I know the boat.

6) There's nothing any interest in the newspaper.

7) You cut the tiles a special tool.

8) I'm exhausted. Would you mind carrying these boxes me, please?

9) Kate was trying to use her magazine an umbrella.

10) There was just enough food. We ate everything for one sandwich.

11) Your flight is boarding. Please proceed to the gate for one sandwich.

12) You learn a language best using it to communicate.

23. Put in an idiomatic phrase beginning with a preposition.

- 1) You'll soon find another job. You won't be for long.
- 2) The plane wasn't late. It arrived more or less
- 3) Your friends must be moving because their house is
- 4) I suppose I drink about five cups of coffee a day Sometimes it's more and sometimes it's less.
- 5) The players swapped shirts of the game.
- 6) We'd been waiting ages when something happened.
- 7) Luckily I was just to catch the last train.
- 8) There's no time to waste. We must leave
- 9) I didn't do very well in the interview I made a complete mess of it.
- 10) Let's get going, shall we? We can have a chat to the meeting.
- 11) You can't just turn up at the airport. You have to book your flight

24. Decide which answer is correct.

- 1) I have to get up early Tuesday morning.
a. at b. during c. in d. on
- 2) Not many people live the island.
a. at b. in c. on d. to
- 3) We've been standing here forty-five minutes.
a. along b. for c. in d. since
- 4) I keep falling over this suitcase. It's really the way here.
a. across b. by c. in d. on
- 5) I can come any day apart Thursday.
a. for b. from c. of d. with
- 6) As usual, Tiger Woods is the leaders.
a. among b. between c. into d. towards
- 7) The cow got our a gap in the fence.
a. across b. along c. between d. through
- 8) The alarm rang continuously from ten o'clock half past four.
a. along b. at c. in d. till
- 9) The actors spoke their lines passion.
a. by b. for c. of d. with
- 10) I couldn't stretch my legs out because someone was sitting me.
a. across b. behind c. opposite d. over
- 11) I saw a really funny program television.
a. at b. from c. in d. on

12) Are these pictures sale?

- a. at b. in c. for d. to

13) The audience clapped the end of the show.

- a. at b. to c. in d. for

14) I've lived here last year.

- a. after b. by c. for d. since

15) We could see the balloon high the town.

- a. above b. on c. onto d. up

16) There was a fall ten per cent in prices.

- a. at b. by c. in d. of

17) What time did they arrive the hotel?

- a. to b. at c. in d. on

18) What's the difference a boat and a ship?

- a. between b. from c. under d. with

19) His new car looks more an aeroplane.

- a. as b. like c. near d. similar

20) We're all bored this game.

- a. about b. at c. for d. with

21) We get lots of help.

- a. at b. for c. of d. on

22) I don't understand. Can you explain this word me?

- a. to b. for c. with d. on

23) The babysitter will stay there we get home.

- a. by b. for c. to d. until

24) We do most of our business summer.

- a. along b. at c. in d. on

25) The job is similar my old one.

- a. as b. at c. to d. with

26) Do you believe God?

- a. in b. on c. at d. to

27) Could you let me know Friday at the latest?

- a. by b. to c. up to d. until

28) The cameras prevent motorists speed.

- a. by b. from c. for d. with

29) What's the matter your car?

- a. for b. on c. by d. with

30) The bus didn't come, so me started out foot.

- a. by b. in c. on d. With

25. Put in the correct preposition.

- 1) I was delighted _____ the present you gave me.
- 2) It was very nice _____ you to do my shopping.
- 3) Why are you so rude _____ your sisters? Can't you be nice _____ them?
- 4) Were you disappointed _____ your exam results?
- 5) We always have the same food every day. I'm fed up _____ it.
- 6) I can't understand the people who are cruel _____ animals.
- 7) Linda doesn't look very well. I'm worried _____ her.
- 8) It was a bit careless _____ you to leave the door unlocked.
- 9) Are you angry _____ what happened?
- 10) I'm sorry _____ what I said. I hope you're not angry _____ me.
- 11) The people next door are furious _____ us _____ making so much noise last night.
- 12) Are you excited _____ going on holiday next week?
- 13) I was shocked _____ what I said to you?
- 14) We weren't very impressed _____ his appearance.
- 15) Are you still upset _____ what I said to you?
- 16) I felt sorry _____ the children when we went on holiday.
- 17) His letter was full _____ mistakes.
- 18) The Italian city of Florence is famous _____ its art treasures.
- 19) Kate is very fond _____ her younger brother.
- 20) Are you afraid _____ snakes. ~ Yes, I'm terrified _____ them.
- 21) You don't seem interested _____ what I'm saying.
- 22) Did you know that Liz is engaged _____ a friend of mine?
- 23) I'm not ashamed _____ what I did. In fact I'm quite proud _____ it.
- 24) I suggested we should all go out for a meal but nobody else was keen _____ the idea.
- 25) These days everybody is aware _____ the dangers of smoking.
- 26) The station was crowded _____ people waiting for the train.
- 27) Why are you always so jealous _____ other people?
- 28) I'm tired _____ doing the same thing every day.
- 29) Her children have all been successful _____ their chosen careers.
- 30) I'm a bit short _____ money. Can you lend me some?

Chương 8

CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERBS)

I. ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Cụm động từ (phrasal verbs) là một động từ kết hợp với một trạng từ (adverb) hoặc một giới từ (preposition), hoặc đôi khi cả hai, để tạo thành một động từ mới thường có nghĩa đặc biệt.

call off: *hủy bỏ*

belong to: *thuộc về*

accuse of: *tố cáo*

II. NGHĨA CỦA CỤM ĐỘNG TỪ (Meaning of phrasal verbs)

Một số cụm động từ có nghĩa rõ ràng và dễ hiểu vì nghĩa của chúng dựa trên nghĩa thường dùng của động từ và trạng từ hoặc giới từ.

Would you like to **come in** and have a drink?

(*Anh vào nhà uống chút gì nhé?*)

The man in front **turned round** and stared at me.

(*Người đàn ông phía trước quay lại nhìn tôi chăm chăm.*)

Tuy nhiên phần lớn các cụm động từ (verb + adverb) thường có nghĩa đặc biệt – khác hẳn nghĩa của các từ riêng rẽ trong cụm.

We had to **put off** the meeting till Tuesday.

(*Chúng tôi đã phải hoãn buổi họp cho đến thứ Ba.*)

[Nghĩa của *put off* không giống nghĩa của *put* và *off*]

Could you **look after** the kids while I'm out?

(*Cô có thể trông giúp bọn trẻ khi tôi đi vắng không?*)

Một số cụm động từ có thể có nhiều nghĩa.

The bomb **went off**.

(*Quả bom phát nổ.*)

The lights **went off** last night.

(*Tối qua đèn bị tắt.*)

The milk **went off** this morning.

(*Sáng nay sữa bị chua.*)

III. CÁCH DÙNG (Use)

Phần lớn các cụm động từ thường được dùng trong đàm thoại, thay cho những

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất từ có cùng nghĩa nhưng nghe có vẻ trịnh trọng hơn. Chúng ta cũng có thể dùng cụm động từ trong lối viết thân mật như trong thư viết cho bạn bè hoặc người thân.

What time are you planning to **turn up**? [turn up = arrive]

(*Bạn định đến lúc mấy giờ?*) → thân mật

Please let us know when you plan to **arrive**.

(*Vui lòng cho chúng tôi biết ông định khi nào sẽ đến.*) → trịnh trọng hơn

- Cụm động từ có thể là ngoại động từ (transitive) hoặc nội động từ (intransitive). Một số cụm động từ có thể được dùng cả hai cách.

She **tore up** the letter. [transitive]

(*Cô ấy xé lá thư.*)

Shall we **eat out** tonight? [intransitive]

(*Tối nay chúng ta ăn tiệm nhé?*)

He told me to **shup up**. [transitive]

(*Anh ta bảo tôi cầm mồm.*)

- Một số cụm động từ có tân ngữ (objects) có thể tách rời động từ và trạng từ: nếu tân ngữ là danh từ thì ta có thể đặt tân ngữ ở trước hoặc sau trạng từ (adverbs).

She **tore the letter up**. Or: She **tore up** the letter.

(*Cô ấy xé lá thư.*)

I'll **throw these newspapers away**. Or: I'll **throw away** these newspapers.

(*Tôi sẽ vứt những tờ báo này.*)

Nhưng nếu tân ngữ là đại từ (*me, it, them, him...*), tân ngữ luôn được đặt trước trạng từ.

She read the letter and then **tore it up**.

(*Cô ấy đọc lá thư rồi xé nó.*) [NOT ... ~~tore up it~~]

Do you want these newspapers or shall I **throw them away**?

(*Bạn có cần những tờ báo này nữa không, nếu không thì tôi vứt chúng nhé?*)

[NOT ... ~~throw away them~~]

- Một số cụm động từ có tân ngữ (objects) nhưng không thể tách rời động từ và trạng từ: tân ngữ luôn đứng sau trạng từ.

Sally **looks after her younger sister** while her mother's at work.

[NOT ... ~~looks her younger sister after~~]

(*Sally chăm sóc em gái khi mẹ đi làm.*)

I **came across an old photo** in my drawer.

[NOT ... ~~came an old photo across~~]

(*Tôi tình cờ tìm thấy một tấm ảnh cũ trong ngăn kéo.*)

+ Tân ngữ là một cụm từ dài thường đứng sau trạng từ.

She **tore up all the letters** he had sent her.

(Cô ấy xé tất cả những lá thư mà anh ta đã gửi cho cô.)

Why don't you **try on** that dress in the window?

(Sao bạn không thử chiếc áo trong ô kính.)

IV. MỘT SỐ CỤM ĐỘNG TỪ THƯỜNG DÙNG

1. **account for**: là lý do hoặc giải thích nguyên nhân (điều gì đó tồn tại hoặc xảy ra)

His illness **account for** his absence.

2. **accuse of**: *tố cáo*

The woman **accused** the boy **of** breaking her radio.

3. **apply for**: *nộp đơn xin việc*

My brother is thinking of **applying for** a job in the city bank.

4. **back out from/of**: *không tiến hành nữa*

If you **back out from/of** your contract, you will have to pay money to the company.

5. **bear out**: *xác nhận; chứng thực (= confirm)*

Some witnesses will **bear out** what I say.

6. **belong to**: *thuộc về*

The blue coat **belongs to** Mary.

7. **blame for**: *quy trách nhiệm*

They **blamed** George for the failure of the discussion.

8. **blow up**: *phá hủy*

The soldiers **blew up** the enemy bridge.

9. **break down**: *(máy) hư, hỏng*

His car **broke down** on the way to the airport.

10. **break out**: *bùng nổ, bùng phát*

A fire **broke out** in the hospital last night.

11. **break off**: *đột nhiên ngừng lại; kết thúc (một mối quan hệ, một cuộc thảo luận)*

The two countries have **broken off** diplomatic relations.

12. **break up**: *kết thúc (khóa học, năm học, cuộc họp, bữa tiệc, ...)*

When does your school **break up**?

13. **bring in**: *đưa ra, giới thiệu*

They **bring in** a new law about wearing seat belts in cars.

14. **bring up**: *nuôi nấng*

My aunt **brought up** four children.

15. **burn down**: *thieu hủy; thiêu rụi*

The mob **burnt** the embassy **down**.

16. burst out: *bật* (khóc, cười)

Everyone suddenly **burst out** laughing.

17. call for: *ghé thăm* (để đón ai hoặc lấy cái gì)

He's **calling for** me at eight.

18. call in (on): *ghé thăm; ghé qua*

Call in on your way home to tell me how the interview went.

19. call off: *hủy bỏ*

They'll have to **call off** the match as it's going to rain.

20. call on: *viếng thăm*

We'd better **call on** his father next Saturday.

21. call up: *điện thoại*

Please **call me up** tomorrow morning.

22. carry on: *tiếp tục, tiến hành*

The baker has **carried on** business here for many years.

23. carry out: *tiến hành; thực hiện* (= execute)

Police **carried out** a series of raids on the homes of drug dealers.

24. catch on: *hiểu*

Would you mind repeating that? I didn't quite **catch on**.

25. catch up with: *theo kịp*

He spent six months **catching up with** his studies.

26. check in: *đăng ký đến lúc*

Has Mr Brown **checked in** at the hotel yet?

27. check out: *lập thủ tục rời khỏi*

Has Mr Brown **checked out** yet?

28. cheer up: *làm ai đó vui hơn*

You need a holiday to **cheer you up**.

29. close down: *đóng cửa hẳn* (một cửa hàng hoặc một doanh nghiệp)

Trade was so bad that many small shops **closed down**.

30. come about: *xảy ra*

How did the accident **come about**?

31. come across: *tình cờ gặp*

I **came across** this old picture in the back of the drawer.

32. come along: *nhanh lên*

Come along, children, or we'll be late.

33. come into: *thừa hưởng*

Tom **came into** a fortune when his father died.

34. come out: *trở nên rõ ràng*

35. come over: ghé thăm

Why don't you **come over** to our house one evening?

36. come round: ghé thăm, tình lại

Why don't you **come round** and see us next Saturday?

The girl fainted, but she **came round** when we threw some water on her face.

37. come up: xảy ra, xuất hiện

I'll let you know if anything **comes up**.

38. come up against: đương đầu, gặp phải

Sorry to be late, but we **came up against** some unexpected delays.

39. come up to: đáp ứng được

The play **came up to** our expectations.

40. come up with: nghĩ ra, đề nghị

I hope you can **come up with** a better plan than his.

41. cope with: giải quyết

I can't **cope with** such a pile of work today.

42. count on: tin, dựa vào

You can always **count on** Tom, he'll never fail you.

43. cut back/down on: giảm bớt

The doctor advised Peter to **cut back/down on** smoking.

44. die out: biến mất

That style of music **died out** ten years ago.

45. do away with: bỏ; hủy bỏ; bãi bỏ

They should **do away with** these useless traditions.

46. do with: cần có

I could **do with** a cup of coffee.

47. do without: không cần

If there's no sugar, we'll have to **do without**.

48. draw up: dừng lại

The driver **drew** the bus up just in time to avoid hitting the child.

49. dream of: mơ đến

Many people **dream of** living on an island in the Pacific Ocean.

50. dress up: ăn mặc sang trọng

Are you going to **dress up** for the party or is it informal?

51. drop in: ghé thăm

Drop in on us any time you're in town.

52. fall for: say mê

The whole family **fell for** the new house as soon as they saw it.

53. fall out: *cãi nhau*

Jim and Mary **fall out** every few weeks, but their quarrels never last.

54. fall through: *thất bại*

The plan **fell through** when it proved too costly.

55. fill in: *điền thông tin*

Some people find it difficult to **fill in** a form.

56. get by: *sống qua*

We can't **get by** on such a small income.

57. get down: *làm thất vọng*

This difficult situation is **getting me down**.

58. get off: (tàu, máy bay...) *bước xuống*

Excuse me, I have to **get off** at the next stop.

59. get on: (tàu, máy bay...) *bước lên*

Did the man **get on** the last stop?

60. get on with: *sống hòa thuận*

Does she **get on with** your aunt?

61. get over: *vượt qua*

It took him one month to **get over** his operation.

62. get up: *thức dậy*

My father is used to **getting up** early in the morning.

63. give up: *từ bỏ*

The doctor told Him to **give up** sweets to lose weight.

64. go about: *bắt đầu*

I want to make a dress, but I don't know how to **go about** it.

65. go down with: *mắc bệnh*

Our holiday was fine until Tom **went down with** a bad cold.

66. go off: (chuông) *reo*, (súng) *nổ*, (sữa) *bị chua*

I'm sorry I'm late because my alarm clock didn't **go off**.

A **gun goes off** every day to mark exactly one o'clock.

Don't drink the milk, it's **gone off**.

67. go on: *tiếp tục*

We can't **go on** any further, the fall of snow has blocked the road.

68. go out: *đèn tắt*

Yesterday the lights **went out** when I was reading a book.

69. go over: *kiểm tra*

We **went over** the house thoroughly before buying it.

70. **grow up:** *lớn lên*

Susan wants to be a doctor when she **grows up**.

71. **hang on:** *chờ máy điện thoại*

I'm afraid the line is busy, would you like to **hang on**?

72. **hang up:** *gác máy điện thoại*

Don't **hang up**, I haven't finished talking to you.

73. **have out:** *giải quyết thấu đáo*

After our argument, I called her brother to **have it out** with him.

74. **hear from:** *nhận tin*

We were worried when we didn't **hear from** her for three weeks.

75. **hold up:** *làm chậm trễ*

We were **held up** on the road by a traffic accident.

76. **jot down:** *ghi nhanh*

I must **jot down** this phone number in case I forget it.

77. **keep off:** *(kiêng cữ) không ăn, uống*

The doctor advised Tom to **keep off** fattening foods.

78. **keep on:** *tiếp tục*

If you fail the exam, you should try to **keep on** until you pass.

79. **know down:** *làm ngã nhào, phá hủy*

Jim was **knocked down** by the bus and seriously hurt.

It's a pity that old theatre has to be **knocked down**.

80. **lay off:** *cho nghỉ việc*

Five hundred men were **laid off** work when the factory closed.

81. **leave out:** *bỏ sót, bỏ quên*

I **left** the washing **out** in the rain all night.

82. **let down:** *làm thất vọng*

We should never **let** our friends **down**.

83. **let on:** *tiết lộ bí mật*

Don't **let on** about the meeting. I want it kept private.

84. **live on:** *sống dựa vào*

Animals with long necks **live on** the leaves of tall trees.

85. **live up to:** *đáp ứng được*

Children will always **live up to** your expectations of them.

86. **look after:** *chăm sóc*

Who will **look after** the children while you go out to work?

87. **look down on:** *coi thường*

The whole school **looks down on** such behaviour.

88. look for: *tìm kiếm*

I'm **looking for** a suitable hotel. Can you suggest one?

89. look forward to: *mong đợi*

I'm **looking forward to** meeting you again.

90. look into: *điều tra*

The police are **looking into** the disappearance of an old man.

91. look up: *tra (từ điển)*

If you don't know the meaning of a work, **look it up** in a dictionary.

92. look up to: *kính trọng*

Every child needs someone to **look up to** and copy.

93. make for: *đi nhanh về hướng*

After the concert, the crows **made for** the nearest door.

94. make out: *hiểu được, nhìn thấy*

I can't **make out** the meaning of this poem.

You can **make out** the farm in the distance.

95. make up: *bịa ra, trộn*

He **made up** a story to explain his coming home so late.

My grandmother used to **make up** her own medicines.

96. object to: *phản đối*

I **object to** being blamed for something I haven't done.

97. operate on: *giải phẫu*

This famous doctor has **operated on** many important people.

98. pass out: *ngất xỉu*

When the woman heard the news, she **passed out** with the shock.

99. patch up: *hòa thuận trở lại*

Have Jim and Mary **patched up** their quarrel yet?

100. pay off: *chi trả (số tiền lớn)*

One hundred workers will be **paid off** when the factory closes.

101. pay out: *chi trả (số tiền nhỏ)*

The bank **pays out** interest on its savings account every six months.

102. pick up: *đón bằng xe*

Don't stand at the road side hoping to be **picked up** by motorists.

103. pull down: *phá bỏ*

The old houses were **pulled down** to build an amusement centre.

104. pull off: *thành công*

After driving tests eight time, John at last **pulled it off**.

105. put aside: *để dành*

Would you like us to **put** the rest of the wool **aside** for you?

106. put by:

I have a little money **put by** for a rainy day.

107. put forward: *đề nghị*

We have **put forward** a better system for preventing a world war.

108. put in for: *tham gia*

Have you **put yourself in for** the competition?

109. put off: *hoãn lại*

Tonight's concert will be **put off** until next week.

110. put on: *mở thiết bị điện hoạt động, lên cân*

Please **put** the light **on**, it's getting dark.

I can't wear this dress because I have **put on** a lot of weight.

111. put through to: *nối dây điện thoại để liên lạc*

Can you **put me through to** this number?

112. put up: *xây dựng*

A new college will be **put up** in the centre of the city.

113. put up with: *chịu đựng*

I can't **put up with** her another day, she never stops complaining.

114. run out of: *cạn, hết*

I've **run out of** coffee, will you have tea?

115. run across/into: *tình cờ gặp*

I **ran across/into** an old friend when I was going shopping yesterday.

116. see into: *xem xét để giải quyết*

When are you going to **see into** the customers' complaints?

117. see to: *chăm lo, phụ trách*

Excuse me, I must go and **see to** the dinner

118. see through: *nhận ra được*

He's a poor liar; anyone can **see through** him.

119. see out: *bán hết*

I'm sorry, all the coffee is **sold out**.

120. send for: *cho mời đến*

Leave this house now, or I will **send for** the police.

121. set off/out: *khởi hành*

He **set off/out** for work an hour ago.

122. set up: *thành lập*

We need a lot of money to **set up** a school for gifted children.

123. settle down: *ổn định cuộc sống*

Sách được chia sẻ miễn phí tại
thichtienganh.com

How long did it take you to **settle down** in this city?

124. **show up:** *đến*

Three hundred people **showed up** for the meeting.

125. **sort out:** *xấp xếp, lựa chọn*

I'm **sorting out** suitable clothes to take on holiday.

126. **stand by:** *ủng hộ*

We'll **stand by** you in spite of difficulties.

127. **stand for:** *thay thế cho*

The letters UN **stand for** United Nations.

128. **stand out:** *nổi bật*

I don't like to **stand out** in a crowd.

129. **take after:** (tính cách, diện mạo) *giống*

The boy **takes after** his grandfather.

130. **take off:** (máy bay) *cất cánh*, (áo, quần, giày, mũ) *cởi*

It's exciting to feel the plane **taking off**.

I can't **take off** my boots off, they're so tight.

131. **take on:** *thuê, mượn*

The factory has to **take on** 1,000 workers to complete the plan.

132. **take over:** *đảm nhận trách nhiệm*

My sister is old enough to **take over** some of the cooking.

133. **take to:** *thích*

Jane **took to** music as soon as she learned about it.

134. **take up:** *bắt đầu tham gia, chiếm chỗ*

When did Jim **take up** running in competitions?

The bed **takes up** too much space in the room.

135. **think over:** *suy nghĩ cẩn thận*

I've **thought the plan over** and decided not to join it after all.

136. **touch down:** (máy bay, tàu thủy) *hạ cánh, cập bến*

In spite of the damaged wheel, the plane **touched down** safely.

137. **turn down:** *bác bỏ, không chấp nhận*

Why was she **turned down** for the job?

138. **turn into:** *trở thành*

Jane is **turning into** a skilled musician.

139. **turn off:** (thiết bị) *tắt*

Please **turn off** all the lights as you leave the room.

140. **turn on:** (thiết bị) *mở*

Please **turn on** the light for me, it's getting dark.

141. turn up: đến

Daisy invited fifty people to her party, but only twenty **turned up**.

142. wear out: mòn, cũ

This is the third pair of shoes that you've **worn out** this year.

EXERCISES

1. Complete each sentence with one suitable word.

- Jess asked if she could help me *wash* up the dirty dishes.
- I need a dictionary, so I can up this word.
- If I were you'd off early because Edinburgh is a long way.
- Our meeting tomorrow has been off, I'm afraid.
- I'm not sure about the size of this coat, so can I it on?
- Robert had to in a form, giving all his personal details.
- You'll never guess who up at our school party last week!
- Six people applied for the job, but one of them out.

2. Complete each sentence with one suitable words from the box.

across	against	in	into	on	round	to	up	with	for
--------	---------	----	------	----	-------	----	----	------	-----

- I'll send someone to call *for* the parcel on Thursday.
- You'll have to work hard to keep with the rest of the class.
- Jean didn't expect to come up such difficulties.
- It's not fair. You're always picking me.
- Terry sang the first verse and then everyone joined
- I came one of your novels in a second-hand bookshop.
- I'm not interested in buying anything. I'm just looking
- Don't you think the manager should deal this problem?
- George came a lot of money when his uncle died.
- You look very guilty! What have you been getting up ?

3. Complete each sentence with the most appropriate phrase from the box.

go on	put off	wear out	see to	stand out
set out	run into	sell out	take off	think over

- The plane at 9 o'clock, 3 hours late.
- The bus stopped suddenly and the car the back of it.
- It was raining so heavily that they the match until next week.

4. It was an offer he very carefully before he made his decision.
5. The lights and we couldn't see anything.
6. Because of her bright clothes she really from the others in the group.
7. They on the excursion at 7 o'clock.
8. The bookshop all the copies of his latest novel within two hours.
9. Peter the cooking while I prepared the table.
10. My shoes so quickly that I had to buy a new pair after two months.

4. Underline the correct preposition in each sentence.

1. Can you explain that again? I don't know what you're getting *by/with/at*?
2. He's a very strict teacher. He doesn't stand *for/up/with* any bad behaviour in class.
3. I enjoyed London, but it didn't really live up *to/with/for* my expectations.
4. I smoke 20 cigarettes a day, but I'm trying to cut *off/through/down*.
5. I think she has got *over/by/down* the break-up with her boyfriend.
6. I'll call *by/in/for* you at eight o'clock, and then we'll go to the party together.
7. I'm going crazy! I can't put *off/up/down* with so much confusion!
8. I'm lucky, I get *on/off/over* really well with my colleagues.
9. If you miss too many lessons, it's difficult to catch *over/up/with*.
10. It's difficult to keep *along/by/up* with changes in bio-technology.
11. My car needs a service - the engine needs seeing *in/to/at*.
12. The printer is working, but it's run *away/out/down* of ink.

5. Rewrite each sentence so that it does not contain the words in italics, but does contain a phrasal verb.

1. Brian and his mother *are very similar*.
Brian takes after his mother.
2. *There isn't any* food left!
.....
3. Mike and Tom *aren't very good friends*.
.....
4. Jean is very good at *handling people's problems*.
.....
5. The handlebars on my bike need *fixing*.
.....
6. Julia was very ill, but she's *recovered now*.
.....
7. What exactly are you *suggesting*?

.....
8. Paul's new school *wasn't as good as he expected it to be.*
.....

6. Complete each sentence with the most suitable word or phrase.

1. Brian at our dinner party wearing a pink bow tie.
a. wore out b. showed off c. turned up d. tried out
2. You don't have to decide now, you can
a. put it aside b. call it off c. tear it up d. think it over
3. Pat was caught by the police, but Martin
a. gave in b. gave up c. got away d. held up
4. After the quarrel, we kissed and
a. cleared up b. looked up c. made up d. put up
5. Why exactly did war between the two countries?
a. break out b. set in c. go off d. call off
6. After a long day at work most people feel
a. broken down b. worn out c. knocked out d. turned down
7. I've just been offered a new job! Things are
a. turning up b. clearing up c. making up d. looking up
8. In the end I the form in disgust, and threw it away.
a. filled in b. worked out c. tore up d. put off

7. Rewrite each sentence using a verb from the box so that the meaning stays the same. You may have to change the form.

call off	draw up	give in	look up	put aside	put up
turn down	wear off	work out			

1. Jack always arrives late for work.
Jack always turns up late for work.
2. See if their number is in the phone directory.
.....
3. I'm saving up to buy a new bike.
.....
4. After a few days the pain in Dave's leg went away.
.....
5. I'm afraid the match has been cancelled.
.....

6. The government refused to yield to the demands of the terrorists.
.....

7. We offered them \$250,000 for the house but they refused our offer.
.....

8. You can stay with us if you come to Cambridge.
.....

9. I can't calculate how much the whole trip will cost.
.....

10. A large silver limousine stopped outside the house.
.....

8. Rewrite each sentence so that it contains the phrasal verb in brackets. You may have to change the form.

1. Sorry, but I haven't found time to fix your bike yet. (get round to)

Sorry, but I haven't got round to fixing your bike yet.

2. Oh bother, we don't have any milk left. (run out of)

3. It took me a long time to recover from my illness. (get over)

4. Julie must be too old to bite her nails. (grow out of)

5. I think we've found an answer to the problem. (come up with)

6. I don't think I'm well enough to play football today. (feel up to)

7. Ann is someone I really respect. (look up to)

8. I must arrange to have the kitchen painted. (see about)

9. Please help me. I'm relying on you. (count on)

10. Peter is just like his father! (take after)

9. Complete each sentence with the most appropriate phrase from the box.

send for	hold up	blow up	bring up	hang up	do without
cut off	leave out	make up	carry on	fall for	break down

1. I'm sure he that story. It can't be true.

2. My car at the crossroads and I couldn't start it again.
3. They the doctor and he came immediately.
4. They the bridge with dynamite.
5. She accidentally our talk when she pressed the wrong button.
6. After a short break they with their work.
7. She six children on her own.
8. We tea and drank coffee instead.
9. He an important thing. He didn't tell us where we would meet.
10. Some thieves the national bank at lunchtime yesterday.
11. She him because he was so amusing.
12. He in the middle of our talk. Maybe I said something wrong.

10. Choose the correct answer.

1. Tom was slow to catch, but gradually he began to understand.
A. in B. on C. away D. out
2. I haven't time to speak to him now, you'll have to put him
A. off B. back C. aside D. away
3. You know I'll always stand you if you are in trouble.
A. for B. up C. by D. with
4. I disapprove people smoking in public places.
A. on B. at C. with D. of
5. She found it hard to up to the fact that she would never be famous.
A. come B. face C. get D. keep
6. For the first few minutes she was leading the race, then she began to fall
.....
A. out B. through C. back D. off
7. The job offer was too good for him to turn
A. down B. out C. off D. away
8. His son's death was a terrible shock and it took him a long time to it.
A. get round B. come through C. go over D. get over
9. Please come and see us some time – you're always welcome.
A. to B. round C. about D. away
10. She put speaking to him as long as possible.
A. over B. away C. off D. back
11. He filled in the necessary form and for the job.
A. appealed B. asked C. requested D. applied

12. She went a bad cold just before Christmas.
A. down with B. in for C. over D. through
13. They had never come such a beautiful little village before.
A. at B. across C. off D. across
14. When the tenants failed to pay their bills, the authorities decided to cut the gas supply to the flats.
A. out B. down C. off D. across
15. The doctor advised me not to take so much work in future.
A. to B. over C. after D. on
16. The police have warned tourists to look for pickpockets in the town centre.
A. out B. up C. down D. forward
17. I wouldn't of going to a party I haven't been invited to.
A. intend B. dream C. rely D. depend
18. If you want to be healthy; you should cut on your smoking.
A. up B. down C. out D. through
19. Their aim is to up a new political party.
A. strike B. stand C. set D. show
20. He was busy when I phoned but I hung until he was free.
A. back B. off C. to D. on
21. I'm not sure how old he is but he must be for 70.
A. going by B. getting up C. getting on D. going off
22. I absolutely with everything that has been said.
A. agree B. accept C. admit D. approve
23. The man who lives opposite is sometimes comes for a cup of coffee.
A. on B. over C. off D. to
24. The butcher cut some steak, it up and handed it to me.
A. closed B. wound C. strung D. wrapped
25. In order to with his studies he worked through the summer.
A. take on B. catch on C. catch up D. take up

Chương 9

LIÊN TỪ (CONJUNCTIONS)

I. ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Liên từ (conjunction) là từ được dùng để nối các từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu.

Ex: and (*và*), but (*nhưng*), or (*hoặc*)...

II. CÁC LOẠI LIÊN TỪ (Kinds of conjunctions)

Liên từ được phân làm hai loại: Liên từ kết hợp (co-ordinating conjunctions) và liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions).

1. Liên từ kết hợp (co-ordinating conjunctions): dùng để nối các từ, nhóm từ có chức năng giống nhau (danh từ với danh từ, động từ với động từ, tính từ với tính từ...) hoặc các mệnh đề độc lập về mặt ngữ pháp. Loại liên từ từ này được chia thành 4 nhóm:

a. Nhóm AND: chỉ sự thêm vào

Gồm các liên từ: *and, both... and, not only... but also, as well as, besides, furthermore, moreover, in addition...*

And (và)

There are many boys **and** girls in the hall.

The weather is both hot **and** dry.

(Thời tiết vừa nóng lại vừa khô.)

Both... and (cả... và)

The project will take **both** time **and** money.

(Dự án cần cả thời gian lẫn tiền bạc.)

Not only... but also (không chỉ... mà còn)

Yesterday it **not only** rained **but also** snowed.

(Hôm qua trời không chỉ mưa mà còn đổ tuyết.)

Not only is he stupid, **but also** obstinate.

(Nó không chỉ ngu mà còn cứng đầu nữa.)

[Chú ý đây là câu đảo, động từ được đặt trước chủ từ để nhấn mạnh ý 'không chỉ... mà còn']

b. Nhóm BUT: chỉ sự mâu thuẫn hoặc trái ngược

Gồm các liên từ: *but, yet, still, however, nevertheless, on the other hand.*

But (nhưng)

He is slow, **but** he is sure.

Bill is a hardworking **but** not very intelligent boy.

(*Bill là cậu bé siêng năng nhưng không thông minh lắm.*)

Yet (*tuy thế*)

I was not unhappy, **yet** I wept.

(*Tôi hạnh phúc, tuy thế tôi vẫn khóc.*)

He did not study very hard, **yet** he passed the exam.

(*Anh ấy chăm học lắm, tuy thế anh ấy đã thi đỗ.*)

Still (*tuy thế*)

I was annoyed, **still** I kept quiet.

(*Tôi bực mình, tuy thế vẫn giữ yên lặng.*)

c. Nhóm OR: chỉ sự lựa chọn hoặc đoán chừng

Gồm các liên từ: *or, or else, otherise_, either... or, neither... nor.*

Or (*hoặc*)

Is it green **or** white?

(*Cái đó màu xanh hay màu trắng?*)

We can ask him now, **or** wait until tomorrow.

(*Chúng ta có thể hỏi anh ta bây giờ hoặc đợi đến mai.*)

Either... or (*hoặc... hoặc*)

Either stay here **or** go out.

(*Hoặc ở lại đây hoặc hãy đi ra ngoài.*)

I'll take **either** English **or** French next year.

(*Năm đến tôi sẽ chọn tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.*)

Or else (*hoặc là*)

John must be joking, **or else** he's mad.

(*Hắn là John đang đùa, hoặc là anh ta điên.*)

Otherwise (*nếu không*)

Do what you've been told, **otherwise** you will be punished.

(*Hãy làm những gì người ta bảo mà, nếu không mà sẽ bị phạt.*)

d. Nhóm SO: chỉ hậu quả, kết quả

Gồm các liên từ: *so, therefore, consequently, as a result*

So (*cho nên*)

He speaks very little English, **so** I talked to him through an interpreter.

(*Anh ta nói được rất ít tiếng Anh, nên tôi đã nói chuyện với anh ta qua một người phiên dịch.*)

She was tired, **so** she went to bed early.

(Cô ấy mệt nên đi ngủ sớm.)

Therefore (*do đó*)

Bill has a sore throat, **therefore** he doesn't smoke or drink.

(Bill bị viêm họng, do đó anh không hút thuốc hoặc uống rượu.)

2. Liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions): dùng để mở đầu một mệnh đề phụ (mệnh đề danh từ hoặc mệnh đề trạng từ). Liên từ phụ thuộc bao gồm:

a. Nhóm **WHEN**: chỉ mối quan hệ về thời gian

Gồm các liên từ *when, whenever, while, as, as soon as, after, before, until/till, since, by the time...*

When (*khi*)

Sunday is the day **when** I am least busy.

(Chủ nhật là ngày tôi ít bận rộn nhất.)

Whenever (*bất cứ khi nào*)

Please call me **whenever** he arrives.

(Hãy gọi tôi bất cứ lúc nào anh đến.)

As soon as (*ngay khi*)

He started **as soon as** he received the news.

(Ngay khi nhận được tin anh ấy đi ngay.)

Directly (*ngay khi*)

Directly I had done it, I knew I had made a mistake.

(Ngay khi vừa làm xong, tôi biết mình đã sai rồi.)

As (*khi*)

I asked you to call me **as** he arrived.

(Tôi yêu cầu anh gọi tôi khi anh ấy đến.)

While (*trong khi*)

I saw him **while** I was walking in the street.

(Tôi đã gặp anh ấy trong khi tôi đang đi trên đường.)

After (*sau khi*)

I arrived **after** she had left.

(Tôi đến sau khi cô ấy đã đi rồi.)

Before (*trước khi*)

I must finish my work **before** I go home.

(Tôi phải kết thúc công việc trước khi về nhà.)

Till/Until (*cho đến khi*)

Please wait **till** I come back.

(Làm ơn đợi cho đến khi tôi trở lại.)

Các liên từ khác trong nhóm này gồm có: *the moment (that), since, by the time*. Chú ý *when* (và cả *where, why*) tuy đứng đầu các mệnh đề phụ nhưng được gọi là trạng từ liên hệ. Để tránh sự phân biệt do có vài tính chất riêng, người ta gọi những từ dùng để liên kết các mệnh đề (bao gồm liên từ, trạng từ liên hệ và đại từ liên hệ là các từ nối – *connectives*)

b. Nhóm **BECAUSE**: chỉ nguyên nhân hoặc lý do

Gồm các liên từ *because, as, since, now (that), seeing (that/ as)*.

Because (bởi vì)

He came **because** he was interested in music.

(Anh ấy đến vì anh ấy quan tâm đến âm nhạc.)

As/Now (that) (vì)

As/Now (that) it's turned so cold, we've changed our plans.

(Vì trời đã trở lạnh, chúng tôi đã thay đổi kế hoạch.)

c. Nhóm **IF**: chỉ điều kiện

Gồm các liên từ *if, unless, in case, provided (that), supposing (that)*

If (nếu)

If you want me, I will come.

(Nếu anh cần tôi, tôi sẽ đến.)

Unless (trừ khi)

You will not pass **unless** you work harder.

(Bạn sẽ không thi đỗ trừ khi bạn chăm chỉ hơn.)

d. Nhóm **THOUGH**: chỉ sự tương phản

Gồm các liên từ *though, although, even though, even if*.

Though (mặc dù)

Though Tom didn't like her, he sent her a present.

(Mặc dù không thích cô ấy, Tom vẫn gửi cô ấy một món quà.)

Although (mặc dù)

They went for a bath **although** it had begun to rain.

(Họ đi tắm mặc dù trời đã bắt đầu đổ mưa.)

Các liên từ *wherever, whenever, whatever, whether...or not, no matter what, however* cũng thuộc nhóm này (dù cho ...):

Wherever you may be, you can always rely on him.

(Dù cho anh có đi đâu, lúc nào anh cũng có thể trông cậy vào anh ấy.)

No matter what you do, don't touch this switch.

(Dù có làm gì, anh cũng đừng chạm vào nút này.)

You have to take this medicine, **whether** you like it or not.

(Con phải uống thuốc này dù có thích hay không.)

e. Nhóm **IN ORDER THAT**: chỉ mục đích

Gồm các liên từ *in order that, so that, for fear that*.

In order that/ so that (để, cốt để)

We looked for a quiet place **in order that** we could have a rest.

(Chúng tôi tìm một nơi yên tĩnh cốt để nghỉ ngơi.)

Speak clearly, **so that** they may understand you.

(Hãy nói rõ ràng để họ có thể hiểu được anh.)

In case/ for fear that (kẻo)

Put a hat on, dear, **in case** you get sunstroke.

(Hãy đội mũ vào kẻo em sẽ bị trúng nắng đấy.)

f. Nhóm **SO ... THAT**: chỉ kết quả

So + adj/adv + that (đến nỗi mà)

The dog was **so fierce that** no one dared come near it.

(Con chó dữ quá đến nỗi không ai dám đến gần.)

The rabbit ran **so quickly that** no one could catch it.

(Con thỏ chạy nhanh đến nỗi không ai bắt được nó.)

Such + noun + that

He spoke for **such a long time that** people began to fall asleep.

(Ông ta nói dai đến nỗi mọi người đều muốn ngủ cả.)

g. Nhóm **THAT**: đưa ra một lời tuyên bố, một ý kiến, một sự kiện hoặc một lý do.

That (rằng)

He said **that** he would help us.

(Ông ấy nói rằng ông ấy sẽ giúp chúng ta.)

I think **that** we'll find a room in that hotel.

(Tôi cho rằng chúng ta sẽ tìm được một căn phòng trong khách sạn đó.)

EXERCISES

1) Fill the blanks with appropriate conjunctions

1. I ran fast _____ I missed train.
2. _____ you try, you will not succeed.
3. I am sure _____ he said so.
4. Wait _____ I return.
5. Do not go _____ I come.
6. He finished first _____ he began late.

7. _____ you eat too much you will be ill.

8. I shall not go _____ I am invited.

9. I do it _____ I choose to.

10. Live well _____ you may die well.

2) Join each pair of the following sentences by means of an appropriate conjunction.

1. My brother is well.

My sister is ill.

2. He sells mangoes.

He sells oranges.

3. He did not succeed.

He worked hard.

4. Tom played well

Mary played well.

5. I honour him.

He is a brave man.

6. You may go.

I will stay.

7. Tom reads for pleasure.

Mary reads for profit.

8. We decided to set out.

It was late.

9. He is rich.

He is not happy.

10. He must be tired.

He has walked twelve miles.

3) Rewrite the following as one sentence, using *and*, *but*, *so*, or.

1. It was raining. I felt cold. I went indoors.

It was raining and I felt cold so I went indoors.

2. He loves her. She loves him. They are getting married.

3. I can paint the lounge. I can clean the fridge. I can't do both.

4. Mr Downes seemed poor. In fact, he had a lot of money.

5. Tim is sleeping. You can't speak to him at the moment.

6. The postman banged the gate. He shouted at Lulu. She bit him.

7. My mother wanted me to become a doctor. I didn't.

8. Nick didn't understand the lesson. He couldn't do the homework.

9. A bee flew into the classroom this morning. It stung me.

10. You mustn't put this in the washing machine. You must wash it by hand.
You must dry-clean it.

11. We lay in the sun. We got hot. We swam. We cooled off.

12. Louis broke her watch. Then she borrowed mine.

13. We might go to Spain. We might go to France.

14. Mike could speak French. He could speak Spanish. He couldn't write them.

15. We went to the museum. It was closed. We went to the cinema.

4) Put in these word: *although, because, but, if, in case, in order to, in spite of, so, so that, unless.*

1. Olivia booked a babysitter so that she could go out for the evening.
2. _____ it was late, Nick didn't seem in a hurry to leave.
3. They put video cameras in shops _____ stop people stealing things.
4. We decided not to go out for a meal _____ we were simply too tired.
5. Our room was very small, _____ we didn't really mind.
6. _____ you're ready, we can start now.
7. No one was watching the television, _____ I switched it off.
8. You can't drive a car _____ you've got a licence.
9. _____ having absolutely no talent, Guy became a popular TV personality and chat show host.
10. I think my answers are right, but can I just check them with yours _____ I've made a mistake?

5) Rewrite the following sentences, using these word instead of the underlined ones: *as soon as, before, since, when, while, until, after.*

1. I'll love you up to the day I die.
→ I'll love you until I die.
2. I must get to the post office earlier than it closes.
3. My leg hurts at the time I walk.
4. Mark heard the news on the radio during the time he was driving home.
5. We're going to tidy up later than everyone has gone.
6. It started to rain immediately after she had left.
7. You have to wait up to the time the light changes to green.
8. I've been sad from the time you left me.
9. Think of me during the time I'm away.
10. Come back earlier than I forget you.

6) Put in a suitable conjunction: *after, before, when, while, until, as soon as, since, as if.*

1. I usually have a snack _____ going to bed.
2. He had a heart attack _____ watching a video.
3. You look _____ you've seen the ghost.
4. How many jobs have you had _____ leaving school?
5. Have a rest every hour or so _____ driving long distances.
6. We haven't heard anything from her _____ getting that letter last month.
7. I'll look after the kids _____ you get back.
8. Put this on _____ shaving and you'll smell wonderful.

9. Always wear goggles _____ working with metal.

10. I fell in love _____ we met.

7) Complete the conversation. Choose the correct linking word.

Daniel : What are you going to do (1) after/ before you finish college,
Rachel

Rachel : Vicky and I will be off to the states (2) as soon as/ in spite of
this term is over. We may go to Canada (3) so that/ to see some
friends of Vicky. We've been thinking about nothing else (4)
since/ until we bought our plane tickets.

Daniel : It sounds great. How are you getting around in the States?

Rachel : By Greyhound bus. I know it takes more longer than flying, (5)
but/ in spite of it'll be more interesting. We are going to buy a
special ticket (6) in order to/ so that we can go anywhere we
like on the way.

Daniel : Yes, it's better by bus (7) because/ unless you can stop off at
interesting places. Maybe you should take plenty of money (8)
if/ in case you decide to fly instead.

Rachel : I'm hoping to stay out there (9) unless/ until I have to come
back and start my job in September. I'm really looking forward
to the trip, (10) although/ because I will be sad to leave here.
And what about you? What are you doing this summer?

Daniel : I'd go away somewhere (11) if/ in case I could afford to. But
I'm working. I've got no money, (12) because/ so I'll have to
earn some.

Rachel : Have you really got on money (13) although/ in spite of the
fact that you've had a par-time job this term?

Daniel : You know me, Rachel. If I've got money, I spend it.

8) Complete the letter to a local newspaper with the words or phrases from the box.

however	after	furthermore	as a result
in other words	for example	on the contrary	

There's been a lot of talk about a 'spaceship' seen over the town at about eleven o'clock on Friday night. (1) _____, hundreds of enthusiastic sky-watchers have arrived in town, hoping that it will return. But was it really a spaceship? About twenty people say they saw it. (2) _____, there is a photograph which is supposed to show the object in the sky. We know, (3) _____, that trick photos are easy to produce. (4) _____, it is

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
almost certainly a fake. But it would be wrong to treat the whole thing as a joke.
(5) _____, all such reports should be carefully investigated. (6)
_____, the arrival of a spacecraft from another world would indeed be a
serious matter. But usually there is a more simple explanation. Many supposed
spaceship turn out to be weather balloons, (7) _____. A similar mistake
probably lies behind the belief that someone from another world really did pay us
a visit last Friday.

9) Join each pair of sentences. Use the words in brackets.

1. Mary came to class late. Her motorbike had a puncture. (because)
→ Mary came to class late because her motorbike had a puncture.
2. Nick used to smoke. He seems to be in good health. (although)
3. Our team won by a large margin. No one thought we would win the
championship. (but)
4. I could not see his face clearly. He was standing in the shadow. (so)
5. We couldn't get tickets. We queued for an hour. (in spite of)
6. Tom was late. So was Ann. (both ... and)
7. You don't practice. You won't learn to use a keyboard properly.
8. The man spoke very slowly. He wanted me to understand what he said. (so
that)
9. We can leave today. We can leave tomorrow. (either ... or)
10. You can use my car. You drive carefully. (as long as)

Chương 10 MẠO TỪ (ARTICLES)

I. ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Mạo từ (articles) là từ dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng cụ thể hay tổng quát, xác định hay không xác định.

II. CÁC LOẠI MẠO TỪ (Kinds of articles)

Mạo từ trong tiếng Anh được phân làm hai loại: mạo từ bất định và mạo từ xác định.

1. Mạo từ bất định (indefinite articles)

• **Cách đọc:** *a* thường được đọc là [ə] và *an* thường được đọc là [ən]:

a [ə] book

a [ə] chair

an [ən] man

an [ən] office

Khi người nói muốn nhấn mạnh hoặc khi ngậm ngừng trước các danh từ, người ta đọc *a* là [ei] và *an* là [ən]:

He's bought a [ei], er, a [ei] Honda, I think.

(Tôi cho rằng cậu ấy đã mua một, à à... một chiếc Honda rồi.)

Mạo từ bất định *a/an* thường đứng trước danh từ đếm được số ít (singular countable noun)

Mạo từ bất định *a, an* được dùng với nghĩa *một* (cái, người, vật).

• **Phân biệt *a* và *an*:**

+ *a* được dùng:

- trước phụ âm: *a* chair (cái ghế), *a* hat (cái mũ), *a* yard (thước Anh, cái sân).

- trước âm /ju:/: *a* university (trường đại học), *a* useful book (quyển sách có ích), *a* European (một người châu Âu).

- trước o có âm /w/: *a* one-eye man (người chột), *a* one-way street (đường một chiều).

+ *an* được dùng:

- trước nguyên âm: *an* orange (trái cam), *an* old shoe (chiếc giày cũ).

- trước h câm: *an* hour (một giờ), *an* honest man (một người lương thiện).

- trước một âm tiết không có trọng âm bắt đầu với *h*: *an* historical novel (một tiểu thuyết lịch sử).

1.1. Các trường hợp dùng mạo từ *a/an*

a. Mạo từ bất định *a/an* được dùng trước danh từ đếm được số ít để chỉ một

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất người/ vật không xác định hoặc một người/ vật được đề cập đến lần đầu – người nghe không biết chính xác hoặc chưa từng biết về người hay vật đó.

She lives in a nice small house.

(Cô ấy sống trong một ngôi nhà nhỏ.)

I saw a boy in the street.

(Tôi nhìn thấy một cậu bé trên đường.)

b. a/ an được dùng trước danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ.

My mother is a doctor. [Không nói: *My mother is doctor]

(Mẹ tôi là bác sĩ.)

We call him a fool. [Không nói: *We call him fool]

(Chúng tôi gọi nó là đứa ngu.)

Tuy nhiên, khi nói đến chức vụ của một người mà chỉ duy nhất người đó có trong một tổ chức hay cộng đồng người, chúng ta không dùng a, an:

He was President of the Lion Club.

(Ông ấy là chủ tịch của câu lạc bộ Sư tử.)

As Chairman of the Society, I call on Mr. X to speak.

(Với tư cách là Chủ tịch Hội, tôi xin mời ông X lên phát biểu.)

c. A/ an được dùng trước danh từ đếm được số ít để nói về một người hoặc một vật bất kỳ của một loại

A dog is a domestic animal.

(Chó là thú nuôi trong nhà.)

A cow has horns.

(Bò thì có sừng.)

Lưu ý: Danh từ số nhiều không có mạo từ đứng trước thường được dùng hơn để nói chung về tất cả các thành viên trong cùng một loại

Owls can see in the dark. [= all owls]

Children need love. [= all children]

Oranges contain vitamin C. [= all oranges]

d. A/an trong các từ chỉ về đo lường như:

a couple (một cặp)

a great deal (nhiều)

a dozen (một tá)

a lot of (nhiều)

half a dozen (nửa tá)

a plenty of (nhiều)

a hundred (một trăm)

two dollars a kilo (hai đôla một ki lô)

a thousand (một nghìn)

60 miles an hour (60 dặm một giờ)

a million (một triệu)

five times a week (năm lần một tuần.)

e. **A/an** dùng trong cấu trúc:

so as too	+ Adjective + a + Noun
-----------------	------------------------

He is not so clever a boy as his brother.

(*Nó không phải là đứa bé lanh lợi như anh nó.*)

She is as pretty a girl as her sister.

(*Nàng cũng là cô gái đẹp như chị nàng.*)

f. **A/an** dùng sau *many, such, quite, half*

Many a man thinks so.

(*Nhiều người nghĩ như vậy.*)

I have never seen such a thing.

(*Tôi chưa thấy một việc như thế bao giờ.*)

He is quite a good fellow.

(*Anh ta quả là người tốt.*)

h. **A/an** dùng trong những câu cảm thán bắt đầu bằng *what, such*:

What a brave fighter!

(*Người chiến sĩ mới dũng cảm chứ!*)

Such a beautiful day!

(*Một ngày thật là đẹp!*)

h. **A/an** dùng trong một số thành ngữ:

to have a headache, a pain, a cold, a cough (*nhức đầu, đau nhức, cảm lạnh, ho*)

to be in a hurry (*vội vàng*), to be in a passion (*tức giận*).

to be at a loss what to do (*lúng túng không biết phải làm gì*), to have a right to (*có quyền*), to make a noise (*làm ồn*), to take a seat (*ngồi*).

all of a sudden (*bất thành lình*), as a rule (*thường thường, thông thường*),

on a large scale (*trên quy mô lớn*), on an average (*trung bình, đố đống*), it is a pity (*thật đáng tiếc*), v.v...

1.2. Các trường hợp không dùng mạo từ **a/an**

a. Trước danh từ số nhiều (plural noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun).

Horses are quaduped.

(*Ngựa là động vật bốn chân.*)

Both my parents are teachers.

(*Cả cha và mẹ tôi đều là giáo viên.*)

What terrible weather!

(*Thời tiết khó chịu quá!*)

b. Trước các bữa ăn, trừ khi có tính từ đứng trước.

We have **breakfast** at eight.

(Chúng tôi ăn điểm tâm lúc 8 giờ.)

But: He gave us a **good breakfast**.

(Anh ta đãi chúng tôi một bữa điểm tâm thịnh soạn.)

c. Trước tính từ hoặc đại từ sở hữu; thay vào đó ta có thể dùng cấu trúc *a ... of mine/ yours/ hers/ etc.*

He's a **friends of mine**. [NOT ~~He's a my friends.~~]

(Anh ấy là bạn tôi.)

Lưu ý:

- *A/ an* có thể được dùng trước một số danh từ không đếm được (uncountable nouns) khi các danh từ này được xem như danh từ đếm được để diễn đạt nghĩa 'một loại của', 'một phần của', hoặc khi các danh từ này đề cập đến xúc cảm của con người và hoạt động về tinh thần.

Have you got a **shampoo** for dry hair?

(Chị có loại dầu gội dành cho tóc khô không?)

Would you like a **coffee**?

(Anh dùng một tách cà phê nhé?)

- Một số từ có thể gây sự nhầm lẫn vì cách viết và cách đọc khác nhau.

a house but an hour

a university but an umbrella

2. Mạo từ xác định: THE

• Cách phát âm mạo từ xác định theo the

- Đọc /ðə/ trước phụ âm: **the boy, the girl**

- Đọc /ði/ trước nguyên âm hoặc h câm: **the animal, the eyes, the honest man.**

• Mạo từ xác định *the* được dùng cho tất cả các danh từ: danh từ đếm được số ít (singular countable noun), danh từ đếm được số nhiều (plural countable noun) và danh từ không đếm được (uncountable noun).

the boy, the boys, the food

2.1. Các trường hợp dùng mạo từ *the*

a. Mạo từ xác định *the* được dùng trước danh từ chỉ người hoặc vật đã xác định hoặc đã được đề cập đến trước đó – người nghe biết (hoặc có thể hiểu) người nói đang nói về người hoặc vật nào.

Did you lock **the car**?

(Anh đã khóa xe rồi chứ?)

[= your car/ our car]

Could you close **the door**.

(*Anh đóng giùm cái cửa được không?*)

[chỉ có một cái cửa đang mở]

His car struck **a tree**; you can still see the mark on **the tree**.

(*Xe anh ta đâm vào một cái cây; bạn vẫn có thể nhìn thấy dấu vết trên cây.*)

['tree' trong câu thứ hai đã được đề cập đến trong câu thứ nhất]

Lưu ý: the được dùng để chỉ người hoặc vật đã xác định, a/ an được dùng để chỉ người hoặc vật không xác định.

We hired **a car** to go to Scotland.

(*Chúng tôi đã thuê một chiếc xe để đi Scotland.*)

[người nghe không biết là chiếc xe nào]

But: I cleaned **the car** yesterday.

(*Hôm qua tôi đã rửa xe.*) [my car/ our car]

[người nghe biết rõ được chiếc xe nào đang được nói đến]

Ann is looking for **a job**.

(*Ann đang tìm việc.*)

[không nói đến một công việc cụ thể nào]

But: Did Ann get **the job** she applied for?

(*Có phải Ann đã nhận được việc làm mà cô ấy đã xin không?*)

[một công việc cụ thể nào đó]

b. **The** được dùng trước danh từ chỉ vật gì đó là duy nhất, hoặc vật gì đó chỉ có một trong môi trường quanh ta: *the earth, the sun, the sky, the stars, the moon, the planets, the world, the equator, the Government, the prolice, the Japanese, the Prime Minister, the capital,...*

The Secretary General of the United Nations will fly to New Delhi.

(*Ông tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ bay đi New Delhi.*)

The sun is shining and **the sky** is clear.

(*Mặt trời đang chiếu sáng và bầu trời đang quang đãng.*)

c. **The** được dùng trước danh từ chỉ số thứ tự

Room 101 is on **the first floor**.

(*Phòng 101 ở lầu 1.*)

King George **the Sixth**.

(*Vua Geogre đệ lục.*)

Whast's today's date? – It's **the tenth**.

(*Hôm nay, ngày mấy? – Ngày 10.*)

d. **The** được dùng trước các danh từ chỉ nơi chốn cụ thể.

Turn left here for **the station**.

(Rẽ trái ở đây để đến nhà ga.)

[nhà ga trong thị trấn hoặc thành phố này]

But: The train stopped at a **station**.

(Tàu dừng ở ga.)

[không biết cụ thể là ga nào]

Ann is in **the garden**.

(Ann đang ở trong vườn.)

[vườn của ngôi nhà này]

Lưu ý: khi chúng ta nói (go to) **the cinema**, **the theater** thì không nhất thiết là chúng ta muốn nói đến một rạp chiếu bóng hay một nhà hát cụ thể nào đó.

I often go to **the cinema**, but I haven't been to **the theater** for ages.

(Tôi thường đi xem phim, nhưng lâu rồi tôi không đi xem hát.)

e. **The** được dùng trước danh từ được xác định bằng một cụm từ hoặc một mệnh đề theo sau.

Who's is **the girl in blue**?

(Cô gái mặc đồ xanh là ai vậy?)

What did you do with the **camera I lent you**?

(Bạn đã làm gì với cái máy ảnh tôi cho bạn mượn?)

Tell Pat **the story about John and Susie**.

(Hãy kể cho Pat nghe chuyện John và Susie đi.)

f. **The** được dùng với một số cụm từ đề cập đến môi trường vật chất của chúng ta – tức thế giới quanh ta và khí hậu của nó – hoặc các mặt thông thường khác trong cuộc sống: *the environment, the town, the country, the sea, the seaside, the night, the mountains, the desert, the rain, the wind, the fog, the weather, the sunshine, the universe, the future ...*

Do you prefer **the town or the country**?

(Bạn thích thành thị hay nông thôn hơn?)

I love listening to **the wind**.

(Tôi thích nghe tiếng gió.)

g. **The** được dùng trước tên các đảng chính trị, tên trầu thủy, và tên các ban nhạc.

She's a longtime member of **the Republican Party**.

(Bà ấy là thành viên lâu năm của Đảng Cộng Hòa.)

The Titanic sank on its first voyage across the Atlantic in 1912.

(Tàu Titanic đã bị đắm trong chuyến đi đầu tiên băng qua Đại Tây Dương năm 1912.)

The Beatles was an internationally famous British pop group.

(*Beatles là ban nhạc pop Anh nổi tiếng thế giới.*)

h. **The** được dùng trước tên người ở số nhiều để chỉ toàn thể gia đình.

The Taylors have lived in this town for over 50 years.

(*Gia đình Taylors đã sống ở thị trấn này hơn 50 năm rồi.*)

[= the Taylor family]

The được dùng trước tên người ở số ít để phân biệt một người với một người khác có cùng tên.

We have two Mr Smiths. Which do you want? – I want **the Mr Smith** who signed this letter.

(*Ở đây có hai ông tên Smith. Anh cần gặp ông nào? – Tôi muốn gặp ông Smith đã ký bức thư này.*)

i. **The** thường được dùng trước tên các tờ báo (newspapers), nhưng **the** không được dùng trước tên các tạp chí (magazines).

The Times; The Washington Post; New Scientist

Lưu ý: chúng ta cũng dùng **the** với (news)paper, nhưng **the** (news)paper không có nghĩa là một tờ báo cụ thể nào đó.

I read about the accident in **the paper**.

(*Tôi đọc về tai nạn đó trên báo.*)

j. **The** + danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều (The + a uncountable noun/ plural countable noun) được dùng để nói về người hoặc vật cụ thể.

I often listen to **music**.

(*Tôi thường nghe nhạc.*)

[= all music] → nói chung

The film wasn't very good but I like **the music**.

(*Phim này không hay lắm nhưng tôi thích nhạc phim.*)

[= the music in the film] → nói cụ thể

Cars have wheels.

(*Xe hơi có các bánh xe.*)

[= all car] → chung

The cars in this car park belong to people who work here.

(*Xe trong chỗ đậu xe này là của những người làm việc ở đây.*)

→ cụ thể

k. **The** thường không được dùng khi nói đến người hoặc vật một cách chung chung, nhưng **the** + danh từ đếm được số ít (**the** + a singular countable noun) có thể được dùng để nói chung về một loài động vật, một loại dụng cụ hoặc máy móc, các phát minh khoa học và các nhạc khí.

The tiger is in danger of becoming extinct.

(*Cọp đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.*)

[The tiger = All tigers] # đề cập đến cả loài cọp

The blue whale is the largest mammal on earth.

(*Cá voi xanh là loài động vật có vú to nhất trên trái đất.*)

[= all blue whales]

The piano is really difficult.

(*Dương cầm rất khó chơi.*)

Sandra can play **the piano, the violin and the clarinet.**

(*Sandra biết chơi dương cầm, violin và kèn clarinet.*)

Lưu ý: chúng ta cũng có thể dùng **a/an** để nói khái quát bằng cách nêu một thành viên bất kỳ của loại.

A baby deer can stand as soon as it's born.

(*Hươu con có thể đứng ngay khi mới sinh.*)

Nhưng **a/an** không được dùng khi nói khái quát về tất cả các thành viên của một loại.

The tiger is in danger of becoming extinct./**Tigers** are in danger of becoming extinct. [NOT ~~A tiger is in danger...~~]

l. **The** + tính từ (The + adjective) được dùng để nói về một nhóm người cụ thể nào đó trong xã hội: *the young, the old, the elderly, the poor, the rich, the sick, the disabled, the unemployed, the homeless, the deaf, the blind...*

The government should provide accommodation for **the homeless.**

(*Chính phủ nên cung cấp nơi ăn chốn ở cho những người vô gia cư.*)

Life must be hard for **the unemployed** in our society today.

(*Trong xã hội chúng ta ngày nay, cuộc sống hẳn là rất khó khăn đối với những người thất nghiệp.*)

m. **The** + quốc tịch (The + nationality) được dùng để chỉ toàn dân của một quốc gia nào đó.

The French are famous for their cooking.

(*Người Pháp nổi tiếng về nấu ăn.*)

The Chinese invented printing.

(*Người Trung Quốc đã phát minh ra kỹ thuật in ấn.*)

n. **The** thường được dùng trước những danh từ có **of** theo sau.

the palace of Westminster. (*Lâu đài Westminster*)

the Gulf of Mexico (*Vịnh Mexico*) [Mexico Gulf]

the University of London [= London University]

(*Đại học London*)

2.2. Các trường hợp không dùng mạo từ *the*

The không được dùng

- a. Trước danh từ số nhiều và danh từ không đếm được với nghĩa chung.

Cats catch mice. (*Mèo bắt chuột.*)

Books are true friends. (*Sách là những người bạn chân thành.*)

- b. Trước các danh từ trừu tượng: *nature, space, society, life, happiness, freedom, love...* khi những danh từ này có nghĩa chung. Dùng *the* khi những danh từ này có nghĩa riêng biệt.

Life is complicated. (*Cuộc sống thật phức tạp.*)

I'm studying **the life** of Beethoven.

(*Tôi đang học tiểu sử của Beethoven.*)

I love **nature**. [NOT ... the nature]

(*Tôi yêu thiên nhiên.*)

- c. Danh từ về các môn học, nghệ thuật, thể thao, trò chơi.

Mathematics is a very interesting subject.

(*Toán học là môn học rất lý thú.*)

She is studying **music**.

(*Cô ta đang học âm nhạc.*)

Football is my favourite game.

(*Bóng đá là môn thể thao ưa thích của tôi.*)

to play	baseball	(chơi bóng chày)
	football	(chơi bóng đá)
	tennis	(chơi quần vợt)
	chess	(đánh cờ)
	cards	(chơi bài)

- d. Trước các danh từ chỉ các bữa ăn trong ngày: *breakfast, lunch, dinner, supper*.

Breakfast is ready. (*Bữa điểm tâm đã sẵn sàng.*)

Can you come and have **dinner** with us next Wednesday?

(*Anh có thể đến dùng bữa cơm tối với chúng tôi vào thứ tư tuần sau không?*)

- e. Trước những danh từ chỉ ngày trong tuần, tháng, mùa, ngày lễ.

He goes to school every day except **Sunday**.

(*Nó đi học mỗi ngày trừ chủ nhật.*)

My birthday is in **September**.

(*Sinh nhật của tôi ở trong tháng chín.*)

Summer is a very hot season.

(*Mùa hè là mùa rất nóng.*)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
May Day (ngày quốc tế lao động), **Christmas Day** (ngày lễ giáng sinh),
New Year's Day (ngày tết).

Nhưng: **The summer of last year** was very hot.

(Mùa hè năm ngoái rất nóng.) (nghĩa xác định)

f. Danh từ chỉ chức vị đi với danh từ riêng.

President Lincold, **Queen** Elizabeth, **General** Smith (tướng Smith)

g. Trong một số thành ngữ.

next Tuesday (thứ ba tuần sau), **next** week (tuần sau), **next** month (tháng sau), **next** year (sang năm).

last Monday (thứ hai tuần trước), **last** week, **last** month, **last** year

at noon (lúc giữa trưa), **at** night (vào ban đêm), **at** school (ở trường), **at** home (ở nhà).

to go	to school	(đi học)
	to work	(đi làm)
	to market	(đi chợ)
	to church	(đi nhà thờ)
	to bed	(đi ngủ)
	home	(đi về nhà)

by day (ban ngày), **by** night (ban đêm, về đêm), **by** bus (bằng xe buýt), **by** train (bằng xe lửa).

from north to south (từ bắc xuống nam), **from** left to right (từ trái sang phải).

2.3. Cách dùng **the** với tên riêng của một số nơi chốn và địa danh.

a. **The** không dùng được trước tên của

- Lục địa: *Africa, Europe, Asia*
- Quốc gia: *France, Japan, Switzerland, New Zealand*
- Tiểu bang: *Texas, Florida, New Orleans, California*
- Thành phố, thị trấn: *Cairo, New York, Houston, Bristol*
- Đảo: *Corsica, Sicily, Bermuda, Corfu*
- Hồ: *Coniston Water, Lake Michigan*
- Núi; đồi: *Everest, Etna, Kilimanjaro, North Hill*
- Đường phố, công viên, quảng trường: *Shirley Street, Morden Road, fifth Avenue, Times Square, Hyde Park*
- Nhà ga, phi trường, trường học, và các tòa nhà, công trình hoặc cơ quan trọng yếu: *Kennedy Airport, Victoria Station, Edinburgh Castle, Oxford University, Westminster Abbey, Bristol Zoo, Merton College*

- Cửa hàng, nhà hàng, khách sạn, ngân hàng, ... được đặt tên theo tên người sáng lập hoặc các nhà thờ được đặt tên theo các vị thánh: *Matilda's Restaurant, Lloyds Bank, McDonald, Harrods (shop), St John's Church, St Paul's Cathedral*

- Các hành tinh: *Venus, Mars, Jupiter*

- Các công ty, các hãng hàng không, v.v...: *Fiat, Sony, British Airway, IBM, Vietnam Airline*

b. **The** được dùng trước tên riêng của

- Các quốc gia có từ *Republic, Kingdom, State, Union*, hoặc tên các quốc gia ở số nhiều: *the United State, the Netherlands, the Philippines*

- Vùng; miền: *the west, the north, the south, the south-east, the Middle East, the Midlands*

- Biển: *the Black Sea, the Mediterranean (Sea), the Baltic*

- Đại dương: *the Pacific (Ocean), the Arlantic Ocean, the Indian Ocean*

- Sông: *the River Nile, the Volga, the Thames, the Amazon*

- Kênh đào: *the Suez Canal, the Panama Canal*

- Sa mạc: *the Sahara (Desert), the Kalahari*

- Rặng núi; rặng đồi: *the Rockies, the Andes, the alps, the Himalayas*

- Quần đảo: *the Canary Islands, the Bahamas, the British Isles*

- Nhóm hồ: *the Great Lakes*

- Khách sạn, nhà hàng, quán rượu: *the Continental Hotel, the Bombay Restaurant, the Red Lion (Pub)*

- Rạp hát, rạp chiếu bóng: *the Globe Theater, the Odeon Cinema, the Playhouse*

- Viện bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật: *the National Museum, the Frick (Gallery), the Science Museum, the British Museum*

- Thư viện, câu lạc bộ: *the Library of Congress, the Angle Club*

- Một số các tòa nhà, công trình nổi tiếng: *the Empire State Building, the White House, the Royal Palace, the Golden Gate Brigde, the Vatican*

Lưu ý:

- Chúng ta dùng *the* khi nói về các miền, nhưng chúng ta không dùng *the* với tên miền tận cùng bằng tên một châu lục hoặc tên một quốc gia.

the north (of France) *but* **northern** France

the west (of Africa) *but* **West** Africa

the south-east (of Spain) *but* **south-eastern** Spain/South-East Spain

- Chúng ta không dùng *the* trước tên của các tòa nhà và các cơ quan trọng yếu có hai từ: từ đầu tiên thường là tên riêng của một người hay một địa điểm.

Kennedy Airport, Cambridge University, Hull Station, Salisbury Cathedral, Norwich Museum.

Nhưng *the* được dùng trước các tên có **of** hoặc các tên có từ đầu tiên là một danh từ chung hoặc một tính từ.

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
the White House; the Royal Palace; the University of York; the Palace of Westminster; the Science Museum; the Open University

2.4. Các quy luật đặc biệt và các ngoại lệ

a. Không dùng **the** trước một số danh từ chỉ nơi chốn như: *hospital, church, prison, school, college, university* khi đề cập đến khái niệm tổng quát hoặc mục đích sử dụng chính của những nơi này.

The injured were taken to **hospital**. They are still in **hospital** now.

(*Những người bị thương được đưa tới bệnh viện. Hiện giờ họ vẫn đang nằm viện.*) → as patients

Mrs Kelly goes to **church** every Sunday.

(*Chủ nhật nào bà Kelly cũng đi lễ.*) → as a Christian

School is over at half past three.

(*Trường tan lúc 3 giờ rưỡi.*) → [= school activities]

Dùng **the** khi những nơi này được đề cập đến như một nơi chốn cụ thể.

Jane has gone to **the hospital** to visit Tom. She is at **the hospital** now.

(*Jane đến bệnh viện thăm Tom. Hiện giờ cô ấy đang ở bệnh viện.*) → as a visitor

I went to **the church** to see the stained glass windows.

(*Tôi đến nhà thờ để xem những ô cửa sổ kính màu.*) → as a visitor

The school is a mile from here.

(*Trường học cách đây một dặm.*) [= school building]

Lưu ý: trong tiếng Anh của người Mỹ, **the** luôn được dùng trước *hospital*.

He spent a week in **the hospital** with food poisoning.

(*Anh ấy đã phải nằm viện một tuần vì ngộ độc thực phẩm.*)

b. Không dùng **the** trước các danh từ *bed, home, work, sea, town*

• **Bed:** *in bed, go to bed* (to rest or sleep), *get out of bed* (= get up)

It's midnight – Why aren't you in **bed**?

(*Đã nửa đêm rồi – sao anh không đi ngủ?*)

But: I sat down on **the bed**.

(*Tôi ngồi trên giường.*) [một đồ vật cụ thể]

• **home:** *at home, go home, come home, leave home*

Will you be at **home** tomorrow afternoon?

(*Chiều mai anh có nhà không?*)

• **work:** *at work, go to work, leave work, finish work*

Ann didn't go to **work** yesterday.

(*Hôm qua Ann không đi làm.*)

• **sea:** *at sea* (= in a boat or ship on the sea), *go to sea* (as a sailor)

Keith is a sailor. He spends months at sea.

(Keith là thủy thủ. Anh ấy ở trên biển hàng tháng trời.)

But: We're renting a house by **the sea**.

(Chúng tôi sẽ đi thuê một ngôi nhà gần biển.) [một nơi chốn cụ thể]

- **town:** *in town, go into town, leave town, out of town*

We're going into **town** this afternoon.

(Chiều nay chúng ta sẽ vào thị trấn.)

- c. Mạo từ thường không được dùng với các từ hoặc cụm từ chỉ thời gian.

See you on **Thursday**.

(Gặp bạn vào thứ Năm nhé.)

I start the course in **September**.

(Tôi sẽ bắt đầu khóa học vào tháng chín.)

My country is lovely in **(the) spring**.

(Vào mùa xuân quê tôi rất đẹp.)

Mạo từ được dùng khi nói về ngày, tháng,... cụ thể nào đó (được xác định bằng tính từ đứng trước hoặc cụm từ/mệnh đề theo sau.)

We met on a **wet Monday evening**.

(Chúng tôi đã gặp nhau vào một chiều mưa thứ Hai.)

It was **the January** after we went to Greek.

(Đó là tháng giêng sau khi chúng tôi đi Hy Lạp.)

I worked very hard **in the summer** that year.

(Mùa hè năm đó tôi đã làm việc rất vất vả.)

Lưu ý: khi nói chung về mùa (seasons) ta có thể dùng hoặc không dùng **the**, nhưng **the** luôn được dùng trong cụm từ **in the fall** (US)

- d. **The** + danh từ số ít thường được dùng để nói chung về nhạc khí, hoặc về việc chơi các nhạc khí. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ, ta có thể dùng hoặc không dùng **the**.

Who's that on **(the) piano**?

(Người đang chơi dương cầm là ai vậy?)

She studied **(the) aboe** and **(the) saxophone** at the Royal Academy of Music.

(Cô ấy học kèn ô boa và xac-xô ở Học Viện Âm Nhạc Hoàng Gia.)

- e. Không dùng mạo từ trước **television** khi nói về truyền hình như một hình thức giải trí.

I often watch **television** after dinner.

(Sau bữa tối tôi thường xem truyền hình.)

What's on **television** tonight?

(Tối nay truyền hình có chương trình gì vậy?)

Can you turn off **the television**, please?

(Làm ơn tắt dùm tivi?)

f. Mạo từ thường được dùng với *raido, cinema và theater*.

I always listen to **the radio**/listen to the news on **the radio** while I'm driving.

(Tôi luôn nghe radio/nghe tin tức trên radio trong khi lái xe.)

How often do you go to **the cinema**?

(Bạn có thường đi xem phim không?)

g. Không dùng **the** trước tên riêng ở dạng sở hữu cách.

The car was parked on front of **Tim's house**.

(Chiếc ô tô đậu trước nhà Tim.)

[NOT ...~~the~~ **Tim's house**]

Nhưng **the** có thể được dùng trước danh từ sở hữu

The woman in red is the **boss's wife**.

(Người phụ nữ mặc đồ đỏ là vợ của sếp.)

EXERCISES

1) Insert "a", "an" or "the" where necessary.

1. friend of mine has two dogs and cat.
2. Put your bag in back of car.
3. Which is quickest way to Start Hotel?
4. It is pity that friends you spoke of have not come.
5. Would you like cup of tea and cake?
6. It is better to tell truth than to tell lies.
7. We had dinner together at good restaurant yesterday.
8. Thames, Seine and Rhine are famous rives.
9. mothers often tell small children stories before bedtime.
10. I dislike towns but I love countryside.
11. Where is hat that I bought yesterday?
12. Smith, man you met yesterday, is honest man.
13. cheese, butter, iron, and milk are all substances.

14. Alps are highest mountains in Europe.
15. He crossed Atlantic in record time.
16. It's shame! There won't be another train for at least hour.
17. Stay a hotel or inn near station.
18. wool is one of chief exports from Australia.
19. I had lunch with old friend on Saturday.
20. hope springs eternal in human breast.
21. What wether! rain hasn't stopped all day!
22. Out of sight, out of mind.
23. He collects butterflies, stams and matchboxes.
24. cat caught mouse yesterday but lucky mouse escaped.
25. I like lot of milk in my tea, and few lumps of sugar.
26. He came to see me last week and said it was last opportunity he would have.
27. In last week of year we had lot of snow.
28. nature is more wonderful than works of man.
29. He works all day and very day from morning till late at night.
30. He asked for bread and butter: loaf of former and pound of latter.
31. He works hard by day and sleeps soundly at night.
32. He won prize of hundred pounds and spent it all in week.
33. He became soilder and proved to be good soilder.
34. life is education in itself.
35. He is man for job! None other can do it so well.

2) Choose the best answer

1. (*A language/Language*) in unique to humans.
2. We are looking for people with (*an experience/experience*).
3. To press clothes you need (*an iron/iron*).
4. (*A play/Play*) is more natural for children than adults.
5. He kept his money in (*a tin/tin*) under the bed.
6. She has been looking for (*a work/work*) for ages.
7. (*A charity/Charity*) begins at home.
8. In her youth she was (*a beauty/beauty*).

9. You should study (*a law/law*) at university.
10. Everybody called for him to make (*a speech/speech*).

3) Combine the phrases from the two groups to make complete sentences. Use the definite article *the* when necessary.

- | | |
|--|----------------------------|
| 1) The Pope lives in ... | a) ____ Alps. |
| 2) The American President lives in ... | b) ____ China Sea. |
| 3) Mrs Smith lives in ... | c) ____ Buckingham Palace. |
| 4) Nobody lives in ... | d) ____ Vatican. |
| 5) We sailed across ... | e) ____ White House. |
| 6) We flew over ... | f) ____ Piccadilly Circus. |
| 7) We saw the snow on ... | g) ____ Eiffel Tower. |
| 8) We climbed ... | h) ____ Lake Ontario |
| 9) The Queen lives in ... | i) ____ George Street. |
| 10) We can meet at ... | j) ____ Taj Mahal. |

4) Put in *the* where necessary. If you don't need *the*, leave an empty space.

1. I haven't been to the cinema for ages.
2. I lay down on ____ ground and looked up at ____ sky.
3. She spends most of her free time watching ____ television.
4. ____ television was on but nobody was watching it.
5. Have you had ____ dinner yet?
6. Mary and I arrived at ____ same time.
7. You'll find ____ information you need at ____ top of ____ page 15.
8. Peru is a country in the South American. ____ capital is Lima.
9. What is ____ longest river in ____ world?
10. The man is in ____ prison. He went to ____ prison two years ago. His wife goes to ____ prison to visit him every month.

5) Put in *a/ an or the*

(1)..... man walked into (2) bank in America and handed (3) note to one of the cashiers, (4) young woman. (5) woman read (6) note, which told her to give (7) man some money. Afraid that he might have (8) gun, she followed (9) instruction. (10) man the walked out of (11) building, leaving (12) note behind. However, it was not (13) successful crime.

(14) man had no time to spend (15) money because he was arrested (16) same day. He had made (17) stupid mistake. He had written (18) note on (19) back of (20) envelope. On (21) other side of (22) envelope were (23) man's name and address. This information was quite enough for (24) police to get him.

6) Complete the sentence. Use *in, at or to* and these words: *bed, church, home, college, factory, hospital, library, prison, shop, town, work, school, sea, cinema, pub*. Decide if you need *the*.

1. This sweater was cheap. I bought it at the shop by the railway station.
2. We'll eat out tonight. I'll meet you later.
3. The weather was awful. We stayed all weekend.
4. Melanie had an early night last night. She was at ten.
5. Bill was injured in the accident and now he's We're going to visit him tomorrow.
6. In Britain, children from the age of five have to go
7. Vicky's parents are religious. They go every Sunday.
8. Laura doesn't like her job. She just goes to earn some money.
9. I've read these books. I'm taking them back
10. The man who did the robbery is no longer He was let out last month.
11. If you want to get a degree, you normally have to study
12. It's very quiet when they've turned all the machines off.
13. Let's go for a drink.
14. Tom is a sailor. He spends most of his life
15. Melissa is a popular actress. When she was a child, her greatest pleasure was going

7) Choose the correct form, with or without *the*.

1. A: Did you see football/ the football on television/ the television last night?
B: No, I hate football/ the football. I was listening to news/ the news on radio/ the radio.
2. A: Do your family have a dog?
B: No, I'm afraid of dogs/ the dogs. I didn't like dogs/ the dogs that are running around on the street.
3. A: You know that cars/ the cars cause pollution/ the pollution, don't you?
B: Yes, but cars/ the cars these days are cleaner than they used to be. Isn't it aeroplanes/ the aeroplanes that are mainly responsible for pollution/ the pollution of atmosphere/ the atmosphere?
4. A: I've put some bread out in the garden for birds/ the birds.
B: you like birds/ the birds, don't you?
A: Yes. I love wildlife/ the wildlife.
5. A: Do you play sports/ the sports?

B: Yes, my favorite sports is basketball/ the basketball. I also like skiing/
the skiing but I'm not very good at it.

6. A: What's the noise?

B: My sister is listening to music/ the music. Music/ The music is too
loud, isn't it?

7. A: What did you have for breakfast/ the breakfast?

B: Nothing. I never eat breakfast/ the breakfast.

8. A: Will you be in American for Thanksgiving/ the Thanksgiving?

B: Oh, no. That's in November/ the November, isn't it? I'm often
very busy at that time, but I'll be back at Christmas/ the Christmas.

9. A: Do you think rick/ the rick should pay more taxes to help poor/
the poor?

B: That's right. And one of our biggest social problems is unemployment/
the unemployment.

10. A: You're always reading books about history/ the history, aren't you?

B: It was my favorite subject. Do you know anything about history/
the history of this area?

A: No, but if you like looking round museums/ the museums and
old buildings / the old buildings, we could find out it together.

11. A: Can you play guitar/ the guitar?

B: Just a little. But piano/ the piano is my favorite instrument.

12. A: Do you know who invented telescope/ the telescope?

B: Yes, Galileo developed telescope/ the telescope for use in astronomy/
the astronomy.

8) Complete these sentences. Put in the words and decide if you need *the*.

1. Have you ever been to _____ (British Museum)?

2. The train to Paris leaves from _____ (Waterloo Station).

3. You can take a trip by boat along _____ (Thames).

4. _____ (Grand Hotel) is in _____ (Baker Street).

5. If you are looking for a good clothes shop, I would recommend
_____ (Harrison's).

6. The serpentine is a lake in _____ (Hyde Park).

7. John works for _____ (IBM) now. He used to work for _____
(British Telecom).

8. From there you get a view of _____ (Houses of Parliament).

9. The Queen lives at _____ (Buckingham Palace).

10. _____ (Everest) is the highest mountain in the world.

11. We've just been to _____(States) – to _____(New York).
12. _____(Statue of Liberty) is at the entrance to _____
(New York harbour).
13. Earl's Court is in _____(West London).
14. Frank is a student at _____(Cambridge University).
15. We spent a day in _____ (Metropolitan Museum of Art). And
we walked along _____(Broadway) and around _____
(Macy's department store).

9) Fill in the blanks with *a, an, or the*, or if no article is necessary. Give all possibilities.

(1) _____ People from (2) _____ cultures find some of (3) _____ different customs of (4) _____ U.S. difficult to get used to. (5) _____ Japanese students frequently say that (6) _____ Americans are much more physical than they would like. They feel uncomfortable when they get (7) _____ amiable hug or even just (8) _____ pat on (9) _____ back. English visitors complain about (10) _____ excessive friendliness of (11) _____ Americans. They recount tales of (12) _____ parking lot attendants or (13) _____ gas station clerk striking up (14) _____ conversation with them about (15) _____ longg lost ancestors from (16) _____ "motherland". However, (17) _____ friendliness and physical affection are part of (18) _____ American profile, even if they are hard for some to adjust to. (19) _____ being aware of (20) _____ differences such as these can only help us all to get along better.

10) Fill in the blanks with *a, an, the* only when it is necessary.

Yesterday (1) _____ light aircraft crashed into (2) _____ lonely hillside on (3) _____ border between Italy and Yugoslavia. (4) _____ pilot and (5) _____ two passengers were killed when (6) _____ plane came down in (7) _____ thick fog. So far, (8) _____ passengers have not been identified. (9) _____ pilot, Sir Antonio Ferrara was (10) _____ prominent Milan industrialist. (11) _____ countryside around (12) _____ crash site is hilly and (13) _____ rescue team from Venice had difficulty in locating (14) _____ aircraft. (15) _____ plane was found by (16) _____ local hunters and their dogs. Several bags containing millions of dollars in used banknotes were found beside (17) _____ plane. (18) _____ police are investigating.

11) Add articles where necessary.

What's (1) difference between (12) Britain and (3) United Kingdom?

(4) United Kingdom brings together (5) three countries that form (6) Great Britain – that is (7) England, (8) Scotland and (9)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
..... Wales – with (10) Northern Ireland.

I know what (11) UN, (12) EC and (13) OPEC are, but what do (14) initials stand for?

(15) UN is (16) United Nations, (17) EC is (18) European Community and (19) OPEC is (20) Organisation of Petroleum Exporting Countries.

12) Choose the correct answer.

1. John is university student.

A. some B. any C. a D. an

2. I have been waiting for hour and a half.

A. the B. a C. an D. Ø

3. John Smith is honest man.

A. one B. an C. the D. a

4. My father told me he was soon going to visit

A. the United State B. the United States
C. United states D. United state

5. snow that covers top of mountain is beautiful sight.

A. the / the / the B. Ø / the / the / a
C. the / the / the / a D. Ø / Ø / the / the

6. My uncle is principal of Khai Tri High School.

A. a B. an C. the D. Ø

7. He has to work ten hours day.

A. another B. a C. the D. an

8. “Do you think Lesson 10 is most difficult Lesson?” – “Yes. But it isn’t most difficult lesson in Book Two, isn’t it?”

A. a / a B. a / the C. the / the D. the / a

9. professor and writer is to attend the meeting.

A. A/ a B. the / the C. the / Ø D. Ø / Ø

10. He is of our school.

A. a teacher B. the teacher C. teacher D. only teacher

11. Mr Smith gives lesson in

A. compositions B. a composition
C. composition D. the composition

12. The guard caught the thief by arm.

A. an B. a C. Ø D. the

13. Thousand of people fought bravely in

A. the World War II B. World War II

- C. World War the II D. second World War II
14. The teacher entered the classrom, book in hand.
A. a / a B. a / Ø C. Ø / a D. Ø / Ø
15. Da Nang is third biggest city in Vietnam.
A. a B. the C. Ø D. one
16. “”Have you seen pen? I left it here this morning.” – “Is it black one? I saw it somewhere.”
A. a / the B. the / the C. a / a D. the / a
17. Biology is
A. science of life B. science of the life
C. the science of the life D. the science of life
18. She has girl girl is very clever.
A. a / the B. the / a C. a / a D. Ø / the
19. The old scientist was looked upon as Einstein in his research field.
A. a B. an C. the D. one
20. We had never thought that she turned thief.
A. a B. the C. one D.
21. Do you often listen to Radio or watch TV?
A. the / the B. Ø / the C. Ø / Ø D. the / Ø
22. “What did Tom do?” – “He turned on”
A. television B. the television C. a television set D. radio
23. He is last one to come and first one to leave.
A. the / the B. a / Ø C. an / a D. the / a
24. Smith are all fond drawing.
A. a B. the C. Ø D. Ø / the
25. Usually we have breakfast at home, but they gave us
Good breakfast at the restaurant yesterday.
A. Ø / a B. Ø / Ø C. the / the D. Ø / the
26. We go to town four times month.
A. the / a B. Ø / a C. Ø / Ø D. Ø / the
27. He stands up for oppressed.
A. the B. an C. Ø D. a
28. Is Mississippi the longest river in world?
A. the / the B. Ø / the C. a / a D. a / the
29. Philippine Island are to south-east of Vietnam.
A. the / a B. a / the C. the / the D. Ø / Ø

30. "Can you tell me what for" – "father" is?" – "I'm sorry, I don't know"

- A. Russian / Russian B. the Russian / the Russian
C. the Russian / Russian D. Russian / the Russian

31. Times is read all over the world.

- A. a B. the C. Ø D. an

32. My sister is fond of Music. She is learning flute.

- A. the / the B. Ø / the C. the / Ø D. Ø / Ø

33. They will arrive here on New Year's Day.

- A. the B. a C. Ø D. an

34. The building was complete in September of 1956, not in October, 1955.

- A. Ø / the B. the / the C. Ø / Ø D. the / Ø

35. is the official residence of President of the U.S.A.

- A. White House / Ø B. The White House / Ø
C. White House / the D. the White House / the

36. Thames is one of Longest rivers in England.

- A. the / the / Ø B. Ø / the / Ø
C. the / the / the D. Ø / the / the

37. I don't like to be led by nose.

- A. Ø B. a C. the D. one

38. Do you know that Europe and America are separated by Atlantic Ocean?

- A. a / an / the B. an / a / Ø C. Ø / Ø / the D. Ø / Ø / Ø

39. Is my native language, but for Jim is hard to learn.

- A. the Vietnamese / the Vietnamese language
B. the Vietnamese / Vietnamese language
C. Vietnamese / Vietnamese language
D. Vietnamese / the Vietnamese language

40. Mary likes to play Guitar, but her brother prefers to play Chess and football.

- A. the / Ø / the B. Ø / the / Ø
C. the / Ø / Ø D. Ø / Ø / Ø

41. book on that shelf is interesting one about history.

- A. a / an / the B. the / the / Ø C. the / an / Ø D. the / an / the

42. I hope you have lovely time and good weather. But I'm not going for holiday. I'm going to London on business.

- A. a // a / Ø B. Ø / an / a / the C. a / a / Ø / Ø D. Ø / Ø / a / a
43. Tom is not quite as his sister.
A. good as a student B. as good a student
C. as a good student D. an a good student
44. They came by sea and had a lovely journey on Queen Elizabeth II.
A. Ø / the B. the / Ø C. Ø / Ø D. the / the
45. It is pleasant to play game of tennis on summer afternoon.
A. a / Ø / the B. the / the / the C. a / the / a D. Ø / the / Ø
46. John spent only on his homework.
A. a half hour B. half a hour C. half an hour D. both A and C
47. He's turned cruel robber. He is danger to society.
A. Ø / a / Ø B. Ø / Ø / the C. a / a / Ø D. Ø / the / the
48. She makes living by teaching piano.
A. the / the B. a / a C. a / Ø D. Ø / the
49. I know he lives in Room 401 as I went to see him other day.
A. a B. the C. one D. Ø
50. They have sent Bob to prison for hitting policeman on head. I'll go to prison tomorrow to bring him some clothes.
A. Ø / a / his / Ø B. a / a / the / Ø
C. the / the / Ø / the D. Ø / a / the / the

Chương II THÌ (TENSES)

I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (The Present Simple Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/We/You/They	+	verb (bare-inf.)
He/ She/ It	+	verb - s/ es

- Động từ chia ở hiện tại (V₁ - bare-infinitive)

- Ngôi thứ ba số ít, động từ thêm **-s** hoặc **-es** (thêm **-es** sau các động từ tận cùng là *o, s, x, z, ch, sh.*).

I usually **get up** at about six o'clock.

Tôi thường thức dậy vào 6 giờ sáng.

The football season usually **starts** in August.

Mùa bóng đá thường bắt đầu vào tháng 8

b. Thể phủ định (Negative form)

- Đối với động từ *be* (am/ is/ are), thêm **not** sau *be*.

Rút gọn: am not = 'm not; is not = isn't; are not = aren't.

He **is not/ isn't** a student.

(Anh ta không phải là học sinh)

- Đối với động từ thường, dùng trợ động từ *do/ does*.

I/You/ We/ They	+	do not	+	verb (bare-inf.)
He/ She/ it	+	does not	+	verb (bare-inf.)

Rút gọn: do not → don't

does not → doesn't

Ex: We **don't** live far away.

(Chúng tôi sống không xa đây lắm).

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Đối với động từ *be*, đem *be* ra đầu câu.

Are you a student?

(Bạn có phải là học sinh không?)

- Đối với động từ thường, dùng *Do/ Does* ở đầu câu.

Do	+	I/you/we/they	+	verb (bare-inf.) ?
Does	+	he/ she/ it	+	verb (bare-inf.) ?

Do you live here?

(Anh sống ở đây à?)

2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả:

a. Hành động lặp đi lặp lại theo thói quen, phong tục và khả năng:

Dorothy "sually *goes* to the cinema on Sundays

(Dorothy thường đi xem chiếu bóng vào những ngày chủ nhật)

The Thai people eat rice.

(Người Thái Lan ăn cơm)

He speaks English very well.

(Câu ấy nói tiếng Anh rất giỏi)

Cách dùng này thường được dùng với các trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ tần suất như:

every day/week/month *(mỗi ngày/ tuần, tháng)*

always *(luôn luôn)*

every other day *(ngày cách ngày)*

often *(thường)*

occasionally *(thỉnh thoảng)*

usually *(thường thường)*

every now and then *(thỉnh thoảng)*

seldom *(ít khi)*

from time to time *(thỉnh thoảng)*

never *(không bao giờ)*

once a week *(mỗi tuần một lần)*

twice a year *(mỗi năm hai lần)....*

b. Nhận thức, cảm giác, tình trạng xảy ra lúc đang nói.

How many planes **do** you see?

(Anh thấy bao nhiêu máy bay?)

I see four.

(Tôi thấy bốn chiếc)

Mary **doesn't like** music

(Mary không thích nhạc)

Cách dùng này thường áp dụng cho các động từ liên quan đến nhận thức tình cảm hoặc tinh thần như:

to know *(biết)*

to doubt *(ngghi ngờ)*

to seem *(dường như)*

to understand *(hiểu)*

to hope *(hi vọng)*

to look *(trông như)*

to suppose *(cho rằng)*

to remember *(nhớ)*

to appear *(hình như)*

to wonder *(tự hỏi)*

to forget *(quên)*

to love *(yêu thích)*

to consider *(xem xét)*

to recognize *(nhận ra)*

to like *(thích)*

to believe *(tin)*

to worship *(thờ cúng)*

to dislike *(ghét)*

to think *(cho là)*

to contain *(chứa đựng)*

to hate *(ghét)*

c. Chân lý hoặc sự kiện đúng một cách hiển nhiên:

The earth **goes** round the sun.

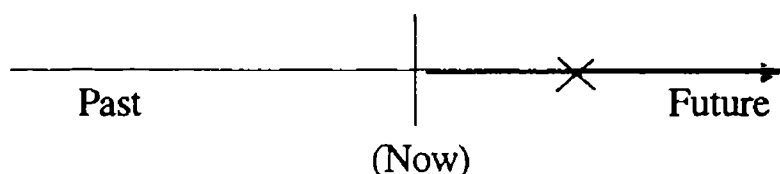
(Trái đất quay quanh mặt trời)

Children **need** love and affection.

(Trẻ con cần tình thương yêu)

d. Hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

Cách dùng này thường áp dụng cho những động từ chỉ sự di chuyển (leave, go, walk, arrive...) khi nói về thời gian đi lại, lịch tàu chạy, máy bay cất cánh.... và thường dùng kèm với một trạng từ chỉ thời gian tương lai.



I **leave** by the 6.35 train this evening.

(Tôi sẽ ra đi bằng chuyến tàu 6g35 tối nay)

When **does** the plane arrive?

(Khi nào máy bay đến)

II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (The Present Progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I	+ am	
He/She/It	+ is	+ verb-ing
We/You/They	+ are	

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject	+ am/ is/ are	+ not	+ verb-ing
----------------	----------------------	--------------	-------------------

The children **aren't playing** in the yard at the moment.

(Vào lúc này bọn trẻ không chơi trong sân)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Am/Is/Are	+ subject	+ verb-ing?
------------------	------------------	--------------------

What is he doing? (Anh ấy đang làm gì vậy?)

2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đang thực sự diễn ra ngay tại thời điểm nói.

John **is watahing** television now.

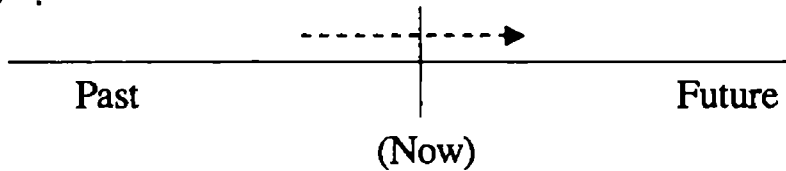
(John đang xem truyền hình)

Mary is practising the piano.

(Mary đang tập chơi dương cầm)

Cách dùng này thường kết hợp với các trạng từ: now, at present, at the moment (hiện nay)....

b. Hành động nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải đang thật sự diễn ra ngay tại thời điểm nói:



Đối thoại giữa hai người bạn gặp nhau trên đường.

What are you doing now?

(Bây giờ bạn đang làm gì?)

I am working for an import-export company.

(Tôi đang làm việc cho một công ty xuất nhập khẩu)

Are you still having difficulty with English?

(Anh vẫn còn gặp khó khăn trong việc học tiếng Anh à?)

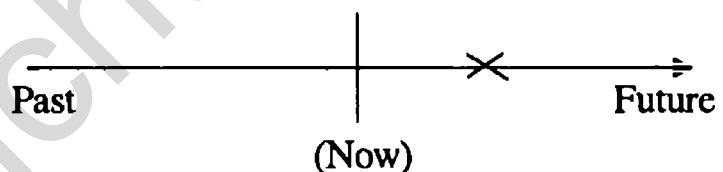
Yes, I am having a lot of trouble this semester.

(vâng tôi đang đang nhiều trở ngại trong học kỳ này)

Cách dùng này thường kết hợp với các trạng từ như: now, today, this week, this term, this year...

c. Hành động xảy ra trong tương lai gần (a near future action), thường được dùng với các động từ chỉ sự di động như: go, come, leave...

Cách dùng này thường phải kết hợp với một trạng từ chỉ thời gian và thường diễn tả một sự sắp xếp trong tương lai đã được dự định trước, vì nếu không có trạng từ chỉ tương lai, người nghe thường dễ hiểu nhầm là hành động đang xảy ra.



We are going to Hanoi next week.

(Chúng tôi sắp đi Hà Nội tuần tới)

They are going to the movies tonight.

(Họ sẽ đi xem chiếu bóng tối nay)

John is coming here next week and is staying here until August.

(John sẽ đến đây tuần tới và sẽ ở lại đây cho đến tháng tám)

d. Thì hiện tại tiếp diễn còn được dùng để diễn tả một hành động có tính chất tạm thời, không thường xuyên.

I often go to school by bike, but this week my bike breaks down so I **am walking** to school.

(Tôi thường đi học bằng xe đạp, nhưng tuần này xe đạp của tôi bị hỏng nên tôi đi bộ đến trường.)

Jane **is working** at a sports shop for six weeks.

(Jane làm việc ở cửa hàng bán đồ thể thao trong 5 tuần)

e. Thì hiện tại tiếp diễn có thể được dùng để diễn tả hành động lặp đi lặp lại gây nên sự bức mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này kết hợp với các trạng từ như: always, constantly, continually..., tương đương với tiếng Việt “cứ mãi”.

He **is always leaving** cigarette-ends on the floor.

(Anh ta cứ vất tàn thuốc lá trên sàn nhà mãi).

She is constantly complaining that her bicycle is old.

(Chị ấy cứ mãi phàn nàn rằng xe đạp chị ấy cũ)

Khi được dùng với ngôi thứ nhất, cách dùng này thường chỉ một hành động xảy ra vì tình cờ.

I'm always **doing** that.

(Tôi lại làm điều ấy)

• CHÚ Ý : CÁCH THÊM -ING VÀO SAU ĐỘNG TỪ

1. Khi động từ tận cùng bằng một e, ta phải bỏ e trước khi thêm -ing:

love - **loving**

write - **writing**

take - **taking**

hate - **hating**

Nhưng nếu động từ tận cùng bằng ee, ta vẫn giữ nguyên chúng:

free - **freeing**

see - **seeing**

2. Khi động từ một âm tiết có tận cùng bằng một phụ âm (trừ h, w, x, y), đi trước là một nguyên âm, ta gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing.

stop - **stopping**

run - **running**

Nhưng:

fix - **fixing** ;

play - **playing** (vì x, y ở cuối)

greet - **greeting** (đi trước bằng hai nguyên âm)

work - **working** (tận cùng bằng hai phụ âm)

Quy luật này cũng được áp dụng cho động từ hai âm tiết miễn là dấu nhấn nằm trên âm tiết cuối cùng:

begin - **beginning**

prefer - **preferring**

Nhưng : suffer - **suffering** (vì dấu nhấn ở âm tiết đầu)

Các động từ tận cùng bằng “l” thường được gấp đôi (Mĩ: không gấp đôi)

travel - **travelling**

signal - **signalling**

3. Một vài trường hợp cần phải học thuộc lòng:

die - dying

lie - lying

tie - tying (hoặc tieing)

4. Các động từ sau đây phải thêm một *k* trước khi thêm *-ing*:

traffic - trafficking

panic - panicking

mimic - mimicking

NHỮNG ĐỘNG TỪ KHÔNG CÓ HÌNH THỨC TIẾP DIỄN

(Verbs without Continuous Forms)

1. Động từ **to be** (khi chỉ một trạng thái)

He **is** very witty.

(*Cậu ấy rất lanh lẹ sáng dạ*)

That **is** a naughty child.

(*Đó là một đứa trẻ hư đốn*)

Nhưng khi mang ý nghĩa khác, *tobe* vẫn được dùng với hình thức tiếp diễn:

He **is being** very witty. [= He's speaking in a witty manner]

That child **is being** naughty. [= He is behaving naughtily]

2. Động từ **to have** (khi chỉ sự sở hữu)

He **has** a book and two pencils.

Nhưng: He's **having** a bath/a fever/a smoke...

[Have ở đây không có nghĩa có chỉ sự sở hữu; nghĩa của nó tùy thuộc vào danh từ theo sau]

3. Những động từ chỉ về cảm giác: **to see**, **to hear**, **to feel**, **to taste** (*có vị*), **to smell** (*có mùi*).

I **don't see** anything there.

(*Tôi không thấy cái gì ở đây cả*)

It **smells** wonderful.

(*Nó có mùi tuyệt vời*)

Nhưng khi mang ý nghĩa khác, các động từ trên vẫn được dùng ở hình thức tiếp diễn:

I'm **seeing** her tomorrow. [= meeting]

They **are seeing** their friends off at the station.

[=saying good-bye to]

Mike **is seeing** her home. [= going with]

Mary **is smelling** the new perfumes.

(*Mary đang ngửi các loại nước hoa mới*)

Các động từ **look** (nhìn), **listen** (lắng nghe) vẫn được dùng ở hình thức tiếp diễn.

4. Một số động từ liên quan đến hoạt động nhận thức và tình cảm:
understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, own belong, have,...

I'm **thinking** about the present I'll give her.

(Tôi đang suy tính về món quà sẽ tặng cô ấy)

5. Một số động từ khác như:

To **suit** (thích hợp, vừa):

Black **suits** you very well.

(màu đen rất thích hợp với anh)

to **contain/to hold** (chứa đựng):

This case **contains/holds** 20 cigarettes.

(Cái hộp này chứa 20 điếu thuốc)

to **consist of** (gồm có)

Water **consists** of two parts of hydrogen to one part of oxygen.

(Nước gồm hai phần hi-đrô và một phần ôxi)

to **seem/to appear** (có vẻ):

He **seems/appears** to be excited.

(Trông anh ấy có vẻ hồi hộp)

III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (The Present Perfect Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/ You/ We/ They	+ have	+ past participle
He/ She/ It	+ has	

Rút gọn: I/ you/ we/ they've He/ she/ it's

I **have broken** my leg./ I've broken my leg.

(Tôi bị gãy chân).

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + have/ has + not + past participle
--

Rút gọn: have not → haven't has not → hasn't

John **hasn't finished** his report yet.

(John chưa làm xong bản báo cáo của mình.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Have/ Has + subject + past participle?

Have you seen Jane recently?

(Gần đây bạn có gặp Jane không?)

Lưu ý: Cách chia động từ ở quá khứ phân từ (past participle)

- Động từ có quy tắc (regular verbs): thêm -ed vào sau động từ nguyên thể.

finish → finished work → worked

- Động từ bất quy tắc (irregular verbs): động từ ở cột 3 (V₃- past participle) trong bảng động từ bất quy tắc.

see → seen; go → gone

2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả:

a. Hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn trong hiện tại.

Tom **has had** a bad car crash.

(Tom đã bị tai nạn ô tô nghiêm trọng.)

[nên bây giờ anh ấy đang nằm viện]

I **have washed** the car.

(Tôi đã rửa xe). [nên trông chiếc xe rất sạch]

Where's your keys? ~I don't know. I've lost it.

(Chìa khóa của bạn đâu? - Tôi không biết. Tôi đã đánh mất nó)

[nên bây giờ tôi không có chìa khóa]

- Nếu không còn kết quả ở hiện tại, ta dùng thì quá khứ đơn (past simple).

Tom **had** a bad car crash.

(Tom bị tai nạn ô tô nghiêm trọng)

[nhưng hiện tại giờ anh ấy đã ra viện]

I **washed** the car.

(Tôi đã rửa xe.) [nhưng giờ chiếc xe lại bị bẩn]

b. Hành động đã xảy ra trong quá khứ khi chúng ta không biết rõ hoặc không muốn đề cập đến thời gian chính xác mà hành động đã xảy ra.

They **have visited** London.

(Họ đã đi thăm London)

- Nếu muốn đề cập đến thời gian của hành động, ta phải dùng thì quá khứ đơn (past simple).

They **visited** London last year.

Dùng quá khứ đơn vì có *last year*.

c. Hành động đã xảy ra trong quá khứ và hành động này có thể còn được lặp lại trong hiện tại hoặc tương lai.

I **have seen** the play Romeo and Juliet at least three time.

(Tôi đã xem vở kịch Romeo và Juliet ít nhất 3 lần rồi)

They **have never** met John.

(Họ chưa bao giờ gặp John cả)

- Nếu hành động đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ nhưng không còn có thể lặp lại được nữa trong tương lai, ta phải dùng thì Quá khứ Đơn.

The Chinese **invented** printing.

(Người Trung Hoa đã phát minh thuật in)

Shakespeare **wrote** many plays.

(Shakespeare đã viết nhiều vở kịch.)

d. Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện và có khả năng tiếp tục ở tương lai. Cách dùng này thường kết hợp với các trạng từ *up to now; up to present; so far* và các giới từ *for, since*.

Up to the present, we **have done** every exercise in this book.

(Cho đến bây giờ, chúng tôi đã làm mọi bài tập trong sách này)

We **have lived** in this city for ten years.

(Chúng tôi đã sống ở thành phố này được mười năm rồi)

- Nếu hành động xảy ra trong một khoảng thời gian và đã chấm dứt trong quá khứ, ta phải dùng thì quá khứ đơn.

She **worked** in that factory for three years.

(Cô ta đã làm việc trong nhà máy đó ba năm)

→ giờ cô ấy không còn làm việc ở đó nữa.

I **was** in hospital for three weeks.

(Tôi đã nằm viện ba tuần) → giờ tôi đã ra viện.

e. Thì hiện tại hoàn thành thường được dùng để thông báo tin mới hoặc loan báo một sự việc vừa mới xảy ra.

Ow! I've **cut** my finger.

(Ôi tôi bị đứt tay rồi)

The road is closed. There **has been** an accident.

(Đường đã bị chặn. Có tai nạn xảy ra)

Nhưng nếu chúng ta tiếp tục nói một cách chi tiết thì ta dùng thì quá khứ đơn (past simple tense).

A: Ow! I've **burnt** myself. *(ô! Tôi bị đứt tay rồi)*

B: How **did** you do that? *(Làm sao mà bị phỏng vậy?)*

A: I **picked** up a hot dish. *(Tôi bưng đĩa thức ăn nóng)*

f. Hành động trong các câu hỏi với *yet* và *before* (“đã.... chưa?”)

Have you found a job yet?

Anh đã tìm được việc làm chưa?

Trong các câu hỏi này *yet* có thể bỏ đi.

Have you met John?

(Anh đã gặp John chưa?)

Have they ever been to Moscow before?

(Họ đã từng đến Moscow bao giờ chưa?)

Yes, they have been there several times.

(Vâng, họ đã đến đây nhiều lần rồi)

g. Hành động trong các câu trả lời khẳng định với *already* (“đã....rồi”) và phủ định với *not....yet* (“đã... chưa”)

We've seen that film already.

(Chúng tôi đã xem cuốn phim ấy rồi)

I haven't seen her yet.

(Tôi chưa gặp cô ấy)

h. Hành động đã bắt đầu trong quá khứ và vừa chấm dứt vào lúc nói. Cách dùng này thường áp dụng với các động từ ở thể phủ định:

I haven't seen you for ages.

(Lâu lắm rồi tôi không gặp anh)

[nhưng bây giờ đang gặp]

This room hasn't been cleaned for months.

(Người ta đã không lau quét phòng này nhiều tháng rồi)

[Nhưng bây giờ nó đang được lau quét]

3. Các từ hoặc cụm từ thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành:

just, recently, lately : gần đây, vừa mới

before : trước đây

already : rồi

ever : đã từng

never : không bao giờ, chưa bao giờ

for : trong khoảng (dùng trước danh từ chỉ một quãng thời gian: for six days, for a year, for a long time,...)

since : từ khi (dùng trước danh từ chỉ một điểm/mốc thời gian: since 1987, since January, since last year, since eight o'clock,...)

yet : chưa (dùng trong câu phủ định và câu hỏi)

so far = until now = up to now = up to the present: cho đến bây giờ.

It's/ This is the first/ second time...: Đây là lần đầu/lần thứ hai...

Have you ever been to London?

(Anh đã bao giờ đến London chưa?)

I've never met him before.

(Trước đây tôi chưa từng gặp anh ta)

I have **already** had breakfast. (*Tôi đã ăn điểm tâm rồi*)

Susan hasn't finished the report **yet**.

(*Susan chưa làm xong bản báo cáo*)

This is the first time we've been to Scotland.

(*Đây là lần đầu tiên chúng tôi đến Scotland.*)

Lưu ý: Các trạng từ này chỉ được dùng kèm với thì hiện tại hoàn thành trong các câu đơn. Đối với câu có từ hai mệnh đề trở lên hoặc trong một đoạn văn thì động từ phải được chia theo ngữ cảnh chứ không phụ thuộc vào các trạng từ (xem thêm ở phần Sequence of Tenses)

CÁCH DÙNG CÁC THÌ VỚI LIÊN TỪ *SINCE*

Khi có *since* động từ của mệnh đề chính thường ở thì Hiện tại Hoàn thành (mệnh đề chính là mệnh đề được in nghiêng dưới đây), còn mệnh đề phụ có *since* đi trước có thể ở các thì sau:

1. *SINCE* + Quá khứ đơn:

I've loved you *since* I was a child.

2. *SINCE* + Hiện tại Hoàn Thành:

Khi cả hai hành động ở hai mệnh đề đều diễn ra song song từ quá khứ đến hiện tại:

I've loved you *since* I've known you.

(*Anh đã yêu em từ khi anh biết em*)

3. *SINCE* + Hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

Khi cả hai hành động đều diễn ra song song từ quá khứ và kéo dài đến hiện tại, tính chất kéo dài của hành động với *since* được nhấn mạnh:

I've loved you a lot *since* I've been living with you.

(*Từ lúc sống với em, anh đã vô cùng yêu em*)

IV. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (The Present Perfect Progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I, We, You, They	+ have	+ been + verb-ing
He, She, It	+ has	

It **has been** raining all day.

(*Trời mưa suốt ngày*).

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + have/ has + not + been + verb-ing

Our team **hasn't been doing** very well lately.

(*Gần đây đội chúng tôi chơi không tốt lắm*)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Have/Has + subject + been + verb-ing?

Have you been waiting long?

(*Bạn đợi có lâu không?*)

2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đã bắt đầu trong quá khứ và kéo dài cho đến hiện tại:

He **has been living** here for six weeks.

(*Anh ấy đã sống ở đây được sáu tuần rồi*)

She **has been sitting** in that chair all afternoon.

(*Cô ấy đã ngồi trên ghế suốt cả buổi chiều*)

- Cách dùng này thường phải có các cụm từ chỉ thời gian đi kèm để cho thấy tính liên tục của hành động.

b. Hành động bắt đầu trong quá khứ và vừa mới chấm dứt.

I've **been swimming**. That's why my hair is wet.

(*Tôi đã bơi. Đó là lý do tại sao tóc tôi bị ướt*).

Why are your clothes so dirty? What **have you been doing**?

(*Sao quần áo con lại bẩn thế vậy? Con đã làm gì thế?*)

c. Hành động xảy ra lặp đi lặp lại trong một khoảng thời gian từ quá khứ đến hiện tại (thì hiện tại hoàn thành cũng có thể được dùng)

Sarah **has been playing/ has played** the piano since she was five.

(*Sarah chơi dương cầm từ lúc lên năm*)

[Hiện nay cô ấy vẫn chơi]

Lưu ý:

- Không dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác, sở hữu (xem các động từ đã nêu trong thì hiện tại tiếp diễn). Với các động từ này ta dùng thì hiện tại hoàn thành (present perfect).

I've **known** the secret for a long time.

(*Tôi đã biết bí mật đó từ lâu*)

[~~NOT I've been knowing the secret...~~]

- Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh bản thân hành động; thì hiện tại hoàn thành đơn nhấn mạnh sự hoàn thành và kết quả ở hiện tại.

I've **been learning** irregular verbs all afternoon.

(*Tôi học động từ bất quy tắc suốt cả buổi chiều*) → nhấn mạnh hành động.

I've **learnt** all my irregular verbs.

(Tôi đã học hết tất cả các động từ bất quy tắc.) → nhấn mạnh sự hoàn tất.

- Động từ *live* và *work* có thể được dùng với cả hai thì hiện tại hoàn thành đơn và tiếp diễn mà không có sự khác nhau về nghĩa.

We **have been living/ have lived** here since 1992.

(Chúng tôi đã sống ở đây từ năm 1992.)

How long **have you been working/ have you worked** here?

(Anh đã làm việc ở đây bao lâu rồi?)

Tuy nhiên, thì hiện tại hoàn thành đơn luôn được dùng với *always*.

We've **always lived** here.

(Chúng tôi đã luôn sống ở đây)

[NOT ~~We've always been living here~~]

V. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (The Past Simple Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/You/He/She/It/We/They + verb (past tense)

I **met** him yesterday.

(Hôm qua tôi đã gặp anh ấy)

b. Thể phủ định (Negative form)

- Đối với động từ *be* (was/ were), thêm *not* sau *be* (was not = wasn't; were not = weren't).

He **wasn't** present at class yesterday.

(Hôm qua anh ta đã không đi học)

- Đối với động từ thường, dùng trợ động từ *did*.

Subject + did not/didn't + verb (bare-inf)

I **didn't** watch TV last night.

(Tối qua tôi không xem tivi)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Đối với động từ *be*, đem *be* ra đầu câu.

Was the train ten minutes late?

(Có phải xe lửa đã muộn 10 phút không?)

- Đối với động từ thường, đặt trợ động từ *Did* ở đầu câu.

Did + subject + verb (bare-inf.) ?

Did you see my son, Tom?

(Tom, anh có nhìn thấy con trai tôi không?)

2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả.

a. Một hành động đã xảy ra và chấm dứt ở một thời điểm xác định trong quá khứ.

I met her yesterday.

Tôi đã gặp cô ấy ngày hôm qua

We learned Japanese last year.

Chúng tôi đã học tiếng Nhật năm ngoái.

Cách dùng này thường được dùng với các trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian quá khứ: last week/ month/ year... (tuần trước/ tháng trước/ năm ngoái....). ago (cách đây). yesterday (hôm qua).

b. Hành động đã xảy ra suốt một quãng thời gian trong quá khứ, nhưng nay đã hoàn toàn chấm dứt.

They lived with us for a year several years ago.

Họ đã sống với chúng tôi một năm nhiều năm trước đây

During the spring vacation, the students went on a camping trip.

Trong kỳ nghỉ mùa xuân, các học sinh đã đi cắm trại.

c. Thì Quá khứ đơn còn dùng để diễn tả một loạt hành động xảy ra kế tiếp nhau trong quá khứ:

She **drove** into the car-park, **got out** of the car, **closed** all the windows, **locked** the doors, and **walked** towards the cinema.

(Cô ấy lái xe vào chỗ đậu, bước ra ngoài xe, đóng các cửa sổ, khóa cửa chính và bước về hướng rạp chiếu bóng)

When he **saw** me he **put** the receiver down.

(Khi anh ấy thấy tôi, anh ấy đặt ống nghe xuống)

- Cách dùng này thường được sử dụng khi thuật lại các câu chuyện trong quá khứ.

d. Hành động theo thói quen trong quá khứ

While her husband was in the Army, she **wrote** to him twice a week.

(Trong khi chồng chị ấy ở trong quân đội, chị viết thư cho anh ấy mỗi tuần hai lần)

Did he come to see you often?

(Anh ấy có đến thăm chị thường xuyên không?)

Yes, he **came** every week.

(Vâng, anh ấy đến hàng tuần)

- Cách dùng này thường kết hợp với *used to* (đã thường) để chỉ một thói quen trong quá khứ nay không còn nữa.

When (I was) a boy, I used to go swimming in this river.

(Khi còn nhỏ, tôi thường đi bơi ở sông này)

* LƯU Ý:

• BA TRƯỜNG HỢP KHÔNG CẦN CÓ TRẠNG TỪ CHỈ THỜI GIAN

Như chúng ta đã biết, thì Quá khứ đơn phải được dùng với một trạng từ chỉ thời gian quá khứ xác định. Tuy nhiên, trong những trường hợp sau đây, thì quá khứ đơn không cần có trạng từ chỉ thời gian đi kèm:

1. Thời gian của hành động được hiểu ngầm từ một điều khác hoặc từ kiến thức lịch sử:

- This time last year, I was in Paris.

- How curious! I was there too.

[Thời gian của câu nói thứ hai được hiểu ngầm từ câu thứ nhất (last year)]

Lincoln freed the slaves in America.

(Lincoln đã giải phóng các nô lệ ở Mỹ)

[Thời gian của hành động (freed) được xác định nhờ kiến thức về lịch sử]

2. Thời gian của hành động được hiểu ngầm thông qua sự đề cập đến nơi mà hành động ấy đã xảy ra:

I ate spaghetti in Rome.

(Tôi đã ăn món mì ống ở La Mã)

3. Khi thì hiện tại hoàn thành đã được sử dụng trước:

James has been to Rome. He was received by several famous people.

(James đã từng đến La Mã. Anh đã được nhiều người nổi tiếng đón tiếp)

[Dùng was received mặc dù không có trạng từ chỉ thời gian vì thì Hiện tại Hoàn thành (has been) đã được sử dụng trong câu trước.]

• CÁCH THÊM -ED VÀO SAU ĐỘNG TỪ HỢP QUY TẮC

1. Thêm -d vào sau các động từ tận cùng bằng e hoặc ee:

live - lived (sống)

agree - agreed (đồng ý)

2. Thêm -ed vào các động từ còn lại:

work - worked (làm việc)

learn - learned (học)

Tuy nhiên, chúng ta cần chú ý như sau:

a) Đối với các động từ một vần, tận cùng bằng một nguyên âm + phụ âm (trừ h, w, x, y), chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed.

fit - fitted (thích hợp)

stop - stopped (ngừng)

Nhưng: stay - stayed (không gấp đôi vì tận cùng bằng y)

work - worked (không gấp đôi vì tận cùng bằng hai phụ âm rk)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
heat - heated (*không gấp đôi đi trước nó là hai nguyên âm ea*)

b. Đối với động từ hai âm tiết có dấu nhấn trên vần cuối cùng và vần này có cấu tạo âm như trường hợp (a) nói trên, chúng ta cũng phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed:

prefer - preferred (*thích hơn*) permit - permitted (*cho phép*)

c. Động từ tận cùng bằng phụ âm + y, chúng ta phải đổi y thành i trước khi thêm -ed:

study - studied (*học*) try - tried (*cố gắng*)

• CÁCH PHÁT ÂM ĐUÔI -ED

Đuôi -ed có ba cách phát âm: /d/, /t/ và /ɪd/

/d/ sau các phụ âm hữu thanh (voiced consonants): /b/, /g/, /m/, /n/, /l/, /v/, /z/, /ð/, /ʒ/, /dʒ/, /ŋ/, và tất cả các nguyên âm (a, e, i, o, u)

tried, cleaned, robbed, clothed, failed, played, saved, used.

/t/ sau các phụ âm vô thanh (unvoiced consonants): /θ/, /p/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /k/
stopped, passed, laughed, looked, watched, finished.

/ɪd/ được phát âm sau /d/ và /t/

ended, started, decided, invited

VI. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (The Past progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/ He/ She/ It	+	was		+	verb-ing
We/ You/ They	+	were			

The children **were playing** football at that time.

(*Lúc đó bọn trẻ đang đá bóng*)

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject	+	was/were	+	not	+	verb-ing
---------	---	----------	---	-----	---	----------

I waved to her but she **wasn't looking**

(*Tôi vẫy cô ấy nhưng cô ấy không nhìn thấy*)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Was/Were	+	subject	+	verb-ing ?
----------	---	---------	---	------------

What **were you doing** at 10 o'clock last night?

(*Lúc 10 giờ tối qua bạn đang làm gì?*)

2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể nào đó trong quá khứ.

I **was listening** to music at 7 o'clock last night

(*Tối qua, lúc 7 giờ tôi đang nghe nhạc.*)

What **were you doing** at this time yesterday?

(*Vào giờ này hôm qua bạn đang làm gì?*)

b. Hành động đã xảy ra và kéo dài liên tục trong một quãng thời ở quá khứ.

Yesterday, from six to seven o'clock, we **were listening** to an interesting play on the radio.

(*Hôm qua, từ 6 đến 7 giờ, chúng tôi đã nghe một vở kịch hay trên máy thu thanh.*)

All last week, they were staying with me.

(*Suốt cả tuần qua, họ đã ở lại với tôi.*)

c. Hai hay nhiều hành động xảy ra cùng một lúc trong quá khứ.

Yesterday, we were listening to an interesting play on the radio while Mother was preparing dinner.

(*Hôm qua, chúng tôi nghe một vở kịch hay trên máy thu thanh trong khi mẹ chuẩn bị cơm tối.*)

d. Hành động đang xảy ra vào một thời điểm trong quá khứ thì một hành động quá khác xảy đến (dùng thì *past progressive* cho hành động xảy ra trong một thời gian dài và thì *past simple* cho hành động xảy ra trong một thời gian ngắn). Cách dùng này thường được dùng với các liên từ *When* và *While*.

When he postman came, I **was having** breakfast.

(*Khi người đưa thư đến, tôi đang ăn điểm tâm*)

While I **was working** in the garden, I **hurt** my back.

(*Tôi bị đau lưng khi tôi đang làm việc trong vườn.*)

e. Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ gây cho người nói sự bực mình, khó chịu (a frequently repeated action in the past, which often annoys the speaker). Cách dùng này thường liên kết với 'always' và 'constantly', có nghĩa "cứmãi"

He **was always ringing** me up.

(*Anh ta cứ điện thoại cho tôi mãi.*)

Fortunately, he's been transferred to the other department. He **was always poking** his nose into everybody else's affairs.

(*Thật may, anh ta đã bị chuyển qua phòng khác rồi. Anh ta cứ luôn luôn xỏ mũi vào chuyện của người khác.*)

Lưu ý: Không dùng thì quá khứ tiếp diễn (*past progressive*) với các động từ chỉ nhận thức, tri giác. Thay vào đó, ta dùng thì quá khứ đơn (*past simple*).

When the students **heard** the bell, they left their class.

(*Khi các học sinh nghe tiếng chuông, chúng rời khỏi lớp.*)

[NOT ... ~~were hearing~~...]

He felt tired at that time.

(Vào lúc đó anh ta cảm thấy mệt.)

VII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH/TIỀN QUÁ KHỨ (The Past Perfect Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + had + past participle

I **had left** my wallet at home.

Tôi đã để quên ví ở nhà.

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + had not/ hadn't + past participle

The house was dirty. They **hadn't cleaned** it for weeks.

Ngôi nhà rất bẩn. Mấy tuần rồi họ đã không lau dọn nhà.

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Had + subject + past participle ?

Where **had he put** his wallet?

(Anh ấy đã để ví ở đâu?)

2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả:

a. Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trước một thời điểm trong quá khứ.

By 2 o'clock we **had had** lunch

(Chúng tôi đã ăn xong cơm trưa trước 2 giờ.)

We **had had** lunch when she arrived.

(Khi cô ấy đến chúng tôi đã ăn trưa xong.)

b. Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trước một hành động quá khứ khác (hành động xảy ra trước dùng *past perfect*, hành động xảy ra sau dùng *past simple*.)

When I **got up** this morning, my father **had already left**

(Sáng nay, khi tôi thức dậy cha tôi đã đi rồi.)

After the children **had finished** their homework, they **went** to bed.

(Bọn trẻ đi ngủ sau khi đã làm xong bài tập về nhà.)

c. Hành động đã xảy ra và kéo dài đến một thời điểm nào đó trong quá khứ.

By the time I met you I **had worked** in that company for five years.

(Lúc tôi gặp anh tôi đã làm việc cho công ty đó được năm năm rồi.)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
VIII. QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (The Past Perfect Progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + had + been + verb-ing

She was tired because she **had been working** very hard.

Cô ấy mệt vì cô ấy đã làm việc rất vất vả.

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + had not/hadn't + been + verb-ing

I **hadn't been paying** attention.

Tôi đã không để ý

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Had + subject + been + verb-ing ?

Was the ground wet? **Had it been raining?**

Đất bị ướt hả? Trời đã mưa phải không?

2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đã xảy ra liên tục trong một khoảng thời gian trong quá khứ.

I found the calculator. I'd **been looking** for it for ages.

Tôi đã tìm thấy cái máy tính. Tôi đã tìm nó lâu rồi.

b. Hành động bắt đầu trước một thời điểm trong quá khứ và tiếp tục cho tới thời điểm đó, hoặc chấm dứt ngay trước thời điểm đó.

He **had been living** here for a year when he decided to move to the suburbs.

Cho đến khi anh ấy quyết định dọn về ngoại ô, anh ấy đã sống ở đây được một năm.

John came across the lawn to meet his sweetheart carrying the roses he **had been cutting**.

John bước qua vườn hoa để gặp người yêu, mang theo những đóa hoa hồng cậu đã cắt.

[Hành động "cutting" bắt đầu từ trước đó và chấm dứt ngay trước khi John bước qua bãi cỏ.]

IX. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (The Future Simple Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/We	+ will/shall	+ verb (bare-Inf)
You/He/She/It/They	+ will	

Rút gọn: will/shall → 'll

I'll be on holiday in August.

(Tôi sẽ đi nghỉ vào tháng Tám.)

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + will/ shall + not + verb (bare-inf.)

Rút gọn: will not → won't shall not → shan't

We **won't/ shan't** have time for a meal.

Chúng ta sẽ không có thời gian để ăn.

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/Shall + subject + verb (bare-inf.) ?

Will you be at home this evening?

Chiều nay anh sẽ về nhà chứ?

2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai đơn thường được dùng để

a. Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai, hoặc một hành động sẽ xảy ra trong một quãng thời gian dài ở tương lai.

Will he be here on time?

(Anh ấy sẽ đến đây đúng giờ chứ?)

Yes, **he'll** be here by five o'clock.

(Vâng, anh ấy sẽ đến trước 5 giờ.)

I'll telephone you tomorrow.

(Tôi sẽ gọi điện cho anh ngày mai.)

b. Diễn đạt ý kiến, sự chắc chắn, sự dự đoán của người nói về một điều gì đó trong tương lai.

I'm sure he **will come** back soon.

(Tôi chắc là lát nữa anh ấy sẽ về.)

Tom **won't pass** the examination. He hasn't worked hard enough for it.

(Tom sẽ không thi đậu. Anh ấy đã không học hành chăm chỉ để để đậu.)

I don't think the exam **will be** difficult.

(Tôi nghĩ là bài thi sẽ không khó.)

c. Đưa ra một lời hứa, lời đe dọa.

I'll call you tomorrow.

(Ngày mai tôi sẽ gọi điện cho anh) → lời hứa (promise)

I'll hit you if you do that again.

(Nếu con còn làm thế, mẹ sẽ đánh đòn) → lời đe dọa (threat)

d. Đưa ra quyết định ngay tức khắc, khi ta quyết định hoặc đồng ý làm điều gì đó ngay lúc đang nói (*will* không được dùng để diễn đạt quyết định sẵn có hoặc dự định.)

There's a postbox over there. I'll **post** these letter.

(ở kia có thùng thư. Tôi sẽ gửi những lá thư này)

e. Đưa ra lời yêu cầu, lời đề nghị và lời mời.

Will you open the door?

(Anh đóng cửa giúp tôi được không?) → lời yêu cầu (request)

I'll peel the potatoes.

(Tôi gọt vỏ khoai tây nhé.) → lời đề nghị (offer)

Will you come to lunch?

(Anh đến dùng cơm trưa nhé?) → lời mời (invitation)

3. Các trạng từ thường được dùng: *someday* (một ngày nào đó), *tomorrow* (ngày mai), *next week/ next month...* (tuần tới/tháng tới...), *soon* (chẳng bao lâu nữa)

Lưu ý:

Người Anh dùng *I will/I shall* và *we will/ we shall* với nghĩa như nhau để nói về tương lai, nhưng *shall* ít được dùng hơn *will*. *Shall* thường được dùng trong lối văn trang trọng hoặc trong lời đề nghị và lời gợi ý.

I shall see you at the meeting tomorrow.

(Ngày mai tôi sẽ gặp anh tại cuộc họp.)

Shall I carry your bag?

(Tôi xách túi giúp bạn nhé?)

Shall we go out for dinner?

(Chúng ta ra ngoài ăn tối nhé?)

Trong tiếng Anh của người Mỹ (American English), *shall* thường không được dùng để nói về thời gian trong tương lai.

CÁCH DÙNG *Be Going to*

Từ ngữ *be going to* được dùng để diễn tả:

1. Ý định trong tương lai (Future Intention) (= định sẽ)

I am going to write to her this afternoon.

(Tôi định sẽ viết thư cho cô ấy chiều nay)

Mr Brown says he is going to buy a new car next year.

(Ông Brown nói ông ấy định mua một chiếc xe mới năm tới.)

Khi dùng không có trạng từ chỉ thời gian, hình thức này thường chỉ tương lai gần.

I know what you are going to say.

(Tôi biết anh sắp nói gì rồi)

2. Sự chắc chắn (Certainty) (= chắc là)

I think it is going to rain; look at those clouds.

(Tôi chắc là trời sắp mưa; hãy nhìn những đám mây kia)

He is very ill; I'm afraid he is going to die.

(Ông ấy ốm nặng, tôi chắc ông ấy sắp chết)

Theo cách dùng này, *be going to* thường không có trạng từ chỉ thời gian đi kèm, nhưng thường được hiểu là tương lai gần. Các tình huống ở hiện tại (đám mây, đau nặng...) thường là những căn cứ giúp cho sự suy đoán chắc chắn.

Lưu ý:

- *Be going to* không được dùng để diễn tả tương lai đơn thuần (nghĩa là tương lai không phụ thuộc vào ý định của bất cứ người nào). Chúng ta không được nói:

* I am going to be 15 years old in May.

* Today is the fourth of May; tomorrow is going to be the fifth.

- *Be going to* không được dùng với động từ *go* và *come*. Chúng ta không nói:

* I am going to go to the cinema tonight.

* He is going to come to see me on Sunday.

Trong trường hợp này chúng ta nên dùng Hiện tại Tiếp Diễn để diễn tả tương lai:

I am going to the cinema tonight.

He is coming to see me on Sunday.

WILL và BE GOING TO

Chúng ta thường có thể dùng *will* hoặc *be going to* để diễn tả dự định trong tương lai, nhưng đôi khi chúng ta chỉ có thể dùng một trong hai hình thức trên mà thôi.

1. *Be going to* luôn luôn bao hàm một ý định đã được trù tính, sắp xếp từ trước, tương đương như *định sẽ* trong tiếng Việt:

I have bought some bricks and I'm going to build a garage.

(Tôi đã mua gạch và dự định sẽ xây một nhà chứa xe)

2. *Will* bao hàm ý định không được trù tính từ trước. Nhiều khi ý định này rất mờ nhạt.

- I've got a terrible headache! (Anh bị nhức đầu quá!)

- Have you? Wait there and I'll get an aspirin for you.

(Thế à? Anh đợi đấy, em sẽ đi lấy aspirin cho anh)

Người nói đi lấy thuốc vì tình huống thúc đẩy ngay lúc ấy không phải vì ý định đã được trù tính từ trước. Nhưng nếu người nói dự định đi mua thuốc vì biết thuốc dự trữ trong nhà đã hết, người ấy sẽ nói 'I'm going to buy some aspirin tomorrow'.

CÁCH DÙNG BE TO

Hình thức *be to* được dùng để diễn tả:

1. Sự sắp xếp trong tương lai (sắp đặt làm gì):

I'm to meet her at the station at 9 o'clock.

We are to have a film show tomorrow night.

2. Mệnh lệnh, thường ở dạng nghi vấn và phủ định [= phải/không được]

Children are not to play near the well.

(Trẻ con không được chơi gần giếng)

Are we to bring our books to the class?

(Chúng ta có phải đem sách đến lớp không?)

She is to be back by 10 o'clock.

(Cô ấy phải trở về trước 10 giờ)

X. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (The Future Progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + will/shall + be + verb-ing

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + won't/shan't + be + verb-ing

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/Shall + subject + be + verb-ing?

2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đang xảy ra tại một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian cụ thể nào đó ở tương lai.

We'll be waiting for you at 9 o'clock tomorrow.

(Chúng tôi sẽ đợi anh lúc 9 giờ sáng mai.)

At this time next year I'll be working in Japan.

(Vào thời gian này năm đến, tôi đang làm việc ở Nhật)

b. Hành động tương lai đang xảy ra thì một hành động khác xảy đến.

The band **will be playing** when the President enters.

(Ban nhạc (sẽ) đang chơi khi Tổng thống bước vào)

When Tom gets home, I'll **be sleeping**.

(Khi Tom về nhà, tôi (sẽ) đang ngủ.)

c. Hành động sẽ xảy ra và kéo dài *liên tục* trong một quãng thời gian ở tương lai.

I **shall be swimming** all day long tomorrow.

(Tôi sẽ đi bơi suốt cả ngày mai)

d. Hành động sẽ xảy ra trong quá trình diễn biến các sự kiện vì nó là một phần trong kế hoạch hoặc một phần trong thời gian biểu.

The party **will be starting** at ten o'clock.

(Buổi tiệc sẽ bắt đầu lúc 10 giờ.)

I'll **be seeing** Sally this evening.

(Tối nay tôi sẽ gặp Sally.)

e. Thì tương lai tiếp diễn cũng có thể được dùng để hỏi một cách lịch sự về kế hoạch của một người nào đó.

Will you be working this weekend?

(Cuối tuần này bạn có đi làm không?)

Will your family be staying at home this Easter?

(Lễ Phục Sinh này gia đình bạn có ở nhà không?)

• NHỮNG CÁCH DIỄN TẢ TƯƠNG LAI KHÁC NHAU

Người Anh có nhiều cách diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai:

1. **Simple Present** : *I leave next week*
2. **Present Continuous** : *I am leaving next week.*
3. **Simple Future** : *I'll leave next week.*
4. **Future Continuous** : *I'll be leaving next week.*
5. **Be going to** : *I'm going to leave next week.*
6. **Be to** : *I'm to leave next week.*
7. **Be about to** : *I'm about to leave next week.*
8. **Be on the point of** : *I'm on the point of leaving next week.*
9. **Be on the verge of** : *I'm on the verge of leaving next week.*

XI. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH (The Future Perfect Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + will/ shall + have + past participle

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + won't/ shan't + have + past participle

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/ Shall + subject + have + past participle ?

2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả:

a. Hành động sẽ được hoàn tất trước một thời điểm hoặc trước một hành động khác trong tương lai.

I shall have written the letter by 10 o'clock.

(Tôi sẽ viết xong lá thư trước 10 giờ)

I shall have spent all my money by the end of the month.

Tôi sẽ tiêu hết số tiền trước cuối tháng này.

Cách dùng này thường được dùng với các cụm trạng từ chỉ thời gian bắt đầu bằng **by**: *by then, by that time, by the end of next month, by the 24th, by next June, v.v.*

b. Hành động xảy ra và kéo dài cho đến một thời điểm trong tương lai:

When I leave the school next week I **shall have taught** this class for ten years.

(Khi tôi rời trường này tuần đến, tôi đã dạy ở lớp này được 10 năm rồi.)

On December 18th we **shall have been married** for 25 years.

(Vào ngày 18 tháng 12 đến chúng tôi đã cưới nhau được 25 năm rồi.)

Cách dùng này bắt buộc phải kết hợp với một trạng từ chỉ thời gian (thường dùng với *for*)

Chú ý:

Thì Hiện Tại Hoàn Thành phải thay thế thì Tiên Tương Lai (nghĩa là bỏ *shall/will*) trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

I will repair your bicycle when I **have finished** this job.

(Tôi sẽ sửa xe đạp cho anh khi tôi đã làm xong việc này.)

I will come with you; but wait until I **have written** this letter.

Không nói:

*When I shall have finished/I shall have written...

XII. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (The Future Perfect Progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + will/shall + have been + verb-ing

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + won't/shan't + have been + verb-ing

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/Shall + subject + have been + verb-ing?

2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động xảy ra và kéo dài *liên tục* đến một thời điểm nào đó trong tương lai.

We'll have been studying for an hour when he comes.

(*Vào lúc anh ấy đến, chúng ta sẽ học được một giờ rồi*)

On April 12, 2008 we **shall have been living** in this house exactly ten years.

(*Vào ngày 12 tháng 4 năm 2008, chúng tôi sẽ ở căn nhà này đúng mười năm*)

EXERCISES

1. Change the verbs in brackets into the Simple Present or the Present Continuous

1. It is Sunday afternoon and the Taylor family are at home. Mr Taylor (*watch*) a football game on television, Mrs Taylor (*read*) a magazine, John Taylor (*do*) his homework and Ann Taylor (*play*) with her little cat.
2. My father often (*go*) to the theatre but my mother (*not go*) very often. He (*like*) all sorts of plays. She (*prefer*) comedies.
3. I usually (*go*) home by train, but this weekend I (*go*) by bus. It (*take*) longer but it (*cost*) less.
4. John (*take*) a group of American tourists round now and tomorrow an Australian group (*come*).
5. My brother (*live*) next door and his two children (*come*) and (*see*) me every day. The boy (*not bother*) to knock at the door, but the girl always (*knock*).
6. The Browns (*watch*) a very modern play at the moment. They (*enjoy*) it, but they (*not understand*) some of the jokes.
7. Look! The policeman (*put*) a ticket on Tom's car. Tom will be furious when he (*see*) it. He (*hate*) getting parking tickets.
8. All the guides here (*speak*) at least three foreign languages, because a lot of foreign visitors (*come*) every summer.
9. Ann (*make*) a dress for herself at the moment. She (*make*) all her own clothes.

10. My wife usually (*do*) the shopping, but I (*do*) it today as she isn't well.

2. Underline the correct item.

1. I see /**am seeing** that the situation is out of control.
2. The sausages **are tasting**/taste delicious.
3. **Do you enjoy**/**Are you enjoying** this party?
4. You haven't said a word all morning. What **are you thinking**/**do you think** about?
5. He **has/is having** a Siamese cat.
6. These flowers **are smelling**/smell nice.
7. I **don't know**/**am not knowing** where she keeps the keys.
8. Why **are you feeling**/**do you feel** your pockets? Have you lost anything?
9. Why **do you smell**/**are you smelling** the milk? Do you think it has gone off?
10. Anna is Italian. She **is coming**/**comes** from Italy.
11. That dress **looks/is looking** nice on you.
12. Paul **listens/is listening** to a new record in his room.
13. If you **don't look**/**aren't looking** at that comic book, I'd like to see it.
14. Joan **weighs/is weighing** 50 kilos.
15. Mary **is/is being** very naughty these days.

3. Fill in with Present Simple or Continuous.

Sue : What! (1)..... (you/do) now?

Mark : I (2)..... (look) through these old film magazines.
Look, here's an old picture of Jack Nicholson

Sue : Oh, I (3)..... (think) he (4) (look) awful!
And his suit (5) (not/fit) him properly.

Mark : Yes, I (6) (agree). And he (7) (appear)
to be really angry. I wonder what he (8) (think) about.

Sue : He (9) (be) in that new film that's on at the Odeon
now, isn't he?

Mark : Yes, I saw it last night. He (10) (look) very different
now. He (11) (weigh) a lot more.

Sue : I (12) (hope) it's a good film. I (13)
(see) it tonight. Stuart (14) (take) me. Actually, he
(15) (be) very nice to me these days.

Mark : He probably (16) (want) to borrow some money.

Sue : I (17) (see). That explains it.

4. Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past Continuous

1. What she (*do*) when you (*arrive*) there? She (*write*) a letter.
2. She (*have*) her bath while her sister (*get*) the breakfast ready.
3. The storm (*begin*) at half past ten while the class (*study*) history.
4. When the students (*hear*) the bell, they (*get*) up and (*leave*).
5. Mr Harvey (*ask*) me about my plans the next time he (*see*) me.
6. Just as I (*leave*) for home, a student (*stop*) me in the hall.
7. As I (*cross*) the street, two cars (*race*) by me at full speed
8. Dorothy and I (*just leave*) the house when the telephone (*ring*).
9. The minute I (*hear*) the news, I (*send*) him a telegram.
10. I (*go*) to ask you to help me, but you (*sleep*) so peacefully when I (*look*) into your room that I (*decide*) to do it alone.
11. My mother (*arrive*) while I (*clean*) the kitchen.
12. John (*work*) from morning to night: he (*study*) to be a doctor.
13. Just as I (*write*) the letter, the inkpot (*fall*) over.
14. A noise of breaking chairs (*suggest*) that the men (*fight*)
15. He (*just close*) the church door when he (*notice*) a man still praying in the corner.
16. The men (*fight*) bravely, but the general (*order*) them to retreat.
17. As he (*come*) up to his house in the darkness, he (*see*) that a man (*climb*) out of one of the bedroom windows.
18. John (*work*) hard when suddenly the door (*open*).
19. When we (*open*) the front door we (*see*) someone walking out of the gate.
20. Lightning (*strike*) the tree that they (*shelter*) under. Of course, they (*have*) a terrible fright, but they (*be*) very lucky. No harm (*come*) to them at all.

5. Read the following, putting the verbs into the Present Perfect tense.

1. I (*work*) very hard for this exam.
2. I (*live*) here since 1970.
3. You (*be*) to the zoo?
4. I'm afraid you (*look*) at the wrong one.
5. Why are the police here? What (*happen*)?
6. Please stay for dinner. Jane (*cook*) a lovely meal.
7. He (*learn*) English for three years, but he can't even read a newspaper yet.
8. This watch was working all right a moment ago but now it (*stop*).
9. Lunch is not quite ready yet, although I (*cook*) all the morning.
10. Look! That light (*burn*) all night.

6. Complete the following sentences with the Simple Present, the Present Continuous or the Present Perfect tense.

1. My teacher (*teach*) English at this school for six years.
2. Listen! I (*think*) someone (knock) at the door.
3. Mr Smith (*pay*) all of his bills at the end of the month.
4. Michael (*study*) English for six months now.
5. It usually (*rain*) very much in that part of the country.
6. I (be) sorry. I (*forget*) that fellow's name already.
7. My secretary (*sit*) at a different desk today.
8. Our present boss (*work*) in this company all of his life.
9. Up to the present, George (*do*) good work in this class.
10. So far, you (*make*) no mistakes on this exercise.

7. Choose the correct answer - A, B, C, or D-to complete the following sentences.

1. He..... in London for two years and then to Paris.
A. has lived/has gone B. lived/went
C. has lived/went D. lived/has gone
2. You..... your hair long when you..... at school?
A. Did you wear/are B. Did you wear/were
C. Do you wear/were D. Do you wear/have been
3. My brother..... several novels. He..... his fifth tragedy.
A. wrote/has just finished B. writes/has just finished
C. has written/has just finished D. wrote/is just finishing
4. John..... for two weeks. He is trying to give it up.
A. didn't smoke B. doesn't smoke
C. isn't smoking D. hasn't smoked
5. I a new car last year, but I my old car yet, so at the moment I have two cars.
A. bought/didn't sell B. bought/haven't sold
C. have bought/didn't sell D. have bought/didn't sell
6. Tom..... to England two years ago. He there for a while and then to Canada.
A. went/worked/went B. went/has worked/went
C. went/has worked/has gone D. went/was working/went
7. the door before you left the house?
A. Do you lock B. Have you locked
C. Did you lock D. Were you lock

8. He..... his job last month and since then he..... out of work.

A. loses/was

B. lost/was

C. lost/is

D. lost/has been

9. I..... tennis when I was at school. I it very much.

A. play/enjoy

B. played/enjoyed

C. played/enjoy

D. have played/enjoyed

10. I..... on the train, you know. Why do you keep asking to see my ticket? I it to you three times in the last four hours.

A. didn't just get/already showed

B. didn't just get/have already showed

C. haven't just got/ already showed

D. haven't just got/have already shown

8. Change the verbs in brackets into the Present Perfect or the Present Perfect Continuous. Remember that some verbs have no continuous forms (-ing)

1. I (*not see*) you for a long time.

2. You must tell me what you (*do*) since I last saw you.

3. He (*not be*) here since Christmas; I (*wait*) for him for two weeks.

4. I (*try*) to learn English for years, but I (*not succeed*) yet.

5. We (*live*) here for the last six months, and just (*decide*) to move.

6. You already (*drink*) three cups of tea since I (*sit*) here.

7. I (*wait*) here for her since 7 o'clock and she (*not come*) yet.

8. Mary (*rest*) in the garden all day because she (*be*) ill.

9. How long you (*learn*) English?

10. You must wake her! She (*sleep*) soundly for 10 hours!

9. Supply the correct past tense of the verbs in brackets

1. He (*do*) nothing before he saw me.

2. He thanked me for what I (*do*).

3. I (*be*) sorry that I had hurt him.

4. After they had gone, I (*sit*) down and (*rest*).

5. As soon as you (*go*), I (*want*) to see you again.

6. Before you (*go*) very far, we found that we (*lose*) our way.

7. He (*die*) after he (*be*) ill a long time.

8. My friend (*not see*) me for many years when I met him.

9. In England he soon remembered all he (*learn*).

10. When the airplane landed, the pilot (*find*) that one of the wings (*be damaged*) by a shell.

10. Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past Perfect tense.

1. My father (*tell*) me he (*give*) up smoking.
2. He (*be*) late because he (*have*) an accident
3. I (*come*) to tell him they were the wrong seeds, but he (*plant*) them already.
4. It had been raining in the night, the ground (*be*) wet.
5. Mr John (*be*) in England for four years when the new government (*come*) to power.
6. A man who (*be attacked*) by bandits was lying bleeding on the road.
7. I now (*have*) to leave the house where I (*spend*) so many happy days.
8. Although he (*make*) some mistakes, he (*be considered*) good enough for promotion.
9. He (*want*) to find out whether you (*arrive*).
10. He (*be treated*) like a slave, so he (*resign*).

11. Choose the correct answer -A, B, C, or D-to complete the following sentences.

1. The movie was very boring and many people began to leave early. By the end, most people
A. had already left B. were already leaving
C. were already left D. had already been leaving
2. After ancient Greek athletes won a race in the Olympics, they a simple crown of olive leaves.
A. received B. had received
C. were receiving D. have received
3. Fortunately, the hospital's new air-conditioning system when the first heat wave of the summer arrived.
A. had installed B. installed
C. had been installed D. had been installing
4. Yesterday while I was jogging in the park, Matthew on the company's annual report.
A. was working B. had been working
C. has worked D. works
5. When do you wish to leave? We'll leave when the teacher his class.
A. will dismiss B. is dismissing
C. dismisses D. will have dismissed

3. They give a very good dinner at the school but I it. I prefer to go out and buy fish and chips.

- A. don't eat
- B. won't eat
- C. won't be eating
- D. won't have eaten

4. I glasses when you see me next. I'll be wearing contact lenses.

- A. won't wear
- B. don't wear
- C. won't have worn
- D. won't be wearing

5. By the end of next week my wife her work and we'll all be able to relax again.

- A. will finish
- B. have finished
- C. will be finishing
- D. will have finished

6. This time tomorrow everyone of your success, and all sorts of people up to congratulate you.

- A. will have read/will have rung
- B. have read/have rung
- C. will be reading/will be ringing
- D. will read/will ring

7. He spends all his spare time planting trees. He says that by the end of next year he..... 2,000.

- A. will plant
- B. has planted
- C. will be planting
- D. will have planted

8. Apparently Venice is slowly sinking into the sea. Scientists are trying to save it but by the time they've found the answer the city

- A. will probably sink
- B. will probably be sinking
- C. will probably have sunk
- D. was probably sinking

9. Please wait a bit. Don't drink your coffee without milk. The milkman in a minute.

- A. has come
- B. will be coming
- C. comes
- D. will have come

10. Everywhere you go in Central London you see blocks of flats being pulled down and huge hotels being erected. In ten years' time all the private residents out and there'll be nothing but one vast hotel after another.

- A. will be driven
- B. would be driven
- C. will have been driven
- D. would have been driven

14. Fill in with Past Simple or Present Perfect.

1. A:*Have you been*.....(you/be) on holiday this year?

B: No, I (can/not) go, because I(break) my leg in August and (have) to stay in hospital.

2. A:(you/visit) the National Museum yet?

B: Yes, I..... (be) there three times, but I (not/see) everything yet.

3. A: I'm ever so sorry, Jim, but I..... (burn) your dinner. Maria (phone) and I (forget) about the food.

B: That's okay. I (already/eat)

4. A: I (buy) a new dress yesterday, but when I..... (arrive) home, I (find) a hole in the seam.

B: What (you/do)? (you/ take) it back to the shop?

A: No, I (not/be) into town yet. I'll do it this afternoon.

5. A: Your hair (grow) a lot since I last (see) you.

B: Yes. I (want) to get it cut yesterday but I (be) too busy.

6. A: I (never/fly) before and I'm very nervous about it.

B: I(feel) like that the first time I (fly), but I thoroughly(enjoy) it.

7. A: I (lose) my glasses.

B: No. Where (you/put) them?

A: I (put) them on the table a minute ago, but they're not there now.

8. A: (you/ever/meet) anyone famous?

B: Yes, I (speak) to Paul McCartney and I (see) John Lennon before he was killed.

9. A: Where (you/go) on holiday?

B: To Rhodes. (you/be) there?

A: Yes, I..... (go) there last year. We..... (swim) every day. It was great!

10. A: How's your job, Mike?

B: I.....(just/start) a new one. I (leave) the old one because they (not/pay) me enough money,

11. A: When..... (you/leave) school?

B: I (leave) in 1980,I(finish) university in 1984 and I (have) three jobs since then.

12. A: (you/see) "Barabas" on TV last night?

B: No I(see) it so many times already that I (not/want) to watch it again.

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
15. Put the verbs in brackets into Past Simple or Past Perfect.

Last Monday Angie (1)*got up*.....(get up) for work as usual and (2)(go) to the kitchen to have some breakfast. But when she (3)(open) the fridge, she (4)(find) that her flatmate Lucy (5)(drink) all the milk - not a good start to the day! So she (6) (have) a quick cup of black coffee, (7)(get) dressed and (8)(go) out to the car. There she (9)(find) that she (10)(forget) to put the cover on the car the night before and there (11)(be) thick frost all over the windscreen. She (12) (scrape) it all off and (13) (get) into the car. However, when she

(14)(turn) the key, nothing (15)(happen)! Someone (16)(leave) the headlights on and the battery (17)(go) flat. She (18) (be) furious as Lucy (19)(use) the car last and it (20)(be) her who (21) (forget) to switch off the lights. Angie (22)(head) for the bus stop to wait in the freezing cold.

16. Fill in with Past Simple, Present Simple, Present Continuous or Present Perfect.

Jane: Hi, Johnny. I (1) *haven't heard*.. (not/hear) from you for a long time. Where (2) (you/be)?

Johnny: I (3) (start) a new job six months ago. I (4) (be) a computer salesman now. I (5) (enjoy) it very much. My company (6) (send) me abroad every few weeks. Last month I (7) (go) to Japan - it (8) (be) fantastic!

Jane: Wow! Japan! How long (9) (you/stay) there? Tell me all about it.

Johnny: I (10) (stay) there for three weeks in a luxurious hotel. The company always (11) (pay) for everything.

Jane: I'd love a job like yours.

Johnny: Well actually, Jane, that (12) (be) the reason why I (13) (call) you now. I (14) (need) an assistant. Last week, the company (15) (tell) me to choose someone and I immediately (16) (think) of you. What (17)(you/think)?

Jane: When (18) (I/start)?

17. Underline the correct word or phrase in each sentence.

1. While I *washed/was washing* my hair, the phone *rang/ringed*.
2. How did you *felt/did* you feel yesterday afternoon?
3. When I *got/was getting* home I *received/was receiving* a phone call.
4. Last summer I was going *swimming/went swimming* every weekend.
5. When the dog *bit/was biting* Laura's leg, she *screamed/was screaming*.
6. We *sang/sung* some songs and then *ate/eat* some sandwiches.
7. When you *fell/felt* over the cliff, what *happened/was happening* next?
8. While Mary *washed-up/was washing-up*, she *broke/was breaking* a cup.
9. I didn't *see/saw* where the bus stop was, so I was *missing/missed* the bus.
10. What *did you do/were you doing* when I *phoned/was phoning* you last night? There was no reply.

18. Complete each sentence with a suitable time expression from the box. You can use an expression more than once.

ago	in	last week	at	when	while
-----	----	-----------	----	------	-------

1. A burglar broke into the house....*while*..... we were watching television.
2. I met an old friend of mine in the city centre.
3. What were you doing..... the police officer knocked on the door?
4. Jan met Sarah..... half-past eight outside the cinema.
5. Dick was preparing lunch, he cut his finger badly.
6. I first came to this town more than twenty years
7. Jeff was studying to be a doctor he met Sally.
8. Tony bought his first motorbike 1992.
9. did you start playing basketball?
10. Most of the young people left this village a long time

19. Underline the errors in these sentences. Rewrite each sentence.

1. When we had ate lunch, we were sitting in the garden.
~~When we had eaten lunch, we sat in the garden.....~~
2. While I looked for my keys, I remembered I left them at home.
.....
3. Anna had used to play badminton when she had been at school.
.....
4. When I got into bed, I was falling asleep immediately.
.....
5. When I was finally finding the house, I was knocking at the door.
.....

6. After Jill was giving Nick his books, she went home.
.....

7. Maria would live in Sweden when she was a child.
.....

8. I was using to get up early when I had gone sailing.
.....

9. The Vikings had sailed to North America a thousand years ago.
.....

10. Juliet was sure she was seeing the tall man before.
.....

20. Complete each sentence with a time word or phrase from the box.

yet	for	since	often	ever	never
already		so far	just		always

- Luis has lived in the city centre *since* 1996.
- Thanks for the present! I've wanted a pet goldfish!
- Have you drunk pineapple luice? It's fantastic!
- I've heard some fantastic news! I've passed my exams!
- Hurry up! Haven't you finished? You're so slow!
- Nina has worked in this company..... five years.
- I've..... been on a big ship before. It's an interesting experience!
- We're very busy today we've sold over a hundred bikes.
- I've passed this building, but this is the first time I've been inside.
- Can I have a different book? I've read this one.

21. For each question, complete the second sentence so that it means the same as the first, using no more than three words.

- We started working here three years ago.
We *'ve worked here* for three years.
- This is the first time I've been on a plane.
I..... on a plane before.
- That's strange! My pen isn't here!
That's strange!..... disappeared!
- Nicky and Jan aren't at this school any more.
Nicky and Jan..... this school.
- I saw a friend of yours a few moments ago.
I..... a friend of yours.

6. I'm still writing my letters.

I writing my letters yet.

7. Is this your first visit to South America?

Have to South America before?

8. Oh no! My wallet is still in the car.

Oh no! I my wallet in the car.

9. It's a long time since we spoke to your sister.

We to your sister for a long time.

10. Is Anna still asleep?

Has up yet?

22. Put each verb in brackets into a suitable past verb form. Only use the past perfect / where this is absolutely necessary.

1. While I (try) *was trying*.....to get my car started, a passing car (stop) and the driver (offer)..... to help me.
2. The police (pay)..... no attention to Clare's complaint because she (phone) them so many times before.
3. Mary (not wear).....her glasses at the time, so she (not notice) what kind of car the man (drive)
4. Nick (lie).....down on the grass for a while, next to some tourists who (feed).....the ducks.
5. Tony (admit)..... that he (hit)..... the other car, but said that he (not damage)..... it.
6. Sorry, I (not listen) to you. I (think) about something else.
7. Helen (feel).....very tired, and when she (finish) her work, she (fall)..... asleep.
8. The police (get).....to Clare's house as fast as they could, but the burglars (disappear).....
9. I (phone).....you last night but you (not answer) What (you do).....?
10. We (not go)..... out yesterday because it (rain)

23. Underline the most suitable time expression.

1. I haven't seen Gerry for/since a long time. How is he?
2. It's ages ago/since I last went to a football match.
3. I've written to Deborah last week/recently.
4. What have you been doing today/yesterday?
5. Have you eaten Italian food before/already?

6. I've been living here *in/since* the end of last year.

7. Actually I had dinner with Sue *last night/lately*.

8. I've been trying to get in touch with David *for ages/for the last time*.

9. Terry hasn't been to Edinburgh *since/when* we went there together.

10. I can't remember *how long/when* I've had this watch.

24. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given. Do not change the word given. You must use between two and five words, including the word given.

1. Steve started learning the violin a month ago.

learning

Steve... *has been learning*the violin for a month.

2. I haven't been to an Indian restaurant for ages.

since

It's agesan Indian restaurant.

3. When she heard the results, Mary began to feel more confident.

become

Since hearing the results.....more confident.

4. The last time Nancy came here was in 1986.

since

Nancy hasn't..... 1986.

5. This is my first visit to Japan.

time

This is the first.....to Japan.

6. How long have Helen and Robert been married?

get

When.....married?

7. Jack bought those trousers last month, and has been wearing them ever since.

for

Jack has.....a month.

8. It's a long time since our last conversation.

spoken

We.....long time.

9. Thanks, but I had something to eat earlier.

already

Thanks, but I'veeat.

10. This is my first game of water-polo.

played

I.....before.

25. Rewrite each sentence. Use a verb from the box to replace the words in italics.

be	cost	feel	have	see
smell	taste	have	think	of
			of	have

1. This flower *has* a wonderful *perfume*.

This flower smells wonderful.....

2. I think you *are behaving* in a very silly way.

.....

3. She *is expecting* a baby in the summ'ner.

.....

4. Nancy *is considering* moving to Scotland.

.....

5. Don't go in. They *are holding* a meeting.

.....

6. I *am meeting* Janet this evening actually.

.....

7. Good clothes *are becoming* more and more *expensive*.

.....

8. I *am trying* the soup to see if it needs more salt.

.....

9. Helen *is taking* a bath at the moment.

.....

10. I *think* that you would be happier in another job.

.....

26. Fill in the correct tense.

Kevin Adams (1)*loves*.....trains. He first (2)
 (see) one when he was four years old and he (3) (think) it
 was great. He (4) (go) to a different railway station every
 week and (5)(write down) the engine number of every train
 he sees. He (6)(do) this since he was eight. By the time he
 was fifteen he (7)(collect) over ten thousand different
 engine numbers in various counties. Once, while he (8)
 (stand) in a station in Cheshire he saw something very unusual. He (9)

..... (wait) for over an hour for a train to go by when suddenly he (10) (see) a very old steam train coming down the track. It (11) (not/stop) at the station and, as it passed, Kevin noticed that all the passengers (12) (wear) old-fashioned clothes. When he told the station guard about this, the poor man turned pale. He said that no steam train (13) (pass) through that station for years, and that the last one (14) (crash), killing everyone on board.

27. Put the verbs in brackets into Past S., Past Pert., Past Cont. or Past Perf. Cont.

Sally Deedes (1)*was walking*.....(walk) home late one night. She (2)(be) to a dinner party at her friend's house. The city streets (3)(be) empty and it (4)(rain) slightly. She (5)(look forward) to getting safely home to bed because at dinner her friends (6) (talk) about a dangerous murderer who (7) (escape) from prison the week before. Her friend Mark (8) (offer) to walk home with her but, as she (9) (live) only a mile away, she (10) (tell) him that she would be OK. She was about halfway home when she (11) (hear) footsteps behind her. She (12) (stop) and (13) (turn) around, but she couldn't see anyone and the footsteps (14) (stop) as well. When she continued on her way the footsteps (15)(start) again.

She (16)(begin) to feel afraid. She started to run. The footsteps (17) (get) closer. Suddenly she (18) (feel) a hand on her shoulder and she (19) (scream) in terror. "Sally! Sally! It's me, Mark." He tried to explain that he (20)(be) worried about her and (21) (decide) to follow her home. But Sally (22) (can/not) hear a word because she (23) (already/faint).

28. Choose the correct item.

John Jones is a 45 (1).....*year*.....(years/years'/year) -old antique dealer. He studied History of Art (2) (in/at/on) university and (3) (has collected/has been collecting/collected) things since he was a child. He loves (4) (buying/buy/have bought) antiques and (5) (found/had found/has found) some good bargains so far. The only problem is that he finds it (6) (such/too/enough) hard to sell the things he has bought (7) (if/because/while) he likes them all. One day last week he came (8) (into/across/at) the most beautiful antique wooden trunk he had (9)

(already/ever/never) seen. As he was (10) (in/on/at) a hurry he told his driver to (11) (fetch/bring/take) the trunk to his shop. When the driver (12) (arrived/ reached/got) the shop, he (13) (needn't/couldn't/mustn't) find a place to put the trunk so he left it by the front door. (14) (At/In/By) that moment an old man came (15) (into/at/by) the shop to (16) (spot/look/search) around. When he saw the trunk, he asked for (17) (it's/each/its) price. It was just then (18) (before/that/when) the door opened and a furious lady (19) (broke into/entered/got) the shop. "Don't touch that trunk!" she screamed. "It belongs (20) (in/to/at) me."

29. Put the verbs in brackets into Present Simple or Future.

"You (1)*ll meet*.....(meet) Agent 205 under the clock at the railway station. When she (2) (arrive), she (3) (give) you an envelope. I don't know if you (4) (recognise) her in her disguise, but if she (5)(not/say) the secret code word, you (6) (know) she is an enemy agent. You (7)..... (take) the envelope and head for the train to Waterloo Station. When the train (8) (come), you (9) (get on) it and go to Waterloo. If you (10) (miss) the 9.15 train, you (11) (have to) get the next one. As soon as it (12) (reach) Waterloo, leave the train and take a taxi to the Opera House. You (13) (meet) Jenny there, although I'm not sure exactly when she (14) (get) there. Give her the envelope. Wait until she (15) (drive) off and then go home. We (16) (call) you there. Are there any questions?"

30. Put each verb in brackets into a suitable verb form.

At the dentist's

I was on time for my dentist's appointment, but the dentist was still busy with another patient, so I (1).....*sat*..... (sit) in the waiting room and (2)..... (read) some of the old magazines lying there. While I (3)..... (wonder) whether to leave and come back another day, I (4)..... (notice) a magazine article about teeth. It (5)..... (begin): 'How long is it since you last (6)..... (go) to the dentist? (7)..... (you go) regularly every six months? Or (8)..... (you put off) your visit for the last six years?' Next to the article was a cartoon of a man in a dentist's chair.

The dentist (9).....(say): 'I'm afraid this (10)..... (hurt).' I (11)..... (suddenly realise) that my tooth (12)..... (stop) aching. But just as I (13) (open) the door to leave, the

dentist's door (14)..... (open). 'Next please,' he (15)..... (call), as the previous patient (16) (push) past me. 'Actually I'm not here to see you, I (17)..... (wait) for my friend,' I (18)..... (shout), leaving as rapidly as I could. (19)..... (you ever do) this kind of thing? Surely I can't be the only person who (20)..... (hate) the dentist!

31. Decide which answer (A, B, C or D) best fits each space.

The latest news

Dear Linda,

I'm sorry I (1).....**B**.....to you for so long, but I (2)..... very busy lately. All last month I (3)..... exams, and I (4)..... anything else but study for ages. Anyway, (5)..... studying now, and I (6)for my exam results.

As you can see from this letter, I (7)..... my address and (8)..... in Croydon now. I (9)..... that I wanted a change from central London because it (10)..... so expensive. A friend of mine (11)..... me about this flat, and I (12)..... here about two months ago. When you (13)..... to London this summer, please visit me. I (14)..... here until the middle of August. Then I (15) on holiday to Scotland.

Please write soon,

Margaret

- | | |
|--------------------|----------------------|
| 1. A. don't write | B. haven't written |
| C. am not writing | D. wasn't writing |
| 2. A. was being | B. had been |
| C. am | D. have been |
| 3. A. had | B. was having |
| C. had had | D. have had |
| 4. A. haven't done | B. don't do |
| C. wasn't doing | D. am not doing |
| 5. A. stop | B. will have stopped |
| C. have stopped | D. was stopping |
| 6. A. wait | B. am waiting |
| C. have waited | D. was waiting |
| 7. A. am changing | B. had changed |
| C. will change | D. have changed |
| 8. A. will live | B. have been living |
| C. live | D. have lived |

- | | |
|--------------------|---------------------|
| 9. A. decided | B. have decided |
| C. was deciding | D. decide |
| 10. A. will become | B. becomes |
| C. has become | D. will have become |
| 11. A. tells | B. told |
| C. was telling | D. will tell |
| 12. A. have moved | B. had moved |
| C. was moving | D. moved |
| 13. A. will come | B. came |
| C. come | D. were coming |
| 14. A. am staying | B. stayed |
| C. stay | D. have stayed |
| 15. A. have gone | B. went |
| C. am going | D. will have gone |

32. Choose the correct item.

1. How long here?
A. you live B. do you live C. have you lived D. are you living
2. I help you with the cooking?
A. will B. Am C. Shall D. Have
3. He denied..... the money.
A. to take B. to have taken C. take D. having taken
4. She for 12 hours before she finished everything.
A. had been working B. has been working
C. is working D. has worked
5. When I was a child I running every day.
A. have gone B. used to go C. was going D. had gone
6. What..... at 10 o'clock last night?
A. have you done B. were you doing
C. have you been doing D. had you done
7. He hasn't left the office
A. yet B. before C. just D. already
8. They will have finished..... 8 o'clock.
A. until B. by the time C. since D. by
9. I'm afraid I to come to the party.
A. don't go B. won't C. won't be able D. can't
10. We went into town some new clothes.
A. to buy B. for buying C. to have bought D. buying

11. We'd rather..... to bed early last night.
A. to have gone B. to go C. going D. have gone
12. Remember the door when you leave.
A. to lock B. lock C. locking D. have locked
13. "You look slimmer." "Yes I 12 kilos"
A. had lost B. lost C. have been losing D. have lost
14. "I'm having trouble with this exercise." "Don't worry. I..... you.
A. have helped B. am going to help C. helped D. 'll help
15. "Have you ever been to China?" "Yes, I there in 1990."
A. have gone B. went C. have been going D. have been
16. "How long have you worked here?" "By the end of the month I..... here for three years."
A. 'll work B. 'm going to work.
C. 'll have been working D. 'll be working
17. "We'll need some cola for the party." "I.....some."
A. buy B. will have bought
C. 've already bought D. had bought
18. "I need to give a message to Susan." "I her at the office this afternoon."
A. see B. have seen C. 'll have seen D. 'll be seeing
19. "Have you ever met a famous person?" "Yes, I Maria Callas once."
A. have met B. met C. meet D. have been meeting
20. "These shoes aren't at all comfortable." "You shouldn't them."
A. have bought B. to buy C. bought D. buying
21. "What's wrong with Lynda?" "Sheproblems at work lately."
A. has been having B. will have
C. was having D. 'll be having
22. "What's Pam doing?" "She seems....."
A. to be working B. working C. to have worked D. to work
23. "How long have you been working here?" months."
A. Since B. For C. From D. Ago
24. "I can't stand this any longer!" "Calm down. There's no point upset."
A. to get B. get C. in getting D. to getting
25. "How long does it take you to write a novel?" "By December I on this one for 3 years."
A. will work B. will have been working
C. will be working D. am going to work

SỰ PHỐI HỢP THÌ (THE SEQUENCE OF TENSES)

Một câu có thể bao gồm một mệnh đề chính (main clause) và một hoặc nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause). Khi trong câu có từ hai mệnh đề trở lên, thì các động từ phải có sự phối hợp về thì.

I. SỰ PHỐI HỢP CỦA CÁC ĐỘNG TỪ TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH (Main clause) VÀ MỆNH ĐỀ PHỤ (Subordinate clause)

MAIN CLAUSE	SUBORDINATE CLAUSE
Present simple Future simple	Present simple Present progressive Present perfect Future simple am/ is/ are + going to + V (bare-inf.) Past simple (Có thời gian xác định ở quá khứ)
Past simple	Past simple Past perfect Past progressive Future in the past (would + bare-inf.) was/ were + going to + V (bare-inf.) Present simple (diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên, hoặc một thói quen ở hiện tại)
Present perfect	Present simple
Past perfect	Past simple

I work so hard that I am always tired.

(Tôi làm việc vất vả đến nỗi tôi luôn cảm thấy mệt mỏi)

She **will think** that I **have taken** her book.

(Cô ta sẽ nghĩ rằng tôi đã lấy cuốn sách của cô ta.)

Tom **promises** that he **will visit** me again

(Tom hứa rằng anh ấy sẽ đến thăm tôi lần nữa.)

He **says** that he **is going to eat** it.

(Anh ta nói rằng anh ta sẽ ăn nó.)

She **says** she **was born** in 1980.

(Cô ấy nói cô ấy sinh năm 1980)

We **knew** that the bridge **was** unsafe.

(Chúng tôi đã biết rằng cây cầu này không an toàn)

I thought that she **was cooking** then.

(*Lúc đó tôi cứ nghĩ là cô ta đang nấu ăn*)

He **saw** that he **had made** a mistake.

(*Anh ta nhận ra rằng anh ta đã làm*)

We **thought** that it **would** rain.

(*Chúng tôi đã nghĩ rằng trời sẽ mưa*)

My teacher **said** that the moon **circles** the earth every 28 days.

(*Giáo viên của tôi đã nói rằng mặt trăng xoay quanh trái đất mỗi vòng 28 ngày.*)

I **have forgotten** what he looks like.

(*Tôi đã quên anh ta trông như thế nào*)

They **had done** all that **was** necessary.

(*Họ đã làm tất cả những điều cần làm.*)

II SỰ PHỐI HỢP CỦA CÁC ĐỘNG TỪ TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH (Main clause) VÀ MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ THỜI GIAN (Adverbial clause of time)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường được bắt đầu bằng các liên từ chỉ thời gian như: *when, while, whenever, as, before, after, as soon as, till/ until, just as, since, no sooner... than, hardly... when, as long as, once, by the time, .v.v.*

Cách phối hợp thì trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

MAIN CLAUSE	ADVERBIAL CLAUSE OF TIME
Present tenses	Present tenses
Past tenses	Past tenses
Future tenses	Present tenses

1. Present tenses: Tất cả các thì hiện tại (Tùy theo ngữ cảnh của câu).

He never goes home before he **has finished** his work.

(*Anh ta không bao giờ về nhà trước khi làm xong công việc.*)

I often read a newspaper while I **am waiting** for the bus.

(*Tôi thường đọc báo trong khi đợi xe buýt.*)

Wait here until I **come** back.

(*Hãy đợi ở đây cho đến khi tôi trở lại.*)

I'm starting a job in sale after I **finish/have finished** college.

(*Tôi sẽ bắt đầu công việc kinh doanh sau khi học xong cao đẳng.*)

2. Past tenses: Tất cả các thì quá khứ (tùy theo ngữ cảnh).

It **was raining** hard when I got there.

(*Khi tôi đến đó trời đang mưa rất to.*)

They arrived at the station after the train **had left**.

(Họ đến nhà ga sau khi tàu đã rời ga.)

He **slammed** the door as he **went** out.

(Khi anh ta đi ra, anh ta đóng sầm cửa lại.)

He **had** no sooner **arrived** than he **was asked** to leave again.

(Anh ta vừa đến lại được yêu cầu phải lên đường ngay)

Would you follow me wherever I **went**?

(Em hãy đi theo anh đến bất cứ nào nào nhé?)

By the time I **arrived**, they **had already left**.

(Lúc tôi đến họ đã đi rồi.)

3. Future tenses: Tất cả các thì tương lai (tùy theo ngữ cảnh).

We **will give** you a call as soon as we **arrive/ have arrived**.

(Chúng tôi sẽ gọi điện cho anh ngay khi chúng tôi đến.)

After she **graduates**, she **will get** a job.

(Sau khi tốt nghiệp cô ấy sẽ đi làm.)

By the time he **comes**, we **will have** already left.

(Lúc anh ta đến thì chúng ta sẽ đã đi rồi.)

On Sunday I **will be lying** on the beach while you are **studying**.

(Chủ nhật, trong khi bạn đang học thì tôi đang nằm trên bãi biển.)

Lưu ý:

- Không dùng các thì tương lai (Future Tenses) trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, thì Simple Future được dùng thay bằng Simple Present; thì Future Perfect hoặc Future Perfect Continuous được thay bằng thì Present Perfect hoặc Present Perfect Continuous.

- Trong trường hợp dùng liên từ **since** phải lưu ý:

+ Động từ trong mệnh đề chính thường được chia ở thì hiện tại hoàn thành (present perfect) hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect progressive), động từ trong mệnh đề phụ có **since** thường được chia ở thì quá khứ đơn (past simple).

S + V (present perfect/ present perfect pro.) + since + S + V (past simple)

We **haven't seen** her since she **left** school.

(Chúng tôi không gặp cô ta từ khi cô ta rời khỏi trường.)

She **has been playing** tennis since she **was** eight.

(Cô ta chơi quần vợt từ năm lên tám)

EXERCISES

1. Supply the correct verb form.

1. He thinks that it _____ (rain) tonight.
2. She said that she _____ (get) married soon.
3. Bill said that he _____ (lose) his bicycle.
4. He knew that I _____ (come) the following week.
5. I was taught that the sun _____ (be) bigger than the moon.
6. The boy knew that an hour _____ (have) sixty minutes.
7. I didn't know what time it _____ (be), so I _____ (turn) on the radio
8. I wondered whether I _____ (lock) the door or not.
9. They hoped that they _____ (end) soon.
10. This is the house that Jack _____ (build) three years ago.
11. He is saving his money so that he _____ (take) a long vacation.
12. I see that Henry _____ (write) his composition now.
13. The students had thought that the test _____ (be) rather difficult.
14. They have found that the road _____ (be) very long.
15. I saw that I _____ (make) a mistake.
16. We find that we _____ (take) a wrong way.
17. I want to know how long she _____ (live) here.
18. I didn't know who _____ (help) him.
19. Do you hear what she _____ (just, say)?
20. They believed that the police _____ (capture) the thief soon.
21. I wonder what changes the new president _____ (introduce).
22. Mrs Smith complains that her neighbor _____ (make) too much noise.
23. Tom promised he _____ (not do) it again.
24. Miss White swears that she _____ (never see) that man before.
25. She has told me her name _____ (be) Mary.

2. Choose the correct answer - A, B, C, or D - to complete the following sentences.

1. He said that he here tomorrow.
 A. will be B. would be C. is D. may be
2. John believed that his friends him .
 A. forgot B. had forgotten C. forget D. will forget
3. I'll think about your suggestion while I for you.
 A. waited B. am waiting C. will wait D. will be waiting

4. I had heard the news before you..... me about it.
A. told B. had told C. tell D. will tell
5. The salesman was telling me yesterday that he ten cars last week.
A. sold B. had sold C. sell D. was selling
6. John had thought het next week.
A. will arrive B. can arrive C. may arrive D. might arrive
7. My father works so hard that healways tired.
A. is B. was C. will be D. had been
8. My father worked so hard that he always tired.
A. is B. was C. will be D. had been
9. We see that we a terrible mistake.
A. make B. have made C. would make D. had made
10. We saw that we a terrible mistake.
A. make B. have made C. would make D. had made

3. Complete the dialogue using the correct future form.

- A: What (1) (do) tonight?
B: I (2) (try) to finish my homework because I (3) (go) to my cousin's wedding on Saturday and I (4) (not/be able) to do it then.
A: What time (5) the wedding..... (start) on Saturday?
B: The ceremony (6) (begin) at 2 o'clock, then I (7) (go) to the party in the evening.
A: (8)any of your friends.....(be) there?
B: Well, my cousin says I can bring a friend. (9)(you/do) anything on Saturday night?
A: No, but I (10) (feel) shy if I don't know anyone.
B: Never mind. It (11) (be) a big party and I'm sure you (12) (have) a great time.
A: OK, then. Thanks very much.

4. Put each verb in brackets into either the present perfect, past simple or present simple.

1. Last week I (lose) my scarf, and now I (just lose) my gloves.
2. I (work) for Blue Bank at the moment but I (decide) to change jobs.

3. We (be) here for hours. Are you sure we (come) to the right place?
4. (you see). my calculator? I'm sure I (leave) it here earlier.
5. We (have) some coffee and then (catch) the bus home.
6. I (never eat) octopus, but once on holiday I (eat) some squid.
7. I (hope) you aren't a vegetarian. I (cook) you some lamb chops.
8. Recently a lot of young people (take up) kite surfing.
9. When we (reach). the cinema, there (not be) any tickets left.
10. Please come quickly! Nick (have) an accident, and he (go) to hospital.

5. Fill in with Present S., Present Cont., Present Perfect or Present Perfect Cont.

Tom : (1).. *Have you seen*.....(you/see) the state of this kitchen? Someone (2) (wash) clothes in the sink and they're still there!

Fred : Yes, I know. I usually (3)(use) the bath, but it (4)(be) too dirty at the moment.

Tom : Why didn't you clean it? You (5) (live) here for two months now, and I (6)(never/see) you do any housework.

Fred : What do you mean? I (7)(wash) the dishes at least three times and I always (8)(make) my bed.

Tom : Rubbish! You (9)(always/make) a mess and not cleaning up afterwards.

Fred : What about you? You (10) (always/drink) my milk!

Tom : Don't be ridiculous! Where (11)(you/go)?

Fred : Out! I (12) (see) my girlfriend this evening.

Tom : What about the kitchen?

Fred : Bye!

6. Complete the sentences with the correct tense of the verbs In brackets.

1. When I (see)you tomorrow, I (tell) you my news.

2. As soon as we (get).....there, we (phone)for a taxi.
3. I (go)to the library before I (do) the shopping.
4. we (wait)here until the rain (stop)
5. I (get)#50 from the bank when it (open)
6. After you (take).....the medicine, you (fee.).....better.
7. You have to stay until you (finish).....your work.
8. I (let) you know the minute I (hear).....the results.
9. Before we (paint) the wall, we (have)cup of tea.
10. We (climb) over the wall as soon as it (get)dark.
11. The village..... (have) no electricity until a new generator is installed.
12. By the time I..... (leave) the room, I had turned off the lights.
13. The first time I..... (go) to New York, I saw a ballet.
14. Have a good time when you..... (go) to Paris next week.
15. While I..... (make) Sandy's birthday card, I cut my finger.
16. David..... (not/ be) able to work since he..... (break) his leg.
17. By the time he comes, we..... (already/ leave).
18. When Sandra found the letter, someone..... (already/ open) it.
19. Whenever I..... (see) her, I say hello.
20. I will never speak to him again as long as I..... (live).
21. As soon as we..... (see) the tornado, we ran to the basement of the town hall.
22. We're going to tidy after everyone..... (go).
23. Trevor tried to fix the shelves while Laura..... (be) out shopping.
24. By the time we got to the party, most of the other guests..... (go).
25. You have to wait until the light..... (change) to green.

7. Put the verbs in brackets into the correct past form.

I remember when I (1).....(go) on holiday abroad for the first time. I (2)(just/leave) school. I (3) (study) very hard for my final exams and I (4)(feel) that I needed a holiday. A friend of mine (5)(want) to come as well so we (6) (look) at some brochures from the travel agent's. We (7) (read) for about an hour when my friend (8) (find) the perfect holiday - two weeks in Hawaii. We (9) (be) very excited about it.

Finally the day of our holiday (10) (arrive). We (11) (just/leave) the house..... when the phone (12)

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
..... (ring). I (13)(run) back into the house, but
the phone (14)(stop) by the time I (15)
(reach) it. When we (16) (arrive) at the airport we (17)
(sit) in the cafeteria. The airline (18) (just/make) an announcement.
Our flight was delayed for eight hours. We (19) (get up) very early
and rushed to the airport, all for nothing.

8. Fill in with Past Perfect or Past Perfect Continuous.

When I entered the house something smelt awful. Someone (1)
(cook) and (2)(burn) the meal. I (3)
(visit) the house once before and (4) (meet) the family but
I didn't know what (5) (happen) since then. The house was
a mess. The children (6) (play) in the living-room and (7)
..... (leave) their toys all over the floor. Someone (8)
(leave) all the windows open. It (9) (rain) for hours and all the
curtains (10) (get) wet and dirty. I asked the children
where their parents were. They told me that their mother (11)
(be) in hospital for the past two weeks. Their father (12)
(look after) them since then. Obviously he (13) (do) his
best, but he couldn't do any better since he worked all morning and had to leave
them alone most of the day. I had to do something to help them.

9. Put the verbs in brackets into the correct tense form.

Jane (1)(always want) to be a nurse ever since she
(2) (be) a child but her father (3)
(tell) her that nursing (4)(is) not a suitable profession
for her to follow (5)(leave) school, she (6)
(offer) a job working as a doctor's receptionist. She didn't want to take the job,
so she (7)(decide) to talk to her friend. Anne, about
what she should do. Jane and Anne (8)(be) friends for a
long time and (9)(live) in the same street. When Jane
(10)(arrive) at Anne's house, Anne (11)
(sit) in the garden (12)(read). She (13)
(look up) and smiled as Jane (14) (approach) "Hello, Jane.
How are you? Why are you looking so miserable?" Jane (15)
(explain) the situation and her friend (16)(listen)
sympathetically. As Jane finished speaking, Anne's mother (17)
(come out) of the house and (18)(shout) to the two girls
to come over. "I'm dreadfully sorry Jane, but I'm afraid your father had an
accident this morning in work and is in hospital. They weren't able to give me
many details, but they (19)(tell) me he's going to be all

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
 right, I'll drive you over there now." When they (20)
 (arrive) at the hospital Jane was amazed to see her father sitting up in bed and
 smiling broadly as they walked into his hospital room. "Father, I (21)
(be) so worried, I thought something dreadful (22)
(happen)." "Oh, there's no need to worry. I've broken
 my arm but the nurses here have taken such good care of me, they've been
 wonderful. And Jane, I've been thinking...." Jane smiled at her friend, and knew
 that everything was going to be all right!

10. Put the verbs in brackets into the Present simple, Future simple, Future perfect or Future perfect continuous.

1. I think she (hear) all about it by the time I (see) her.
2. I reckon I (finish)this book by the weekend and then I (give) it to you.
3. The children (be)hungry when they (get in) because they (run around)all afternoon.
4. This government (be) in power for eight years soon but I don't think they (win) the next election.
5. Don't phone them now. They (not get) home yet. They (probably get back)at about half past eight.
6. I think they (finish)building the house by the time the winter (come)and then we (move in) in the New Year.
7. I expect they (be) tired when you (see) them because they (work)all day.
8. If I (come) and see the film with you on Saturday, I (see) it six times. But it is my favourite film of all time: I think you (love)it.
9. Why don't you come round at 9 o'clock? The children (go) to bed then so it (be) nice and peaceful.

11. Put the verbs in brackets into the Past simple or Past perfect.

James (1. sat)outside the office waiting for the interview. He (2. feel)so nervous that he (3. not know) what to do with himself. The person who (4. go in) before him (5. be) in there for nearly an hour. And she (6. look)so confident when she (7. go)in. Not like James. He (8. feel) sure that she (9. already get) the job. The problem (10. be) that he (11. want) this job so much. It (12. mean) everything to him. He (13. think) about it such a lot before the day of the interview. He

ThichTiengAnh.Com - Website chia sẻ đề thi, tài liệu Tiếng Anh hay, mới nhất
 (14, imagine) himself performing brilliantly at the interview
 and being offered the job immediately. But now he (15. be)
 feeling terrible. He (16. cannot remember)all those things he
 (17. plan) to say. At that moment, he (18. almost decide)
 to get up and leave.

But no - he (19. have to do)this. He (20. spend)
 so much time thinking about it that he (21. cannot give up)
 like that. His hands (22. be)hot and sticky and his mouth (23.
 feel) dry. Finally, the door of the office (24. open)
 The woman who (25. go in)an hour earlier (26. come out)
looking very pleased with herself. She (27. smile)
 sympathetically at James. At that moment James (28 hate)
 her. The managing director then (29. appear)
 at the office door. "Would you like to come in now, Mr Davis? I'm sorry to have
 kept you waiting." James suddenly (30. wish) that he (31. go)
 home after all. He (32 get up), legs shaking
 and forehead sweating and (33. wonder) whether he (34. look)
 as terrified as he (35. feel)

12. Choose the correct answer.

1. I wish I.....the answer.
 A. was knowing B. know C. knew D. would know
2. I'm glad you rememberedsome tea because I haven't got any.
 A. to bring B. bringing C. to have brought D. bring
3. By the end of the month the estate agent..... twenty houses.
 A. will sell B. will have sold C. will be selling D. is going to sell
4. Swansea, my father was brought up, is a beautiful town.
 A. who B. where C. that D. which
5. "Why hasn't your company moved yet?" "Theyto find new
 offices for months.'
 A. have tried B. had tried
 C. have been trying D. were trying
6. You may leave the classroom when you.....writing.
 A. will finish B are finishing C. have finished D. had finished
7. The foreign guests..... here almost a week.
 A. have arrived B. have been C. have reached D. have got
8.a noise just then?
 A. Have you heard C. Did you hear
 B. Were you hearing D. Are you hearing

A. have seen B. saw C. had seen D. will see

10. She.....her lessons from seven to nine last night.

A. did B. had done C. was doing D. has been doing

11. My brother..... the Youth League since 1955

A. joined B. has taken part C. is in D. has been in

12. I wonder if he..... the job.

A. takes B. will take C. would take D. has taken

13. Oh, you had been here yesterday. I you. until tomorrow.

A. thought / were coming C. think/ was coming

B. didn't think/ were coming D. don't think/ was coming

14. As soon as Martina saw the fire, she..... the fire department.

A. was telephoning C. had telephoned

B. telephoned D. has telephoned

15. Before Jennifer won the lottery, sheany kind of contest,

A. hasn't entered C. wasn't entering

B. doesn't enter D. hadn't entered

16. Every time Prakash sees a movie made in India, he..... homesick.

A. will have felt B. felt C. feels D. is feeling

17. Since I left Venezuela six years ago, I.....to visit friends and family several times.

A. return C. am returning

B. will have returned D. have returned

18. While he was washing his new car, Mr. Brown.....a small dent in the rear fender.

A. has discovered C. is discovering

B. was discovering D. discovered

19. Yesterday while I was attending a sales meeting, Matthew on the company's annual report.

A. was working C. has worked

B. had been working D. works

20. After the horse threw her to the ground for the third time, Jennifer picked herself up and said, "I.....on another as long as I live."

A. never ride C. will never ride

B. have never ridden D. do not ride

21. Ever since Maurice arrived, he.....quietly in the corner. Is something wrong?

- A sat
C. had been sitting
- B. has been sitting
D. will have sit
22. After Nancy.....for twenty minutes, she began to feel tired.
A. jogging
B. had been jogging
C. has been jogging
D. has jogged
23. Peter,.....since you got home from football practice?
A. have you eaten
B. will you eat
C. are you eating
D. do you eat.
24. By the time the young birdsthe nest for food, they will have learned how to fly.
A. will leave B. will have left C. are leaving D. leave
25. The last time I.....in Athens, the weather was hot and humid.
A. had been B. was C. am D. will have been
26. After Jessica.....her degree, she intends to work in her father's company.
A. will finish
B. will have finished
C. finishes
D. is finishing
27. By the time I go to bed tonight, I.....my work for the day.
A. will finish
B. have finished
C. will have finished
D. finish
28. When my parentsfor a visit tomorrow, they will see our new baby for the first time.
A. will arrive B. arrived C. will have arrived D. arrive
29. Susan looked down to discover a snake at her feet. When she saw it, she
A. was creaming
B. had creamed
C. screamed
D. screams
30. As soon as Laura..... the house, it started to rain.
A. had been leaving
B. had left
C. was leaving
D. left